

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, kết luận nêu trong luận án là trung thực, có nguồn gốc rõ ràng. Tác giả hoàn toàn chịu trách nhiệm về công trình khoa học này.

Tác giả luận án

Nguyễn Như Chung

MỤC LỤC

	Trang
Mở đầu	5
<i>Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về các chính sách đối với sự phát triển làng nghề</i>	12
1.1. Cơ sở lý luận về các chính sách đối với sự phát triển của làng nghề.	12
1.2. Chính sách phát triển làng nghề ở một số nước Châu Á và bài học kinh nghiệm	39
<i>Chương 2: Thực trạng các chính sách đối với sự phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 đến nay</i>	54
2.1. Khái quát điều kiện tự nhiên kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh	54
2.2. Thực trạng một số chính sách nhà nước và địa phương ảnh hưởng đến phát triển của làng nghề ở Bắc Ninh giai đoạn 1997 đến nay	61
2.3. Tác động chính sách đến sự phát triển các làng nghề và kinh tế - xã hội tỉnh Bắc Ninh 1997 đến nay	90
2.4. Bài học kinh nghiệm về chính sách phát triển làng nghề ở Bắc Ninh	116
<i>Chương 3: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới</i>	123
3.1. Một số quan điểm về hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề tỉnh Bắc Ninh	123
3.2. Định hướng và mục tiêu phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh	128
3.3. Những giải pháp cơ bản hoàn thiện một số chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh	133
3.4. Một số kiến nghị trong hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh	172
Kết luận	181
Danh mục các tài liệu tham khảo	183
Danh mục các công trình của tác giả đã công bố liên quan đến luận án	187
Phụ lục 1: Danh mục làng nghề tỉnh Bắc Ninh	188
Phụ lục 2: Kế hoạch phát triển các khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm làng nghề đến 2010	191
Phụ lục 3: Kết quả khảo sát doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bắc Ninh 2005	193

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

BN	Bắc Ninh
CN	Công nghiệp
CP	Chính phủ
CCN - TTCN	Cụm công nghiệp - Tiểu thủ công nghiệp
CNH, HĐH	Công nghiệp hoá, hiện đại hoá
CSHT	Cơ sở hạ tầng
CTCP	Công ty cổ phần
CTTNHH	Công ty trách nhiệm hữu hạn
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
HĐND	Hội đồng nhân dân
HTX	Hợp tác xã
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KT – XH	Kinh tế - xã hội
LN	Làng nghề
LNTT	Làng nghề truyền thống
LNTTCN	Làng nghề tiểu thủ công nghiệp
NCS	Nghiên cứu sinh
SXKD	Sản xuất kinh doanh
UBND	Ủy ban nhân dân

DANH MỤC CÁC BIỂU, ĐỒ THỊ, HỘP

	Trang
<i>Biểu 2.1:</i> Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Ninh	55
<i>Biểu 2.2:</i> Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh 2006	56
<i>Biểu 2.3:</i> Tổng sản phẩm tỉnh Bắc Ninh theo giá so sánh 1994	57
<i>Biểu 2.4:</i> Số lượng di tích lịch sử văn hoá tỉnh Bắc Ninh	60
<i>Biểu 2.5:</i> Kết quả thuê đất và đầu tư các khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp LN tỉnh Bắc Ninh 1997 -6/2007	92
<i>Biểu 2.6:</i> Các tổ chức thuê rời để phát triển công nghiệp (từ năm 1997 đến hết 3/2006)	93
<i>Biểu 2.7:</i> Dư nợ vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ Bắc Ninh 2006	95
<i>Biểu 2.8:</i> Số lượng và cơ cấu hộ nông dân tỉnh Bắc Ninh	97
<i>Biểu 2.9:</i> Tổng hợp số lượng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh 2001 - 2007	98
<i>Biểu 2.10:</i> Giá trị sản xuất của các LN ở tỉnh Bắc Ninh 2001 - 2005	99
<i>Đồ thị 2.1:</i> Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong tỉnh Bắc Ninh	57
<i>Đồ thị 2.2:</i> Cơ cấu kinh tế Bắc Ninh 1997, 2007	58

MỞ ĐẦU

1. TÍNH CẤP THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Phát triển nông nghiệp, nông thôn theo hướng CNH, HĐH là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước ta. Vấn đề này không chỉ có ý nghĩa trước mắt mà còn có ý nghĩa lâu dài trong sự phát triển kinh tế nông thôn. Hiện nay, một trong những nội dung quan trọng của CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn là mở rộng và phát triển các LN. Đặc biệt ở vùng đồng bằng sông Hồng tình trạng đất chật, người đông và nhiều làng xã phổ biến là kinh tế thuần nông. LN phát triển sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị. Việc đẩy mạnh phát triển LN nhằm đa dạng hoá các ngành nghề nông thôn, tạo việc làm mới, tăng thu nhập cho dân cư để góp phần ổn định kinh tế - xã hội nông thôn và tạo tiền đề cần thiết cho quá trình CNH, HĐH diễn ra sâu rộng trên phạm vi cả nước.

Trong thời gian qua, sự phát triển của các LN đã trải qua những bước thăng trầm. Một số LNTT đã phục hồi và phát triển, cùng với việc xuất hiện một số LN mới. Có nhiều LN đã phát triển khá mạnh và lan toả sang các khu vực lân cận, tạo nên một cụm các LN, với sự phân công và chuyên môn hoá trong SXKD. Tuy vậy cũng có một số LN dần bị mai một, thậm chí có một số LN mất hẳn. Nhìn chung trong CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian qua LN đã đóng góp vai trò tích cực vào phát triển KT-XH nông thôn, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng trưởng kinh tế địa phương. Thực tế cho thấy, ngay trong sự phát triển, LN vẫn đứng trước những khó khăn như: Tình trạng khó khăn về mặt bằng sản xuất, vốn đầu tư thiếu, công nghệ lạc hậu, chất lượng tổ chức quản lý kém, tiêu thụ sản phẩm khó khăn, tính cạnh tranh kém, môi trường sinh thái ô nhiễm v.v... còn diễn ra ở nhiều LN. Vì vậy, để thúc đẩy phát triển LN đòi hỏi cần phải tiếp tục có

sự nghiên cứu các giải pháp để phát triển các LN, đặc biệt là trong bối cảnh hiện nay đất nước ta đang trong quá trình hội nhập kinh tế thế giới sâu rộng.

Sự phát triển LN cần có sự tác động của các yếu tố: trình độ kỹ thuật, công nghệ, thị trường vốn, kết cấu hạ tầng, nguồn nhân lực. Trong khi đó nhân tố về cơ chế chính sách lại hoàn toàn chủ quan có thể nghiên cứu, xây dựng cho phù hợp để tác động vào tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển LN. Đây sẽ là nhân tố mà đề tài đi sâu nghiên cứu.

Thực hiện đổi mới chính sách phát triển nông nghiệp và nông thôn trong các Nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá VIII, khoá IX đã đề cập đến phát triển mạnh các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, dịch vụ ở nông thôn, tiếp tục đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân... Do vậy, một loạt các văn bản pháp luật mới ra đời như Luật Doanh nghiệp, Luật Đất đai, Luật Đầu tư, Luật Bảo vệ môi trường v.v... cùng các văn bản quy định cơ chế, chính sách khác về tài chính, tín dụng, đào tạo, khoa học công nghệ, phát triển ngành nghề nông thôn v.v... nhằm tạo ra một môi trường và hành lang pháp lý cho các LN phát triển. Với tỉnh Bắc Ninh, nơi có nhiều LN khá phát triển, chính quyền địa phương cũng đã cụ thể hoá các chính sách của nhà nước gắn với điều kiện KT-XH của địa phương để đề ra một số chính sách phát triển các LN như các chính sách về thu hút đầu tư, chính sách hỗ trợ xây dựng CSHT, chính sách khuyến khích phát triển công nghiệp, xuất khẩu v.v...

Tuy nhiên thực tế cũng cho thấy nhiều chính sách của Nhà nước chưa đồng bộ, thường xuyên phải bổ sung sửa đổi, thậm chí chưa thích hợp, khó thực thi gây bế tắc trong hoạt động thực tiễn. Mặt khác, nhiều vấn đề liên quan đến quá trình SXKD và phát triển ở các LN chưa được Nhà nước quan tâm, chưa có những chế tài hay biện pháp kích thích phát triển. Vì vậy, việc nghiên cứu các chính sách phát triển LN để hoàn thiện các chính sách phù hợp với tình hình hiện

nay cho phát triển LN và đặc biệt là đối với địa bàn tỉnh Bắc Ninh là đòi hỏi cấp thiết của thực tế. Đó chính là lý do NCS chọn đề tài:

“Quá trình hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 đến 2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp” Làm nội dung nghiên cứu.

2. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Hiện nay, việc phát triển các LN đang ngày được sự quan tâm của nhiều nhà khoa học. Thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu về vấn đề này ở những khía cạnh khác nhau. Thực tế có rất nhiều nhân tố ảnh hưởng tới sự phát triển LN. Tuy nhiên chưa thấy công trình nào nghiên cứu chuyên sâu, có hệ thống về chính sách phát triển các LN nói chung và với các LN ở tỉnh Bắc Ninh nói riêng.

Trước tiên là nhóm các nghiên cứu về phát triển nông nghiệp và nông thôn nói chung, trong đó có bao hàm cả các LN như các công trình nghiên cứu: *“Tăng trưởng kinh tế Việt Nam - những rào cản cần phải vượt qua”* của GS.TS Nguyễn Văn Thường - NXB Lý luận chính trị 2005; *“Các ngành nghề nông thôn Việt Nam”* của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; nhà xuất bản nông nghiệp 1998; *“Phát triển công nghiệp nông thôn Việt Nam”* của UNIDO - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; *“Môi trường kinh doanh ở nông thôn Việt Nam”* của Viện nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương, Tiến sĩ Chu Tiến Quang chủ biên, nhà xuất bản chính trị quốc gia 2003; báo cáo điều tra của dự án VIE/98/022/UNIDO, Hà Nội 1998, v.v... Các nghiên cứu này đã đưa hệ thống các giải pháp cho phát triển nông nghiệp và nông thôn Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Trong đó, các giải pháp đưa ra cũng có đề cập đến cơ chế chính sách mang tính bao quát định hướng, có tác động đến khu vực LN, nhưng chưa tập trung nghiên cứu về môi trường chính sách với phát triển các LN ở nước ta.

Thứ hai là nhóm các nghiên cứu về các lĩnh vực kinh tế trong đó có liên quan đến sự phát triển của LN như các công trình nghiên cứu: *“Chiến lược cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay”* của TS Phạm Thuý Hồng - Nhà xuất bản chính trị quốc gia 2004, *“Định hướng và giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn tỉnh Hà Tây”* - Luận án tiến sĩ kinh tế của Lê Mạnh Hùng, Hà Nội 2005, *“Nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hoá”* của PGS.TS Trần Thị Minh Châu - NXB chính trị quốc gia, Hà Nội 2007, *“Chiến lược phát triển và dịch vụ hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ: Các tài liệu của cuộc họp quốc tế giữa các chuyên gia”* của UNTAC, NewYork và Geneva 2000; *“Khu vực tư nhân ở Việt Nam: Sự kiện, con số, thay đổi chính sách và khảo sát các kết quả nghiên cứu”* của Liesbet Steer, CIE, 2001; v.v... Các nghiên cứu này đã có những đóng góp lý luận và thực tiễn về phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, phát triển ngành nghề thủ công; phát triển nguồn nhân lực nông thôn v.v... Trong các nghiên cứu đó khía cạnh cơ chế chính sách được đề cập có tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến sự phát triển các LN, nhưng vẫn chưa đi sâu bao quát được hết hoạt động ở các LN, bao gồm các thành phần kinh tế, đa dạng về ngành nghề và phong phú các lĩnh vực đời sống KT-XH.

Nhóm thứ ba là các công trình nghiên cứu về tình hình phát triển LN. Đáng chú ý là *“Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng”* của GS.TS Nguyễn Trí Dĩnh - Hà Nội 2005; *“Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá”* - Luận án tiến sĩ của Trần Minh Yên, Hà Nội 2003; *“Bảo tồn và phát triển các làng nghề trong quá trình CNH”* của TS Dương Bá Phương, NXB khoa học xã hội, Hà Nội 2001; *“Phát triển làng nghề truyền thống trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá”* của TS Mai Thế

Hởn, NXB chính trị quốc gia Hà Nội, 2003; *“Làng nghề du lịch Việt Nam”* của GS.TS Hoàng Văn Châu, NXB Thống kê, Hà Nội 2007; *“Tài liệu hội thảo phát triển cụm công nghiệp làng nghề - thực trạng và giải pháp”* của viện nghiên cứu quản lý kinh tế TW, Hà Nội 12/2004; v.v... Ngoài ra, còn có một số bài nghiên cứu trên các tạp chí, các bài tham luận tại các cuộc hội thảo trong nước và quốc tế đề cập đến sự phát triển của các LN theo nhiều khía cạnh khác nhau. Ở một số địa phương, chính quyền sở tại cũng đã có những nghiên cứu, báo cáo và đề xuất một số giải pháp để phát triển LN trên địa bàn mình như ở Hà Tây (tháng 8/2008 sát nhập về Hà Nội), Ninh Bình, Hải Phòng, Hà Nội v.v... Những nghiên cứu trên đã đạt được nhiều kết quả nhất định làm phong phú thêm lý luận cơ bản về LN, thực trạng phát triển LN ở một số địa phương và từ đó đưa ra những giải pháp hữu hiệu cho phát triển LN. Tuy nhiên các nghiên cứu này, về cơ chế chính sách chỉ được nghiên cứu như một nhân tố phát triển LN.

Nhóm thứ tư là các công trình nghiên cứu trực tiếp với đối tượng là chính sách như: *“Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010”* của Bộ Thương mại, Hà Nội 8/2003; *“20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam, những thành tựu và bài học kinh nghiệm”* Bộ Thương mại, Hà Nội 2006; *“Đổi mới cơ chế chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam đến năm 2005”* của PGS.TS Nguyễn Cúc, NXB chính trị quốc gia, Hà Nội 2000 v.v... Các nghiên cứu này đã đi sâu phân tích thực trạng và đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách trong phạm vi nghiên cứu của tác giả mà chưa gắn kết trực tiếp hoặc đồng bộ tới sự phát triển của các LN. Hầu hết các nghiên cứu chưa xác định được vị trí, vai trò và ý nghĩa tác động của nhân tố chính sách đến quá trình phát triển LN, chưa khái quát đồng bộ các chính sách công cơ bản tác động đến LN và những đề xuất trong hoạch định và

hoàn thiện về mặt chính sách của Nhà nước cho phát triển LN. Mặt khác, chính sách luôn vận động phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của từng giai đoạn, từng khu vực, từng địa phương. Hơn nữa, Bắc Ninh nơi có nhiều LN phát triển cũng chưa có công trình nghiên cứu sâu trên địa bàn về nó. Đó là lý do NCS chọn đề tài ***“Quá trình hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 đến 2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp”*** làm nội dung nghiên cứu

3. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ TÀI

Từ nghiên cứu các chính sách của nhà nước và của địa phương tỉnh Bắc Ninh có ảnh hưởng thúc đẩy phát triển LN và làm rõ kết quả, hạn chế, nguyên nhân của hạn chế để rút ra những bài học kinh nghiệm trong phát triển LN ở địa phương. Đó là cơ sở đề xuất những quan điểm, giải pháp và những kiến nghị nhằm hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

4. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

- Đối tượng nghiên cứu của luận án là hệ thống các chính sách của Nhà nước (cả Trung ương và địa phương) đã tác động đến phát triển LN.

- Phạm vi nghiên cứu của luận án là các chính sách được triển khai tác động đối với các LN ở tỉnh Bắc Ninh từ năm 1997 đến nay. Các chính sách này cũng được giới hạn trong phạm vi các chính sách KT-XH. Hệ thống các chính sách công này cũng chủ yếu tập trung nghiên cứu ở một số các chính sách có ảnh hưởng nhiều và trực tiếp đến sự phát triển của các LN bao gồm: Chính sách về đất đai; Chính sách về khuyến khích đầu tư; Chính sách về thương mại, thị trường; Chính sách về thuế; Chính sách về tín dụng; Chính sách về khoa học công nghệ; Chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực; Chính sách về bảo vệ môi trường.

5. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Luận án sử dụng phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử của chủ nghĩa Mác - Lê Nin; kết hợp phương pháp lịch sử với phương pháp logic để tiếp cận nghiên cứu và đánh giá các chính sách đã được thực hiện để phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh. Luận án cũng sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia v.v... dựa trên các nguồn số liệu, tư liệu thu thập được trong quá trình khảo sát thực tiễn, đồng thời tiếp thu, kế thừa có chọn lọc quá trình tìm hiểu, nghiên cứu các tài liệu về LN.

Luận án cũng tham khảo những tài liệu của các cơ quan quản lý tại tỉnh Bắc Ninh có liên quan đến phát triển LN như các Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công thương, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Tài nguyên và Môi trường v.v...

6. ĐÓNG GÓP MỚI VỀ KHOA HỌC CỦA LUẬN ÁN

- Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của các chính sách đối với sự phát triển các LN trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn và phát triển kinh tế thị trường.

- Phân tích làm rõ các chính sách của nhà nước và địa phương tác động đến sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh và rút ra những bài học kinh nghiệm.

- Đề xuất các quan điểm và các giải pháp chủ yếu hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới, đồng thời có một số kiến nghị nhằm thúc đẩy các giải pháp trong hoàn thiện các chính sách phát triển LN đáp ứng với yêu cầu phát triển KT-XH của địa phương.

7. KẾT CẤU CỦA LUẬN ÁN

Ngoài mở đầu, kết luận, các phụ lục và các danh mục tài liệu tham khảo, kết cấu của luận án được trình bày theo 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý luận và thực tiễn về các chính sách đối với sự phát triển của làng nghề.

Chương 2: Thực trạng các chính sách đối với sự phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 1997 đến nay.

Chương 3: Quan điểm và giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

Chương 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN VỀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ

1.1. CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA LÀNG NGHỀ

1.1.1. Khái niệm, đặc điểm, vai trò của các làng nghề

1.1.1.1. Khái niệm làng nghề

Làng xã Việt Nam phát triển từ rất lâu đời và gắn chặt với nông nghiệp và kinh tế nông thôn. Do nhu cầu phát triển của xã hội, một số nghề phụ trong các gia đình đã phát triển và dần dần hình thành “LN”. Ngày nay, ở nhiều địa phương bên cạnh LNTT còn có những LN mới.

Hiện nay có nhiều quan niệm khác nhau về LN cũng như các quy định khác nhau về tiêu chuẩn để công nhận LN giữa các địa phương trong nước. Khái quát chung lại thì LN được hiểu là những làng ở nông thôn có một hay một số nghề phi nông nghiệp chiếm ưu thế về số hộ, số lao động và tỷ trọng thu nhập so với nghề nông.

Trong quá trình phát triển của kinh tế thị trường, ngày nay LN không bị bó hẹp trong phạm vi một làng mà chúng lan toả ra thành nhiều làng, xã, vùng cùng sản xuất các ngành nghề thủ công. Mặt khác ngành nghề ở các LN cũng được mở rộng và phát triển cả về công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất và đời sống con người với các loại hình SXKD chủ yếu có quy mô vừa và nhỏ. Các thành phần kinh tế không còn phổ biến là các hộ gia đình mà đã đa dạng các thành phần, các tổ chức kinh tế như các tổ hợp, hợp tác xã, các loại hình doanh nghiệp tư nhân, các công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn...

LN thủ công truyền thống là những LN hình thành, tồn tại và phát triển lâu đời ở nước ta, các kỹ nghệ tinh xảo được lưu truyền từ lâu đời, có nhiều

nghệ nhân tài hoa và đội ngũ thợ lành nghề, kỹ thuật và công nghệ khá ổn định, mặc dù ngày nay một số nghề thủ công truyền thống đã được trang bị máy móc hiện đại nhưng vẫn tuân thủ công nghệ truyền thống, sản xuất ra những sản phẩm có tính mỹ nghệ độc đáo thể hiện những nét văn hoá đặc sắc của dân tộc và đem lại thu nhập chính cho LN.

LN mới được hình thành trên cơ sở phát triển lan toả của nghề truyền thống, việc truyền nghề, nhân cấy nghề mới sang các làng xã khác. Cùng với quá trình CNH, HĐH đất nước và phát triển kinh tế thị trường đã hình thành các LN hiện đại, SXKD đa dạng, kỹ thuật công nghệ hiện đại. Đó chính là những LN mới ra đời trong quá trình CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. {6, tr.7}

1.1.1.2. Đặc điểm của làng nghề

- Làng nghề phát triển đa dạng trong nông thôn, một số làng nghề hoạt động kinh tế vẫn gắn chặt với sản xuất nông nghiệp.

Do nhu cầu việc làm và thu nhập, người nông dân đã có nghề chính là làm ruộng, nghề phụ là nghề thủ công. Vì vậy, trong sự phát triển một số LN tách dần khỏi nông nghiệp nhưng không tách rời khỏi nông thôn. Thực tế ở nhiều LN, người nông dân thường tự sản xuất, tự sửa chữa nhằm đáp ứng phần lớn nhu cầu hàng tiêu dùng của mình. Đại bộ phận các hộ chuyên làm nghề thủ công vẫn còn tham gia sản xuất nông nghiệp. Hầu hết các LN vẫn còn một bộ phận ruộng đất và kinh tế nông nghiệp.

- Làng nghề có sản phẩm mang tính đơn chiếc, độc đáo có tính mỹ thuật cao, là sản phẩm thủ công truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc.

Các sản phẩm đều là sự kết giao phương pháp thủ công tinh xảo với sự sáng tạo nghệ thuật. Các sản phẩm thủ công thường mang tính cá biệt và có sắc thái riêng của mỗi LN. Ví dụ cũng là đồ gốm nhưng có thể dễ dàng phân biệt được gốm Phù Lãng (Bắc Ninh) với gốm Thổ Hà (Bắc Giang) và gốm Bát Tràng (Hà Nội), tất cả đều mang vóc dáng dân tộc, quê hương, chứa đựng

ảnh hưởng về văn hoá tinh thần, quan niệm về nhân văn và tín ngưỡng tôn giáo của dân tộc.

- Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề trước kia hầu hết mang tính địa phương, nhỏ, hẹp, nhưng ngày nay đã được, tiêu thụ rộng rãi trên phạm vi toàn quốc và trên thế giới

Sự ra đời của các LN là xuất phát từ việc đáp ứng nhu cầu về hàng tiêu dùng tại chỗ của các địa phương. Ngày nay các LN đã phát triển sang các LN khác trong xã, trong vùng, hình thành nên các cụm công nghiệp LN (cụm công nghiệp LN Đồng Quang, Đa Hội (Bắc Ninh), vùng nghề gốm sứ huyện Gia Lâm (Hà Nội))...

Đặc biệt, các nghề thủ công truyền thống ngày càng mang tính xã hội cao. Phạm vi hoạt động kinh doanh của các LN không chỉ dừng lại trong phạm vi quốc gia mà còn vươn ra các nước trên thế giới. Một số LN đã tổ chức tìm kiếm thị trường xuất khẩu và chủ động tổ chức xuất khẩu sản phẩm của mình.

- Công nghệ kỹ thuật sản xuất của các làng nghề, chủ yếu là kỹ thuật thủ công, nhưng hiện nay kỹ thuật sản xuất của nhiều làng nghề đã được hiện đại hoá, còn kết hợp với công nghệ truyền thống.

Công cụ lao động trong các LN thường mang tính đơn chiếc, sản phẩm dựa vào bàn tay khéo léo của người thợ thủ công. Trong cơ chế thị trường, sự kết hợp giữa công nghệ truyền thống thủ công thô sơ với công nghệ hiện đại như: mô tơ điện, cưa máy, máy thái đất, máy se sợi... đã làm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm cao hơn. Với những tiến bộ của khoa học công nghệ, vừa phát huy được tinh hoa của công nghệ truyền thống, vừa phải liên tục đổi mới công nghệ để tăng năng suất lao động mà vẫn giữ được công nghệ truyền thống.

- Nguyên liệu để sản xuất của các làng nghề chủ yếu là có tại địa phương hoặc vùng lân cận, ngày nay một số làng nghề còn nhập nguyên liệu từ nước ngoài.

Các LNTT thường được hình thành xuất phát từ có sẵn nguồn nguyên liệu tại chỗ, đặc biệt là những LN sản xuất sản phẩm tiêu dùng như mây tre đan, chế biến lương thực, thực phẩm, sản xuất vật liệu xây dựng. Một số nghề sử dụng những nguyên liệu có sẵn là những phế liệu, phế phẩm, chế thải của sản xuất công nghiệp, nông nghiệp và đời sống sinh hoạt.

Ngày nay cùng với sự phát triển và hội nhập, nhu cầu nguyên liệu lớn, một số LN có nguồn nguyên liệu tại chỗ không thể đáp ứng được hoặc không có để đáp ứng nên phương thức cung ứng nguyên liệu cũng có sự thay đổi từ việc thu gom ở các địa phương khác đến việc nhập khẩu từ nước ngoài.

- Lao động trong các làng nghề vẫn phổ biến là lao động thủ công, phương pháp dạy nghề theo phương thức truyền nghề.

Lao động chủ yếu là nhờ vào kỹ thuật khéo léo, tinh xảo. Hiện nay lao động của các LN không chỉ bó hẹp trong phạm vi từng gia đình, dòng họ trong làng mà việc thuê mướn lao động đã phổ biến, hình thành thị trường lao động.

Lao động trong các LN trước đây được dạy theo phương thức truyền thống trong các gia đình từ đời này sang đời khác và chỉ trong phạm vi từng làng.

Hiện nay, nhiều cơ sở quốc doanh, hợp tác xã làm các nghề truyền thống đã tổ chức các lớp dạy nghề tập trung làm cho các bí quyết nghề nghiệp không còn như trước nữa. Trong nền kinh tế thị trường, việc phát triển mạnh kinh tế tư nhân và hộ gia đình đã phục hồi phương thức dạy nghề theo cách truyền nghề, kèm cặp của thợ cả đối với thợ phụ và thợ học việc. Người thợ trong thời gian đào tạo vừa phải học, vừa phải làm. Đây là nét chung nhất trong đào tạo nghề truyền thống. Như vậy tầng lớp nghề nhân và đội ngũ lao động lành nghề có vai trò rất to lớn đối với sự tồn tại và phát triển trong các LN.

- Hình thức tổ chức sản xuất trong làng nghề trước đây chủ yếu là quy mô hộ gia đình, ngày nay đã đa dạng các loại hình tổ chức sản xuất.

Với hình thức tổ chức sản xuất hộ gia đình, các thành viên trong hộ đều được huy động vào làm những công việc khác nhau của quá trình sản xuất. Người chủ gia đình là người thợ cả, thường là các nghệ nhân.

Mô hình này hạn chế rất nhiều đến khả năng phát triển SXKD. Mỗi gia đình không đủ sức nhận hợp đồng lớn, không mạnh dạn cải tiến sản phẩm, không đủ tầm nhìn để định hướng nghề nghiệp hoặc vạch ra chiến lược kinh doanh.

Ngày nay, ở các LN các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần được phát triển từ một hoặc một số hộ gia đình đã hình thành và phát triển mạnh ở một số LN. Tuy hình thức này không chiếm tỷ trọng lớn nhưng đóng vai trò là trung tâm liên kết mà các hộ gia đình là các vệ tinh, thực hiện các hợp đồng đặt hàng với các hộ gia đình, giải quyết đầu vào, đầu ra, nơi sản xuất của các LN với các thị trường tiêu thụ khác nhau. {13, tr.12-19}

1.1.1.3. Vai trò của làng nghề trong sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn

- Giải quyết việc làm, góp phần phát triển kinh tế - xã hội nông thôn, nâng cao đời sống cho dân cư nông thôn.

Các làng nghề nước ta với nhiều ngành nghề, không đòi hỏi nhiều vốn, yêu cầu kỹ thuật cao, chủ yếu là tận dụng lao động và có khả năng làm việc phân tán trong từng hộ gia đình. Hơn nữa, giá trị lao động sống trong giá thành sản phẩm chiếm tỉ lệ cao (thường chiếm khoảng 40-60%). Do vậy, các LN ở nông thôn được phát triển mạnh mẽ thì thu hút được nhiều lao động nông thôn. Bình quân mỗi cơ sở chuyên ngành nghề ở các LN tạo việc làm ổn định cho 27 lao động, mỗi hộ ngành nghề cho 4-6 lao động. Ngoài lao động thường xuyên, các hộ, các cơ sở ngành nghề ở các LN còn thu hút lao động nhân rỗi trong nông thôn (bình quân 2-5 người/hộ và 8-10 người/cơ sở). Nhiều LN đã thu hút trên 60% lao động vào các hoạt động ngành nghề. {53, tr.7}

Mặt khác, việc phát triển các ngành nghề ở các LN ở nông thôn sẽ tận dụng tốt thời gian lao động, khắc phục được tính thời vụ trong sản xuất nông nghiệp, góp phần thực hiện phân bổ hợp lý lực lượng lao động nông thôn. Nhiều hộ ở các LN sẽ kết hợp giữa phát triển sản xuất nông nghiệp với ngành nghề phi nông nghiệp, thậm chí một số hộ chuyển hẳn sang làm nghề phi nông nghiệp. Những cơ sở, những hộ kiêm và hộ chuyên sẽ là những trung tâm thu hút lao động của địa phương và lao động những vùng xung quanh trong phát triển các ngành nghề.

Hiện nay ở nước ta, các vùng nông thôn với 76% dân số và 70% lao động của cả nước, đất đai canh tác lại bị hạn chế bởi giới hạn của tự nhiên - đây là một thách thức lớn đối với sự phát triển nông nghiệp và kinh tế ở nông thôn. Vấn đề đặt ra là phải làm sao giải quyết được công ăn việc làm cho lực lượng lao động này, đồng thời tăng thu nhập cho các hộ gia đình trong điều kiện sản xuất nông nghiệp còn hết sức hạn chế. Theo tính toán của các chuyên gia thì hiện nay thời gian lao động dư thừa trong nông thôn còn khoảng 1/3 chưa sử dụng. Nghĩa là có khoảng trên 10 triệu lao động dư thừa. Do vậy vấn đề giải quyết công ăn việc làm cho lao động nông thôn trở nên hết sức khó khăn, đòi hỏi sự hỗ trợ về nhiều mặt và đồng bộ của các ngành nghề và các lĩnh vực. Sự phát triển của các LN đã kéo theo sự phát triển và hình thành của nhiều nghề khác, nhiều hoạt động dịch vụ liên quan xuất hiện, tạo thêm nhiều việc làm mới, thu hút nhiều lao động. Nghề chế biến lương thực, thực phẩm không chỉ có tác dụng thúc đẩy nghề trồng các loại cây phục vụ cho chế biến phát triển, mà còn tạo điều kiện cho chăn nuôi phát triển. Ngoài các hoạt động dịch vụ phục vụ sản xuất trực tiếp còn có một loại dịch vụ khác nữa, đó là dịch vụ tín dụng, ngân hàng. Các loại dịch vụ này cũng được phát triển do yêu cầu sản xuất trong các LN ngày càng tăng.

Vai trò tạo việc làm của các LN còn thể hiện rất rõ ở sự phát triển lan toả sang các làng khác, vùng khác, đã giải quyết việc làm cho nhiều lao

động, tạo ra động lực cho sự phát triển KT-XH ở khu vực nông nghiệp và nông thôn.

LN góp phần làm tăng thu nhập cho người lao động ở nông thôn. Ở nơi nào có ngành nghề phát triển thì ở nơi đó có thu nhập cao và mức sống cao hơn với các vùng thuần nông. Nếu so sánh với mức thu nhập của lao động nông nghiệp thì thu nhập của lao động ngành nghề cao hơn khoảng 2 đến 4 lần, đặc biệt là so với chi phí về lao động và diện tích sử dụng đất thấp hơn nhiều so với sản xuất nông nghiệp. Có những LN có thu nhập cao như làng gốm Bát Tràng: mức bình quân thu nhập của các hộ thấp cũng đạt 10 – 20 triệu đồng/ năm, của các hộ trung bình là 40 – 50 triệu đồng/năm, còn các hộ có thu nhập cao đạt tới hàng trăm triệu đồng/năm. Thu nhập từ nghề sứ của Bát Tràng chiếm tới 86% tổng thu nhập của toàn xã. Vì vậy, thu nhập ở các LN đã tạo ra sự thay đổi khá lớn trong cơ cấu thu nhập của hộ gia đình và của địa phương.

- Các làng nghề đã bảo tồn và phát triển nhiều ngành nghề truyền thống tạo điều kiện phát huy khả năng của đội ngũ nghệ nhân, thợ giỏi.

Các LNTT gắn liền với lịch sử phát triển của nền văn hoá Việt Nam. Các sản phẩm LNTT chứa đựng những phong tục, tập quán, tín ngưỡng... mang sắc thái riêng của dân tộc Việt Nam. Nhiều sản phẩm LN truyền thống có giá trị minh chứng sự thịnh vượng của quốc gia, cũng như thể hiện những thành tựu, phát minh mà con người Việt Nam đạt được. Cho đến nay, nhiều sản phẩm LNTT là hàng thủ công mỹ nghệ tinh xảo, độc đáo, đạt trình độ cao về kỹ thuật còn được lưu giữ, trưng bày tại nhiều viện bảo tàng nước ngoài.

Sản phẩm của nghề thủ công truyền thống là sự kết tinh lao động vật chất và lao động tinh thần, nó được tạo nên bởi bàn tay tài hoa và óc sáng tạo của người thợ thủ công. Nhiều sản phẩm truyền thống có tính nghệ thuật cao, mỗi sản phẩm là một tác phẩm nghệ thuật, trong đó chứa đựng những nét đặc

sắc của văn hoá dân tộc, đồng thời thể hiện những sắc thái riêng, đặc tính riêng của mỗi LN. Nghề truyền thống, đặc biệt là nghề thủ công mỹ nghệ là những di sản quý giá mà các thế hệ cha ông đã sáng tạo ra và truyền lại cho các thế hệ sau.

Ngày nay, nền sản xuất công nghiệp hiện đại phát triển mạnh mẽ, các sản phẩm công nghiệp được sử dụng và tiêu thụ ở khắp nơi. Tuy nhiên, các sản phẩm thủ công truyền thống với tính độc đáo và độ tinh xảo của nó vẫn rất cần thiết và có ý nghĩa đối với nhu cầu đời sống của con người. Những sản phẩm này là sự kết tinh, sự bảo tồn các giá trị văn hoá lâu đời của dân tộc, là sự bảo lưu những tinh hoa nghệ thuật và kỹ thuật truyền từ đời này sang đời khác, tạo nên những thế hệ nghệ nhân tài ba với những sản phẩm độc đáo mang bản sắc riêng. Vì vậy, những công nghệ truyền thống quan trọng cần được bảo lưu và phát triển theo hướng hiện đại trong quá trình CNH, HĐH đất nước.

- Các làng nghề góp phần tạo lập cơ sở vật chất kỹ thuật và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Trong quá trình vận động và phát triển, các LN đã có vai trò tích cực trong việc góp phần tăng tỉ trọng của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp tỉ trọng của nông nghiệp, chuyển lao động từ sản xuất nông nghiệp có thu nhập thấp sang ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Thực tế trong lịch sử, sự ra đời và phát triển các LN ngay từ đầu đã làm thay đổi cơ cấu kinh tế nông thôn. Sự tác động này đã tạo ra một nền kinh tế đa dạng ở nông thôn, với sự thay đổi về cơ cấu, phong phú, đa dạng về loại hình sản phẩm. LN không chỉ cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực nông nghiệp mà còn có tác dụng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp. Chẳng hạn khi ngành nghề chế biến phát triển, yêu cầu nguyên liệu từ nông nghiệp phải nhiều hơn, đa dạng hơn và

chất lượng cao hơn. Do vậy, trong nông nghiệp hình thành những khu vực nông nghiệp chuyên môn hoá, tạo ra năng suất lao động cao và nhiều sản phẩm hàng hoá.

Mặt khác, có thể thấy kết quả sản xuất ở các LN cho thu nhập và giá trị sản lượng cao hơn hẳn so với sản xuất nông nghiệp. Do từng bước tiếp cận với nền kinh tế thị trường, năng lực thị trường được nâng lên, người lao động nhanh chóng chuyển sang đầu tư cho các ngành nghề phi nông nghiệp, đặc biệt là những ngành mà sản phẩm có khả năng tiêu thụ mạnh ở thị trường trong nước và thế giới. Khi đó khu vực sản xuất nông nghiệp sẽ bị thu hẹp lại, sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp được tăng lên. Sự phát triển này đã khẳng định một hướng đi đúng, nó tạo ra cơ sở kinh tế ngoài nông nghiệp cho nhiều vùng thuần nông trước đây.

LN phát triển đã tạo cơ hội cho hoạt động dịch vụ ở nông thôn mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động, thu hút nhiều lao động. Khác với sản xuất nông nghiệp, sản xuất trong các LN là một quá trình liên tục, đòi hỏi thường xuyên hoạt động dịch vụ trong việc cung ứng vật liệu và tiêu thụ sản phẩm. Do đó dịch vụ nông thôn phát triển mạnh mẽ với nhiều hình thức đa dạng và phong phú, đem lại thu nhập cao cho người lao động.

Để tồn tại và phát triển, các cơ sở, các hộ SXKD ở các LN đã đầu tư mua sắm trang thiết bị, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật để từng bước giảm bớt lao động ở những khâu công việc nặng nhọc hoặc lao động độc hại. Từ đó, các công cụ sản xuất được tăng cường, đổi mới, kết cấu hạ tầng KT-XH ở các LN cũng được nâng cấp hoàn thiện... góp phần làm tăng năng suất lao động, cải thiện điều kiện sống của dân cư trong làng, trong vùng.

Các ngành nghề phi nông nghiệp ở các LN, nhất là các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp đã sử dụng các công nghệ truyền thống hoặc tiên tiến để chế biến nông sản phẩm, tận dụng các nguồn tài nguyên, các phế phẩm phụ, phế

liệu để tạo ra nhiều sản phẩm hàng hoá, đáp ứng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu. Thông qua quá trình đó làm tăng giá trị hàng hoá, tăng giá trị hàng xuất khẩu. Từ đó, cơ cấu kinh tế được chuyển dịch từ nông nghiệp là chủ yếu sang cơ cấu kinh tế mới có công nghiệp và dịch vụ cùng phát triển và chiếm tỉ trọng ngày càng cao ở các LN; tỷ trọng lao động nông nghiệp ngày càng giảm xuống, tăng tương ứng lao động làm ngành nghề phi nông nghiệp. Mặt khác, cũng trên cơ sở giá trị sản lượng từ hoạt động phi nông nghiệp của các LN tăng lên, tạo điều kiện tăng tích lũy và nguồn vốn đầu tư tại chỗ, nâng cấp và xây dựng mới kết cấu hạ tầng, cải thiện đời sống dân cư trong làng, trong vùng. Trong tương lai, nhiều cơ sở sản xuất ở các LN còn là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn, hiện đại trong và ngoài nước ở nông thôn Việt Nam.

- Các làng nghề góp phần sử dụng hiệu quả nguồn lực lao động, tiền vốn, nguyên liệu... và gia tăng giá trị sản phẩm hàng hoá của nền kinh tế.

Các LN thông thường không đòi hỏi một số vốn đầu tư quá lớn, bởi nhiều nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ mà những người thợ trong các LN có thể tự sản xuất hoặc chế tạo được. Mặt khác, sản xuất trong các LN là quy mô nhỏ, cơ cấu vốn và lao động ít nên rất phù hợp với khả năng huy động vốn và các nguồn lực vật chất khác của các hộ gia đình. Cũng từ đặc điểm của LN là các nguyên liệu sẵn có kể cả việc tận dụng các loại phế liệu, phế thải... nên chúng được sử dụng hiệu quả nhất. Các LN nơi sản xuất cũng là nơi ở của họ nên lực lượng lao động được tận dụng và thu hút tối đa nhiều loại lao động trong, trên, dưới độ tuổi lao động, tận dụng lao động thời vụ này nhân, tranh thủ các thời gian nhàn rỗi. Các yếu tố khác của quá trình sản xuất ở các LN cũng được huy động phục vụ hiệu quả nhất như việc tận dụng đất đai, cơ sở vật chất kỹ thuật, những kỹ năng, kỹ xảo của người lao động.

Ngày nay sản xuất của LN phát triển theo chiều hướng chuyên môn hoá, đa dạng sản phẩm đã góp phần đáng kể vào thúc đẩy kinh tế hàng hoá ở nông

thôn. Với quy mô không lớn nhưng được phân bố rộng khắp ở các vùng nông thôn, hàng năm các LN sản xuất ra một khối lượng hàng hoá khá lớn đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân nói chung và từng địa phương nói riêng.

- Làng nghề đã tạo ra đội ngũ lao động có khả năng thích ứng với quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn và tạo cơ sở vệ tinh cho phát triển các doanh nghiệp hiện đại.

LN phát triển sẽ thu hút lực lượng lao động lớn và đồng thời cũng sẽ tạo ra một đội ngũ lao động có tay nghề cao và lớp nghề nhân mới. Chính thông qua các lực lượng này để tiếp thu những tiến bộ khoa học kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất, tăng chất lượng sản phẩm, giảm giá thành nâng cao khả năng cạnh tranh trên thị trường. Và khi đó tác phong công nghiệp, tính tổ chức, tính kỷ luật... của đội ngũ lao động cũng được cải thiện thích ứng với điều kiện và kỹ thuật mới.

Ngày nay với xu thế hội nhập, thị trường cạnh tranh, các hình thức liên kết liên doanh, hợp tác... trở lên hết sức cần thiết đối với các LN. Sự liên kết này có tác dụng và hiệu quả rõ rệt nhất là các LN làm gia công, sản xuất phụ với tư cách là vệ tinh cho các doanh nghiệp lớn. Các LN sản xuất các loại phụ tùng, chi tiết sản phẩm, chế biến nông sản thực phẩm ở giai đoạn thô... cung cấp cho các doanh nghiệp lớn lắp ráp, hoàn thiện, tinh chế các loại sản phẩm bán ra thị trường trong nước và nước ngoài. Các LN sẽ được các doanh nghiệp lớn này đảm bảo về thị trường đầu ra, đầu vào, cung cấp thiết bị công nghệ, thậm chí cả vốn để tiến hành SXKD ổn định. Mặt khác bản thân các hộ gia đình, các tổ hợp, doanh nghiệp nhỏ ở các LN do nhu cầu của sản phẩm ngày một cao cả về số lượng, chất lượng và tính cạnh tranh, thị hiếu của sản phẩm nên cũng phải tự đổi mới công nghệ, quản lý, đầu tư trang thiết bị hiện đại, liên doanh, liên kết, chuyên môn hoá...v.v... để phát triển và sẽ hình thành các doanh nghiệp lớn hiện đại. [28, tr.47-54].

Tuy nhiên, trong trong giai đoạn hiện nay, trong xu thế hội nhập kinh tế quốc tế và tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt, đặc biệt là khi Việt Nam gia nhập tổ chức Thương mại thế giới (WTO) đã tác động không nhỏ đối với sự phát triển của LN cũng như ảnh hưởng đến vai trò của nó đối với sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn nói chung. Việc tự do hoá thương mại, tự do hoá đầu tư đã khiến thị trường trong nước gắn chặt với thị trường thế giới. Điều đó cho thấy LN và vai trò của nó đang đứng trước những cơ hội và thách thức lớn khi chế độ bảo hộ thuế quan phải tiến tới xoá bỏ, khi cơ chế chính sách ngoại thương và các chính sách kinh tế khác liên quan phải có những thay đổi cho phù hợp với thông lệ quốc tế. Trong xu thế ấy, hàng hoá nhiều nước sẽ có mặt ở nước ta, vì vậy những sản phẩm của những LN nào độc đáo, phù hợp sẽ tiếp tục phát triển, trong khi không ít LN sẽ gặp khó khăn và mai một. Để LN tiếp tục phát triển và giữ được vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và hội nhập cần phải chú trọng đa dạng hoá sản phẩm, đổi mới công nghệ, hạ giá thành sản phẩm, sản phẩm gắn với nhãn hiệu hàng hoá; công tác marketing, tăng cường xúc tiến thương mại, tạo lập môi trường thuận lợi cho các LN phát triển và hội nhập cần có sự quan tâm hỗ trợ từ phía nhà nước và chính quyền địa phương

1.1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các làng nghề

Thực tế, có nhiều nhân tố tác động đến sự phát triển các LN và các nhân tố này tác động, ảnh hưởng lẫn nhau. Khái quát các nhân tố này theo 3 nhóm là các nhân tố về kinh tế, nhân tố về chính sách và nhóm các nhân tố về điều kiện tự nhiên, văn hoá xã hội.

1.1.2.1. Các nhân tố về kinh tế

- Sự tồn tại và phát triển các LN phụ thuộc rất lớn vào sự biến đổi của thị trường, những LN có khả năng đáp ứng và thích ứng với sự thay đổi nhu

cầu của thị trường thì có sự phát triển nhanh chóng. Chính thị trường đã tạo định hướng cho phát triển của các LN. Các hộ, cơ sở SXKD của các LN phải hướng ra thị trường, xuất phát từ quan hệ cung cầu của hàng hoá dịch vụ, xuất phát từ nhu cầu thị hiếu của người tiêu dùng trên thị trường để hoạch định, cải tiến SXKD phù hợp. Ngày nay thị trường không còn bó hẹp là thị trường hàng hoá dịch vụ mà các loại thị trường khác như: thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ... đều có ảnh hưởng đến sự phát triển của các LN.

- Trình độ kỹ thuật và công nghệ: Nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu ngày càng cao, sự cạnh tranh của cơ chế thị trường đòi hỏi phải đa dạng hoá các sản phẩm, nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Do vậy các LN cũng phải không ngừng đổi mới trang thiết bị, công nghệ tiên tiến vào quá trình SXKD. Trình độ kỹ thuật và công nghệ ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất, chất lượng, giá thành sản phẩm và do đó ảnh hưởng lớn đến năng lực cạnh tranh của sản phẩm. Nó có thể quyết định sự tồn tại hay suy vong của cơ sở sản xuất sản phẩm đó.

- Kết cấu hạ tầng: Các LN chỉ có thể phát triển mạnh ở những nơi có hệ thống kết cấu hạ tầng đảm bảo và đồng bộ. Trong điều kiện hội nhập kinh tế, cạnh tranh khốc liệt, thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng khắp, nguồn nguyên liệu cũng phải vận chuyển nơi xa về thì nhu cầu về hệ thống giao thông vận tải phát triển thuận lợi cho các LN giảm chi phí vận chuyển tạo điều kiện giao lưu phát triển thị trường, ký kết hợp đồng, liên doanh liên kết v.v... Hệ thống cung cấp điện, nước, thoát nước, bưu chính viễn thông v.v... cũng có ảnh hưởng rất lớn tới phát triển của các LN, đặc biệt là quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, những hạ tầng này tạo điều kiện cho áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khoẻ người lao động, góp phần phát triển KT-XH bền vững.

- **Vốn cho SXKD:** Đây là nguồn lực quan trọng của quá trình SXKD. Các LN muốn đầu tư phát triển, mở rộng cơ sở sản xuất, đầu tư trang thiết bị mới, đổi mới công nghệ, mở rộng thị trường v.v... đều phải cần đến nhu cầu vốn. Vốn nhiều hay ít do nhu cầu quy mô, đặc điểm sản xuất sản phẩm các ngành nghề ở từng LN. Ngày nay các LN đang phát triển theo xu thế hiện đại, đa dạng, chuyên môn hoá, sản phẩm hàng loạt... thì nhu cầu về vốn là rất lớn. Sự đáp ứng về vốn có một ý nghĩa quyết định cho sự hội nhập, cạnh tranh và phát triển của các LN.

- **Nguyên vật liệu:** Sử dụng nguồn nguyên liệu sẵn có ở địa phương trước đây là đặc điểm của LN và là nhân tố góp phần hình thành LN. Hiện nay, do hội nhập kinh tế, CSHT giao thông, bưu chính viễn thông... thuận lợi, nguồn nguyên vật liệu khác nhau cho sản xuất các sản phẩm. Vì vậy khối lượng, chất lượng, chủng loại và khoảng cách nguồn nguyên vật liệu có ảnh hưởng trực tiếp tới chất lượng, giá thành, lợi nhuận của các cơ sở sản xuất. Việc sử dụng các loại nguyên vật liệu hợp lý, thay thế, giá rẻ phù hợp với quá trình sản xuất là nhân tố tác động đến sự phát triển của các LN.

- **Nguồn nhân lực:** Những nghệ nhân, chủ cơ sở SXKD và những người thợ thủ công có vai trò đặc biệt quan trọng trong việc bảo tồn và phát triển các LN. Những nghệ nhân, những thợ thủ công lành nghề là những người truyền nghề, dạy nghề, đồng thời là những người sáng tạo ra các sản phẩm độc đáo. Ngày nay việc phát triển sản xuất theo hướng CNH, HĐH, hội nhập, thị trường cạnh tranh đòi hỏi chất lượng nguồn nhân lực cao. Đó là đội ngũ các chủ cơ sở SXKD phải am hiểu nhiều mặt KT-XH, lực lượng quản lý phải tinh thông, đội ngũ công nhân có trình độ chuyên môn cao v.v... để đáp ứng nhu cầu của tình hình mới.

1.1.2.2. Nhân tố về chính sách

Quá trình hội nhập và phát triển đòi hỏi cùng với quá trình đổi mới chính sách. Hệ thống các chính sách của nhà nước có những tác động to lớn

có ý nghĩa quyết định tới sự phát triển KT - XH nói chung và các LN nói riêng. Sự can thiệp của nhà nước vào các hoạt động SXKD trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường là một tất yếu, mà các công cụ quan trọng nhất là các chính sách, đặc biệt là các chính sách kinh tế. Các chính sách này có vai trò trong việc hoạch định, hỗ trợ LN phát triển, tạo môi trường SXKD cho sự phát triển của LN. Nhân tố này sẽ là trọng tâm nghiên cứu của luận án này, vai trò của nó đối với sự phát triển LN sẽ được thể hiện rõ ở phần 1.3.

1.1.2.3. Các nhân tố về điều kiện tự nhiên, truyền thống

- Điều kiện tự nhiên: Vị trí địa lý, đất đai, khí hậu, các nguồn tài nguyên thiên nhiên là những nguồn lực và là cơ sở của lợi thế so sánh của mỗi vùng, miền nói chung và các LN nói riêng. Các nhân tố này có thể trở thành điều kiện để hình thành và phát triển LN, cũng có thể là đối tượng lao động để các LN khai thác và chế biến. Vị trí địa lý thuận lợi cũng sẽ tạo cho sự giao lưu kinh tế, mở rộng hợp tác, hội nhập kinh tế, phát triển thị trường... tạo điều kiện cho các LN phát triển.

- Yếu tố truyền thống: Yếu tố này cũng có vai trò ảnh hưởng nhất định đến sự phát triển LN. Trong các LNTT các nghệ nhân, thợ cả có tay nghề cao là những hạt nhân để bảo tồn duy trì và phát triển LN. Những nét độc đáo của sản phẩm truyền thống gắn với đặc trưng văn hoá của từng LN là những giá trị vô hình tạo nên sự tồn tại phát triển của các LN. Những luật lệ, quy ước, phong tục tập quán của các LN cũng tạo ra những phong cách riêng về đạo đức nghề nghiệp và cũng có khi thúc đẩy LN và cũng có thể kìm hãm sự phát triển các LN. Những yếu tố truyền thống phải được kết hợp chặt chẽ với việc tiếp thu những yếu tố mới, đặc biệt là về khoa học công nghệ, thị trường hội nhập và cạnh tranh... để các LN và sản phẩm của nó vừa giữ được bản sắc văn hoá dân tộc vừa được xã hội, thị trường tiếp nhận và thúc đẩy phát triển.

1.1.3. Chính sách phát triển làng nghề và vai trò của nó đối với làng nghề

1.1.3.1. Khái niệm và đặc trưng của chính sách phát triển làng nghề

Việc sử dụng thuật ngữ “*chính sách*” đã hiện hữu ở nước ta khá phổ biến, nhưng khái niệm về chính sách còn được hiểu theo nhiều quan niệm khác nhau:

- **Thứ nhất:** Chính sách có nghĩa là một cá nhân hay tổ chức đã quyết định một cách thận trọng và có ý thức cách giải quyết các vấn đề tương tự. Chính sách xác định những chỉ dẫn chung cho quá trình ra quyết định. Chúng vạch ra phạm vi hay giới hạn cho phép của các quyết định nhằm hướng suy nghĩ và hành động của mọi thành viên trong tổ chức vào việc thực hiện các mục tiêu chung của tổ chức. {43, tr.21}

- **Thứ hai:** Chính sách được hiểu là những chuẩn tắc cụ thể để thực hiện đường lối, nhiệm vụ, chính sách được thực hiện trong một thời gian nhất định trên những lĩnh vực nào đó. {42, tr.475}

- **Thứ ba:** Chính sách là chương trình hành động do các nhà lãnh đạo hay nhà quản lý đề ra để giải quyết một vấn đề nào đó thuộc phạm vi thẩm quyền của họ. {22, tr.37}

- **Thứ tư:** Chính sách là tổng thể các hành động, các quan điểm với công cụ, phương tiện, biện pháp, kỹ thuật mà chủ thể ban hành chính sách sử dụng để theo đuổi các mục tiêu đã định trong một khoảng thời gian xác định. {9, tr.25-26}

Thống nhất các quan niệm trên cho thấy chính sách bao hàm các yếu tố cấu thành đó là chủ thể chính sách theo quan điểm chỉ đạo, mục tiêu của chính sách, nguồn lực thực thi chính sách, môi trường chính sách và đối tượng liên quan đến chính sách. Vì vậy cũng có thể hiểu một cách ngắn gọn chính sách là những nỗ lực của chủ thể chính sách nhằm thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đã xác định.

Trong các chính sách thì chính sách KT-XH hay còn gọi là chính sách công có vai trò đặc biệt quan trọng. Nó là tổng thể các quan điểm, tư tưởng, các giải pháp và công cụ mà Nhà nước sử dụng để tác động lên các chủ thể KT-XH nhằm giải quyết vấn đề chính sách, thực hiện những mục tiêu nhất định theo định hướng mục tiêu tổng thể của đất nước.

Hiện nay, nghiên cứu về chính sách phát triển LN chưa thấy có một khái niệm thống nhất. Chính sách phát triển LN là tổng hợp các chính sách khác nhau, tác động phạm vi rộng, dài hạn đến sự phát triển của các LN. Các chính sách này cũng sử dụng rất nhiều các công cụ, là hợp điểm của nhiều chính sách bộ phận.

Vì vậy có thể hiểu chính sách phát triển LN là tổng thể các quan điểm, biện pháp, mục đích nhằm phát triển LN theo định hướng chiến lược phát triển bền vững.

Tuy nhiên theo phạm vi và mục đích nghiên cứu của luận án này thì các chính sách phát triển LN được giới hạn ở tầm nhóm chính sách là chính sách về đất đai, về khuyến khích đầu tư, về thương mại thị trường, về thuế, tín dụng, về khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực và bảo vệ môi trường. Đây là những chính sách có tác động cơ bản tới sự phát triển của LN theo hướng tăng trưởng về tốc độ phát triển, cơ cấu (tỷ trọng) tổng sản phẩm, thu nhập và đảm bảo môi trường sinh thái ở các LN. Chính sách phát triển LN có thể khái quát bởi các đặc trưng cơ bản như sau:

- **Một là:** Đối tượng tác động của chính sách phát triển LN là toàn bộ các hoạt động SXKD và đời sống KT - XH của các LN. Để LN phát triển thì nhà nước phải chủ động hoạch định các chính sách tác động vào các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các LN. Đối tượng của chính sách phát triển LN không chỉ liên quan đến các hộ, cơ sở SXKD ngành nghề của LN mà còn liên quan tới người tiêu dùng và môi trường sống của con người nói chung. Vì

vậy, bên cạnh các biện pháp, phương tiện kích thích sự phát triển tăng trưởng về tốc độ, cơ cấu, thu nhập của LN, chính sách của Nhà nước cũng cần phải kiểm soát, kiểm chế, khắc phục những hạn chế của phát triển LN, đặc biệt là những vấn đề về trách nhiệm đối với xã hội, người tiêu dùng và môi trường.

- **Hai là:** Chính sách phát triển LN là tập hợp liên quan đến một hệ thống rất nhiều các chính sách công khác nhau, đặc biệt là hệ thống các chính sách về phát triển nông nghiệp, nông thôn trong đó có các LN như các chính sách về ngành nghề nông thôn, chính sách đầu tư CSHT, chính sách đầu tư tín dụng, chính sách về thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo v.v... Môi trường kinh doanh của các LN liên quan đến toàn bộ các yếu tố kinh tế, xã hội tự nhiên tác động đến hoạt động SXKD ở các LN và đặc biệt quan trọng là thị trường hàng hoá và thị trường của các yếu tố sản xuất như thị trường tài chính, lao động, khoa học công nghệ... Các yếu tố, thị trường này nếu không thuận lợi thì chính sách phát triển LN khó có thể phát huy được hiệu quả mong muốn. Vì vậy cũng có thể nói kết quả chính sách phát triển LN là kết quả tổng hợp của nhiều chính sách KT- XH.

- **Ba là:** Chủ thể trực tiếp hoạch định chính sách và thực thi chính sách phát triển LN theo phân cấp về cấp độ ban hành các chính sách. Các chính sách lớn thể hiện trong các hệ thống pháp luật như luật, pháp lệnh do Quốc hội ra quyết định. Thông thường các chính sách phát triển LN do Chính phủ và Bộ ngành TW quyết định như các Nghị định, Quyết định của Chính phủ, các Thông tư, Quyết định của Bộ ngành. Trên cơ sở các chính sách của TW, ở các địa phương căn cứ điều kiện, tình hình thực tế của mình, HĐND và UBND địa phương cũng có thể ban hành các chính sách phù hợp. Với nước ta, Đảng là Đảng cầm quyền, lãnh đạo toàn diện. Vì vậy, chính sách nói chung và chính sách phát triển LN nói riêng còn chịu sự ảnh hưởng, chỉ đạo bởi các Nghị quyết, Chỉ thị của Đảng. Việc thực hiện chính sách phát triển

LN phải có sự phối hợp chặt chẽ của hệ thống các cơ quan nhà nước liên quan các cấp. Việc hoạch định và kết quả thực thi chính sách phát triển LN chịu ảnh hưởng sâu sắc của cách hiểu, cách làm, cách ứng xử theo phân cấp của các Bộ, ngành và chính quyền các địa phương.

- **Bốn là:** Chính sách phát triển LN có thể tác động theo cả 2 hướng thúc đẩy và hạn chế phát triển. Chúng gồm 3 nhóm biện pháp: Về kinh tế là các chính sách sử dụng các công cụ, đòn bẩy kinh tế tác động vào lợi ích của các hộ, cơ sở SXKD trong các LN. Về hành chính là các luật pháp, thủ tục hành chính. Về giáo dục tuyên truyền là các chính sách xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại, giáo dục, đào tạo...

Mặt khác, chính sách phát triển LN cũng có sự phân biệt đối xử thông qua các tiêu chí về ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn, quy mô... để khuyến khích, ưu đãi hoặc hạn chế.

- **Năm là:** Mục tiêu của chính sách phát triển LN là sự tăng trưởng về tốc độ, cơ cấu và thu nhập. Nói cách khác là hướng tới bảo tồn và phát triển các LN nhằm sử dụng hiệu quả mọi nguồn lực ở nông thôn tăng giá trị sản xuất của các LN, cải thiện cơ cấu tổng sản phẩm xã hội, giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho người lao động. Đồng thời đảm bảo phát triển bền vững, bảo vệ môi trường và đa dạng hoá sinh học ở các LN góp phần đáng kể vào quá trình CNH, HĐH đất nước.

1.1.3.2. Phân loại chính sách phát triển làng nghề

Cũng như các chính sách KT-XH nói chung, hệ thống các chính sách phát triển LN rất đa dạng có thể phân loại theo nhiều tiêu chí khác nhau:

- Theo cấp có thẩm quyền ban hành chính sách (cấp độ chính sách) phụ thuộc vào chủ thể quyết định chính sách như:

+ Chính sách phát triển LN do Quốc hội ra quyết định là những vấn đề cơ bản thuộc lĩnh vực kinh tế, xã hội, tài chính, tiền tệ, ngân sách, thuế, văn

hóa, giáo dục, khoa học công nghệ, môi trường, an ninh quốc phòng, dân tộc, tôn giáo, đối ngoại, tổ chức hoạt động của bộ máy nhà nước, chế độ công vụ, cán bộ, công chức, quyền và nghĩa vụ của công dân mà có ảnh hưởng tới phát triển LN.

+ Chính sách phát triển LN do chính phủ và các bộ ngành trung ương quy định chi tiết và các biện pháp cụ thể để thi hành chính sách phát triển LN do Quốc hội quy định.

+ Chính sách phát triển LN do địa phương (HĐND và UBND) quyết định nhằm cụ thể hóa các chính sách do cấp trên ban hành và các chính sách mang tính đặc thù với điều kiện KT - XH của địa phương phù hợp với chính sách, pháp luật hiện hành.

- Theo nội dung của chính sách phát triển LN có thể phân loại 8 nhóm chính là: chính sách về đất đai; chính sách về khuyến khích đầu tư; chính sách về thương mại, thị trường; chính sách về thuế; chính sách về tín dụng, chính sách về khoa học công nghệ; chính sách về đào tạo nguồn nhân lực; chính sách về bảo vệ môi trường. Ngoài ra còn một số nhóm khác cũng ảnh hưởng đến phát triển LN nhưng luận án này không đi sâu nghiên cứu như: chính sách về xóa đói giảm nghèo; chính sách về văn hóa thông tin; chính sách về bảo tồn và phát huy di sản và truyền thống dân tộc v.v...

- Ngoài hai tiêu chí phân loại trên còn có thể chia chính sách phát triển LN theo tiêu chí khác là:

+ Theo thời hạn phát huy hiệu lực của chính sách gồm: chính sách dài hạn, chính sách trung hạn và chính sách ngắn hạn.

+ Theo phạm vi ảnh hưởng của chính sách gồm: chính sách vĩ mô, chính sách trung mô và chính sách vi mô.

+ Theo lĩnh vực tác động của chính sách gồm: chính sách kinh tế; chính sách xã hội; chính sách văn hóa; chính sách đối ngoại; chính sách an ninh quốc phòng.

Như vậy có rất nhiều loại chính sách phát triển LN có cấu trúc đa dạng, đan xen và lồng ghép vào nhau bao trùm tất cả các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội của LN. Mỗi một chính sách đều có mối liên hệ với các chính sách khác và đều có những ảnh hưởng nhất định đến mục tiêu chung của xã hội nói chung và phát triển LN nói riêng.

1.1.3.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng chính sách phát triển làng nghề

Chính sách có thể tác động thúc đẩy hoặc có thể cản trở sự phát triển của LN hoặc không mang lại những tác dụng mong muốn. Điều này phụ thuộc vào quá trình chính sách, đó là hoạch định chính sách, tổ chức thực thi chính sách và phân tích chính sách để đưa ra những kiến nghị hoàn thiện chính sách. Vì vậy chất lượng của chính sách phát triển LN chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố, trong đó một số nhân tố cơ bản là:

- Đường lối chính trị và quan điểm chỉ đạo của Đảng và nhà nước. Trong giai đoạn hiện nay chính sách phải hướng tới đẩy mạnh công cuộc đổi mới toàn diện và đồng bộ do Đảng Cộng sản khởi xướng, thúc đẩy phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đảm bảo tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững KT-XH.

- Những quy định về pháp luật hiện hành: Hệ thống pháp luật ở nước ta đang trong quá trình hoàn thiện, thống nhất và từng bước phù hợp với định hướng XHCN, tạo cơ sở pháp lý hình thành nền kinh tế thị trường ở nước ta. Các chính sách KT-XH là sự cụ thể hoá đường lối pháp luật, vì vậy phải căn cứ vào chúng khi hình thành các chính sách cụ thể.

- Điều kiện và tình hình thực tế phát triển KT-XH của đất nước: Các điều kiện kinh tế về trình độ phát triển, tốc độ tăng trưởng, cơ cấu kinh tế, sự phát triển và nhu cầu từng lĩnh vực KT-XH v.v...đều ảnh hưởng tới hình thành chính sách. Những hoàn cảnh lịch sử trong giai đoạn cũng ảnh hưởng

rất lớn tới chính sách. Nước ta đang trong quá trình đổi mới toàn diện KT-XH và hội nhập kinh tế thế giới, vì vậy chính sách KT-XH phải phù hợp với thực tế và thông lệ quốc tế cũng như các cam kết song phương và đa phương...

- Xu thế phát triển của chính sách KT-XH thế giới: Trong giai đoạn hiện nay toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế là một xu hướng tất yếu, tác động đến tất cả các quốc gia. Nó vừa là sự lựa chọn, vừa là sức ép, áp lực phải chấp nhận sân chơi chung của toàn thế giới, nó vừa mang lại cơ hội vừa là thách. Vì vậy các chính sách khi hình thành phải xét đến khả năng tận dụng cơ hội vượt qua thách thức để đảm bảo xu thế chung toàn cầu.

- Điều kiện cụ thể, đặc thù của địa phương: Các điều kiện về kinh tế, xã hội của tỉnh có tốc độ phát triển kinh tế nhanh, có cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực với các điều kiện tự nhiên khá thuận lợi về địa lý, cơ sở hạ tầng..., trình độ dân trí khá cao, thu nhập, đời sống nhân dân khá v.v... là những yếu tố tác động mạnh mẽ đến việc thực thi chính sách, từ đó ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng của chính sách. Mặt khác những đặc điểm của LN ở địa phương cũng tác động đến chất lượng của chính sách, các chính sách phải phù hợp với các đặc điểm này. Ví dụ như chính sách phải góp phần cải thiện môi trường ở các LN, đổi mới khoa học công nghệ thay cho thủ công lạc hậu, khuyến khích các mô hình sản xuất lớn thay cho manh mún nhỏ bé v.v...

- Bộ máy và cán bộ làm nhiệm vụ hoạch định và thực thi chính sách: Thành công của chính sách phụ thuộc rất nhiều vào khả năng và sự hoạt động của cơ quan và cán bộ hoạch định và thực thi chính sách đó. Phải có bộ máy hiệu lực và cán bộ có đủ trình độ, năng lực, có sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan chức năng, giữa các cấp chính quyền từ trung ương đến địa phương, giữa nhà nước và nhân dân, thì mới có thể làm tốt công tác phân tích, dự báo, nêu sáng kiến lựa chọn phương án tối ưu để xây dựng ban hành chính sách, tổ chức các hình thức cơ cấu thực hiện chính sách như hướng dẫn, đào tạo tập

huấn, xây dựng các chương trình, dự án cụ thể hóa để thực hiện chính sách, tổ chức kiểm tra, phân tích đánh giá để có những tổng kết, điều chỉnh, hoàn thiện chính sách.

- Thủ tục hành chính và kinh phí: Các thủ tục hành chính tạo ra môi trường cho quá trình chính sách, quy định những đòi hỏi và bước đi cần thiết cho quá trình chính sách tạo ra trình tự ổn định và rành mạch cho hoạt động quản lý tối ưu. Mặt khác để có một chính sách và chính sách đó đi vào cuộc sống đòi hỏi phải có một nguồn kinh phí nhất định từ NSNN; từ các tổ chức và nhân dân đóng góp, đầu tư; từ tài trợ, ủng hộ của tổ chức, nhân dân trong và ngoài nước.

- Công tác tuyên truyền, thái độ và hành động của nhân dân: Để chính sách đi vào cuộc sống cần tổ chức phối hợp các ngành, các cấp trong việc hướng dẫn, tập huấn, huy động sự vận hành của hệ thống thông tin đại chúng v.v... nhưng đồng hành với nó thì chính sách đó phải nhận được thái độ và hành động ủng hộ và hưởng ứng của người dân. Nếu chính sách không đem lại lợi ích cho họ hoặc người dân chưa hiểu đúng ý đồ và lợi ích của chính sách đó thì họ sẽ không ủng hộ và nảy sinh những khó khăn trong thực hiện chính sách.

1.1.3.4. Vai trò của chính sách đối với sự phát triển các làng nghề

Chính sách có 4 chức năng cơ bản, đó là chức năng định hướng, chức năng điều tiết, chức năng tạo tiền đề cho sự phát triển và chức năng khuyến khích sự phát triển. Vì vậy, nhân tố chính sách có một vai trò đặc biệt quan trọng và có ý nghĩa quyết định đối với sự phát triển của các LN. Điều này có thể thấy thông qua thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập của Nhà nước, thông qua chính sách phát triển các thành phần kinh tế, thông qua một loạt các văn bản pháp luật tạo hành lang pháp lý và môi trường SXKD cho các LN phát triển. Đặc biệt là các chính sách về tài chính, tín dụng, đất đai, khoa học

công nghệ và các chính sách thị trường v.v... Mặt khác bản thân chính sách là ý thức mong muốn chủ quan của Nhà nước tác động vào tất cả các yếu tố ảnh hưởng đến phát triển LN. Các yếu tố này (ví dụ như vốn, thị trường, nguồn nhân lực v.v...) không thể phát huy hiệu quả sự ảnh hưởng tác động đến phát triển LN nếu chính trong các yếu tố này không có khung pháp lý, cơ chế chính sách tác động. Xét ở góc độ khác thì có thể nói cơ chế chính sách là nhân tố quyết định và mở đường cho các nhân tố khác phát huy hiệu quả ảnh hưởng đến phát triển LN. Cụ thể là:

- Kích thích thu hút vốn đầu tư, tăng khả năng tích lũy và huy động vốn cho phát triển làng nghề.

Để đáp ứng nhu cầu tình hình mới về hội nhập, khi thị trường cạnh tranh và phát triển đòi hỏi một lượng vốn lớn cho các LN đổi mới trang thiết bị, công nghệ mở rộng SXKD. Bằng các chính sách tín dụng thông qua công cụ lãi suất để ưu đãi cho các LN vay vốn tạo điều kiện cho cơ sở SXKD giảm chi phí đầu tư, tăng lợi nhuận, tăng tích lũy, hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác, thông qua các kênh tài chính khác, nhà nước có những chính sách kiểm soát và các cơ chế điều hành để các cơ sở SXKD huy động thêm nguồn vốn từ việc phát hành các chứng chỉ có giá như phát hành trái phiếu, tín phiếu, cổ phiếu. Đối với từng nguồn vốn cụ thể áp dụng biện pháp lãi suất ưu đãi có phân biệt bằng cách cấp tín dụng ưu đãi, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư... để khuyến khích việc đầu tư vốn cho các LN, đặc biệt là phục vụ các mục tiêu tạo việc làm, khôi phục tài nguyên, xoá đói giảm nghèo, phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa... Thông qua chính sách thuế như miễn giảm đối với một số lĩnh vực, ngành nghề hay các doanh nghiệp mới thành lập đã khuyến khích các cơ sở SXKD, nhà đầu tư tích tụ vốn, mở rộng SXKD... Nhà nước cũng có thể thực thi chính sách đảm bảo tín dụng cho các hộ SXKD và các doanh nghiệp nhỏ và vừa thông qua việc thành lập các quỹ cho vay giải quyết việc làm, quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ v.v...

Các quỹ này sẽ góp phần khơi thông thêm nguồn vốn tín dụng, tăng khả năng vay vốn của các hộ, cơ sở SXKD ở các LN, giúp họ thực thi có hiệu quả hơn phương án đầu tư, tăng cường năng lực tài chính để phát triển SXKD theo mục tiêu mong muốn.

- Góp phần định hướng và điều tiết hoạt động các làng nghề.

Nhà nước có thể sử dụng các chính sách tài chính về ưu đãi, miễn giảm thuế, các chính sách tín dụng, các chính sách phát triển ngành nghề để định hướng các hộ, tổ chức SXKD phát triển những ngành nghề ưu tiên phát triển, những vùng hải đảo, miền núi xa xôi hẻo lánh để khai thác tiềm năng nhỏ bé tại địa phương, góp phần xoá bỏ sự chênh lệch giữa nông thôn và thành thị, giữa đồng bằng và miền núi...

Bên cạnh chính sách thuế và chính sách tín dụng, chính sách đầu tư cũng được Nhà nước sử dụng như một công cụ quan trọng để định hướng phát triển các LN. Chính sách đầu tư thường bao hàm hai nội dung chủ yếu là khai thác huy động vốn và phân phối sử dụng vốn. Nguồn vốn cho đầu tư phát triển nền kinh tế quốc dân bao gồm hai nguồn vốn trong nước và vốn nước ngoài. Về cơ bản lâu dài, nguồn vốn cho sự phát triển kinh tế mỗi nước là nguồn vốn trong nước. Việc huy động vốn trong nước được thực hiện thông qua đầu tư trực tiếp và đầu tư gián tiếp, trong đó đầu tư trực tiếp vào SXKD là một hướng quan trọng, tạo ra hiệu quả trực tiếp cho sự tăng trưởng kinh tế đất nước. Để thực hiện việc khuyến khích đầu tư trực tiếp, ngoài các biện pháp ưu đãi về đầu tư đối với người bỏ vốn đầu tư trực tiếp, cần áp dụng các chính sách tài chính hợp lý và các biện pháp khác để khuyến khích nhân dân chuyển từ đầu tư vào bất động sản, dự trữ ngoại tệ, vàng sang đầu tư trực tiếp vào SXKD, chẳng hạn như đánh thuế cao vào thu nhập từ buôn bán bất động sản.

Việc phân bổ sử dụng vốn đầu tư giữ một vị trí quan trọng trong thực hiện chính sách đầu tư để tạo ra cơ cấu kinh tế hợp lý về ngành nghề và khu

vực trong một chỉnh thể thống nhất của nền kinh tế quốc gia. Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung, Nhà nước là người đầu tư chủ yếu. Trong nền kinh tế thị trường, Nhà nước chủ yếu giữ vai trò là người điều hành nền kinh tế thông qua các công cụ quản lý vĩ mô, mà trực tiếp là chi đầu tư của Nhà nước. Vốn đầu tư phát triển của Nhà nước được xem như một công cụ nhằm khuyến khích, tạo điều kiện, môi trường và định hướng đầu tư cho các nguồn vốn khác, mà trước hết là đầu tư cho việc xây dựng và cải thiện kết cấu hạ tầng. Bên cạnh đó, đầu tư của Nhà nước là đầu tư có tính chất chằm ngòi. Ngoài việc đầu tư vào việc phát triển hạ tầng, Nhà nước tập trung đầu tư và hỗ trợ vào những ngành mũi nhọn, những doanh nghiệp có tầm quan trọng nhằm tạo đà cho các doanh nghiệp nhỏ, các LN phát triển kéo theo và trở thành vệ tinh của các doanh nghiệp lớn.

- Tạo lập môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi nhằm nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề.

Quá trình SXKD các hộ, các cơ sở sản xuất trong LN phải tuân thủ quy định của các luật, văn bản, chính sách do Nhà nước ban hành có liên quan. Các chính sách này có thể khuyến khích một số ngành nghề nhưng lại hạn chế, thậm chí cấm không cho phát triển một số ngành nghề. Nhà nước thông qua việc xây dựng và ban hành chính sách, pháp luật nhằm tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho các hộ và các doanh nghiệp hoạt động đồng thời giúp đỡ hỗ trợ về vật chất để tăng cường năng lực của các cơ sở, hộ gia đình trong SXKD ở các LN. Cùng với các yếu tố khác về tổ chức bộ máy quản lý, cơ chế vận hành, điều kiện truyền thống văn hoá từng vùng và các quan hệ ứng xử của cơ sở SXKD và các hộ gia đình trong LN sẽ tạo nên một môi trường SXKD thuận lợi và dĩ nhiên qua đó nâng cao sức cạnh tranh của các LN.

Cùng với chính sách ưu đãi về thuế, tín dụng, đầu tư xây dựng CSHT tạo môi trường SXKD thuận lợi, Nhà nước còn sử dụng các chính sách tài trợ

trực tiếp và gián tiếp cho hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp trong các LN như trợ giá xuất khẩu, hỗ trợ đào tạo cán bộ quản lý và công nhân kỹ thuật, hỗ trợ về công nghệ, xúc tiến thương mại... nhằm giúp các LN nâng cao khả năng hoạt động SXKD và khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Hỗ trợ xuất khẩu là biện pháp tài trợ trực tiếp và gián tiếp của Nhà nước cho các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu khi giá hàng xuất khẩu trên thị trường thế giới xuống quá thấp. Biện pháp này được nhiều nước thực hiện nhằm giúp cho các doanh nghiệp vượt qua khó khăn khi thị trường xuất khẩu hàng hoá biến động theo hướng bất lợi.

Hỗ trợ về đào tạo là biện pháp tài trợ có tính chất gián tiếp nhằm giúp cho các hộ gia đình và các cán bộ quản lý trong các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao trình độ quản lý, trình độ tay nghề của người lao động. Chính phủ nhiều nước đã thực hiện các chương trình đào tạo bồi dưỡng miễn phí hoặc tài trợ một phần. Thông qua các chương trình đào tạo này, tay nghề của người lao động được nâng lên và cuối cùng với việc áp dụng các công nghệ quản lý tiên tiến, hiện đại, nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, tăng cường khả năng cạnh tranh trên thị trường.

Hỗ trợ về công nghệ chủ yếu được thực hiện thông qua các trung tâm khoa học công nghệ quốc gia. Chính phủ các nước thường thông qua các trung tâm này để tư vấn, phổ biến thông tin khoa học công nghệ cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong các LN và trong một số trường hợp, các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn được chuyển giao công nghệ miễn phí hoặc với mức giá ưu đãi v.v...

Hiện nay, Việt Nam đã ra nhập WTO và đang từng bước hội nhập sâu rộng vào kinh tế thế giới. Thực tế cho thấy thị trường nước ta và thị trường nước ngoài tiếp tục được mở rộng. Điều đáng chú ý là để sản phẩm của các LN có sức cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là để xâm nhập vào thị trường

nước ngoài thì sản phẩm xuất khẩu của LN phải đảm bảo những yêu cầu rất khắt khe của những nước nhập khẩu, trong đó có những thị trường rất khắt khe ở một số nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật ... để thúc đẩy LN phát triển, trong chính sách nhà nước cần chú trọng đến hỗ trợ chuyển giao, cải tiến công nghệ sản xuất để nâng cao chất lượng sản phẩm, đa dạng hoá sản phẩm, giảm thiểu ô nhiễm môi trường, cải tiến chính sách xúc tiến thương mại, chiến lược xây dựng sản phẩm, xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ... nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện thuận lợi cho các LN phát triển và hội nhập.

1.2. CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở MỘT SỐ NƯỚC CHÂU Á VÀ BÀI HỌC KINH NGHIỆM

1.2.1. Chính sách phát triển làng nghề ở một số nước Châu Á

Hiện nay, việc phát triển LN ở các nước trên thế giới là một trong những giải pháp tích cực góp phần giải quyết những vấn đề KT-XH trong quá trình công nghiệp hoá nông thôn. Một số nước châu Á đã có những thành công từ những chính sách phù hợp phát triển LN vì vậy để rút ra những bài học kinh nghiệm cho Việt Nam cần phải tìm hiểu các chính sách, giải pháp phát triển LN ở các nước này.

1.2.1.1. Trung Quốc

Nghề thủ công ở Trung Quốc có từ rất lâu và rất nổi tiếng như: đồ gốm, dệt vải, dệt tơ lụa, luyện kim, làm giấy... Trung Quốc phát triển từ những người làm nghề thủ công thành các tổ chức, thành hợp tác xã, sau này phát triển thành các xí nghiệp hương trấn. Xí nghiệp hương trấn là một hình thức mới của công nghiệp hoá nông thôn mang đặc sắc Trung Quốc. Nó chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay, xí nghiệp hương trấn phát triển đã làm lớn mạnh thực lực kinh tế quốc dân, thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, thúc đẩy cải cách kinh tế Trung Quốc.

Chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến việc phát triển các ngành nghề trong các xí nghiệp hương trấn, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc. Trước hết là có những cải cách về thể chế và phi thể chế đối với những vùng nông thôn để phát triển kinh tế thị trường.

Chính sách quan trọng khác của chính phủ là phân cấp và tăng quyền tự chủ hơn cho chính quyền địa phương đặc biệt là việc phân cấp về quản lý chi tiêu ngân sách chính quyền địa phương, có quyền và trách nhiệm chi tiêu ngân sách để phát triển địa phương mình, đặc biệt là đầu tư cho CSHT.

Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn như tăng đầu tư cho sản xuất hàng nguyên liệu và sơ chế, trợ giá hàng nông sản và có chính sách chỉ phát triển các xí nghiệp chế biến thực phẩm ở vùng nông thôn.

Chính phủ Trung Quốc đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp cụ thể đã tác động mạnh đến sự phát triển các xí nghiệp hương trấn:

- *Chính sách thuế*: Quy định chính sách thuế khác nhau cho các vùng nghề khác nhau, ưu tiên các xí nghiệp hương trấn, hạ mức thuế áp dụng cho các xí nghiệp hương trấn, miễn tất cả các loại thuế trong 3 năm.

- *Chính sách tín dụng*: Cung cấp tín dụng cho xí nghiệp hương trấn, một số ngân hàng hàng đầu đã tham gia vào việc cho vay đối với các xí nghiệp hương trấn.

- *Chính sách xuất khẩu*: Tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn tham gia vào các hoạt động của thị trường xuất khẩu, từ đó tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn.

- *Chính sách kích cầu*: Thành tựu chủ yếu mà kinh tế Trung Quốc đạt được là nâng cao thu nhập cho người nông dân, tăng nhu cầu tiêu dùng, từ đó mở ra cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp hương trấn và ngành nghề phát triển.

- *Chính sách bảo hộ hàng nội địa*: Cấm nhập khẩu những mặt hàng công nghệ sản xuất trong nước có thể giải quyết được để tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn khai thác, thị trường trong nước.

- *Chính sách công nghệ*: Chính phủ đã đề ra chương trình “đốt lửa” nhằm chuyển giao công nghệ và khoa học ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đến những vùng nông thôn, kết hợp khoa học với các hoạt động kinh tế.

Bằng những chính sách đó, các xí nghiệp hương trấn có sự đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc làm thay đổi diện mạo KT-XH nông thôn. Năm 2006, công nghiệp nông thôn chiếm 20% GDP và thu hút khoảng 160 triệu lao động nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự thay đổi tích cực theo hướng công nghiệp hoá, ngành nghề trong nông thôn đa dạng hơn. {19, tr.117-138}

1.2.1.2. Nhật Bản

Nhật Bản là nước đầu tiên ở châu Á từ một nước nông nghiệp lạc hậu thực hiện quá trình công nghiệp hoá đất nước, trở thành một cường quốc kinh tế với nền kinh tế công nghiệp và dịch vụ hiện đại. Ở Nhật Bản, nhiều vùng trên đất nước đã tồn tại các LN với các nghề thủ công đa dạng và phong phú: đan lát, dệt chiếu, dệt lụa, may áo kimono, rèn kiếm, chế biến lương thực, thực phẩm, các nghề thủ công mỹ nghệ. Ngày nay đã xuất hiện những ngành nghề mới trong nông thôn.

Các LN phát triển đã có những tác động quan trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội nông thôn Nhật Bản. Chính phủ Nhật bản rất chú trọng tới việc khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống của các tỉnh, các vùng khác nhau của đất nước. Một loạt những quy định của pháp luật ra đời nhằm khôi phục và phát triển nghề sản xuất thủ công mỹ nghệ truyền thống gọi tắt là “*Luật nghề truyền thống*”. Đây là một luật pháp đặc biệt để khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống vốn ít được quan tâm trong

chính sách phát triển KT - XH từ trước tới nay của Nhật bản. Đồng thời CP cũng khuyến khích phát triển các ngành nghề mới trong nông thôn.

- Chính sách tín dụng: Thành lập hệ thống bảo lãnh tín dụng và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ các LN vay vốn không cần tài sản thế chấp với lãi suất thấp. Hỗ trợ, giúp đỡ về mặt tài chính, vốn cho phát triển các LN.

- Đặc biệt, Nhật Bản có chính sách trợ giúp theo kế hoạch khôi phục và phát triển LNTT:

+ Các tổ chức của những người sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống lập kế hoạch khôi phục và phát triển nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống trên cơ sở thực tế và nhu cầu cần đáp ứng. Từ đó, Nhà nước sẽ trợ giúp, hỗ trợ kinh phí, đảm bảo vốn thực hiện kế hoạch đó.

+ Chính phủ còn tạo thêm điều kiện thành lập hiệp hội khôi phục và phát triển LNTT nhằm khôi phục và chấn hưng ngành sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống trong cả nước, đồng thời làm cho các tầng lớp nhân dân hiểu đúng và rõ về hàng công nghệ truyền thống bằng các biện pháp:

+ Công nhận các danh hiệu các “*nghệ nhân công nghệ truyền thống*”; Thực hiện các chính sách khen thưởng; Phát hành giấy chứng nhận hàng công nghệ truyền thống cho các sản phẩm truyền thống đạt tiêu chuẩn kiểm tra; Tổ chức triển lãm, hội thi, xây dựng phim về công nghệ sản phẩm truyền thống, quảng cáo ở báo chí, sách v.v...; Thành lập trung tâm thủ công truyền thống quốc gia với chức năng thông tin tổng hợp về công nghệ sản phẩm truyền thống v.v...

- LN ở Nhật Bản đóng vai trò làm gia công, vệ tinh của các công ty lớn, khu công nghiệp tập trung và cung cấp những sản phẩm trung gian cho chúng. Trên cơ sở đó tạo điều kiện cho công nghiệp hoá ở đô thị và công nghiệp nông thôn cùng phát triển, đưa nước Nhật Bản trở thành nước công nghiệp hiện đại và cường quốc kinh tế thứ 2 trên thế giới. {13, tr.56-60}

1.2.1.3. Thái Lan

Thái Lan là quốc gia có nhiều ngành nghề phát triển thủ công nghiệp và LN. Ở đó, các ngành nghề thủ công mỹ nghệ truyền thống như chế tác vàng bạc, đá quý, đồ trang sức được duy trì và phát triển tạo ra nhiều hàng hoá xuất khẩu đứng vào hàng thứ 2 trên thế giới.

Chính phủ Thái Lan đã đề ra chính sách “*một làng, một sản phẩm*”, chính sách này không chỉ phát triển những sản phẩm hay dịch vụ đặc thù địa phương mà còn phát triển ngành nghề đa dạng khác mà mục tiêu của nó có tính toàn diện trên cơ sở phát triển có kế thừa văn hoá địa phương và các kiến thức truyền thống cùng với những kinh nghiệm lâu đời để lại. Để quốc sách “*mỗi làng một sản phẩm*” với những kỹ năng và kiến thức truyền thống đem lại nguồn bền vững, chính phủ Thái Lan đã đề ra các chính sách hỗ trợ.

- *Chính sách tín dụng*: Thiết lập hệ thống tín dụng nông thôn, từng bước giúp người lao động tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Cung cấp vốn cho việc hình thành các doanh nghiệp cộng đồng, để người nông dân tận dụng được thế mạnh của mình như lao động có tay nghề, có kỹ năng, có nguồn tài nguyên tại chỗ phong phú và bí quyết nghề nghiệp của địa phương.

Khuyến khích các doanh nghiệp dành những hợp đồng phụ cho các hoạt động thủ công nghiệp ở nông thôn, đồng thời giúp đỡ về kỹ thuật và đào tạo thị trường cho người lao động, giúp họ nâng cao về kỹ thuật, chuyên môn và kiến thức thị trường, SXKD.

- *Chính sách đào tạo*: Chính phủ chú trọng các hình thức đào tạo: đào tạo tại chỗ, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại địa phương và đào tạo thông qua các trung tâm, các trường dạy nghề để đáp ứng được việc kết hợp giữa kỹ năng tinh xảo với kỹ nghệ tiên tiến.

Chính phủ đầu tư một khoản vốn nhất định để xây dựng trung tâm dạy nghề truyền thống cho những nông dân nghèo. Các trung tâm dạy nghề hàng năm thu hút nhiều thanh niên ở các địa phương về học nghề, được cấp học

bông và các điều kiện học tập. Không phải đóng học phí hay bất kỳ khoản lệ phí nào. Kết thúc khoá học họ được giới thiệu trả lại địa phương và được tạo điều kiện để hành nghề.

- Chính sách xuất khẩu: Thái Lan rất chú trọng phát triển các LN truyền thống có sản phẩm xuất khẩu: gốm sứ và đồ trang sức mỹ nghệ được làm từ vàng bạc, đá quý. Đây là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng giúp chính phủ thu được nguồn ngoại tệ lớn.

- Chú trọng phát triển các LN có những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao. Thái Lan đã thực hiện các chính sách:

+ Mời chuyên gia nước ngoài để tư vấn cho các nhà sản xuất.

+ Quảng cáo kỹ thuật trạm trở và giá cả hợp lý của sản phẩm.

+ Hội thảo, huấn luyện cho các nhà sản xuất, xuất khẩu để nâng cao sự hiểu biết của thị trường nước ngoài.

+ Hỗ trợ các nhà sản xuất, xuất khẩu về tài chính và nhiều đặc quyền khác.

+ Tham dự hội chợ thương mại quốc tế về nữ trang và đá quý.

- Chính sách mới lấy một sản phẩm tiêu biểu cho một chiến lược cấp quốc gia về phát triển và quảng bá sản phẩm trong nước, xây dựng một hình ảnh Thái Lan trên thị trường toàn cầu như một đất nước có những nét văn hoá đặc trưng. Nó tiêu biểu cho liên kết có hiệu quả giữa chính phủ, địa phương và cộng đồng người dân để khai thác nguồn nội lực từ cộng đồng nhân dân. Sử dụng thương mại điện tử như một công cụ hữu hiệu để phát triển các sản phẩm truyền thống giúp phát triển dân trí và kinh tế vùng nông thôn. {13, tr.49-51}

1.2.1.4. Ấn Độ

Ấn Độ là một nước rộng lớn, đông dân thứ 2 trên thế giới. Vì vậy nhu cầu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn là một vấn đề rất cấp thiết. (Phát triển công nghiệp nông thôn, công nghiệp làng xóm với các nghề thủ công truyền thống là một giải pháp quan trọng để giải quyết vấn đề đó).

Ấn Độ là nước có nền văn minh, văn hoá dân tộc lâu đời được thể hiện rất rõ trên các sản phẩm thủ công truyền thống, đồng thời cũng là nơi có nhiều ngành nghề và LN truyền thống. Ở Ấn độ có nhiều ngành sản xuất hàng tiêu dùng cao cấp như kim hoàn vàng, bạc, ngọc ngà, đồ mỹ nghệ, tơ lụa... Những mặt hàng này được xuất khẩu đến nhiều nước trên thế giới và đem lại cho Ấn Độ nguồn thu ngoại tệ lớn.

Chính phủ Ấn Độ rất chú trọng phát triển các nghề truyền thống và các nghề mới trong nông thôn bằng các chính sách cụ thể:

- *Chính sách tài chính, tín dụng*: Thực hiện chính sách cấp tín dụng cho nông dân nghèo thông qua chiến lược phát triển nông thôn tổng hợp, thúc đẩy ngành nghề công nghiệp để tạo việc làm, tăng thu nhập.

Nhà nước cho các LN truyền thống vay vốn trung hạn và dài hạn từ 5-10 năm với lãi suất thấp để mua sắm máy móc thiết bị, đổi mới công nghệ.

- *Chính sách đào tạo*: Chính phủ Ấn Độ đã thành lập 450 trung tâm đào tạo nghề ở các vùng trong cả nước, 13 trung tâm đào tạo nâng cao tay nghề cho thợ cả về các nghề thủ công mỹ nghệ cao cấp như: đồ ngà, đồ kim hoàn, gốm sứ nhằm giữ gìn, khôi phục các nghề thủ công cổ truyền đặc sắc. Ngoài ra còn có các trung tâm phát triển công nghệ, thiết kế mẫu mã kiểu mới để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và quốc tế. Chính phủ có chính sách đầu tư cho giáo dục để nâng cao trình độ văn hoá, dân trí từ đó tiến hành đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động.

- *Chính sách đầu tư*: Chính phủ tăng cường đầu tư cho CSHT, nhất là đầu tư vào giao thông đã làm tăng cơ hội việc làm phi nông nghiệp trong đó bao gồm cả các nghề truyền thống. Đây là giải pháp có ý nghĩa quan trọng để mở rộng ngành nghề truyền thống trên cả hai phương tiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, từ đó thu hút lao động trực tiếp hay gián tiếp phục vụ cho LN.

1.2.1.5. Hàn Quốc

Ở Hàn Quốc, các ngành nghề thủ công truyền thống cũng được phát triển rộng khắp. Đây là loại hình SXKD khá phổ biến ở nông thôn. Chính phủ Hàn Quốc cũng đã chú trọng đến công nghiệp hoá nông thôn, trong đó có ngành nghề thủ công và LN truyền thống như; hàng thủ công mỹ nghệ, hàng thủ công dịch vụ du lịch, xuất khẩu... Ở Hàn Quốc cũng xuất hiện những LN mới. Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách để phát triển các LNTT như:

- *Chính sách thuế*: Miễn giảm thuế thu nhập, thuế lợi tức công ty, thuế tài sản... đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn, mức miễn giảm từ 3-5 năm.

- *Chính sách tín dụng*: Các hộ làm nghề được ngân hàng cung cấp vốn tín dụng với lãi đầu ưu đãi để mua nguyên liệu sản xuất và giúp đỡ LN truyền thống tiêu thụ sản phẩm. Chính phủ đã thành lập các hãng thương mại để kinh doanh những mặt hàng truyền thống này.

Với các chính sách khuyến khích đó, Hàn Quốc đã thúc đẩy phát triển các LN, góp phần thúc đẩy kinh tế nông thôn, tăng cường liên kết kinh tế giữa thành thị và nông thôn. {13, tr.55-56}

1.2.1.6. Indônêxia

Chính phủ Indônêxia rất quan tâm đến việc phát triển ngành nghề tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn. Do vậy, Chính phủ có chính sách và giải pháp tác động và LN như:

- Xây dựng các xưởng và trung tâm để bán sản phẩm tiểu thủ công nghiệp.

- Thực hiện các dự án hướng dẫn và phát triển công nghiệp nhỏ nhằm giáo dục đào tạo, mở mang các hoạt động sản xuất tiểu thủ công nghiệp của những doanh nghiệp nhỏ.

- Chính phủ đứng ra tổ chức một số cơ quan để quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn nghiệp vụ cung cấp vật tư thiết bị, tiêu thụ sản phẩm.

Ngoài ra Chính phủ còn ban hành một số chính sách khuyến khích hỗ trợ công nghiệp nhỏ phát triển. Thành lập mạng lưới ngân hàng nông thôn quy mô nhỏ ở khắp mọi miền đất nước để tạo điều kiện cung cấp tín dụng cho nông thôn, chủ yếu cho những người nghèo thiếu việc làm. Ưu đãi về thuế với các doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu. Tổ chức “Hội đồng thủ công nghiệp quốc gia” nhằm thúc đẩy ngành nghề tiểu thủ công nghiệp phát triển như: Tổ chức thiết kế mẫu mã, hội chợ triển lãm ở nông thôn. Những chính sách đó đã đem lại sự phát triển các ngành nghề truyền thống, LN thủ công của Indônêxia.

1.2.2. Bài học kinh nghiệm về chính sách phát triển làng nghề

Thực tế cho thấy, ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Ấn Độ, Hàn Quốc và Indônêxia đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc phục hồi, mở mang và phát triển các LN. Để đạt được kết quả ấy, cần phải có những chính sách, giải pháp tích cực từ phía nhà nước để kích thích và phát huy mọi nguồn lực của các LN cho phát triển các ngành nghề. Việc ban hành các quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho SXKD, hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn cùng hàng loạt các chính sách khác tác động vào các yếu tố chi phối sự phát triển của ngành nghề nông thôn đã tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển của các LN.

Sự phát triển LN ở một số nước khu vực châu Á có nhiều điểm tương đồng với nước ta. Qua nghiên cứu kinh nghiệm về chính sách phát triển LN ở một số nước châu Á, sẽ góp phần hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN ở nước ta, đó là:

1.2.2.1. Phát triển làng nghề cần gắn với quá trình công nghiệp hoá nông thôn

Quá trình CNH, đô thị hoá, thương mại hoá ở các nước, đã có lúc làm cho yếu tố độc đáo, tinh xảo của LN bị phai nhạt, lu mờ. Nhưng nói chung các nước đã chú trọng và coi LN là bộ phận của quá trình công nghiệp hoá

nông thôn. Do vậy, khi tiến hành CNH, họ thường kết hợp thủ công với kỹ thuật cơ khí hiện đại, tùy điều kiện cơ sở vật chất của mỗi nước mà áp dụng công nghệ cổ truyền hay công nghệ hiện đại. Đồng thời bố trí các cơ sở sản xuất gần vùng nguyên liệu và đặt tại LN để thuận tiện cho việc phát triển sản xuất, giao lưu hàng hoá. Ở Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Indônêxia, người ta cho rằng muốn đẩy mạnh CNH nông thôn, trước hết phải chú ý tới ngành nghề truyền thống. Từ đó tạo ra thị trường nông thôn rộng lớn cho sản phẩm phi nông nghiệp và dịch vụ, góp phần thúc đẩy LN phát triển theo hướng CNH. Nhiều ngành nghề cổ truyền đã được trang bị máy móc, thiết bị cơ khí, nửa cơ khí, kết hợp với bàn tay điêu luyện và óc sáng tạo của các nghệ nhân. Vì thế ngành nghề thủ công mỹ nghệ cổ truyền đang có điều kiện phát triển mạnh. Về chế tác kim cương ở Ấn Độ, chế tác đá quý và hàng mỹ nghệ ở Thái Lan đã tạo ra mặt hàng có giá trị kinh tế cao phục vụ cho du lịch, và xuất khẩu. Chính điều này đã tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận với kỹ thuật tiên tiến, làm quen với tác phong sản xuất công nghiệp.

1.2.2.2. Chú trọng đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn, kỹ thuật cho nguồn nhân lực ở nông thôn

Việc đào tạo và bồi dưỡng nguồn nhân lực ở nông thôn có vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển của LN. Vì thế các nước đều chú ý đầu tư cho giáo dục và đào tạo tay nghề cho người lao động để họ tiếp thu được kỹ thuật tiên tiến, bởi vì, việc hình thành một đội ngũ lao động có tay nghề cao là rất quan trọng. Nếu thiếu yếu tố này thì việc tiếp thu khoa học công nghệ sẽ không thành công như mong đợi. Nhìn chung, các nước đều triệt để sử dụng nhiều hình thức đào tạo, nâng cao tay nghề cho người lao động như: Bồi dưỡng tại chỗ, bồi dưỡng tập trung, bồi dưỡng ngắn hạn, theo phương châm thiếu gì huấn luyện lấy. Xúc tiến thành lập các trung tâm, các viện nghiên cứu để đào tạo nhân lực một cách có hệ thống bài bản đáp ứng nhu cầu của các cơ sở sản xuất hoặc địa

phương. Hầu hết các nước nói trên đều rất chú trọng kinh nghiệm thực tiễn, mời những nhà kinh doanh, những nhà quản lý có kinh nghiệm trong việc CNH nông thôn để báo cáo một số chuyên đề, hoặc mang sản phẩm đi triển lãm, trao đổi. Họ rất chú ý hình thức tiến hành hoạt động công nghiệp cộng đồng (gia đình, làng xóm, hương trấn, phường hội) để phổ biến kỹ thuật.

Ở Nhật Bản, chính phủ có chính sách đầu tư để đào tạo các cố vấn. Nhờ các dịch vụ cố vấn, các nhà cố vấn giỏi đã giúp đỡ về kỹ thuật và quản lý nên ngành nghề truyền thống, LNTT ở Nhật đã phát triển nhanh chóng.

Ở Ấn Độ có các trung tâm dạy nghề rải rác trong cả nước để đào tạo cho người lao động. Các trung tâm này có nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới, tạo ra những mẫu mã mới, đa dạng, hợp với thị hiếu nhiều mặt của khách hàng trong và ngoài nước. Cùng với đào tạo nghề cho thợ, chính phủ còn đặc biệt quan tâm đến thợ làm nghề thợ cả có nhiều kinh nghiệm. Mở các trung tâm đào tạo có nhiệm vụ chuyên lo việc nâng cao tay nghề cho thợ cả, nhằm giữ gìn, khôi phục các nghề thủ công cổ truyền đặc sắc có nguy cơ bị mai một, thất truyền và bồi dưỡng tay nghề cho các nghệ nhân đặc biệt tài hoa. Thợ cả, những nghệ nhân tài giỏi được coi như vốn quý của quốc gia, được Nhà nước chú ý quan tâm cả về vật chất lẫn tinh thần.

Trong khi đó, Trung Quốc là nước đông dân nhất thế giới nhưng trình độ văn hoá ở nông thôn vào loại thấp. Số công nhân làm việc trong các xí nghiệp tập thể ở xã và thôn đạt trình độ đại học rất thấp, số người có trình độ văn hoá thấp là một trong những nguyên nhân làm cản trở việc phát triển LN, rõ rệt nhất là mô hình xí nghiệp hương trấn.

1.2.2.3. Nhà nước cần có chính sách cụ thể hỗ trợ về tài chính cho làng nghề

Trong quá trình SXKD của LN, vài thập kỷ gần đây các Nhà nước rất quan tâm và có nhiều chủ trương chính sách phát triển ngành nghề thủ công truyền thống và các ngành nghề mới ở nông thôn. Trong đó, sự hỗ trợ về tài

chính, tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng (thông qua các dự án cấp vốn, bù lãi suất cho ngân hàng hoặc bù giá đầu ra cho người sản xuất). Nhờ có sự hỗ trợ này mà các LN lựa chọn kỹ thuật gắn với lựa chọn hướng sản xuất. Nhà nước tạo điều kiện cho ngành nghề thủ công truyền thống đổi mới công nghệ, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá, nâng cao sức cạnh tranh trên thị trường.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc là ngay từ đầu Nhà nước đã chú ý đến phát triển ngành nghề ở nông thôn. Bởi vì các ngành nghề ở nông thôn sử dụng nguồn lực tại chỗ là chủ yếu. Công nghiệp đơn giản và nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương sản xuất với quy mô phù hợp. Tạo ra nhiều việc làm cho người lao động. Vì vậy, các hộ nông dân làm ngành nghề được Nhà nước đứng ra hướng dẫn, tổ chức thành những đơn vị nhỏ, được ngân hàng cung cấp vốn tín dụng với lãi suất ưu đãi để mua nguyên liệu sản xuất và giúp đỡ LN tiêu thụ sản phẩm.

Ở Ấn Độ, Chính phủ đã thực hiện chương trình phát triển nông thôn tổng hợp, thúc đẩy ngành nghề tiểu thủ công nghiệp để tạo việc làm tăng thu nhập cho dân cư ở nông thôn. Chương trình này đã tập trung chủ yếu vào công việc cung cấp tín dụng cho nông dân nghèo. Đồng thời còn cho các LN vay vốn trung hạn và dài hạn từ 5-10 năm với lãi suất thấp để mua sắm máy móc thiết bị. Mặt khác, chương trình cũng rất chú trọng đến việc phổ biến hướng dẫn kỹ thuật, cung cấp vật tư, nâng cao tay nghề, hỗ trợ dịch vụ và tiêu thụ sản phẩm cho LN.

Ở Nhật Bản và Thái Lan, Chính phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh vốn và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ LN vay vốn không cần tài sản thế chấp. Các công ty đã cho các xí nghiệp tiểu thủ công nghiệp và LN vay vốn để SXKD hay mua sắm thiết bị trong kỳ hạn từ 3-5 năm với lãi suất thấp.

Chính phủ các nước đã thành lập nhiều công ty hỗ trợ kinh doanh có chức năng đầu tư hoặc giúp vốn cho những doanh nghiệp mới thuộc ngành kỹ

thuật phức tạp và có thể chịu sự rủi ro, đặc biệt là vào thời kỳ đầu với điều kiện dễ dàng hoặc ưu đãi, thủ tục đơn giản, lãi suất thấp và thời gian dài có thể đến 15 năm.

1.2.2.4. Nhà nước có chính sách thuế và phát triển thị trường phù hợp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu

Đi đôi với việc hỗ trợ tài chính, tín dụng là chính sách thuế và thị trường của Nhà nước để khuyến khích LN phát triển. Bởi vì chính sách thuế được coi như phương tiện để kích thích sự phát triển của LN, và đóng góp vai trò thúc đẩy sự tiến bộ xã hội; còn thị trường là điều kiện tốt nhất cho sự tồn tại của mỗi xí nghiệp trong mỗi LN. Thị trường không chỉ là nơi mua bán vật tư, nguyên liệu và sản phẩm của LN truyền thống mà còn là nơi cung cấp cả những thông tin phản hồi về vấn đề kỹ thuật, các dịch vụ và nhiều lĩnh vực quý giá khác.

Chính phủ Hàn Quốc đã ban hành nhiều chính sách thuế ưu đãi khác nhau như: Miễn giảm thuế thu nhập, thuế đăng ký kinh doanh, thuế tức lợi công ty, thuế tài sản và thuế địa phương đối với các xí nghiệp vừa và nhỏ ở nông thôn. Mức miễn giảm thuế từ 3-5 năm kể từ ngày ngành nghề mới thành lập.

Để khắc phục tình trạng thuế suất cao ở những sản phẩm trung gian, các nguyên liệu thô và máy móc do chiến lược thay thế nhập khẩu đem lại. Chính phủ Thái Lan đã có chính sách giảm thuế hàng loạt đối với phụ kiện, linh kiện và có luật khuyến khích các LN hiện đại hoá sản xuất với những tiêu chuẩn được xác định rõ ràng. Nếu như các cơ sở nào đổi mới công nghệ phù hợp với những tiêu chuẩn quy định sẽ được giảm thuế. Còn những cơ sở sản xuất nào quá manh mún nhỏ lẻ thì được khuyến khích cho giải thể để thành lập xí nghiệp mới, nhà nước sẽ có khoản vốn cho vay để kích thích việc kết hợp và miễn thuế cho khoản đầu tư đó.

1.2.2.5. Khuyến khích sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp và trung tâm công nghiệp với làng nghề

Sự kết hợp giữa đại công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp và trung tâm công nghiệp với LN là thể hiện sự phân công hợp tác lao động thông qua sự hỗ trợ giúp đỡ lẫn nhau. Nhất là các vấn đề lựa chọn kỹ thuật. Lựa chọn hướng sản xuất. Để tạo dựng cho mối quan hệ này, hầu hết các nước đều thiết lập chương trình kết hợp các trung tâm công nghiệp với LN.

Ở Nhật Bản, LN đóng vai trò làm gia công, vệ tinh của các công ty lớn, khu công nghiệp tập trung và cung cấp những sản phẩm trung gian cho chúng. Trên cơ sở đó, tạo điều kiện cho công nghiệp ở đô thị và công nghiệp nông thôn cùng phát triển.

Chương trình này được thể hiện ở Indônêxia là: Các trung tâm công nghiệp có trách nhiệm giúp đỡ LN nâng cao năng lực quản lý, quy trình công nghệ Marketing, cung cấp tài chính, mua nguyên liệu thô và đứng ra đảm bảo cho LN vay vốn ngân hàng, còn LN có nhiệm vụ cung cấp dịch vụ. Đồng thời làm nhiệm vụ gia công cho trung tâm công nghiệp lớn. Thậm chí có lúc trung tâm công nghiệp lớn còn đứng ra giúp đỡ LN bán sản phẩm của mình trên thị trường quốc tế hoặc thường xuyên trao đổi cung cấp những thông tin cần thiết về thị trường xuất khẩu, những mặt hàng đang được ưa chuộng và có nhu cầu lớn trên thị trường.

Ở Thái Lan, các trung tâm công nghiệp đứng ra đấu thầu công việc. Sau đó một phần công việc nhận thầu được đưa về cho LN gia công, chẳng hạn như một số chi tiết của sản phẩm. Công việc đấu thầu được phát triển khá mạnh và chiếm tỷ lệ lớn trong các ngành như: sản xuất đồ gỗ mỹ nghệ chiếm tới 70%, công nghiệp dệt 55%, hoá chất 45%, sản xuất máy móc và các thiết bị 35% (31, tr 78).

KẾT LUẬN CHƯƠNG 1:

Luận án đã hệ thống hoá và bổ sung cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của các chính sách đối với sự phát triển của các LN. Từ khái quát những đặc điểm, vai trò và đặc biệt là các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển của các LN, luận án đã làm rõ vai trò của chính sách đối với việc phát triển của LN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và tình trạng cạnh tranh ngày càng gay gắt. Về phương diện lý luận, vấn đề quan trọng nhất của luận án là đưa ra khái niệm về chính sách phát triển LN và làm rõ được các đặc trưng cơ bản của chính sách cũng như vai trò của nó có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển các LN. Đồng thời, luận án đã nghiên cứu các chính sách đã thực thi trong phát triển LN ở một số nước châu Á để rút ra các bài học kinh nghiệm có ý nghĩa về lý luận và thực tiễn. Những kinh nghiệm đó sẽ là cơ sở cho quá trình hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN trong công cuộc CNH, HĐH đất nước cùng với những thay đổi trong đời sống KT-XH nông thôn hiện nay.

Chương 2

THỰC TRẠNG CÁC CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI SỰ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH BẮC NINH GIAI ĐOẠN 1997 ĐẾN NAY

2.1. KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH

2.1.1. Điều kiện tự nhiên

Bắc Ninh xưa là tỉnh có từ lâu đời, bao gồm cả quận Long Biên, huyện Đông Anh (Hà Nội), huyện Văn Giang (Hung Yên) ngày nay. Sau năm 1963, do yêu cầu phát triển KT - XH, tỉnh Bắc Ninh được hợp nhất với tỉnh Bắc Giang thành tỉnh Hà Bắc. Để phù hợp với tình hình mới, Quốc Hội khoá IX - Kỳ họp thứ 10 (10/1996) đã có Nghị quyết chia tỉnh Hà Bắc thành 2 tỉnh Bắc Ninh và Bắc Giang. Ngày 1/1/1997 tỉnh Bắc Ninh được tái lập và đi vào hoạt động theo đơn vị hành chính mới.

Bắc Ninh là tỉnh thuộc đồng bằng Bắc Bộ, nằm gọn trong vùng châu thổ sông Hồng, thuộc tam giác kinh tế trọng điểm Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh. Bắc Ninh có vị trí địa lý nằm giữa 21^0 và $21^05''$ vĩ độ Bắc, $105^045''$ và $106^015''$ Kinh Đông, phía Bắc giáp tỉnh Bắc Giang, phía Nam giáp tỉnh Hưng Yên, phía Đông giáp tỉnh Hải Dương, phía Tây giáp thủ đô Hà Nội. Các tuyến đường giao thông quan trọng như quốc lộ 1A, quốc lộ 18, quốc lộ 38, đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn và các tuyến đường sông như sông Đuống, sông Cầu, sông Thái Bình. Bắc Ninh cũng có vị trí nằm gần cảng hàng không Nội Bài, cảng biển Cái Lân, Hải Phòng và gần các nguồn năng lượng lớn như thủy điện Hoà Bình, nhiệt điện Phả Lại, Uông Bí và mỏ than Quảng Ninh. Với vị trí thuận lợi của tỉnh Bắc Ninh như một trung điểm giao tiếp giữa các tỉnh phía Bắc và Đông Bắc với Hà Nội đã tạo cho Bắc Ninh thành một địa bàn

mở thuận lợi cho việc giao lưu, hợp tác kinh tế, mở rộng thị trường để phát triển kinh tế - xã hội nói chung và LN nói riêng.

Bắc Ninh là tỉnh có diện tích nhỏ hẹp, tổng diện tích đất tự nhiên là 82.271 ha. Hiện trạng sử dụng đất đai phần lớn là đất nông nghiệp chiếm 54,4%, còn lại là đất lâm nghiệp, đất ở v.v..(xem biểu 2.1). Vì vậy đòi hỏi địa phương cần phải có chính sách, kế hoạch, quy hoạch sử dụng đất đai hiệu quả đồng thời với việc phát triển các ngành nghề ở nông thôn để giải quyết việc làm, đời sống dân cư.

Biểu 2.1: Hiện trạng sử dụng đất đai tỉnh Bắc Ninh

STT	Các loại đất sử dụng	Diện tích (ha)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số toàn tỉnh	82.271	100
1	Đất nông nghiệp	44.749	54,8
2	Đất nuôi trồng thủy sản	5.104	6,2
3	Đất lâm nghiệp	622	0,8
4	Đất chuyên dùng	15.694	19,0
5	Đất ở	9.831	11,9
6	Đất chưa sử dụng	641	0,8
7	Đất khác còn lại	5.630	6,8

Nguồn: Niên giám Thống kê Bắc Ninh 2007

2.1.2. Điều kiện kinh tế - xã hội

- *Về dân số và lao động*: Theo kết quả điều tra dân số và được công bố tại Niên giám thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2007, tổng dân số Bắc Ninh là 1.028.844 người. Trong đó nam là 501.739 người, nữ là 527.105 người. Phân theo khu vực thì ở thành thị là 138.666 người, ở nông thôn là 890.178 người chiếm tới 86,5 % dân số toàn tỉnh. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là 1,02%. Mật độ dân số trung bình là 1.250 người/km² là rất cao, thách thức đối với việc giải quyết việc làm và quản lý KT - XH. Hiện nay số lao động đang làm việc

trong các ngành kinh tế (từ 10 tuổi trở lên) là 566.374 người chiếm 56 % dân số (xem biểu 2.2).

Biểu 2.2. Lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế tỉnh Bắc Ninh 2006

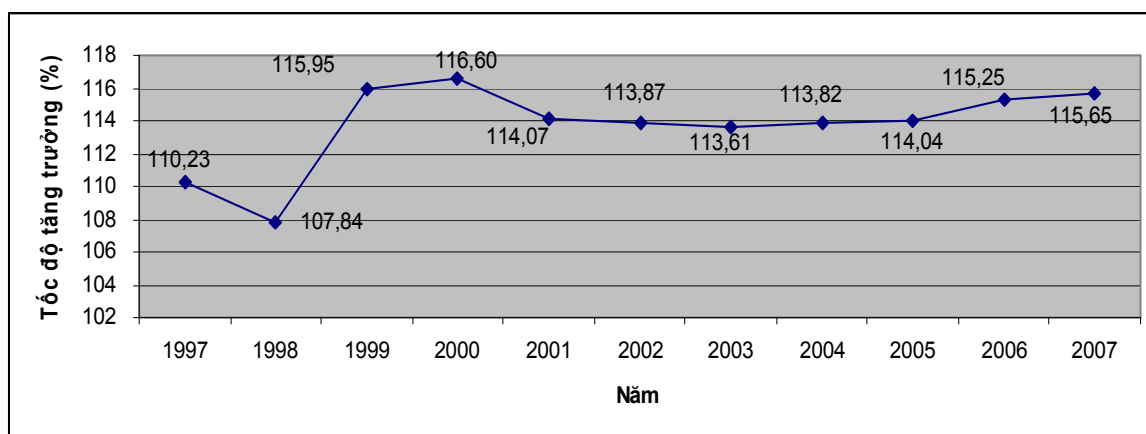
STT	Các ngành kinh tế	Số người (người)	Tỷ trọng (%)
	Tổng số	582.161	100
1	Khu vực sản xuất	479.306	82,3
	- Nông - lâm nghiệp	312.127	53,6
	- Công nghiệp chế biến	142.412	24,5
	- Xây dựng	24.767	4,2
2	Khu vực dịch vụ	102.855	17,7
	- Thương nghiệp	45.086	7,7
	- Khách sạn, nhà hàng	9.251	1,6
	- Vận tải, truyền thông	11.523	2,0
	- Giáo dục đào tạo	18.030	3,1
	- Quản lý Nhà nước và sự nghiệp quốc phòng	4.886	0,8
	- Y tế, cứu trợ xã hội	3.940	0,7
	- Các lĩnh vực khác	10.139	1,7

Nguồn: Niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh 2007

- **Về kinh tế:** Cùng với sự phát triển của cả nước, trong những năm qua, kinh tế Bắc Ninh có những bước phát triển đáng kể. Tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) theo giá cố định 1994 của năm 2007 là 6.352.732 triệu đồng. Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân 10 năm từ 1997 đến năm 2007 là 13,4 % trong đó nông lâm nghiệp tăng bình quân là 5,67%, công nghiệp xây dựng là 21,64% và dịch vụ là 13,3%. (Xem bảng 2.3 và đồ thị 2.1).

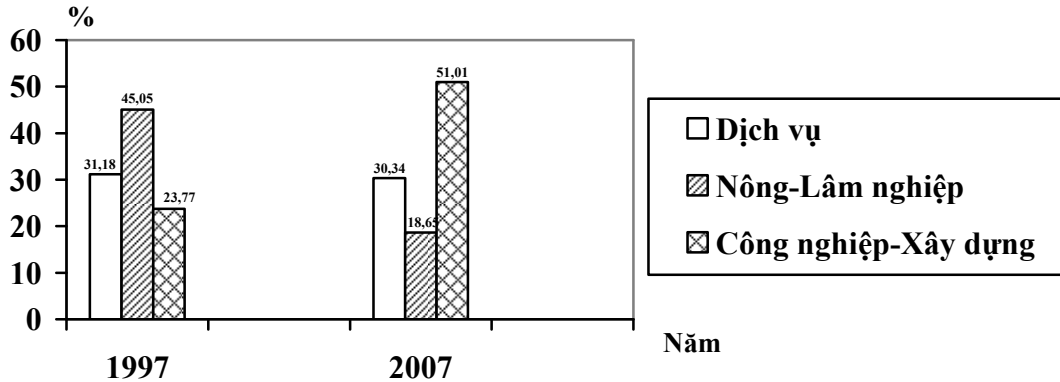
Biểu 2.3: Tổng sản phẩm tỉnh Bắc Ninh theo giá so sánh 1994*Đơn vị: Triệu đồng*

Năm	Tổng số	Trong đó		
		Nông - lâm nghiệp	Công nghiệp-xây dựng	Dịch vụ
1996	1.548.304	712.913	372.400	462.991
1997	1.706.669	762.641	417.265	526.763
1998	1.840.472	810.928	473.881	555.663
1999	2.133.972	865.416	670.518	598.038
2000	2.488.274	937.369	880.210	670.695
2001	2.838.384	970.184	1.053.624	814.576
2002	3.231.970	1.039.018	1.282.491	910.461
2003	3.671.860	1.096.516	1.554.084	1.021.260
2004	4.179.418	1.151.095	1.853.347	1.174.976
2005	4.766.106	1.206.126	2.195.525	1.364.455
2006	5.493.067	1.237.990	2.640.802	1.614.275
2007	6.352.732	1.184.785	3.240.529	1.927.419

Nguồn: Niên giám Thống kê Bắc Ninh 2007**Đồ thị 2.1: Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trong tỉnh Bắc Ninh**

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực: Tỷ trọng giá trị tổng sản phẩm của lĩnh vực nông lâm nghiệp giảm từ 45,05% năm 1997 xuống còn

18,65% năm 2007, công nghiệp xây dựng tăng từ 23,77% năm 1997 lên 51,01% năm 2007. (Xem đồ thị 2.2).



Đồ thị 2.2: Cơ cấu kinh tế Bắc Ninh 1997, 2007

Như vậy xem xét động thái tốc độ phát triển kinh tế và sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế nêu trên đã phản ánh tính quy luật trong CNH, HĐH của nền kinh tế đất nước và các địa phương.

Hiện nay, Bắc Ninh có 62 LN phân bố rộng khắp trên phạm vi toàn tỉnh và tập trung nhiều ở huyện Từ Sơn, Yên Phong. Các LN hàng năm thu hút hàng vạn lao động nông thôn. Hiện nay ước tổng số lao động ở các LN tỉnh Bắc Ninh 50.000 người. Sự phát triển mạnh mẽ của các LN tỉnh Bắc Ninh trong những năm qua đã nâng giá trị sản xuất của LN từ 923.610 triệu đồng năm 2001 lên 4.899.140 triệu đồng năm 2007 và đã đóng góp trên 30% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh, đồng thời góp phần tăng nhanh hàng xuất khẩu, cải thiện đời sống nhân dân của tỉnh.

- **Về CSHT:** Bắc Ninh có hệ thống giao thông thuận tiện gồm 4 tuyến quốc lộ; 2 tuyến quốc lộ 1A, tuyến quốc lộ 18 và quốc lộ 38 với chiều dài 135 km. Đường tỉnh lộ gồm 12 tuyến, chiều dài 255 km trong đó đã được dải nhựa chiếm 88%, đường huyện và đường đô thị dài 295 km trong đó được dải nhựa chiếm 53%, đường xã và đường thôn dài 3147 km trong đó được ứng hoá

70%. Đường sông có 3 sông lớn là sông Cầu, sông Đuống, sông Thái Bình và 3 cảng lớn trên sông Cầu. Đường sắt Hà Nội - Lạng Sơn chạy qua 20 km với 4 nhà ga. Hệ thống điện và bưu chính viễn thông tương đối hoàn chỉnh, 100% thôn xã có điện lưới, tỷ lệ máy điện thoại cố định trên 100 dân năm 2007 là 13,9 cái. Các điều kiện về hạ tầng là khá thuận lợi cho phát triển các LN. Các lĩnh vực giáo dục, đào tạo, y tế văn hoá, thông tin, thể dục thể thao đều khá phát triển, đáng chú ý là các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề phát triển mạnh. Trên địa bàn 1 trường đại học, 5 trường cao đẳng và 4 trường trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Ngoài ra trên các địa bàn huyện, thành phố thuộc tỉnh đều có các trung tâm dạy nghề thuộc Sở Lao động thương binh và xã hội.

2.1.3. Các điều kiện khác

Bắc Ninh có môi trường chính trị xã hội khá ổn định. Đảng bộ và chính quyền địa phương đều hết sức quan tâm đến phát triển nông nghiệp và nông thôn nói chung và các LN nói riêng. Bộ máy Nhà nước của tỉnh cũng được củng cố và đang trong quá trình cải cách hành chính mạnh mẽ từ các thiết chế phân cấp, phân quyền, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ công chức tạo điều kiện thuận lợi cho chỉ đạo thực thi chính sách Nhà nước cũng như hoạch định, xây dựng các chính sách của địa phương.

Về văn hoá, truyền thống: Bắc Ninh là tỉnh có nền văn hiến lâu đời. Mật độ phân bố các di tích lịch sử, văn hoá khá dày đặc, chỉ đứng sau thủ đô Hà Nội. Đến nay có tới 233 di tích lịch sử văn hoá được cấp bằng công nhận di tích cấp quốc gia và cấp địa phương. Trong đó có những di tích, có những giá trị lịch sử, văn hoá có ý nghĩa quốc gia và quốc tế như các di tích đền Đô, chùa Dâu, Bút Tháp, Phật Tích, văn miếu... (Xem biểu 2.4).

Biểu 2.4: Số lượng di tích lịch sử văn hoá tỉnh Bắc Ninh

Địa điểm	Tổng số	Xếp hạng quốc gia	Xếp hạng địa phương
Toàn tỉnh	233	162	71
1. TP Bắc Ninh	27	20	7
2. Huyện Từ Sơn	51	37	14
3. Huyện Tiên Du	34	23	11
4. Huyện Quế Võ	22	16	6
5. Huyện Thuận Thành	20	16	4
6. Huyện Lương Tài	18	8	10
7. Huyện Gia Bình	18	8	10
8. Huyện Yên Phong	46	37	9

Nguồn: Sở Văn hoá - Thông tin Bắc Ninh.

Bắc Ninh cũng là tỉnh có nhiều lễ hội truyền thống có những nét văn hoá đặc sắc. Hiện nay trên địa bàn tỉnh có khoảng 41 lễ hội đáng chú ý trong năm được duy trì. Trong đó có những lễ hội có ý nghĩa đặc biệt và có tầm ảnh hưởng lớn như: Hội Lim, hội chùa Dâu, hội đèn Đò, hội đèn Bà Chúa Kho v.v... Tất cả các yếu tố này đều ảnh hưởng và tạo thuận lợi cho việc phát triển các LN, đặc biệt là các LNTT trên cơ sở gắn kết du lịch văn hoá, lịch sử với tham quan du lịch LN.

Như vậy các điều kiện và nguồn lực kinh tế - văn hoá và xã hội của tỉnh Bắc Ninh về cơ bản là có nhiều tiềm năng và lợi thế cho sự phát triển các LN trong quá trình CNH, HĐH ở địa phương. Thực tế cho thấy những hạn chế về đất chật, người đông, điểm xuất phát về kinh tế thấp, hạ tầng chưa đáp ứng... cũng phần nào ảnh hưởng tới quá trình phát triển các LN. Tuy nhiên sự phát triển của các LN chịu tác động bởi nhiều yếu tố, trong đó có yếu tố chính sách. Vấn đề đặt ra là cần có những chính sách phù hợp để thúc đẩy các LN phát triển nhanh chóng, bền vững theo mục tiêu và yêu cầu của tình hình mới ở địa phương và cả nước hiện nay.

2.2. THỰC TRẠNG MỘT SỐ CHÍNH SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ ĐỊA PHƯƠNG ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN CỦA LÀNG NGHỀ Ở BẮC NINH GIAI ĐOẠN TỪ 1997 ĐẾN NAY

2.2.1. Về chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VI (12/1986) đã mở ra giai đoạn đổi mới phát triển kinh tế đất nước. Các thành phần kinh tế trong nền kinh tế quốc dân được thừa nhận tồn tại và phát triển. Nghị quyết 10 của Bộ chính trị (5/4/1988) đã chủ trương: *“Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, vận tải và dịch vụ ở nông thôn dưới nhiều hình thức, trong từng vùng và tiểu vùng. Tận dụng và phát huy các cơ sở công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, nông, lâm, thủy sản hiện có, xây dựng những cơ sở chế biến quy mô vừa và nhỏ nhưng kỹ thuật hiện đại, công nghệ thích hợp để tạo ra những hàng tiêu dùng trong nước và xuất khẩu có giá trị cao”*. Chủ trương này đã mở ra cho nông thôn Việt Nam phát triển đa dạng, phong phú và trước tiên là lĩnh vực chế biến với những cơ sở có quy mô vừa và nhỏ là chủ yếu. {13, tr.67-68}

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VII (6/1991) đã thông qua Cương lĩnh xây dựng chủ nghĩa xã hội trong thời kỳ quá độ, chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000. Trong đó, khẳng định phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nhưng chỉ đến khi sửa đổi Hiến pháp Việt Nam năm 1992 thì những đảm bảo pháp lý cơ bản cho sự phát triển một cách lâu dài và bình đẳng của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh mới thực sự đi vào đời sống kinh tế nước ta, mới tạo điều kiện để phát triển sản xuất ở các LN.

Hiến pháp đã thừa nhận và bảo hộ thành phần kinh tế cá thể và tư bản tư nhân, tức là sự tồn tại lâu dài của các thành phần kinh tế ngoài quốc doanh đã được thừa nhận một cách hợp pháp. Nhà nước ghi nhận nền kinh tế Việt

Nam là nền kinh tế thị trường có định hướng xã hội chủ nghĩa. Mục đích của chính sách kinh tế là “*làm cho dân giàu, nước mạnh, đáp ứng ngày càng tốt nhu cầu vật chất và tinh thần của nhân dân*”. Nhà nước thừa nhận sự tồn tại khách quan của nhiều hình thức sở hữu, bảo hộ vốn và tài sản hợp pháp của người kinh doanh làm cho công dân Việt Nam yên tâm bỏ vốn đầu tư vào kinh doanh, có quyền tự do kinh doanh theo quy định của pháp luật. Những quy định của Hiến pháp năm 1992 đã đặt những nền móng vững chắc và đầy đủ cho sự phát triển lâu dài và ổn định của các thành phần kinh tế.

Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ VIII (tháng 6/1996) chủ trương đẩy mạnh phát triển kinh tế tư nhân. Chính sách phát triển LN được thể hiện ở Hội nghị Trung ương 4 (khoá VIII) khá rõ ràng và được nhấn mạnh: hoàn thiện môi trường kinh doanh hợp pháp, tạo điều kiện và khuyến khích các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế đầu tư phát triển, mở rộng các hình thức hợp tác, liên kết giữa các thành phần kinh tế.

Thời kỳ này, các luật và văn bản luật liên quan đến SXKD ở các LN tiếp tục được ban hành theo hướng tạo điều kiện thuận lợi tối đa cho các nhà đầu tư. Luật Doanh nghiệp được Quốc hội ban hành ngày 12/6/1999 và có hiệu lực kể từ ngày 1/1/2000 thay thế Luật Doanh nghiệp, Luật Công ty (1990), trong đó cũng cho phép các hộ kinh doanh cá thể có quy mô lớn đang hoạt động theo Nghị định 66/HĐBT ngày 2/3/1992 của Hội đồng Bộ trưởng được chuyển thành doanh nghiệp đăng ký kinh doanh và hoạt động theo luật này.

Luật Doanh nghiệp 1999 là cơ sở pháp lý quan trọng cho các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần ở các LN. Nội dung cơ bản của Luật Doanh nghiệp 1999 được thể hiện ở những điểm:

- Về cơ bản, công dân được quyền tự do kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.

Đây được coi là một tác động tích cực và nổi trội nhất của Luật Doanh nghiệp. Thông qua luật này, tư duy sáng tạo về ý tưởng kinh doanh và phương thức tổ chức kinh doanh được giải phóng. Luật đã tạo ra sự thay đổi tích cực trong quan niệm xã hội của doanh nhân đang ngày càng được nâng cao. Nó bước đầu khơi dậy, tạo không khí phấn chấn kinh doanh, khuyến khích và cổ vũ được tinh thần kinh doanh, ý chí làm giàu cho mình và cho đất nước, củng cố và tăng thêm được lòng tin của người đầu tư và kinh doanh vào đường lối đổi mới của Đảng, luật pháp và chính sách của Nhà nước.

- Góp phần giải phóng và phát triển sức sản xuất và tăng trưởng kinh tế.

Thực tế cho thấy, Luật Doanh nghiệp đã đóng vai trò quan trọng trong việc giải phóng và phát triển được sức sản xuất, huy động và phát huy được nội lực vào xây dựng và phát triển KT-XH. Qua đó, góp phần đáng kể vào phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách, tạo việc làm, xoá đói, giảm nghèo và giải quyết các vấn đề xã hội khác.

- Thúc đẩy mạnh mẽ việc hình thành và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

Bằng việc đơn giản hoá thủ tục thành lập doanh nghiệp, bãi bỏ hàng trăm giấy phép và quy định pháp luật không còn phù hợp về điều kiện kinh doanh và thiết lập một hệ thống văn bản mới hướng dẫn thi hành, Luật Doanh nghiệp và việc thực hiện luật đã thực sự tạo ra bước đột phá trong cải cách hành chính, góp phần hạn chế tham nhũng, nâng cao đáng kể tính nhất quán, tính thống nhất, minh bạch và bình đẳng của khuôn khổ pháp luật về kinh doanh ở nước ta.

Luật Doanh nghiệp và việc thực hiện luật đã tạo ra bước tiến vượt bậc trong việc tạo ra “*một sân chơi*” bình đẳng, không phân biệt đối xử đối với các loại hình doanh nghiệp. Từ đó, ngày càng có nhiều doanh nghiệp với các loại hình sở hữu khác nhau chuyển sang hoạt động theo luật Doanh nghiệp.

Luật Doanh nghiệp đã và đang làm tăng đáng kể mức độ cạnh tranh, một nhân tố cơ bản không thể thiếu của nền kinh tế thị trường. Đồng thời, nó đang đặt ra yêu cầu thúc đẩy phát triển không chỉ thị trường sản phẩm, dịch vụ mà cả các loại thị trường khác, nhất là thị trường vốn, thị trường lao động và thị trường bất động sản.

Quyền tự do kinh doanh được thừa nhận và bảo đảm kết hợp với những thay đổi tích cực nói trên của hệ thống pháp luật về kinh doanh đã tạo điều kiện tích cực để Việt Nam chủ động hội nhập vào nền kinh tế thế giới, khu vực.

- Góp phần đổi mới một bước cơ bản phương thức và công cụ quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Với sự ra đời của Luật Doanh nghiệp, phương thức quản lý Nhà nước theo hướng kiểm tra, kiểm soát là chủ yếu đang từng bước được thay thế bằng phương thức hợp tác và tạo điều kiện là chủ yếu. “*Chế độ tiền kiểm*” đang được chuyển sang “*hậu kiểm*”. Hiệu lực quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp đang ngày càng được nâng cao. Với những nỗ lực và phối hợp có hiệu quả giữa các cơ quan có liên quan, hiện tượng thành lập doanh nghiệp không nhằm mục đích kinh doanh, nhất là để mua bán hoá đơn, đã được đẩy lùi về căn bản. Những thay đổi nói trên thúc đẩy thêm công cuộc cải cách hành chính và nâng cao năng lực bộ máy hành chính nhà nước phù hợp hơn với yêu cầu của thể chế kinh tế thị trường.

Ngoài Luật Doanh nghiệp, trong thời kỳ (1996-2000), Quốc hội cũng ban hành một số luật liên quan đến phát triển LN như Luật thương mại (1997), Luật các tổ chức tín dụng (1997), Luật thuế giá trị gia tăng (1997), Luật thuế thu nhập doanh nghiệp (1997), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (có sửa đổi năm 1997)..., Luật Hợp tác xã, Luật Đầu tư nước ngoài, Luật lao động, Luật Đất đai, Luật Thương mại, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và các văn bản dưới luật khác. Các văn bản pháp luật này tạo hành lang

pháp lý và môi trường luật pháp cho các hoạt động kinh doanh và tiêu thụ sản phẩm ở nông thôn và các LN.

Đến Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ IX (4/2001), Đảng ta tiếp tục khẳng định kinh tế tập thể *“phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó hợp tác xã là nòng cốt”*, kinh tế cá thể tiểu chủ được *“Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển”*, kinh tế tư bản tư nhân được khuyến khích phát triển rộng rãi *“trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm”*. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001-2010 đã đề ra phương hướng: *“Đổi mới và hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ mọi trở ngại về cơ chế, chính sách và thủ tục hành chính để huy động tối đa mọi nguồn lực, tạo sức bật mới cho phát triển sản xuất, kinh doanh của mọi thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau”*. Chính sách phát triển các LN được thể hiện rõ trong Nghị quyết hội nghị lần thứ 5 Ban chấp hành Trung ương Đảng khoá IX về tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể, kinh tế tư nhân (Nghị quyết số 13 - NQ/TW và 14 - NQ/TW ngày 18/3/2002). Theo đó, kinh tế tập thể có mục tiêu là *“thoát ra khỏi những yếu kém, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế”* và phát triển kinh tế tư nhân *“là vấn đề chiến lược lâu dài trong phát triển nền kinh tế nhiều thành phần định hướng xã hội chủ nghĩa, được đảm bảo quyền tự do kinh doanh theo pháp luật, bảo hộ quyền sở hữu tài sản hợp pháp”* {14, tr.21-22}

Tháng 5/2002, hội nghị TW 5 (khoá IX) tiếp tục cụ thể hoá Nghị quyết của đại hội Đảng IX, chỉ ra những quan điểm cụ thể của Đảng để phát triển các LN trong tình hình mới. Nghị quyết khẳng định tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách khuyến khích và tạo điều kiện phát triển các doanh nghiệp, góp phần giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất, huy động các nguồn lực vào sản xuất, kinh doanh nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp, tạo

thêm việc làm, cải thiện đời sống nội dung, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Nghị quyết đã nêu ra 2 nhóm giải pháp lớn là tạo lập môi trường thể chế và tâm lý xã hội thuận lợi cho sự phát triển của kinh tế tư nhân và sửa đổi bổ sung một số cơ chế chính sách để tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp tư nhân trong nước, trong đó cấp bách nhất là chính sách đất đai, tài chính - tín dụng, lao động tiền lương, chính sách hỗ trợ về đào tạo, khoa học công nghệ, chính sách hỗ trợ về thông tin, xúc tiến thương mại.

Đến Đại hội X của Đảng, quan điểm phát triển kinh tế tư nhân đạt tới mức độ cao khi Đảng ta cho phép Đảng viên được làm kinh tế tư nhân và tạo mọi điều kiện cho kinh tế tư nhân phát triển.

Quốc hội đã thông qua 2 đạo luật được đánh giá là “*bước ngoặt*” đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, thuộc tất cả các thành phần kinh tế ở Việt Nam: Luật Doanh nghiệp và Luật đầu tư có hiệu lực từ ngày 01/07/2006 là một bước đột phá mới nhằm xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp, tạo khung khổ pháp lý thống nhất về quản lý mọi loại hình doanh nghiệp, đầu tư và xây dựng làm nền tảng để phát triển các LN. Đơn giản hoá các thủ tục, giảm rào cản ra nhập thị trường, loại bỏ về cơ bản những khống chế về mức sở hữu đối với đầu tư nước ngoài. Không hạn chế quy mô, ngành nghề, lĩnh vực, địa bàn của các loại hình kinh tế tư nhân phát triển, các cơ sở SXKD được tiếp cận với nguồn vốn tại các tổ chức tín dụng của Nhà nước, được đáp ứng nhu cầu sử dụng đất làm mặt bằng SXKD v.v... đã đóng góp lớn vào cải thiện môi trường kinh doanh. Đây được coi là bước đột phá mới về nhận thức phát triển kinh tế, là nền tảng để phát triển nhanh, bền vững các LN.

Hiện nay, Nhà nước cũng đã và đang sửa đổi bổ sung, một số luật đã ban hành đồng thời xây dựng hệ thống luật mới nhằm đáp ứng yêu cầu của

tình hình mới về hội nhập quốc tế. Những chủ trương chung của Đảng và Nhà nước là tiền đề và là cơ sở cho việc ban hành một loạt các văn bản nhằm thực thi các chính sách nhằm phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung và LN nói riêng. Cụ thể một số nhóm chính sách cơ bản như sau:

2.2.1.1. Chính sách đất đai

Chính sách đất đai được thể hiện tập trung chủ yếu thông qua các quy định của Luật Đất đai. Luật Đất đai ban hành đầu tiên năm 1987 và thay thế bởi luật năm 1993 và sau đó năm 1998 sửa đổi, ban hành luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai. Ở thời kỳ này, Luật đã đưa ra các quy định liên quan đến quyền sử dụng đất, quyền chuyển nhượng, quyền thế chấp, quyền sử dụng đất của các doanh nghiệp và cá nhân, nhưng do chế độ quản lý đất theo mục đích, việc chuyển mục đích sử dụng đất rất khó khăn, đất giao cho tư nhân sử dụng chủ yếu là đất nông nghiệp và đất ở, nên thị trường bất động sản không linh hoạt, vấn đề mặt bằng SXKD của các hộ gia đình SXKD, các cơ sở doanh nghiệp trong nước rất nan giải. Việc thương mại hoá quyền sử dụng đất hầu như rất khó thực hiện. Nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, Luật Đất đai 2003 đã ra đời. Luật này đã tác động mạnh mẽ đến tình hình phát triển KT-XH nói chung và các LN nói riêng, đặc biệt là thúc đẩy việc tạo lập kết cấu hạ tầng và mặt bằng SXKD cho các hộ, cơ sở SXKD của các LN. Luật đã gỡ bỏ được nhiều rào cản, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo thuận lợi cho các cơ sở SXKD tiếp cận với đất đai, tạo sự bình đẳng hơn giữa các loại hình doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế. Chính sách đất đai được cải tiến phù hợp hơn, được phân cấp cụ thể hơn. Các khâu trung gian và thời gian làm thủ tục hành chính trong việc giao đất, thuê đất làm mặt bằng SXKD được rút ngắn, các cơ sở SXKD trong các LN được phép tự thoả thuận với người có đất nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất. Nhiều địa phương cũng đã ban hành các quy định thông thoáng, minh bạch, đơn giản hơn về quy

trình, thủ tục giao đất, cho thuê đất, quy trình đền bù thực hiện giải phóng mặt bằng, quy trình cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất v.v... Qua đó đã tạo điều kiện thuận lợi trong việc giải quyết vấn đề bức xúc tồn tại nhiều năm nay về mặt bằng SXKD và vấn đề ô nhiễm môi trường ở các LN do nguyên nhân mặt bằng chật hẹp, góp phần sử dụng hiệu quả quỹ đất và phát triển LN.

Về chính sách đất đai có rất nhiều các văn bản dưới luật của Nhà nước hướng dẫn, cụ thể hoá. Trong đó đáng chú ý có một số văn bản tác động mạnh đến sự phát triển của các LN là: Nghị định 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về bồi thường hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định 198/2004/NĐ-CP ngày 3/12/2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất; Các Nghị định số 17/2006/NĐ-CP ngày 27 /01/2006, Nghị định số 123/ 2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 của Chính phủ về hướng dẫn sửa đổi bổ sung một số vấn đề của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật Đất đai 2003.

2.2.1.2. Chính sách tín dụng

Các chính sách vốn tín dụng đã có nhiều đổi mới rất cơ bản góp phần tạo môi trường và điều kiện thuận lợi cho các hộ gia đình, các doanh nghiệp trong các LN hoạt động SXKD.

- Đổi mới chính sách huy động và sử dụng vốn là việc tạo môi trường thuận lợi cho tất cả các thành phần kinh tế đều có thể tiếp cận các nguồn vốn, thông qua một loạt các chính sách và biện pháp như:

+ Cải cách hệ thống ngân hàng, mở rộng và phát triển hệ thống thu hút và cung ứng vốn của các ngân hàng thương mại, ngân hàng cổ phần, các hợp tác xã tín dụng, ngân hàng nước ngoài.

+ Mở rộng đối tượng cho vay, ban hành thể lệ tín dụng đối với doanh nghiệp trong các LN. Chính sách tín dụng chuyển từ cho vay có phân biệt với

8 mức ưu tiên sang tín dụng cho vay thống nhất tất cả các thành phần kinh tế kể từ năm 1991 và được mở rộng bởi Luật Ngân hàng và Luật các tổ chức tín dụng công bố ngày 26/12/1997.

+ Phát triển các tổ chức tài chính khác: Công ty bảo hiểm, Công ty cho thuê tài chính.

+ Chấn chỉnh hoạt động của hệ thống tài chính phi chính phủ, mở rộng điều kiện cầm cố, hạn chế cho vay nặng lãi.

+ Cho phép các doanh nghiệp huy động vốn bằng phát hành trái phiếu, cổ phiếu để bổ sung vốn cũng như vay vốn nước ngoài.

+ Xúc tiến hình thành thị trường vốn trung hạn, dài hạn, thị trường chứng khoán.

- Từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã ban hành nhiều văn bản quy định về chính sách tín dụng đối với khu vực nông thôn liên quan đến tiêu thụ sản phẩm của khu vực nông nghiệp, nông thôn, trong đó có các LN như:

+ Chỉ thị 202/CT ngày 28/06/1991 của Chính phủ về thí điểm mô hình cho vay đến hộ nông dân, trong đó giao cho hệ thống Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn là kênh chính yếu cung cấp tín dụng cho các hộ gia đình ở nông thôn. Những năm gần đây, trong tổng dư nợ của hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, tỷ trọng cho vay đối với các hộ nông dân ngày càng tăng. Từ năm 1996 đến nay, hệ thống ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn đã tập trung thực hiện cho vay theo chương trình, dự án mục tiêu trong đó có chương trình xây dựng và đổi mới công nghệ chế biến nông - lâm - hải sản đã tác động hỗ trợ về tài chính các LN chế biến nông sản - thực phẩm.

+ Quyết định số 67/1999/QĐ-TTg ngày 30/3/1999 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách tín dụng ngân hàng phục vụ phát triển nông nghiệp và nông thôn. Chính sách này đã quy định việc Nhà nước hỗ trợ tài

chính dưới hình thức tín dụng ngân hàng với lãi suất ưu đãi cho phát triển nông nghiệp, nông thôn trên nhiều kênh khác nhau như: ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn, ngân hàng cho người nghèo, ngân hàng công thương, đồng thời đa dạng hoá các nguồn vốn tín dụng theo các kênh như: quỹ tín dụng nhân dân, các ngân hàng cổ phần, các hợp tác xã tín dụng. Với chính sách này đã mở rộng phạm vi và cơ hội tiếp cận nguồn vốn tín dụng hỗ trợ của Nhà nước cho các hộ và các doanh nghiệp ở các LN.

+ Quyết định 178/1998/QĐ-TTg ngày 19/9/1998 của Chính phủ về hỗ trợ lãi suất vay vốn ngân hàng đối với một số mặt hàng xuất khẩu, trong đó có mặt hàng thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của các LN. Thực hiện chủ trương của Chính phủ về khuyến khích xuất khẩu, góp phần hỗ trợ về vốn cho những doanh nghiệp SXKD những mặt hàng xuất khẩu, Chính phủ đã cho vay với lãi suất thấp hơn 0,2%/tháng so với mức lãi suất cho vay xuất khẩu mà ngân hàng thương mại áp dụng. Chính sách này cũng đã tạo điều kiện đầu tư ứng trước cho các cơ sở sản xuất ở các LN để đầu tư phát triển sản xuất, cải tiến công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm.

+ Nghị định số 43/1999/NĐ-CP ngày 29/6/1999 của Chính phủ về tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước. Theo Nghị định này thì lãi suất vay ưu đãi được xác định tại thời điểm năm 1999 là 9%/năm và có thể thay đổi khi lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam thay đổi (theo cơ chế hiện nay, đối với mỗi dự án, mức lãi suất vay vốn được xác định tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng). Để được hưởng nguồn vốn với lãi suất ưu đãi nêu trên thì các dự án đầu tư nói chung, dự án sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng phải được xác định là có hiệu quả KT-XH, đảm bảo hoàn trả được vốn vay và phải được quỹ hỗ trợ đầu tư phát triển tham gia thẩm định phương án tài chính, phương án trả nợ vốn vay và chấp thuận cho vay trước khi quyết định đầu tư.

+ Các cơ sở kinh doanh trong các LN được Quỹ hỗ trợ phát triển cho vay tín dụng đầu tư, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, bảo hành tín dụng đầu tư.

Trong nhiều năm qua, Chính phủ đã có nhiều biện pháp để hỗ trợ vốn đối với các doanh nghiệp trong các LN như thành lập một số tổ chức như quỹ hỗ trợ đầu tư Quốc gia, quỹ bảo lãnh tín dụng địa phương, quỹ cho vay theo các chương trình hỗ trợ phát triển: Triển khai các chương trình tín dụng hỗ trợ giải quyết việc làm, triển khai các chương trình cho vay tín dụng từ nguồn tài trợ của các nước đối với một số đối tượng đặc biệt.

Chính phủ đã ban hành một số quyết định mở rộng đối tượng được uỷ thác thực hiện tác nghiệp của Quỹ bảo lãnh cho Quỹ hỗ trợ phát triển; giao hoặc uỷ thác cho quỹ đầu tư tài chính địa phương; Ngân hàng Nhà nước và các Ngân hàng thương mại cũng đã có các quy định thông thoáng hơn, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, các hộ kinh doanh cá thể, chủ trang trại tiếp cận thuận lợi hơn với các nguồn vốn tín dụng. Vì vậy, số lượng các doanh nghiệp, hộ kinh doanh cá thể tiếp cận được với các nguồn vốn tín dụng chính thức đã tăng lên đáng kể.

2.2.1.3. Chính sách khuyến khích đầu tư

Bước vào thời kỳ đổi mới, chính sách khuyến khích đầu tư được thể hiện rõ qua luật khuyến khích đầu tư trong nước 1994. Luật này đã chính thức tách một phần chính sách khuyến khích đầu tư tư nhân trong nước ra khỏi các văn bản luật nặng tính chất đảm bảo môi trường đầu tư, đã quy định chính sách ưu đãi cho các dự án kinh doanh thuộc các ngành nghề, các vùng khó khăn, đặc biệt khó khăn cần được ưu đãi đầu tư. Nhằm khuyến khích đầu tư mạnh hơn, phù hợp với tình hình thực tế đặc biệt là Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và Luật Thuế giá trị gia tăng năm 1997.

Chính phủ đã ban hành các Nghị định 07/1998/NĐ-CP ngày 15/11/1998, Nghị định 51/1999/NĐ-CP ngày 8/7/1999 quy định chi tiết thi hành luật. Luật khuyến khích đầu tư 1998 có những đổi mới cơ bản là:

- Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư được mở rộng hơn đến tất cả các loại hình SXKD trong nước.

- Nhà nước cam kết về sự ổn định của các chính sách đã ban hành.
- Quy hoạch sử dụng đất, kèm theo danh mục dự án kêu gọi đầu tư được công khai tuyên truyền để nhà đầu tư tham gia. Nhà nước có những đảm bảo về đất đai theo như luật đất đai sửa đổi.
- Nhà nước tạo điều kiện về kết cấu hạ tầng, đầu tư xây dựng hoặc hỗ trợ xây dựng hạ tầng ngoài hàng rào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.
- Nhà nước góp vốn vào các cơ sở SXKD ở các vùng khó khăn thông qua doanh nghiệp nhà nước và các tổ chức tín dụng nhà nước. Nhà nước thành lập Quỹ Hỗ trợ đầu tư để khuyến khích các nhà đầu tư bằng cách cho vay ưu đãi, trợ cấp một phần lãi suất, bảo lãnh tín dụng đầu tư.
- Nhà nước khuyến khích phổ biến chuyển giao công nghệ, lập quỹ phát triển khoa học công nghệ để cho vay ưu đãi phát triển công nghệ.
- Nhà nước khuyến khích các hoạt động hỗ trợ đầu tư tư nhân: tư vấn, đào tạo, tiếp thị, thành lập các hiệp hội ngành nghề...
- Bổ sung thêm một số ngành nghề được ưu đãi đầu tư: trong đó đáng chú ý ảnh hưởng tới LN ở Bắc Ninh là đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất, mở rộng quy mô đổi mới công nghệ cải thiện sinh thái, vệ sinh môi trường, di chuyển cơ sở sản xuất ra khỏi đô thị, đa dạng hoá ngành nghề sản phẩm và sử dụng nhiều lao động.
- Đổi mới nội dung ưu đãi đầu tư: thông qua chính sách miễn giảm tiền thuê đất, thuế thu nhập doanh nghiệp và ưu đãi thuế xuất thu nhập doanh nghiệp.

Bước vào giai đoạn từ năm 2000 đến nay, chính sách ưu đãi đầu tư của Nhà nước được thể hiện ở một số văn bản chính sau:

Trước tiên là Luật Doanh nghiệp năm 1999 và hệ thống các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn liên quan. Ngoài việc tạo ra môi trường thuận lợi thông thoáng cho hoạt động kinh doanh của tư nhân, tạo bước đột phá về

cải cách hành chính... thì về mặt khuyến khích đầu tư, các quy định của chính sách đã giải quyết được cơ bản vấn đề quyền kinh doanh, quyền đầu tư, quyền gia nhập thị trường và đi vào khuyến khích đầu tư ở mức độ sâu hơn như hỗ trợ các nhà đầu tư tiếp cận với các yếu tố sản xuất, cụ thể hoá và bổ sung thêm các cơ chế khuyến khích đầu tư ở giai đoạn trước.

Thứ hai là Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển các ngành nghề nông thôn, Nghị định 90/2001/NĐ-CP ngày 23/11/2001 của Chính phủ về trợ giúp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ. Trong đó các quy định quan trọng là: Chính sách hỗ trợ đầu tư hình thành các cụm công nghiệp, khu công nghiệp, thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng, hỗ trợ mặt bằng sản xuất, hỗ trợ xúc tiến xuất khẩu, hỗ trợ thông tin, tư vấn và đào tạo nguồn nhân lực tài chính, các giải pháp về tổ chức như cho phép thành lập các trung tâm xúc tiến thương mại, các hiệp hội, câu lạc bộ trợ giúp doanh nghiệp v.v...

Thứ ba là Nghị định 151/2006/NĐ-CP ngày 20/12/2006 của Chính phủ về tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước và Quyết định số 08/2007/QĐ-BTC ngày 2/3/2007 của bộ trưởng Bộ Tài chính về lãi suất cho vay tín dụng đầu tư và tín dụng xuất khẩu của Nhà nước, đã khuyến khích các doanh nghiệp mở rộng đầu tư xuất khẩu.

Thứ tư là Thông tư 79/2001/TT-BTC ngày 28/9/2001 hướng dẫn cơ chế tài chính để thực hiện các dự án CSHT giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương, CSHT LN và nuôi trồng thủy sản. Ngoài các nguồn vốn đóng góp của nhân dân, ngân sách nhà nước hỗ trợ thì các dự án này còn được vay ưu đãi trong thời gian 4 đến 5 năm với lãi suất bằng không (0%).

Đặc biệt là Luật đầu tư năm 2005 có hiệu lực thi hành từ 1/7/2006 nhằm đáp ứng yêu cầu đẩy mạnh phong trào kinh tế - xã hội và hội nhập sâu rộng hơn nền kinh tế khu vực và thế giới, tạo ra những xung lực mới cho phát

triển kinh tế trong nước trong đó có các LN ở tỉnh Bắc Ninh. Trong đó đáng lưu ý các nội dung tích cực là:

- Xoá bỏ tối đa sự phân biệt đối xử theo thành phần kinh tế, tạo sự bình đẳng cả về pháp lý và điều kiện đầu tư, phù hợp các cam kết WTO.

- Quyền tự do đầu tư được mở rộng trừ một số lĩnh vực hạn chế và cần đảm bảo phù hợp với cam kết quốc tế, bổ sung và mở rộng các hình thức đầu tư...

- Cải cách đáng kể về thủ tục tài chính đối với hoạt động đầu tư theo hướng giảm thiểu cơ chế “xin cho”, minh bạch hoá, hợp lý hoá và phân cấp mạnh mẽ cho địa phương quản lý, giảm đáng kể thủ tục đầu tư của các nhà đầu tư nước ngoài.

- Tái khẳng định các nguyên tắc về đảm bảo đầu tư và ưu đãi đầu tư đồng thời cụ thể hoá hơn các biện pháp đảm bảo và ưu đãi đầu tư nhằm giúp các nhà đầu tư yên tâm hơn khi họ huy động bỏ vốn ra đầu tư.

- Quy định việc giải quyết tranh chấp liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài. Những thay đổi trong Luật Đầu tư 2005 đóng vai trò rất quan trọng trong việc tạo lập môi trường đầu tư tự do, minh bạch ổn định, bình đẳng, thuận lợi, phù hợp các nguyên tắc của WTO, có sức hấp dẫn với các nhà đầu tư trong và ngoài nước, qua đó góp phần khai thác một cách có hiệu quả các nguồn lực vào mục tiêu phát triển KT-XH nói chung và các LN nói riêng.

2.2.1.4. Chính sách thuế, phí, lệ phí và giá cả

Chính sách thuế của Nhà nước được cải cách mạnh mẽ xuất phát từ chủ trương của Đảng nhằm mục tiêu thúc đẩy sản xuất phát triển... có tầm nhìn dài hạn trong chính sách thu, tính đến nhu cầu chi cấp thiết trước mắt, nhưng phải chú trọng bồi dưỡng nguồn thu lâu dài. Đổi mới chính sách thuế theo hướng đơn giản, ổn định, công bằng, khuyến khích làm ăn hợp pháp, đảm bảo tỷ lệ động viên hợp lý vào ngân sách đồng thời tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tích tụ vốn để đầu tư phát triển. Thực hiện chính sách ưu đãi hơn nữa

đôi với đầu tư phát triển và đôi với từng vùng còn nhiều khó khăn. Trên tinh thần này mà năm 1997 luật thuế giá trị gia tăng và luật thuế thu nhập doanh nghiệp đã ra đời thay thế cho luật thuế doanh thu và thuế lợi tức trước đó. Đồng thời thực hiện sửa đổi luật thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế chuyển quyền sử dụng đất, thuế tài nguyên và thuế thu nhập đối với người có thu nhập cao. Hệ thống chính sách thuế này đã trở thành công cụ điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với nền kinh tế thúc đẩy SXKD phát triển, khuyến khích xuất khẩu, bảo hộ sản xuất trong nước, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động góp phần xoá đói giảm nghèo. Đồng thời đã từng bước xoá bỏ chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế, thu hẹp khoảng cách về nghĩa vụ thuế giữa các doanh nghiệp trong nước với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài... tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng trong cơ chế thị trường và từng bước phù hợp với lộ trình cam kết tự do hoá thương mại.

Để tạo điều kiện cho các cơ sở ngành nghề nông thôn trong đó có các LN tăng thêm nguồn vốn tích lũy để đầu tư mở rộng SXKD, Thủ tướng Chính phủ có Quyết định 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2004 quy định cho các sở này được hưởng mức thuế ưu đãi theo chính sách pháp luật về khuyến khích đầu tư và về thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật thuế tài nguyên. Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ về phí, lệ phí đã bãi bỏ và nghiêm cấm việc thu phí, lệ phí khác trái với pháp luật đối với các cơ sở ngành nghề nông thôn. Và gần đây theo chỉ thị số 24/2007/CT-TTg ngày 01/11/2007, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu tất cả địa phương rà soát để bãi bỏ một số khoản phí, lệ phí và các khoản đóng góp như: lao động công ích, giao thông nông thôn, lệ phí tuyển sinh v.v... đồng thời thực hiện miễn giảm một số loại phí, lệ phí như: phí an ninh, lệ phí địa chính, lệ phí hộ tịch, hộ khẩu v.v...

Về giá, từ sau năm 1989, nhà nước đã xoá bỏ cơ chế định giá cứng để chuyển sang quy định giá giới hạn (giá trần hoặc giá sàn) Nhà nước thông qua chế độ phân cấp quản lý giá cụ thể để quyết định giá một số mặt hàng có ảnh hưởng lớn tới các cân đối lớn của nền kinh tế cả nước. Đối với một số LN, giá một số yếu tố đầu vào của hoạt động SXKD dịch vụ đang chịu sự quản lý của Nhà nước về giá như: giá điện, nước sạch, xăng dầu, tiền lương tối thiểu, giá đất đai, đơn giá thuê đất v.v... Các chính sách về giá này được thể hiện rõ trong các quy định của Nghị định 170/2003/NĐ-CP ngày 15/12/2003 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của pháp lệnh giá và một số văn bản liên quan khác.

2.2.1.5. Chính sách thương mại

Chính sách thương mại sau năm 1997 được thể hiện trong Luật Thương mại 1997, có hiệu lực thi hành từ 1/1/1998. Luật này đã tác động rất lớn đến việc mở rộng thị trường cả đầu vào và đầu ra, phát triển các LN ở Bắc Ninh. Bởi nó quy định rõ quyền hoạt động thương mại của thành phần kinh tế tư nhân: cá nhân, pháp nhân, tổ hợp tác, hộ gia đình có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật được hoạt động thương mại trong các lĩnh vực, tại các địa bàn mà pháp luật không cấm. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện mở rộng lưu thông hàng hoá, phát triển dịch vụ thương mại mà pháp luật không hạn chế hoặc không cấm.

Để hướng dẫn luật thương mại, Chính phủ đã ban hành Nghị định 11/1999/NĐ-CP ngày 3/3/1999 về hàng hoá cấm lưu thông, dịch vụ thương mại cấm thực hiện, hàng hoá dịch vụ thương mại hạn chế kinh doanh và kinh doanh có điều kiện.

Nhà nước cũng đã ban hành nhiều chính sách về việc bãi bỏ một số loại giấy phép liên quan đến Luật Thương mại và Luật Doanh nghiệp: Nhằm tiếp tục đổi mới sâu rộng hơn nữa, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số

311/QĐ-TTg ngày 20/3/2003 phê duyệt đề án “*Tiếp tục tổ chức thị trường trong nước, tập trung phát triển thương mại nông thôn thời kỳ đến năm 2010*” và Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 31/3/2004 về việc thực hiện một số giải pháp chủ yếu nhằm phát triển mạnh thị trường nội địa.

Nhà nước cũng ban hành các chính sách phát triển và quản lý kết cấu hạ tầng thương mại như: Nghị định số 02/2003/NĐ-CP ngày 14/01/2003 về phát triển và quản lý chợ, Quyết định số 559/QĐ-TTg ngày 31/5/2004 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chương trình phát triển chợ đến 2010, Thông tư 06/2003/TT-BTM ngày 15/8/2003 của Bộ Thương mại về ban quản lý chợ, Quyết định số 0772/QĐ-BTM ngày 24/6/2003/TT-BTC ngày 11/7/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại về nội quy mẫu về chợ, Thông tư 07/2003/TT-KHĐT ngày 11/7/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính của chợ... đã hình thành khuôn khổ pháp lý để phát triển và quản lý chợ góp phần phát triển mạnh thị trường nội địa đặc biệt vùng nông thôn, trong đó có các LN.

Về chính sách ngoại thương, Luật Thương mại và các văn bản quy định chi tiết và hướng dẫn liên quan đều xoay quanh quy định: Nhà nước thống nhất quản lý ngoại thương, có chính sách mở rộng giao lưu hàng hoá với nước ngoài trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng cùng có lợi theo hướng đa phương hoá, đa dạng hoá, khuyến khích các thành phần kinh tế sản xuất hàng xuất khẩu và tham gia xuất khẩu theo quy định của pháp luật, có chính sách ưu đãi để đẩy mạnh xuất khẩu, tạo những mặt hàng xuất khẩu có sức cạnh tranh, tăng xuất khẩu dịch vụ thương mại, hạn chế nhập khẩu các mặt hàng trong nước đã sản xuất được và có khả năng đáp ứng nhu cầu, bảo hộ hợp lý sản xuất trong nước, ưu tiên nhập khẩu vật tư, thiết bị, công nghệ cao, kỹ thuật hiện đại để phát triển sản xuất phục vụ sản xuất công nghiệp hoá hiện đại hoá đất nước. Hiện nay, hầu hết hàng xuất khẩu có thuế suất bằng 0, thuế xuất hàng nhập khẩu được giảm dần theo lộ trình cam kết trong hội nhập

quốc tế (AFTA và WTO). Nhà nước cũng có những quy định về mở rộng quyền kinh doanh xuất nhập khẩu, gia công cho thương nhân nước ngoài, thuê gia công hàng hoá ở nước ngoài, đại lý bán hàng hoá cho thương nhân nước ngoài và thuê đại lý bán hàng ở nước ngoài.

Về chính sách hội nhập kinh tế quốc tế là: chủ động chuẩn bị các điều kiện về cán bộ, luật pháp, về sản phẩm có khả năng cạnh tranh để hội nhập thị trường khu vực và quốc tế. Chúng ta đã tham gia Diễn đàn hợp tác Á - Âu (ASEM) 1996; được kết nạp vào Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC) 1998; là thành viên của ASEAN ký kết hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ, đang trong quá trình hoàn thành các cam kết AFTA; gia nhập tổ chức thương mại thế giới (WTO).

2.2.1.6. Chính sách đào tạo nguồn nhân lực

Chính sách đào tạo nguồn nhân lực được Nhà nước đặc biệt quan tâm trong những năm gần đây. Trước năm 2000 chưa thấy có chính sách cụ thể về đào tạo nguồn nhân lực cho các LN một cách rõ ràng, nhất quán. Do vậy, chỉ một số ít dự án đào tạo dạy nghề ở một số địa bàn được sự tài trợ của các tổ chức nước ngoài hoặc hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách nhà nước. Chỉ đến khi có Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg ngày 24/11/2000 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách phát triển ngành nghề nông thôn thì chính sách hỗ trợ, khuyến khích và mở rộng các hình thức đào tạo nghề mới được quy định rõ: Cho phép các nghệ nhân được tổ chức truyền nghề trực tiếp, được thu tiền của người học nghề và được miễn các loại thuế trong hoạt động dạy nghề; khuyến khích các tổ chức, hợp tác xã, các hiệp hội mở các lớp truyền nghề, dạy nghề cho người lao động. Nhà nước cũng có các chính sách khuyến khích đầu tư trong lĩnh vực giáo dục đào tạo như các chính sách về ưu đãi đầu tư, chính sách thuế, chính sách xã hội hoá, các chính sách trợ giúp khuyến công, khuyến nông...như các Thông tư liên tịch số 36/TTLT-BTC-BCN ngày

16/5/2005 về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp đối với hoạt động khuyến công, Thông tư liên tịch số 50/2007/TTLT-BCT-Bắc NinhN &PTNT-BTS ngày 21/5/2007 về kinh phí đối với hoạt động khuyến nông, khuyến ngư...Nhà nước cũng ưu tiên đào tạo nghề trong các cơ sở dạy nghề của Nhà nước, đào tạo về thiết kế mẫu mã, tạo dáng sản phẩm thuộc các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các nghệ nhân, chuyên gia nước ngoài phổ biến kinh nghiệm và truyền thụ bí quyết sản xuất các sản phẩm tiêu thủ công nghiệp. Nhà nước cũng có các chính sách tôn vinh các nghệ nhân, thợ giỏi có công đào tạo, giữ gìn và truyền dạy nghề, các chủ sở hữu có nhiều sản phẩm ngành nghề được thị trường chấp nhận, thu hút nhiều lao động và đóng góp nhiều ngân sách cho Nhà nước như các Thông tư liên tịch số 41/2002/TTLT/Bắc NinhN - BLĐTBXH - BVHTT ngày 30/5/2002 hướng dẫn tiêu chuẩn, thủ tục xét công nhận danh hiệu và một số chính sách đối với nghệ nhân, Thông tư 01/2007/BCN ngày 12/1/2007 của Bộ công nghiệp hướng dẫn tiêu chuẩn, quy trình, thủ tục và hồ sơ xét tặng danh hiệu nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú...

Ngoài ra thông qua các chương trình mục tiêu quốc gia về xoá đói giảm nghèo, Quỹ hỗ trợ quốc gia về việc làm, dự án nâng cao năng lực dạy nghề thuộc chương trình mục tiêu quốc gia giáo dục đào tạo 2006-2010, Nhà nước đã chú trọng bố trí kinh phí ngân sách nhà nước nhằm hỗ trợ cho công tác đào tạo dạy nghề như nâng cấp cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị dạy nghề, đào tạo công nhân, thợ lành nghề, đào tạo cán bộ quản lý hợp tác xã và các cơ sở ngành nghề nông thôn.

Đặc biệt là từ năm 2005 lại đây Nhà nước đã thấy rõ tầm quan trọng và nhu cầu cấp thiết cho đào tạo nguồn nhân lực ở nông thôn. Thủ tướng Chính phủ đã có quyết định số 81/2005/QĐ-TTg ngày 18/4/2005 về chính sách hỗ trợ dạy nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn và được hướng dẫn tại Thông

tư liên bộ số 06/2006/TTLB-BTC-BLĐTBXH ngày 19/1/2005 của Liên Bộ Tài chính - Bộ lao động TBXH. Trong đó mức hỗ trợ tối đa 300.000đ/ người/ tháng và không quá 1.500.000 đ/người khoá học nghề cho các đối tượng nông thôn theo thủ tục ưu tiên cho lao động thuộc các hộ bị Nhà nước thu hồi đất canh tác, các lao động thuộc đối tượng chính sách, lao động nữ, lao động thuộc các LN, vùng chuyên canh... Với chính sách này các LN ở tỉnh Bắc Ninh đã phát triển mạnh mẽ với một đội ngũ nguồn nhân lực khá dồi dào.

2.2.1.7. Chính sách bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ

Vấn đề môi trường vừa là vấn đề kinh tế vừa là vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường là bảo vệ sản xuất và môi trường sinh tồn của con người. Vì vậy, trong chiến lược đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp đã được Đại hội IX (4/2001) của Đảng ta thông qua, có nêu rõ quan điểm phát triển của 10 năm tới đây là: Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường. Để thực hiện đường lối chủ trương này cần phát triển KT - XH nói chung và LN nói riêng phải gắn chặt với bảo vệ môi trường và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học. Chủ động phòng tránh và hạn chế tác động xấu của thiên tai, khí hậu... Bảo vệ và cải tạo môi trường là trách nhiệm của toàn xã hội, tăng cường quản lý Nhà nước đi đôi với nâng cao ý thức trách nhiệm của mọi người dân. Với các LN do đặc điểm của nó mà tình trạng ô nhiễm môi trường là khá phổ biến và khá trầm trọng. Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách nhằm bảo vệ môi trường, trong đó một số văn bản đáng chú ý là: Luật Bảo vệ môi trường 1993, Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi 2005 và các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Bảo vệ môi trường; Quyết định 174/2006/QĐ-TTg ngày 28/7/2006 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt đề án

tổng thể bảo vệ và phát triển bền vững môi trường sinh thái, cảnh quan lưu vực sông Cầu.

Ngoài ra, các chính sách bảo vệ môi trường và khoa học công nghệ còn được thể hiện trong “*Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam*” theo Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ hay còn gọi tắt là “*Chương trình Nghị sự 21*”. Trong đó một trong những mục tiêu của phát triển bền vững về môi trường là khai thác hợp lý, sử dụng tiết kiệm và có hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, phòng ngừa, ngăn chặn, xử lý và kiểm soát có hiệu quả ô nhiễm môi trường, bảo vệ tốt môi trường sống..., khắc phục suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường.

Về chính sách khoa học công nghệ ảnh hưởng đến phát triển các LN được đề cập trong một số các văn bản của Nhà nước đáng chú ý là:

- Quyết định 132/2000/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/11/2000 về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn.
- Nghị định 134/2004/NĐ-CP ngày 9/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghệ nông thôn.

Những nội dung cơ bản của các chính sách này về khía cạnh khuyến khích phát triển khoa học công nghệ được tập trung ở một số quy định sau:

- + Lập Quỹ hỗ trợ khoa học và công nghệ quốc gia nhằm hỗ trợ nghiên cứu áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, chuyển giao công nghệ.
- + Bộ khoa học công nghiệp tổ chức chỉ đạo và dành nguồn kinh phí cần thiết trong kế hoạch hàng năm cho việc nghiên cứu, đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã sử dụng các nguồn nguyên liệu trong nước, hướng dẫn việc áp dụng các loại công nghệ phù hợp để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị thẩm mỹ và độ tinh xảo của sản phẩm các LN, nghiên cứu chuyển giao công nghệ xử lý chất thải, giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường trong các LN ở nông thôn.

+ Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phối hợp Bộ văn hoá thông tin, liên minh hợp tác xã Việt Nam hướng dẫn hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn trong việc chọn lọc, hoàn thiện bảo tồn các công nghệ truyền thống mang đậm bản sắc văn hoá dân tộc. Nhà nước có chính sách khen thưởng và trợ giúp cá nhân, tổ chức triển khai các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, cải tiến mẫu mã, tạo dáng sản phẩm, chuyển giao công nghệ trong các gia đình, tổ chức đầu tư phát triển ngành nghề nông thôn, nhất là ở các LN theo đúng quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ và khoa học công nghệ của Nhà nước. Nhà nước khuyến khích các cơ sở ngành nghề nông thôn nhập khẩu máy móc, trang thiết bị, dây truyền công nghệ tiên tiến để hiện đại hoá sản xuất.

+ Cơ sở ngành nghề nông thôn phải có biện pháp xử lý chất thải, bảo đảm vệ sinh môi trường, thực hiện việc di chuyển cơ sở gây ô nhiễm môi trường đến địa điểm thích hợp.

+ Các cơ sở ngành nghề nông thôn phải không ngừng nâng cao chất lượng, đa dạng hoá sản phẩm làm cho sản phẩm thủ công mỹ nghệ ngày càng tinh xảo hơn, thể hiện đậm đà bản sắc văn hoá, truyền thống dân tộc, nâng cao sức cạnh tranh, tự chịu trách nhiệm với người tiêu dùng về chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra, có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm do mình sản xuất ra, có trách nhiệm đăng ký tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, kiểu dáng công nghiệp với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

+ Các cơ sở sản xuất công nghiệp nông thôn có ứng dụng thiết bị công nghệ mới, vật liệu mới hoặc đầu tư vào thiết bị công nghệ tự động hoá, công nghệ xử lý nguồn, kiểm soát ô nhiễm, sử dụng năng lượng, tái tạo nguồn nước công nghiệp sẽ được ảnh hưởng chính sách hỗ trợ thuộc các chương trình kỹ thuật kinh tế như công nghệ thông tin, công nghệ tự động hoá, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu và tiết kiệm năng lượng.

Ngoài ra chính sách khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường còn thể hiện trong quá trình ngân sách nhà nước với chỉ tiêu ngân sách cho khoa học công nghệ là pháp lệnh toàn quốc để đảm bảo một tỷ trọng cơ cấu chi nhất định trong ngân sách nhà nước, chỉ tiêu ngân sách cho bảo vệ môi trường cũng đã được xác định riêng trong dự toán ngân sách các cấp bắt đầu từ thời kỳ ổn định ngân sách 2007-2010. Nhà nước cũng xác định tỷ lệ % hỗ trợ của ngân sách các cấp cho một số nội dung của các dự án xã hội hoá về bảo vệ và xử lý rác thải, môi trường sinh thái.

Nhìn chung với hệ thống chính sách mà nhà nước ban hành đã tạo môi trường thuận lợi cho sự mở mang phát triển LN (LNTT và LN mới). Tuy nhiên những chính sách đó còn có những khía cạnh phẫu hoàn thiện để đáp ứng với yêu cầu phát triển của các LN hiện nay trong điều kiện phát triển kinh tế thị trường và quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

2.2.2. Về một số chính sách của tỉnh Bắc Ninh

Trên cơ sở các chủ trương chính sách của Đảng và Nhà nước, những yếu tố đặc thù tình hình thực tế về điều kiện tự nhiên, đặc điểm KT - XH của tỉnh, Đảng bộ và chính quyền địa phương theo thẩm quyền được phân cấp theo quy định của pháp luật đã ban hành một số các chính sách riêng cho phát triển LN và một số chính sách liên quan đến phát triển KT-XH nói chung.

Điểm xuất phát và là cơ sở cho các chính sách phát triển LN của tỉnh Bắc Ninh từ 1997 đến nay là Nghị quyết số 04/NQ-TW ngày 25/5/1998 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh về phát triển LN tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Nội dung chủ yếu của Nghị quyết là xác định phương hướng phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh theo 3 hướng:

- Củng cố LN hiện có, tập trung đầu tư phát triển các LN có điều kiện phát triển tốt. Khôi phục LN cũ và xây dựng các LN mới gắn với kinh doanh làng văn hoá - du lịch. Hình thành các cụm công nghiệp theo ngành hàng, trước mắt là các cụm hàng thủ công mỹ nghệ.

- Quá trình sản xuất vừa phải tập trung khai thác triệt để thị trường nội địa vừa phải chú ý hướng ra thị trường thế giới, phấn đấu nâng cao dần tỷ trọng hàng hoá xuất khẩu.

- Phát triển LN theo hướng đa dạng hoá hình thức sở hữu, kết hợp giữa công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, đảm bảo môi trường sinh thái, giữ gìn cảnh quan thôn xóm và sức khoẻ cho nhân dân.

Nghị quyết này cũng đã đưa ra một số chủ trương về bảy giải pháp phát triển LN là: Quy hoạch và tạo mặt bằng cho sản xuất; về vốn đầu tư phát triển, nguyên liệu cho sản xuất và thị trường tiêu thụ, tổ chức sản xuất và phát triển nguồn nhân lực, về thuế, phí và lệ phí, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc khôi phục, củng cố phát triển và mở rộng LN và đẩy mạnh công tác quản lý nhà nước đối với các LN.

Thời gian qua, các chính sách của tỉnh Bắc Ninh ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển của các LN theo các nhóm chính sách như sau:

****Một là, chính sách tác động đến đất đai và mặt bằng sản xuất kinh doanh của các hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng nghề:***

- Nghị quyết số 02/NQ-TW ngày 4/5/2001 của Tỉnh uỷ Bắc Ninh về xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh với mục tiêu chủ yếu là: Phấn đấu đến năm 2005, lấp đầy 50-60% diện tích đã quy hoạch của 2 khu công nghiệp tập trung. Mỗi huyện có ít nhất 1 cụm công nghiệp. Lấp đầy các cụm công nghiệp đã được phê duyệt, các cụm khác có từ 5-10 nhà đầu tư thuê mặt bằng SXKD. Đồng thời đưa ra 12 nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu, trong đó chú ý là công tác hoàn chỉnh quy hoạch, chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, các chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư, cải cách hành chính v.v... Việc quy hoạch và phát triển các cụm công nghiệp làng nghề là một vận dụng sáng tạo của tỉnh Bắc Ninh trong việc thực hiện chủ trương phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH, HĐH đất nước.

- Các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định khung giá mức bồi thường các loại đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh như: Quyết định 84/CT ngày 3/6/1997; Quyết định 36/1998/QĐ-UB ngày 13/6/1998, Quyết định 74/1998/QĐ-UB ngày 11/9/1998; Quyết định 69/2004/QĐ-UB ngày 28/12/2004; Quyết định số 225/QĐ-UB ngày 31/12/2004; Quyết định 123/2006/QĐ-UBND ngày 8/12/2006 v.v... Trong đó mức giá quy định vừa đảm bảo phù hợp đặc điểm từng vùng, vừa đảm bảo đền bù đất thoả đáng cho người bị thu hồi đất nhưng cũng đảm bảo sức hút cho các nhà đầu tư.

- Các Chỉ thị, Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đo đạc bản đồ, lập hồ sơ địa chính... như: Chỉ thị 12/UB-CT ngày 24/12/1997, Quyết định 945/1998/QĐ-UB ngày 01/10/1998; v.v... nhằm tạo điều kiện cho việc quản lý đất đai trên địa bàn hiệu quả minh bạch.

- Quyết định số 128/2005/QĐ-UB ngày 10/10/2005 về việc ban hành quy chế quản lý các khu công nghiệp nhỏ và vừa, các cụm công nghiệp LN trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh. Liên Sở Công nghiệp - Sở Tài nguyên môi trường cũng có hướng dẫn liên ngành số 142/HD-LN ngày 12/6/2001 về việc xét duyệt các đối tượng thuê đất và lập hồ sơ xin thuê đất của các tổ chức kinh tế và các hộ gia đình trong các khu, cụm công nghiệp LN theo hướng đơn giản, thuận tiện cho các nhà đầu tư.

- Quyết định số 38/QĐ-UB ngày 11/4/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định phân công, phân cấp quản lý quy hoạch xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh cho các cơ quan và các cấp ở địa phương về nhiệm vụ, thẩm quyền trong công tác lập, thẩm định, phê duyệt, nhiệm vụ và đồ án quy hoạch xây dựng, về quản lý thực hiện quy hoạch xây dựng.

****Hai là, các chính sách về thu hút, khuyến khích đầu tư:***

- Quyết định 60/2001/QĐ-UB ngày 26/6/2001 của UBND tỉnh về việc ban hành quyết định ưu đãi, khuyến khích đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh

nhằm ưu đãi khuyến khích đầu tư đối với các Công ty đầu tư phát triển hạ tầng trong các khu công nghiệp, các doanh nghiệp có vốn đầu tư trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Đây là một chính sách có tính đột phá mở đường cho thu hút đầu tư mạnh mẽ của tỉnh Bắc Ninh. Tỉnh Bắc Ninh ưu đãi về giá thuê đất, hỗ trợ tiền đền bù thiệt hại về đất, miễn giảm hoặc chậm nộp tiền thuê đất, tạo điều kiện cho vay vốn để đầu tư CSHT khu công nghiệp, hỗ trợ kinh phí từ ngân sách địa phương cho đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng đồng bộ các công trình hạ tầng ngoài hàng rào các khu, cụm công nghiệp, hỗ trợ đào tạo nghề, xúc tiến thương mại, tiếp cận thị trường...

- Quyết định 104/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc bổ sung quy định về ưu đãi khuyến khích đầu tư: đã bổ sung các chính sách ưu đãi khuyến khích hơn đối với các dự án chế biến nông sản thực phẩm, các dự án thu hút nhiều lao động, có hiệu quả KT-XH và tác động lớn đến phát triển kinh tế nông thôn, các dự án đầu tư vào các vùng khó khăn là các huyện Nam sông Đuống. (Gia Bình, Lương Tài, Thuận Thành).

- Quyết định 107/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định về ưu đãi khuyến khích đầu tư vào các khu du lịch trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

****Ba là, các chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề:***

- Hỗ trợ xây dựng đường giao thông nông thôn theo Quyết định số 39/QĐ-UB ngày 21/4/2000; Quyết định số 66/QĐ-UB ngày 18/7/2001; Quyết định 170/QĐ-UB ngày 22/12/2005. Theo đó Nhà nước hỗ trợ 20% giá trị khối lượng hoàn thành, xã khó khăn là 40%; từ năm 2006 tỷ lệ hỗ trợ 40% giá trị hoàn thành các dự án xây dựng đường giao thông nông thôn.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng kiên cố hoá kênh mương cấp 3 của các xã theo Quyết định số 902/QĐ-CT ngày 13/10/1999, Nghị định số 11/2000/NQ-

HĐND, ngày 26/4/2000. Theo đó, Nhà nước hỗ trợ 50% giá trị tổng mức đầu tư, riêng đối với các xã khó khăn là 70% giá trị tổng mức đầu tư.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng, cơ sở vật chất các trường mầm non dân lập, các trường tiểu học, trung học cơ sở công lập theo Quyết định số 110/2002/QĐ-UB ngày 6/9/2002.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng trụ sở xã, nhà sinh hoạt nông thôn theo Quyết định số 140/2003/QĐ-UB ngày 31/12/2003: Nhà nước hỗ trợ 30% giá trị quyết toán đối với trụ sở xã, các xã khó khăn là 45%, hỗ trợ 20% giá trị hoàn thành quyết toán đối với nhà sinh hoạt thôn.

- Ngoài ra, tỉnh cũng đã có các Quyết định hỗ trợ từng năm cho xây dựng hạ tầng chợ nông thôn, các cơ sở khác như trạm y tế, hạ tầng thể thao, văn hoá ở cơ sở từ nguồn ngân sách tỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã có Quyết định số 134/2002/QĐ-UB ngày 30/7/2004 về quy trình thực hiện các dự án sử dụng quỹ đất tạo vốn xây dựng CSHT tỉnh Bắc Ninh nhằm tạo điều kiện cho các cấp khai thác quỹ đất tạo vốn xây dựng CSHT.

Các chính sách hỗ trợ cơ sở hạ tầng nông thôn trong đó có LN là một trong những chính sách quan trọng của tỉnh Bắc Ninh làm thay đổi diện mạo nông thôn, góp phần quan trọng phát triển KT-XH của tỉnh theo hướng CNH, HĐH.

****Bốn là, các chính sách tác động đến bảo vệ môi trường ở các làng nghề gồm các công văn chủ yếu là:***

- Quyết định 203/UB ngày 6/9/1997 của Ủy ban nhân dân tỉnh về đánh giá tác động môi trường các dự án phát triển kinh tế - xã hội và SXKD trên địa bàn.

- Quyết định số 71/2000/QĐ-UB ngày 4/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ khuyến khích và biện pháp quản lý hoạt động khoa học công nghệ và bảo vệ môi trường.

- Quyết định số 76/2000/QĐ-UB ngày 26/7/2000 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy chế bảo vệ môi trường tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 106/2005/QĐ-UB ngày 16/8/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc hỗ trợ đầu tư chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn giai đoạn 2006-2010 trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh.

- Quyết định số 2218/QĐ-CT ngày 1/11/2005 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Ninh về phê duyệt quy hoạch môi trường tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2006-2010 và kế hoạch bảo vệ môi trường giai đoạn 2006-2010.

Các chính sách trên của địa phương đã phần nào ngăn chặn được sự ô nhiễm ở các LN trong tỉnh.

****Năm là, các chính sách tác động hỗ trợ quá trình sản xuất kinh doanh, tiêu thụ sản phẩm, phát triển các làng nghề là:***

- Hỗ trợ khuyến khích phát triển công nghiệp theo QĐ số 105/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002 và Quyết định số 87/2004/QĐ-UB về thành lập, quản lý, sử dụng quỹ khuyến nông. Ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí theo các nước khác nhau cho các đơn vị sản xuất công nghiệp trong tỉnh có dự án đầu tư mới, mở rộng, đầu tư chiều sâu, áp dụng công nghệ mới, sử dụng nguyên liệu là nông sản thực phẩm trong tỉnh, cơ sở sản xuất thu hút nhiều lao động, cơ sở đưa sản phẩm đi dự hội chợ triển lãm trong và ngoài nước v.v...

- Hỗ trợ xuất khẩu theo các Quyết định 106/2002/QĐ-UB ngày 30/8/2002 và Quyết định số 88/2004/QĐ-UB ngày 10/6/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy chế hình thành, sử dụng và quản lý quỹ hỗ trợ xuất khẩu nhằm hỗ trợ lãi suất vay ngân hàng cho các cơ sở có hợp đồng mua hàng nông sản thực phẩm của nông dân trong tỉnh để xuất khẩu, hỗ trợ các cơ sở xuất khẩu đầu tư mở rộng, chiều sâu nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ tìm kiếm thị trường xuất khẩu, hỗ trợ quảng cáo sản phẩm xuất khẩu v.v...

- Quyết định số 23/2002/QĐ-UB ngày 22/2/2002 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về thưởng cho các đơn vị sản xuất nâng cao chất lượng sản phẩm và hỗ trợ đối với các sản phẩm mới.

****Sáu là, một số các chính sách khác liên quan tới phát triển làng nghề ở Bắc Ninh:***

- Chính sách hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực như: Quyết định số 84/2003/QĐ-UB ngày 17/9/2003 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt đề án quy hoạch phát triển mạng lưới cơ sở dạy nghề tỉnh Bắc Ninh giai đoạn 2003-2010. Sau Quyết định này là một loạt các Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc cho phép thành lập các trung tâm, các trường dạy nghề cả công lập và ngoài công lập trên địa bàn tỉnh, Quyết định số 60/2005/QĐ-UB ngày 6/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh về chế độ, chính sách đào tạo, bồi dưỡng, thu hút, sử dụng nhân tài tỉnh Bắc Ninh.

- Chính sách hỗ trợ khoa học công nghệ như Quyết định số 104/2004/QĐ-UB ngày 2/7/2004 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định quản lý, tổ chức triển khai các dự án, đề tài khoa học công nghệ và các chính sách về khuyến công, khuyến khích ưu đãi đầu tư v.v...

- Các chính sách liên quan đến cải cách hành chính nhằm thuận tiện cho các cơ sở SXKD LN đầu tư phát triển như Quyết định số 117/2000/QĐ-UB ngày 20/11/2000 quy định thủ tục hồ sơ, quy chế phối hợp cấp giấy phép đầu tư, giấy chứng nhận đầu tư, Quyết định 13/2004/QĐ-UB ngày 16/2/2004 phê duyệt chương trình cải cách hành chính tỉnh Bắc Ninh và một loạt các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành quy trình, thủ tục, trình tự, thời gian giải quyết các lĩnh vực công việc áp dụng thực hiện cơ chế một cửa tại các cơ quan như Sở Kế hoạch đầu tư, Sở Tài nguyên môi trường, Sở Xây dựng, ban quản lý các khu công nghiệp...

- Chính sách hỗ trợ về tín dụng:

Quyết định số 267/QĐ-UBND ngày 25/2/2008 của UBND tỉnh Bắc Ninh về việc thành lập Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tỉnh Bắc.

Quỹ bảo lãnh tín dụng Bắc Ninh là một tổ chức tài chính thực hiện chính sách giúp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa của Bắc Ninh thông qua việc bảo lãnh cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa vay vốn tại các tổ chức tín dụng khi không đủ tài sản bảo lãnh.

- Các chính sách khác về phân cấp quản lý ngân sách, định mức phân bổ ngân sách năm đầu thời kỳ ổn định đều xác định hệ số phân bổ riêng cho các LN đối với một số định chi về sự nghiệp kinh tế, bảo vệ môi trường...

Ngoài ra, Ủy ban nhân dân tỉnh cũng đã quyết định thành lập một loạt các trung tâm nhằm trợ giúp các cơ sở SXKD trên nhiều lĩnh vực như: Trung tâm Tư vấn đầu tư (Sở Kế hoạch đầu tư), Trung tâm Khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp (Sở Công nghiệp), Trung tâm xúc tiến việc làm (Sở Tài nguyên môi trường), Trung tâm Phát triển Quỹ đất (Sở Tài nguyên môi trường), Trung tâm tư vấn, chuyển giao khoa học công nghệ (Sở Khoa học công nghệ) v.v...

Nhìn chung, trên cơ sở chính sách và luận pháp của nhà nước, tỉnh Bắc Ninh đã tiếp tục cụ thể hoá các chính sách đó trong quá trình thực hiện. Đồng thời, từ điều kiện KT-XH của tỉnh, từ đặc điểm các LN, Bắc Ninh đã có một số chính sách và biện pháp tác động vào sự phát triển của LN nhằm hướng tới mục tiêu tỉnh Bắc Ninh là tỉnh công nghiệp vào năm 2015.

2.3. TÁC ĐỘNG CHÍNH SÁCH ĐẾN SỰ PHÁT TRIỂN CÁC LÀNG NGHỀ VÀ KINH TẾ – XÃ HỘI TỈNH BẮC NINH TỪ 1997 ĐẾN NAY

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước kể cả trung ương và địa phương trong thời gian qua đã tác động mạnh mẽ đến sự phát triển KT-XH nói chung và LN nói riêng ở tỉnh Bắc Ninh. Qua nghiên cứu thực trạng làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh có thể thấy một số kết quả và hạn chế sau:

2.3.1. Kết quả

2.3.1.1. Tạo lập được hệ thống kết cấu hạ tầng và mặt bằng sản xuất kinh doanh cho các hộ, cơ sở sản xuất kinh doanh

Thông qua các chính sách về đất đai, khuyến khích ưu đãi đầu tư mà hiện nay Bắc Ninh đã có một hệ thống kết cấu hạ tầng và mặt bằng SXKD khá lớn cho các hộ, doanh nghiệp SXKD. Để chuyển mục đích sử dụng đất, tỉnh đã chỉ đạo thực hiện tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để trình Chính phủ phê duyệt.

Ngoài việc đến nay đã quy hoạch, đầu tư xây dựng và hình thành 4 khu công nghiệp tập trung là khu công nghiệp Tiên Sơn, khu công nghiệp Quế Võ, khu công nghiệp Đại Đồng - Hoàn Sơn, khu công nghiệp Yên Phong với diện tích quy hoạch trên 2000 ha, thì Bắc Ninh đã quy hoạch và đầu tư xây dựng tổng số 26 khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp LN với tổng diện tích là 661,4 ha. Bao gồm:

- 7 khu, cụm công nghiệp đã đầu tư xong hạ tầng và cho thuê hết 100% diện tích: Cụm công nghiệp LN Châu Khê, Đồng Quang, khu công nghiệp nhỏ và vừa Lỗ Xung, Mã Ông (Huyện Từ Sơn), cụm công nghiệp LN Phong Khê (Yên Phong), khu công nghiệp Võ Cường (thành phố Bắc Ninh), cụm công nghiệp LN Đại Bái (Gia Bình).

- 11 khu, cụm công nghiệp đang vừa tiến hành đầu tư vừa cho thuê đất để các doanh nghiệp đầu tư xây dựng và sản xuất, khu công nghiệp Tân Hồng - Đồng Quang, Đồng Nguyên, cụm công nghiệp LN Tương Giang (Từ Sơn), cụm công nghiệp LN Phú Lâm, khu công nghiệp Khắc Niệm, Hạp Lĩnh (Tiên Du), khu công nghiệp Táo đôi - Lâm Bình (Lương Tài).

- 8 khu, cụm công nghiệp đang tiến hành đầu tư gồm: Khu công nghiệp đạt tiêu chuẩn môi trường Đồng Quang, cụm công nghiệp Châu Khê mở rộng, khu công nghiệp công nghệ cao Tam Sơn, khu công nghiệp Phù Chẩn, khu công nghiệp Lỗ Xung mở rộng (Từ Sơn), cụm công nghiệp LN Đông Thọ (Yên Phong), khu công nghiệp Lạc Vệ (Tiên Du), cụm công nghiệp LN Quảng Phú (Lương Tài).

Trong tổng số 26 khu công nghiệp, cụm công nghiệp LN tính đến thời điểm tháng 6/2007 theo báo cáo của Sở Công nghiệp Bắc Ninh thì đã có 18 khu, cụm công nghiệp có các doanh nghiệp đi vào đầu tư SXKD. Cụ thể là đã có 756 cơ sở SXKD thuê đất trong các khu, cụm công nghiệp LN với tổng diện tích là 175 ha bao gồm 229 tổ chức kinh tế là các loại hình doanh nghiệp, hợp tác xã và 527 hộ gia đình kinh doanh cá thể. Với tổng số vốn đầu tư đăng ký là 2569 tỷ đồng, trong đó đã thực hiện 1827,6 tỷ đồng (xem biểu 2.5).

Biểu 2.5: Kết quả thuê đất và đầu tư các khu công nghiệp nhỏ và vừa, cụm công nghiệp làng nghề tỉnh Bắc Ninh từ 1997-6/2007

TT	Tên khu, cụm công nghiệp	Diện tích (ha)		Số cơ sở thuê đất		Tổng vốn đầu tư (Tỷ đồng)		LĐ sử dụng (người)
		Tổng	Cho thuê	Tổ chức	Hộ cá thể	Đ. ký	Đã đầu tư	
1	Cụm CN Châu Khê	13,5	6,68	5	154	175	150	3.360
2	Cụm CN Đồng Quang	12,7	8,04	71	167	150	200	2.271
3	Khu CN Lỗ Xung	9,7	6,68	15		150	90	651
4	Khu CN Mã Ông	5,05	3,87	24	1	100	70	1.341
5	Khu CN Tân Hồng - Đồng Quang	17,87	12,1	22		120	100	865
6	Cụm CN Phong Khê	12,7	8,3	20	43	240	220	3.250
7	Cụm CN Đại Bái	6,5	4,6	2	162	65	6,5	67
8	Khu CN Võ Cường	8	3,8	12		90	80	250
9	Cụm CN Phú Lâm	18,2	6,5	12		90	90	461
10	Khu CN Hạp Lĩnh	72,5	4	4		100	89,8	318
11	Khu CN Khắc Niệm	93,2	36,2	11		250	130	550
12	Khu CN Thanh Khương	11,4	2,62	4		15	10	70
13	Khu CN Xuân Lâm	49,5	23,2	7		85	60,8	410
14	Cụm CN Phố Mới	15,2	3,2	2		40	32	85
15	Khu CN Táo Đồi	12,9	3,5	1		25	25	175
16	Khu CN Lâm Bình	50	12	1		300	215	375
17	Khu CN Đồng Nguyên	73,9	18,3	10		327	167,5	520
18	Khu CN Lạc Vệ	28,8	11,2	6		247	91	318
	Tổng cộng		75	229	527	2569	1828	15.337

Nguồn: Báo cáo của Sở Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài các khu công nghiệp tập trung, các cụm công nghiệp LN, nhiều cơ sở SXKD đã được tỉnh cho thuê đất mở rộng đầu tư SXKD tách rời ngoài các khu, cụm công nghiệp và nằm rải rác khắp các địa bàn và chủ yếu là ở xung quanh các LN, các khu đô thị. Tính từ 1997 đến tháng 6/2007 đã có 150 tổ chức kinh tế thuê với diện tích 262,73 với vốn đăng ký 1.916,7 tỷ đồng và đã thực hiện 871,4 tỷ đồng (xem biểu 2.6).

**Biểu 2.6: Các tổ chức thuê rời để phát triển công nghiệp
(Từ năm 1997 đến hết 6/2007)**

STT	Tên huyện, thị xã	Tổng số tổ chức	DT thuê (ha)	Theo dự án đầu tư		Kết quả thực hiện	
				Vốn (tỷ đồng)	Lao động	Vốn (tỷ đồng)	Lao động
1	TX Bắc Ninh	16	24,56	279,26	3.150	236,51	1.950
2	Tiên Du	22	48,43	127,70	3.192	87,76	808
3	Yên Phong	18	36,14	132,52	1.348	76,37	818
4	Từ Sơn	38	37,53	566,38	4.055	237,83	1.492
5	Quế Võ	24	47,37	363,94	4.703	122,10	1.110
6	Thuận Thành	15	25,60	196,42	1.522	32,59	280
7	Gia Bình	10	22,55	147,95	1.350	47,06	450
8	Lương Tài	7	20,55	102,58	1.447	31,18	302
	Tổng	150	262,73	1.916,75	20.767	871,39	7.210

Nguồn: Báo cáo của Sở Công nghiệp tỉnh Bắc Ninh.

Như vậy quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn ở tỉnh Bắc Ninh, cùng với việc hình thành các khu công nghiệp và các cụm công nghiệp LN, hạ tầng KT-XH cũng được đầu tư phát triển.

- Về giao thông nông thôn: Từ khi tỉnh có chính sách hỗ trợ giao thông nông thôn từ năm 2000 đến năm 2007 đã có 719 dự án giao thông nông thôn được xây dựng với tổng mức đầu tư 561.591 triệu đồng trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ là 92.546 triệu đồng và đã ứng hoá được 1127 km đường giao thông nông thôn. Nếu chỉ tính riêng ở các LN tỉnh Bắc Ninh có 83 dự án chiều dài 110,5 km

với tổng mức đầu tư là 85.320 triệu đồng. Hầu hết các LN ở tỉnh Bắc Ninh cơ bản đã ứng hoá được các đường giao thông liên thôn, các đường trục chính của xã đảm bảo cho việc lưu thông hàng hoá đi lại của người dân ở các LN.

- Về chương trình xây dựng các trường học bắt đầu từ năm 2001 tính hết năm 2007 có 502 dự án với tổng mức đầu tư 380.378 triệu đồng trong đó ngân sách tỉnh hỗ trợ là 85.283 triệu đồng. Toàn tỉnh đạt tỷ lệ kiên cố trường học là 82,6%, riêng các LN ở tỉnh 100% các trường học đã được kiên cố hoá.

- Về hỗ trợ xây dựng trụ sở xã nhà sinh hoạt thôn: Chính sách bắt đầu từ năm 2004 tính đến hết năm 2007 trụ sở xã có 117 dự án, tổng đầu tư 107,3 tỷ đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ là 19,3 tỷ đồng, nhà sinh hoạt thôn có 143 dự án tổng mức đầu tư 57,2 tỷ đồng, ngân sách tỉnh hỗ trợ 4,3 tỷ đồng.

- Về hạ tầng thông tin: Tỉnh đã hoàn thành đề án 112 của tỉnh nối mạng Internet từ tỉnh xuống huyện và xã. Tất cả các xã đều có điểm văn hoá - bưu điện được tỉnh hỗ trợ máy vi tính và phụ cấp cho nhân viên tạo điều kiện cho người dân tiếp cận thông tin xúc tiến thương mại. Tỉnh cũng có cổng giao tiếp điện tử cho các cơ quan, đơn vị, cơ sở SXKD trong tỉnh sử dụng để thông tin, tuyên truyền, quảng bá thu hút đầu tư...

- Các hạ tầng khác cũng được tỉnh quan tâm chú ý đầu tư như: Hệ thống điện lưới trung áp nông thôn và hạ áp nông thôn đã được bàn giao cho ngành điện quản lý thống nhất để đảm bảo an toàn, nâng cấp để cung cấp thuận tiện về điện năng. Hạ tầng chợ đầu mối ở nông thôn cũng được chú trọng đầu tư: Trong 2 năm 2006-2007 đã có 13 chợ đầu mối ở các huyện được đầu tư xây dựng với tổng vốn trên 18 tỷ đồng được hỗ trợ kinh phí ngân sách tỉnh gần 4 tỷ đồng. Hệ thống trạm y tế cũng được đầu tư từ dự án hỗ trợ y tế quốc gia và ngân sách địa phương với vốn hỗ trợ trên 10 tỷ đồng và đến nay có 110 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn quốc gia về y tế trong đó có 100% số các LN.

CSHT của các LN được cải thiện đã góp phần không nhỏ vào quá trình SXKD, vận chuyển hàng hoá, xúc tiến đầu tư hạ giá thành sản phẩm... góp phần phát triển bền vững ở các LN.

2.3.1.2. Tạo điều kiện về vốn cho các cơ sở sản xuất kinh doanh

Tỉnh đã có quyết định thành lập quỹ bảo lãnh tín dụng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhưng do mới thành lập nên chưa phát huy tác dụng. Tuy nhiên bằng các chính sách tín dụng của nhà nước và sự chỉ đạo của tỉnh thông qua các chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư đã thu hút trên địa bàn hiện nay có tới 18 chi nhánh các tổ chức ngân hàng, tín dụng đang hoạt động vì vậy các cơ sở, các tổ chức kinh tế trên địa bàn đã đáp ứng được 1 phần nhu cầu vốn của mình để phát triển SXKD. Tổng dư nợ tín dụng trên địa bàn liên tục tăng từ 338,9 tỷ đồng năm 1997 lên đến 9.206,5 tỷ đồng năm 2007. Nếu chỉ tính riêng 13 ngân hàng hoạt động tính đến thời điểm 31/12/2007 đã cung cấp tín dụng cho 1.121 doanh nghiệp với dư nợ vay là 2.064 tỷ đồng. (xem biểu 2.7)

Biểu 2.7. Dư nợ vay các doanh nghiệp vừa và nhỏ tỉnh Bắc Ninh 2007

TT	Tên ngân hàng	Số DN được vay vốn	Dư nợ vay 31/12/2007 (Trđ)
	Tổng cộng	1.121	2.064.360
1	NH Công thương Bắc Ninh	125	168.888
2	NH Công thương KCN Từ Sơn	14	41.120
3	NH Đầu tư và Phát triển Bắc Ninh	142	485.581
4	NH Công Thương Từ Sơn	93	174.853
5	NH Đầu tư và Phát triển Từ Sơn	89	156.392
6	NH Ngoại thương Bắc Ninh	55	91.057
7	NH Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	293	561.615
8	NH Phát triển nhà ĐB sông Cửu Long	27	35.131
9	NH Chính sách xã hội	105	19.681
10	NH Thương mại cổ phần nhà	49	192.274
11	NH Thương mại cổ phần Sài Gòn Thương Tín	63	60.660
12	NH Thương mại cổ phần Á Châu	31	41.154
13	NH Thương mại cổ phần Kỹ thương	35	35.954

Nguồn: Báo cáo của Chi nhánh Ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Ninh.

Dư nợ vay của các loại hình DN trong tỉnh năm 2007 như sau: DNNN 14 đơn vị, công ty cổ phần, công ty TNHH: 659 đơn vị, doanh nghiệp tư nhân 344 đơn vị, Hợp tác xã có 104 đơn vị với tổng dư nợ vay là 2.064.360 triệu đồng, trong đó doanh nghiệp nhà nước 187.957 triệu đồng, công ty cổ phần và công ty TNHH là 1.181.414 triệu đồng, doanh nghiệp tư nhân 492.074 triệu đồng, Hợp tác xã là 202.915 triệu đồng, trừ các doanh nghiệp nhà nước thì các cụm loại hình doanh nghiệp còn lại tập trung chủ yếu ở các LN, các cụm công nghiệp LN. Vì vậy có thể ước tỷ lệ dư nợ vay vốn của các LN trên tổng dư nợ tín dụng của toàn tỉnh là khoảng 15%.

Ngoài ra Quỹ hỗ trợ phát triển (nay là ngân hàng Phát triển) đã thực hiện cho vay với lãi suất ưu đãi với các dự án đầu tư thuộc các danh mục ngành nghề mà nhà nước quy định với một lực lượng dư vay đáng kể phục vụ nhu cầu vốn đầu tư phát triển của tỉnh nói chung và các LN nói riêng. Ví dụ như năm 2004 có số dự án được vay là 39 dự án với tổng dư vay là 285,5 tỷ đồng. Năm 2005 có 14 dự án, dư vay là 68,3 tỷ đồng. Năm 2006 có 19 dự án với tổng dư vay 249 tỷ đồng, năm 2007 có 31 dự án với tổng dư vay 251 tỷ đồng, v.v...

2.3.1.3. Giải quyết việc làm, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ở địa phương

Trong những năm gần đây với nhiều chính sách quan tâm của Đảng và Nhà nước, Trung ương và địa phương đối với công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động đã thu được kết quả khá tốt, trong đó phải kể đến sự phát triển của các LN ở tỉnh Bắc Ninh.

Trước tiên có thể sự chuyển dịch cơ cấu hộ nông dân từ hộ nông nghiệp chuyển sang các ngành phi nông nghiệp mà trong đó chủ yếu là các ngành nghề ở các LN phát triển lan toả. So sánh từ năm 2001 đến 2006 thì số hộ phi nông nghiệp tăng lên 58.339 hộ tương đương khoảng 227.000 nhân khẩu và khoảng 131.000 lao động trong độ tuổi. (xem biểu 2.8)

Biểu 2.8. Số lượng và cơ cấu hộ nông thôn tỉnh Bắc Ninh.

STT	Chỉ tiêu	Số lượng (hộ)		Cơ cấu (%)	
		2001	2006	2001	2006
	Toàn tỉnh	213.671	220.576	100	100
1	Hộ nông nghiệp	166.354	114.920	77,86	52,10
2	Hộ công nghiệp - xây dựng	19.394	52.613	9,08	23,85
3	Hộ dịch vụ và khác	27.923	53.043	13,07	24,05

Nguồn: Cục Thống kê: Điều tra nông nghiệp - nông thôn 2006.

Riêng các LN khả năng giải quyết việc làm cho các lao động ở nông thôn là rất lớn. Trung bình hàng năm các LN giải quyết việc làm từ 4-5 vạn lao động. Tính từ năm 2001 đến năm 2007 số lao động trong các LN đã tăng từ 29.517 lao động lên 58.321 lao động. Trong đó phải kể đến đóng góp vào số lao động tăng lên do các doanh nghiệp, hộ SXKD ở LN mở rộng SXKD thuê đất ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp LN và thuê đất rời ngoài các khu, cụm công nghiệp là 17.820 lao động .

Công tác đào tạo nghề có bước tăng đột biến trong 2 năm gần đây. Theo số liệu của Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Bắc Ninh thì trong 2 năm 2006-2007, toàn tỉnh đã đào tạo 21.015 người trong đó công nhân kỹ thuật là 4.250 người (chiếm 20,2%), giải quyết việc làm cho 39.575 lao động, góp phần tăng tỷ lệ đào tạo từ 31,5% năm 2006 lên 34,5% năm 2007, hạ tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị xuống còn 3,8%, nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động khu vực nông thôn lên 83%. Số cơ sở dạy nghề đã tăng từ 19 cơ sở năm 2005 lên 32 cơ sở 2007.

2.3.1.4. Mở rộng phát triển làng nghề, tăng tổng sản phẩm xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, tăng thu nộp ngân sách và tăng thu nhập cho người lao động

Do tác động của các chính sách cùng với cải cách hành chính mạnh mẽ mà số lượng doanh nghiệp và các hộ SXKD công thương nghiệp, dịch vụ tăng lên nhanh chóng và các LN được mở rộng và phát triển lan toả sang các địa bàn lân cận. Ví dụ như LN đồ gỗ Đồng Kỵ - Xã Đồng Quang - Huyện Từ Sơn đã phát triển ra các thôn trong xã Đồng Quang và nhiều thôn thuộc các xã Đồng Nguyên, Tương Giang, Phù Khê, Hương Mạc, Tam Sơn... đều đã có rất nhiều hộ, cơ sở SXKD chế biến gỗ tương tự như ở Đồng Kỵ. Ở các LN hiện nay đã xuất hiện nhiều DN, riêng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh năm 2007 tăng gấp 3,7 lần so với năm 2001 với tỷ lệ số doanh nghiệp tăng bình quân hàng năm là 30,4% (xem biểu 2.9).

Biểu 2.9. Tổng hợp số lượng các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tỉnh Bắc Ninh 2001-2007

STT	Năm	Số lượng Doanh Nghiệp ngoài quốc doanh	Tỷ lệ tăng (%)
1	2001	416	
2	2002	604	45,2
3	2003	804	33,1
4	2004	1190	48,0
5	2005	1546	30,0
6	2006	1776	14,8
7	2007	1972	11,7

Nguồn: Báo cáo của Cục Thuế tỉnh Bắc Ninh.

Về các hộ SXKD năm 2001 là 10.357 hộ đã tăng lên 13.425 hộ năm 2007 (tăng 30%).

- Giá trị sản xuất tăng nhanh qua các năm, tốc độ tăng trưởng bình quân giai đoạn 2001 - 2007 là 32,6%. (Xem biểu 2.10).

Biểu 2.10: Giá trị sản xuất của các làng nghề ở Bắc Ninh 2001-2007

Huyện	Giá trị sản xuất (triệu đồng)							Tốc độ tăng bình quân (%)
	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007	
Huyện Từ Sơn	423.252	507.728	889.952	1.133.641	1.398.237	1.885.065	2.541.392	34,82
Huyện Lương Tài	32.000	45.000	53.400	63.460	95.240	125.094	164.306	31,35
Huyện Yên Phong	323.453	446.677	524.411	641.270	1.009.756	1.342.202	1.784.100	32,92
Huyện Gia Bình	46.997	66.122	78.991	95.441	138.458	181.397	237.652	31,01
Huyện Thuận Thành	6.987	8.112	10.007	11.870	13.200	15.476	18.143	17,24
Huyện Quế Võ	45.365	53.764	62.441	68.461	68.821	76.378	84.766	10,98
Huyện Tiên Du	45.556	47.719	50.031	52.554	59.955	64.216	68.780	7,11
Tổng số	923.610	1.175.122	1.669.233	2.066.697	2.783.667	3.689.828	4.899.140	32,06

Nguồn: Sở Công nghiệp Bắc Ninh.

Biểu hiện rõ nét của tốc độ tăng trưởng mạnh là ở hai huyện Từ Sơn và Yên Phong. Giá trị sản xuất của các LN tại hai huyện này chiếm đa số và tăng ổn định qua các năm: năm 2001 chiếm tương ứng là 45,8% và 35%, năm 2007 tương ứng là 51,8% và 36,4%. Nguyên nhân là do 2 huyện có tới 34/62 LN của cả tỉnh, hơn nữa lại là những LN mà sản phẩm có giá trị cao và phát triển mạnh như làng sắt thép Đa Hội, làng mỹ nghệ Đồng Kỵ hay làng giấy Phong Khê... Giá trị sản xuất của các LN ở các huyện còn lại chiếm tỷ trọng nhỏ, mức tăng trưởng chậm và bất ổn, bởi các LN này thường là những nhóm làng chậm phát triển, sản xuất ra những sản phẩm có giá trị không cao, chủ yếu là những sản phẩm phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt hàng ngày như làng nấu rượu, làng làm bánh bún...

Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực LN, nhất là những LNTT trong những năm qua đã góp phần không nhỏ vào tổng giá trị sản xuất và tốc độ tăng trưởng kinh tế của Bắc Ninh. Năm 2001, tổng giá trị sản xuất của các LN chiếm 11,2% tổng giá trị sản xuất của cả tỉnh và chiếm 78,2% giá trị sản xuất

ngoài quốc doanh. Sang năm 2005, tổng giá trị sản xuất của khu vực LN tăng lên chiếm 75% giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh và hơn 30% giá trị sản xuất công nghiệp của toàn tỉnh.

- Đóng góp ngân sách của các LN trong tỉnh cũng tăng theo mức tăng của giá trị sản xuất. Năm 2003, tổng số thuế thu được từ các LN đạt 18.934 triệu đồng, chiếm 4,2% tổng thu ngân sách của tỉnh; năm 2004 là 42.991 triệu đồng, chiếm 4,4%; năm 2005 tăng lên 49.248 triệu đồng, chiếm 4,6% [8]. Trong số các LN có đóng góp vào ngân sách nhà nước cao thì Đa Hội, Phong Khê, Phú Lâm, Đồng Kỵ và Văn Môn là những LN tiêu biểu. Đây là những LN phát triển, có giá trị sản xuất hàng năm cao và có số doanh nghiệp nhiều. LN giấy Phong Khê, năm 2003 nộp ngân sách Nhà nước 5.794 triệu đồng, năm 2004 nộp 6.913 triệu đồng và năm 2005 là 9.338 triệu đồng. Làng sắt thép Đa Hội năm 2004 tổng số thuế nộp ngân sách là 4.365 triệu đồng, năm 2005 là 5.892 triệu đồng.

Nếu tính tốc độ tăng thu ngân sách của khu vực ngoài quốc doanh thì năm 2007 tăng so với năm 2001 gấp 10,85 lần (tăng thu từ 20,9 tỷ đồng lên 227,4 tỷ đồng), trong đó các doanh nghiệp ngoài quốc doanh tăng 17,5 lần (tăng thu từ 11 tỷ đồng lên 205 tỷ đồng) và các hộ kinh doanh tăng 1,25 lần (tăng thu từ 9,96 tỷ đồng lên 22,46 tỷ đồng).

Thu nhập của người lao động được cải thiện rõ rệt thể hiện qua tích lũy của hộ nông dân. Theo báo cáo kết quả tổng điều tra nông thôn, nông nghiệp và thủy sản của Cục Thống kê tỉnh Bắc Ninh thì năm 2005 các hộ nông dân đã đầu tư vào SXKD, xây dựng nhà ở và mua sắm tài sản lâu bền 2608,5 tỷ đồng, gấp 2,3 lần so với năm 2001. Bình quân mỗi hộ đầu tư 12,2 triệu đồng, trong đó đầu tư phát triển SXKD là 39,2%, đầu tư khác là 60,8%. Vốn tích lũy bình quân 1 hộ: thương mại là 20,2 triệu đồng, hộ vận tải là 19,7 triệu đồng, hộ dịch vụ khác là 16,2 triệu đồng, hộ công nghiệp 15,3 triệu đồng, hộ thủy sản là 6,9 triệu đồng, hộ nông nghiệp là 6,2 triệu đồng, hộ xây dựng là 4,7 triệu đồng.

2.3.1.5. Góp phần tăng nhanh xuất khẩu

Đóng góp đáng kể vào việc hoàn thành các mục tiêu xuất khẩu của tỉnh: theo niên giám Thống kê tỉnh Bắc Ninh năm 2007 thì kim ngạch xuất khẩu từ các đơn vị kinh tế địa phương (không kể đơn vị kinh tế TW và đơn vị có vốn đầu tư nước ngoài đóng trên địa bàn), năm 2007 tăng so với năm 1997 là 267,6% từ 10,2 triệu USD lên 27,3 triệu USD trong đó riêng các mặt hàng đồ gỗ, hàng hoá thủ công mỹ nghệ và khác mà chủ yếu của các LN tăng từ 3,2 triệu USD năm 1997 lên 14,1 triệu USD năm 2007 (tăng 4,4 lần). Nếu tính tỷ trọng cơ cấu trong tổng kim ngạch xuất khẩu các đơn vị kinh tế địa phương thì các mặt hàng này tăng tỷ trọng từ 31,4% năm 1997 lên 69,1% năm 2007.

2.3.2. Những hạn chế và nguyên nhân

2.3.2.1. Những hạn chế

**Thứ nhất, mặt bằng sản xuất chật hẹp, ô nhiễm môi trường nghiêm trọng*

Mặt bằng sản xuất trong các LN hiện đang là vấn đề khá bức xúc. Do tốc độ phát triển các LN khá cao, nhu cầu mặt bằng lớn, khả năng đáp ứng là rất hạn chế. Mặc dù tỉnh đã quy hoạch và xây dựng được 26 cụm công nghiệp với diện tích 64 ha nhưng so với nhu cầu còn rất thấp, số doanh nghiệp được thuê ở các khu, cụm công nghiệp LN này chỉ chiếm 25% so với tổng số doanh nghiệp tại các LN. Bản thân trong các khu, cụm công nghiệp LN cũng chật trội do công tác quy hoạch chưa chú ý tới diện tích nhà ở cho công nhân và dịch vụ.

Vấn đề môi trường ở các LN ở Bắc Ninh hiện nay rất cần quan tâm, có thể xem đây là mặt trái hiện hữu ở các LN. Do hạn chế về quy hoạch tổng thể nên hầu hết các cơ sở SXKD, các hộ gia đình đã không chú trọng đến đầu tư xử lý chất thải, nên môi trường khu vực sản xuất của các LN ngày càng ô nhiễm nặng, nhất là các ngành sản xuất giấy, gốm sứ, đúc đồng, trạm khắc gỗ... Theo báo cáo kết quả thanh tra diện rộng về thực hiện Luật Bảo vệ môi trường ở các cơ sở SXKD trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh năm 2003 của Sở Khoa

học - Công nghệ và môi trường, thì hầu hết các cơ sở SXKD trong LN được thanh tra đã vi phạm Luật Bảo vệ môi trường. Cụ thể làng Giấy Dương Ổ mỗi ngày thải ra môi trường 900-1.000m³ nước thải, mang theo một hàm lượng chất hữu cơ, hoá chất ngấm, tẩy rất lớn gây ô nhiễm nặng nguồn nước, các chỉ tiêu CO₂NH₃, độ PH, COD, BOD, Coipm đã vượt quá tiêu chuẩn cho phép từ 10-20 lần. LN Mẫn Xá (Văn Môn - Yên Phong), đúc nhôm, chì kẽm, nồng độ chì trong không khí đã có lúc vượt quá 80 lần giới hạn cho phép. LN sắt thép Đa Hội mỗi ngày tiêu thụ hơn 200 tấn than, thải 50 tấn xỉ sắt và còn nhiều LN khác, hầu hết chất thải độc hại từ sản xuất đều đổ thẳng ra môi trường, không qua xử lý. Tuy khối lượng khí thải, nước thải do các LN thải ra không lớn, song do quy mô nhỏ, phân bố rải rác, nên diện gây ô nhiễm lan rộng, ảnh hưởng đến nguồn nước ngầm và gây hại cho sản xuất nông nghiệp. Với nghề đúc đồng, chế biến lâm sản ở khâu xẻ gỗ, đốt lò... sản xuất tập trung sẽ làm không khí bụi bặm, gây tiếng ồn, các loại mùn cưa gỗ lim, gỗ trắc, cũng ảnh hưởng xấu đến môi trường. Đây là mặt trái của sản xuất, nó vừa là hậu quả, vừa là nguyên nhân gây ảnh hưởng trực tiếp đến quá trình phát triển LN, cần được nghiên cứu giải quyết.

****Thứ hai, vốn sản xuất kinh doanh thiếu***

Các LN ngày càng phát triển đòi hỏi cần có một lượng vốn khá lớn để đổi mới công nghệ, cải tiến mẫu mã, mở rộng sản xuất... nhưng nguồn lực sẵn có của các hộ không đủ mạnh để thực hiện với quy mô lớn. Hệ thống các ngân hàng, các tổ chức tín dụng đã phát triển nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu về vốn. Theo báo cáo của chi nhánh ngân hàng Nhà nước tỉnh Bắc Ninh, tính đến 30/6/2007 hệ thống các ngân hàng trên địa bàn tỉnh mới cung cấp tín dụng được cho 48% số doanh nghiệp vừa và nhỏ trên địa bàn, nếu theo nhu cầu vay vốn mới cung cấp được từ 40-50% nhu cầu vay vốn. Qua nghiên cứu cụ thể số liệu ở LN sản xuất thép Đa Hội (Xã Châu Khê - Huyện Từ Sơn)

với 85,5% lao động chuyên sản xuất ngành nghề, tại thời điểm 31/12/2005 thì số vốn thực có của các hộ đưa vào đầu tư máy móc, thiết bị, nhà xưởng... đã lên tới 350 tỷ đồng, doanh thu bán hàng đạt 195 tỷ đồng, trong khi đó nguồn vốn vay tín dụng mới có dư nợ là 85 tỷ đồng, chiếm 24% tổng vốn sản xuất nhưng địa phương cũng chưa có tổ chức hay biện pháp hữu hiệu để hỗ trợ các doanh nghiệp ở các LN tiếp cận được nguồn vốn và bảo lãnh cho các doanh nghiệp vay vốn.

****Thứ ba, trình độ công nghệ kỹ thuật nhìn chung là thấp và không đồng đều, đổi mới công nghệ, thương hiệu và mẫu mã sản phẩm còn nhiều hạn chế***

Đa số các hộ SXKD trong các LN vẫn sử dụng phần lớn các loại máy móc, thiết bị, công cụ thủ công thô sơ, lạc hậu và công nghệ cũ truyền thống. Vì vậy năng suất lao động thấp, chất lượng sản phẩm không cao, sức cạnh tranh trên thị trường thấp. Những năm gần đây một cơ sở SXKD lớn cũng đã chú ý đầu tư máy móc, thiết bị, công nghệ LN. Vấn đề thương hiệu, mẫu mã sản phẩm cũng tồn tại nhiều hạn chế: một số sản phẩm của các LN đã bị mai một, cũng có một số sản phẩm đã mất hẳn trên thị trường do không còn phù hợp với nhu cầu, quá trình cải tiến diễn ra chậm chạp và mang tính tự phát ở một số cơ sở. Hầu hết các sản phẩm đều không có thương hiệu rõ ràng, có rất ít cơ sở SXKD đăng ký bảo hộ thương hiệu, các doanh nghiệp chưa có bộ phận chuyên trách về Marketing và thương hiệu, các hộ kinh doanh, doanh nghiệp còn thiếu nhận thức về thương hiệu cũng như bị động trong việc tìm hiểu nhu cầu khách hàng và thị hiếu của họ v.v...

Về phía địa phương chưa có biện pháp tích cực, cụ thể; chưa tạo được sự gắn kết hoạt động SXKD của các LN với các DN, tổ chức lớn ở địa phương trong hỗ trợ và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là địa phương cũng chưa tích cực trong đào tạo, hướng dẫn, hỗ trợ giúp các LN trong xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu hàng hoá... nhằm cạnh tranh và hội nhập thị trường thế giới.

****Thứ tư, năng lực, kinh nghiệm quản lý sản xuất kinh doanh, chuyên môn kỹ thuật tay nghề người lao động còn thấp và không đồng đều***

Theo điều tra của Sở Kế hoạch Đầu tư Bắc Ninh năm 2005 thì trình độ của chủ doanh nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh: trên đại học 0,68 %; đại học và cao đẳng 25,38 %; trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật 16,43 %; trình độ thấp hơn trung học còn lại 57,49%.

Về người lao động: Mặc dù số lượng lao động trong các LN ở tỉnh Bắc Ninh ngày một gia tăng nhưng chất lượng lao động về cơ bản chưa được cải thiện nhiều và còn không đồng đều. Người lao động ở các LN chủ yếu vẫn được đào tạo qua kèm cặp theo hình thức truyền nghề trong quá trình SXKD, các lớp đào tạo cơ bản là rất ít và chỉ được một số nghề đơn điệu (như thâm ngô, ghép lúa, thêu tranh...). Thực tế cho thấy ở các cơ sở rất khó khăn mỗi khi phải đổi mới công nghệ, máy móc, thiết bị, thay đổi mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm vì chất lượng lao động chưa đáp ứng được. Hơn nữa ở ngay trong mỗi hộ gia đình, cơ sở SXKD, tay nghề thợ không đồng đều. Vì vậy khi sản xuất lớn, sản xuất hàng loạt với số lượng lớn thì chất lượng sản phẩm không đảm bảo theo yêu cầu của khách hàng...

****Thứ năm, thị trường nguyên vật liệu đầu vào và tiêu thụ sản phẩm đầu ra còn hạn chế, bấp bênh, không ổn định***

Ở các LN, mặc dù nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu là sẵn có trong khu vực, song nhu cầu phát triển nguyên vật liệu đã phải khai thác từ thị trường ở các vùng xa hơn và thị trường quốc tế rất bấp bênh, không ổn định vì chưa có sự quản lý, quy hoạch vùng nguyên vật liệu, nguồn cung cấp là sự khai thác tự phát, thu gom...

Thị trường tiêu thụ sản phẩm cũng thăng trầm phụ thuộc vào nhu cầu của thị trường tiêu thụ trong tỉnh và một số vùng lân cận và phải cạnh tranh gay gắt với các hàng hoá tương tự ở các địa phương khác. Hướng mở rộng thị trường cho là tối ưu nhất là xuất khẩu thì gặp không ít trở ngại. Hầu hết các doanh

nghiệp đều rất khó khăn khi tiếp cận với thị trường quốc tế, sự trợ giúp của Nhà nước còn nhiều hạn chế, mặt khác những trở ngại về trình độ hiểu biết thương mại quốc tế, cạnh tranh của sản phẩm, thương hiệu, mẫu mã v.v... và đôi khi là những vấn đề phi kinh tế làm ảnh hưởng việc xuất khẩu sản phẩm của các LN.

****Thứ sáu, cơ sở hạ tầng các làng nghề chưa đáp ứng nhu cầu giao thương và phát triển sản xuất kinh doanh của các làng nghề***

CSHT trong những năm qua đã được cải thiện rõ rệt song so với nhu cầu phát triển của các LN thì chưa đáp ứng được. Hệ thống giao thông nông thôn ở LN tuy đã được ứng hoá song còn chật hẹp mà không có khả năng để giải toả, mở rộng được vì chi phí quá lớn nên tình trạng ùn tắc giao thông ở LN là khá phổ biến, đặc biệt là ở các trục đường chính huyết mạch của thôn, xã, gây cản trở cho việc giao thương nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cũng như đi lại của người dân. CSHT điện nước cũng chưa được đồng bộ khắp và một số LN tình trạng thiếu điện sản xuất diễn ra phổ biến như các LN sản xuất sắt thép có nhu cầu điện năng rất lớn... Hệ thống cấp thoát nước, xử lý rác thải hầu như, chưa được chú trọng đầu tư đã ảnh hưởng không nhỏ tới quá trình SXKD ở các LN hiện nay.

****Thứ bảy, những vấn đề về sản xuất kinh doanh trong kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế còn nhiều bất cập với các làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh***

Thời gian qua, hoạt động SXKD ở các LN chủ yếu mới phát triển về bề rộng, dựa vào thị trường trong nước là chủ yếu, tỷ lệ xuất khẩu sản phẩm hàng hoá của LN ở Bắc Ninh chỉ chiếm khoảng 20% giá trị hàng hoá của LN. Thực tế cho thấy, do công nghệ lạc hậu, giá thành cao, mẫu mã chưa phù hợp nên sản phẩm của các LN chưa có sức cạnh tranh cao trên thị trường quốc tế. Đặc biệt là những hạn chế về nhận thức của người dân, DN trong các LN trong việc tuân thủ pháp luật trong SXKD của kinh tế thị trường, những hiểu biết về hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hoá thương mại ...

2.3.2.2. Nguyên nhân của những hạn chế

Những hạn chế ở LN như đã nêu trên do nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó có nguyên nhân hạn chế từ các chính sách phát triển LN. Đây là vấn đề cần phải được làm rõ để thấy được bất cập của chính sách chưa phù hợp với tình hình thực tế hoặc sự thiếu minh bạch, công bằng hoặc chưa đủ mạnh để khuyến khích, hỗ trợ hay kiềm chế, khắc phục hoặc còn cản trở sự phát triển hay thiếu đồng bộ v.v... Những hạn chế đó có nguyên nhân từ chính sách của Nhà nước và việc thực thi chính sách của địa phương. Cụ thể:

** Về chính sách đất đai:*

Hầu hết các cơ sở SXKD đều có khó khăn khi tiếp cận đất đai để mở rộng SXKD.

- Rào cản đầu tiên của chính sách này là thủ tục hành chính liên quan đến đất còn phức tạp và mất nhiều thời gian công sức và tiền bạc. Thông thường để được Nhà nước giao đất, cơ sở SXKD phải trải qua 7 chặng đường gian nan đó là: (1) Tìm hiểu chính quyền cơ sở về việc xin giao đất hoặc cho thuê đất; (2) Xin chấp thuận về nguyên tắc; (3) Lập dự án và lên phương án đền bù; (4) Thẩm định, phê duyệt dự án và phương án đền bù; (5) Giải phóng mặt bằng; (6) Bàn giao mặt bằng và ký hợp đồng thuê đất; (7) Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Mỗi chặng đường này lại có rất nhiều các thủ tục và liên quan tới khó khăn của các cơ quan Nhà nước khác nhau như các cơ quan Kế hoạch, Tài chính, Địa chính, Xây dựng, ...

- Một khó khăn nữa cho cơ sở SXKD về chính sách đất đai là quyền và bảo hộ quyền đối với đất còn yếu: Do công tác quy hoạch sử dụng đất thay đổi liên tục (Tỉnh Bắc Ninh từ năm 2003 đến 2007 đã 2 lần thay đổi quy hoạch tổng thể, một số quy hoạch chi tiết cũng thay đổi từ 1 đến 3 lần) vì vậy các cơ sở SXKD ở các LN và các khu vực ngoài các khu công nghiệp tập trung đều rất lo ngại họ có thể mất quyền sử dụng đất do quy hoạch thay đổi và đất của họ thuộc diện Nhà nước thu hồi. Nếu thuê đất vào các khu công

nghiệp (nơi có quy hoạch khá chắc chắn) thì giá cả cao sẽ làm tăng chi phí nên nhiều cơ sở LN thuê lại của tư nhân hoặc các hình thức không hợp pháp khác. Và như thế không khuyến khích họ yên tâm bỏ vốn hiện đại hoá SXKD vì sự bảo hộ của pháp luật còn chưa đầy đủ, rõ ràng.

- Hạn chế trong việc bình đẳng giữa các doanh nghiệp trong và ngoài nước, các doanh nghiệp nhà nước và các doanh nghiệp ngoài quốc doanh... Ở nước ta đất đai là tài sản quan trọng để góp vốn liên doanh, liên kết hoặc thế chấp để vay vốn. Hiện nay, nhà đầu tư trong nước còn gặp bất lợi khi thuê đất từ Nhà nước. Nhà đầu tư trong nước ít khi được thuê đất trả tiền trước một lần và nếu được thì cũng có thể không có khả năng trả một lần. Trong khi đó nếu họ thuê đất trả tiền hàng năm thì họ không có quyền gì đối với đất ngoại trừ mục đích đã được xác định cho thời gian thuê, nhất là không có quyền bán, hay dùng đất để thế chấp (trừ tài sản trên đất). Điều này tạo nên một sự thiếu rõ ràng đối với quyền của chủ đất, hạn chế khả năng dùng đất đi thuê để được thế chấp vay vốn. Việc thuê đất cũng diễn ra dễ dàng hơn đối với các doanh nghiệp Nhà nước và các doanh nghiệp lớn có các dự án lớn, còn các doanh nghiệp ngoài quốc doanh nhỏ lẻ, các hộ SXKD thì việc thuê đất là rất khó khăn. Thông tin về thị trường đất đai thiếu và chưa minh bạch v.v...

- Việc đền bù, hỗ trợ khi thu hồi đất cũng còn nhiều hạn chế và không công bằng như việc quy định thoả thuận thu hồi với dân nếu đầu tư vốn gây nhiều trở ngại cho doanh nghiệp, quy định hỗ trợ đối với đất nông nghiệp xen kẽ trong khu dân cư không rõ ràng, quy định giá đất giáp ranh là không thực tiễn với tình hình thực tế, hỗ trợ giải quyết việc làm khi thu hồi đất chưa hiệu quả v.v... cũng là những khó khăn khi các doanh nghiệp muốn có đất để mở rộng SXKD phải thực hiện đền bù giải phóng mặt bằng.

+ Việc quy hoạch đất đai LN còn nhiều hạn chế, liên tục thay đổi, chấp vá, chưa có tầm nhìn dài hạn. Ngay cả quy hoạch các khu, cụm công nghiệp

LN cũng bộc lộ nhiều hạn chế về tính đồng bộ của hạ tầng, về kết hợp với hạ tầng bảo vệ môi trường sinh thái, hạ tầng sản xuất và hạ tầng dịch vụ và các hạ tầng xã hội khác như các cụm CN giấy Phong Khê, sắt Đa Hội ...

*** Về chính sách đầu tư:**

Khuyến khích ưu đãi các nhà đầu tư mở rộng SXKD không chỉ quan trọng đối với phạm vi quốc gia mà ngay cả các LN cũng có ý nghĩa rất lớn nhằm phát huy hết những tiềm năng to lớn của các LN. Tuy nhiên chính sách khuyến khích ưu đãi đầu tư hiện nay còn một số hạn chế như:

- Nhiều thủ tục hành chính vẫn còn nặng nề như việc quy định thêm thủ tục đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư trong nước. Việc đăng ký đầu tư để được cấp giấy chứng nhận đầu tư là biến tướng của việc cấp phép đầu tư, tạo cơ chế “xin - cho”. Việc thẩm tra và đăng ký đầu tư chỉ thực sự cần thiết đối với dự án có quy mô đầu tư lớn có thể gây ra tác động KT-XH mạnh đến cả một vùng hoặc những lĩnh vực đầu tư có điều kiện.

- Việc ưu đãi đầu tư vẫn được ấn định chủ yếu dựa trên kế hoạch của nhà đầu tư và thường được quyết định trước khi dự án đầu tư thực tế triển khai, tức là vẫn duy trì cơ chế tiền kiểm mà theo thông lệ và hiệu quả là phải ưu đãi đầu tư trên cơ sở kết quả hoạt động (hậu ưu đãi). Hạn chế này làm gia tăng chi phí của cả nhà đầu tư và các cơ quan quản lý trong lĩnh vực quản lý đầu tư. Thực tế ở Bắc Ninh, trong các LN cũng có một số cơ sở SXKD, doanh nghiệp đầu tư lớn mở rộng SXKD rất hiệu quả nhưng lại không được hưởng ưu đãi đầu tư do thời điểm đầu tư không phù hợp với quy định khuyến khích đầu tư ở thời điểm đó vì thế đã không khuyến khích được các mô hình này nhân rộng phát triển nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm LN.

- Chưa thiết lập được hệ thống tiêu chí xác định dự án đầu tư được hưởng ưu đãi đầu tư theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi và đầu tư có điều kiện. Thực tế những năm qua cho thấy việc xác định các dự án trên gặp rất nhiều

khó khăn, thậm chí có sự khác biệt giữa các địa phương. Vì chưa có chuẩn mực, tiêu chí cụ thể để thống nhất giữa nhà đầu tư, cơ quan lập pháp, cơ quan quản lý và tư pháp để xác định dự án thuộc các lĩnh vực và địa bàn này. Do đó đã xảy ra một số tình trạng ở từng các địa phương khác nhau có những chính sách thu hút, ưu đãi khác nhau làm ảnh hưởng đến lợi ích quốc gia. Ngay tại địa phương Bắc Ninh chính sách ưu đãi đầu tư riêng của tỉnh cũng không có danh mục địa bàn LN hay một số lĩnh vực là nghề thế mạnh ở địa phương cần được khuyến khích ưu đãi trong khuôn khổ pháp luật cho phép.

- Chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT các LN còn chắp vá không đồng bộ, các mức hỗ trợ khác nhau, không đồng nhất tiêu thức hỗ trợ gây nhiều kẽ hở trong sử dụng không hiệu quả vốn đầu tư cho CSHT...

*** Về chính sách thương mại, thị trường:**

Cũng có một số hạn chế do không theo kịp sự phát triển của kinh tế đất nước, đặc biệt là tiến trình hội nhập.

- Thể chế quản lý về lưu thông hàng hoá và thị trường nội địa chưa hoàn chỉnh, công tác dự báo cung cầu và giá cả chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Các giải pháp ổn định thị trường, giá cả ở tầm vĩ mô chưa đầy đủ và thiếu kiên quyết trong chỉ đạo, triển khai thực hiện.

- Thiếu những quy định cụ thể về cơ chế, chính sách phát triển các mô hình tổ chức thị trường và các kênh lưu thông. Cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kết cấu hạ tầng thương mại chưa đủ tầm, chưa thu hút được nhiều vốn đầu tư của các doanh nghiệp. Chính sách, chế độ về chống buôn lậu và gian lận thương mại còn nhiều kẽ hở, thực thi chưa nghiêm, sản phẩm của các LN bị làm giả ở nhiều nơi v.v...

- Các chính sách về xuất nhập khẩu đã được hoàn thiện song vẫn còn bất cập: danh mục các hàng cấm nhập khẩu chưa thật sự rõ ràng, chưa xây dựng đầy đủ các tiêu chuẩn kỹ thuật chất lượng và chế độ kiểm tra đối với

hàng nhập khẩu để bảo hộ sản xuất trong nước, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng và phù hợp với WTO.

- Các chính sách về xúc tiến thương mại còn hạn chế đầu tư dàn trải, chưa tập trung, thiếu chính sách khuyến khích thoả đáng về đầu tư chiều sâu, ứng dụng công nghệ, thiết bị hiện đại vào các ngành sản xuất hàng xuất khẩu. Chưa có chiến lược tổng thể quốc gia hay địa phương về hội nhập kinh tế quốc tế.

Thực tế là ở các LN tỉnh Bắc Ninh thị trường cả đầu vào và đầu ra chủ yếu chỉ thông qua hợp đồng nhỏ lẻ hoặc qua môi giới trung gian, chưa có các tổ chức Nhà nước đứng ra giới thiệu hay đảm bảo cho quá trình lưu thông hàng hoá của các LN.

*** Về chính sách thuế, phí, lệ phí:**

Sau 17 năm cải cách thuế từ năm 1990 chính sách thuế đã đạt được kết quả, từng bước xoá bỏ chênh lệch về nghĩa vụ thuế giữa các thành phần kinh tế, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng... Tuy nhiên một số hạn chế vẫn còn tồn tại là:

- Hệ thống chính sách thuế còn nhiều mức thuế suất nên chưa thúc đẩy mạnh mẽ chuyển dịch cơ cấu kinh tế, chuyên môn hoá và hợp tác hoá trong SXKD. Hiện nay thuế giá trị gia tăng đang thực hiện 3 mức thuế suất chính là 0%, 5%, 10% ngoài ra có một số đối tượng không áp dụng thuế giá trị gia tăng. Nhưng thực tế những tiêu chí để phân biệt các mức thuế suất chưa thực sự rõ ràng, minh bạch nên trong thực hiện còn nhiều khó khăn cho cả đối tượng nộp thuế và cơ quan quản lý Nhà nước.

- Một số chính sách thuế như thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt còn nặng nề về bảo hộ sản xuất trong nước nên các hộ gia đình, cơ sở SXKD chưa chủ động và tích cực trong việc sắp xếp lại SXKD, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực quản lý để tăng sức cạnh tranh.

- Hệ thống thuế vẫn còn một số phân biệt về thuế suất, điều kiện ưu đãi, mức thời gian miễn giảm thuế giữa các doanh nghiệp trong nước và nước ngoài, giữa người Việt Nam và người nước ngoài. Hệ thống thuế còn lồng ghép nhiều chính sách xã hội về gây tiêu cực, phức tạp cho công tác thu thuế không khuyến khích các cơ sở SXKD cạnh tranh bình đẳng.

- Nội dung các sắc thuế còn phức tạp, cơ chế quản lý thuế chưa được quy định rõ ràng trong các văn bản quy phạm pháp luật. Thủ tục hành chính còn rườm rà, chưa quy định rõ trách nhiệm của các cấp chính quyền địa phương, các cơ quan chức năng, các tổ chức, cá nhân có liên quan đến công tác thuế...

Chưa có cơ chế động viên, nuôi dưỡng nguồn thu, tạo điều kiện cho các hộ gia đình, cơ sở SXKD tích lũy để tái đầu tư mở rộng SXKD...

- Chính sách thu phí, lệ phí chưa bao quát hết đối tượng, còn nhiều loại rườm rà, chưa phát huy tác dụng, đặc biệt là các khoản phí, lệ phí liên quan đến bảo vệ môi trường ở các LN.

*** Về chính sách tín dụng:**

Dù đã có những bước chuyển biến tích cực nhưng vấn đề vay vốn của các doanh nghiệp nói chung và các hộ gia đình, cơ sở SXKD và các LN nói riêng vẫn là vấn đề khó khăn nhất. Các cơ sở SXKD đa số đều phàn nàn có quá nhiều điều kiện để vay vốn. Kể cả khi đã có đủ điều kiện đó rồi chưa chắc doanh nghiệp đã nhận được vốn ngay, còn phải thông qua các thủ tục hành chính, tổn thất về thời gian đi lại. Ngoài ra để tiếp cận với nguồn vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn từ các ngân hàng, tổ chức tín dụng khác, các khoản vay có bảo lãnh các cơ sở SXKD cũng gặp không ít khó khăn và nguồn vốn không được kịp thời. Vương mắc này chính là cơ chế đòi hỏi bắt buộc phải có tài sản thế chấp nếu như muốn vay vốn. Trong khi đó hầu hết các hộ gia đình, cơ sở SXKD trong các LN có nguồn vốn chủ sở hữu thấp, ít tài sản thế chấp, cầm cố, lại không có người bảo lãnh, khả năng trình độ lập dự án, phương án

SXKD còn hạn chế... cùng với sự cầu toàn, quá chặt chẽ về thủ tục, về xác định tài sản thế chấp để được vay vốn.

Chính sách tín dụng hiện nay cũng chưa có đủ các quy định pháp lý đảm bảo cho các hộ gia đình, cơ sở SXKD có thể tiếp cận thường xuyên với tất cả các loại nguồn vốn, đặc biệt là khả năng vay vốn từ các tổ chức tài chính bên ngoài một cách ổn định và rộng rãi hơn.

Chính sách tín dụng đã có một số ưu đãi ngành nghề, đối tượng vay, tuy nhiên cũng chưa đề cập đến khu vực LN và đặc biệt là hạn mức cho vay ưu đãi còn quá thấp không đáp ứng được nhu cầu vốn về mở rộng sản xuất, đầu tư chiều sâu nâng cao sức cạnh tranh trong tình hình mới.

Lãi suất tín dụng vẫn còn quá cao, quy định về thời hạn vay vốn cũng chưa hợp lý. Năng lực và hệ thống quản lý của ngân hàng còn hạn chế nên thiếu các hình thức tiếp cận trực tiếp đến tận cơ sở để thẩm định và tư vấn giúp cho các cơ sở SXKD có được phương án khả thi và sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả.

*** Về chính sách khoa học công nghệ.**

Chính sách khoa học công nghệ ở Bắc Ninh đã bước đầu được quan tâm nhưng vẫn tồn tại một số hạn chế. Các cơ sở SXKD tại các LN phần lớn thiếu thông tin về công nghệ, không được cung cấp đầy đủ các dịch vụ về thí nghiệm, đo lường, chất lượng; việc chuyển giao công nghệ vẫn phải qua nhiều khâu thẩm định, phê duyệt. Tiêu chí về công nghệ tiên tiến, công nghệ sạch chưa được quan tâm và trở thành một tiêu chuẩn trong các chính sách ưu đãi đầu tư.

- Cơ hội tiếp cận thông tin khoa học công nghệ và thông tin thị trường của các hộ gia đình, doanh nghiệp ở các LN còn ít.

- Chưa xác định rõ cơ chế chuyển giao kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ cho các LN.

- Chưa xây dựng được hệ thống thông tin hướng dẫn và điều kiện tiếp cận công nghệ, kỹ thuật hiện đại.

- Thiếu những cơ chế và giải pháp đồng bộ trong việc tiếp thu công nghệ ngoại nhập, thiếu thông tin tư vấn, trình độ và tổ chức đánh giá thẩm định. Việc quản lý công nghệ nhập còn chưa chặt chẽ gây tổn thất lớn về kinh tế.

- Cơ chế chính sách chuyển giao công nghệ không đồng bộ, thiếu sự hỗ trợ trong chính sách tài chính tín dụng do đó các cơ sở SXKD không đủ sức đổi mới công nghệ hoặc tiếp thu công nghệ mới kém hiệu quả.

- Chưa có chính sách thu hút, xây dựng đội ngũ chuyên gia, công nhân lành nghề, thợ bậc cao những nhà hoạch định chính sách và tổ chức ứng dụng công nghệ mới.

- Thị trường khoa học công nghệ chưa được xây dựng và phát triển, chưa tạo được áp lực đủ lớn để đẩy nhanh đổi mới và hiện đại hoá thiết bị, công nghệ.

**** Về chính sách lao động và đào tạo nguồn nhân lực ở Bắc Ninh***

Chính sách này vẫn còn đưa ra những ưu đãi chung chung và khó thực hiện. Một mặt các cơ sở dạy nghề ở Bắc Ninh vừa thiếu vừa yếu nên rất khó đáp ứng được nhu cầu đào tạo thực sự của cơ sở SXKD. Bên cạnh đó, tình trạng thu hút công nhân của nhau giữa các doanh nghiệp làm cho doanh nghiệp không muốn bỏ chi phí ra tự đào tạo lao động tại các cơ sở SXKD của mình nhưng vẫn chưa có cơ chế chính sách giải quyết tình trạng này. Do vậy, lao động phổ thông có chất lượng kém vẫn được các hộ gia đình, cơ sở SXKD ở các LN tuyển dụng và tăng đều qua hàng năm, còn hiệu quả sử dụng thì rất thấp.

- Chưa có chính sách đào tạo nguồn nhân lực cho các LN rõ ràng, nhất quán.

- Chính sách đào tạo mới chỉ trú trọng khuyến khích, chưa rõ mặt hỗ trợ của Nhà nước, không thúc đẩy được doanh nghiệp đầu tư vào công tác đào tạo.

- Chưa rõ trách nhiệm của hệ thống đào tạo công lập của các cấp, các ngành, các địa phương.

- Mới chỉ chú trọng đào tạo nghề, chưa chú trọng đào tạo năng lực quản lý và các kiến thức hội nhập, cạnh tranh... cơ cấu đào tạo chưa phù hợp với nhu cầu ngành nghề thực tế tại địa phương.

- Chất lượng dạy nghề yếu, người tuy có bằng cấp, chứng chỉ nhưng không được thị trường lao động chấp nhận, sử dụng nhưng chưa có giải pháp hữu hiệu.

- Trang bị cơ sở vật chất, kỹ thuật, đội ngũ giáo viên.. thiếu thốn và lạc hậu, không đáp ứng được yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực.

*** Về chính sách bảo vệ môi trường**

Chính sách của Nhà nước chưa thực sự có tác động tích cực tới giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường ở các LN. Chính sách quy định không cụ thể, ở tầm vĩ mô chưa có văn bản nào quy định chuyên biệt hoặc một số điều khoản quy định cụ thể chi tiết về bảo vệ môi trường trong các LN. Mặc dù tỉnh Bắc Ninh đã ban hành quy chế bảo vệ môi trường trong đó có đề cập đến môi trường LN song còn chung chung, chưa cụ thể hoá, tính hiệu lực không cao, các quy định vẫn chỉ mang tính giải pháp tình thế, chưa đảm bảo hiệu quả lâu dài và thống nhất riêng cho các khu vực LN.

- Việc xử lý ô nhiễm môi trường đòi hỏi chi phí cao mà khả năng của các cơ sở SXKD là có hạn, trong khi Nhà nước hỗ trợ còn hạn chế, chính sách ưu đãi chưa đủ mạnh để thu hút đầu tư, xã hội hoá trong lĩnh vực này.

- Tính hiệu lực thực thi của các văn bản về bảo vệ môi trường còn thấp, các biện pháp xử phạt hành chính về vi phạm pháp luật môi trường kém, công tác phổ biến, giáo dục môi trường chưa tốt v.v...

- Việc thu phí đối với các chất thải khác như chất thải khí, chất thải rắn chưa được triển khai. Tại các LN mới chỉ áp dụng phí nước thải công nghiệp và

phí thu dọn vệ sinh, chưa đủ tầm ngăn ngừa và răn đe việc gây ô nhiễm môi trường của người dân. Các công cụ kinh tế khác như thuế môi trường, quỹ môi trường... chưa được áp dụng triển khai. Bộ máy tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường chưa đồng bộ và đủ mạnh, thiếu sự tham gia nhiệt tình của cộng đồng dân cư... Những hạn chế của chính sách bảo vệ môi trường này đã và đang có nguy cơ làm trầm trọng thêm vấn đề ô nhiễm môi trường ở các LN, ảnh hưởng lớn tới chiến lược phát triển bền vững của địa phương và cả nước.

Nguyên nhân sự hạn chế của các chính sách cơ bản nêu trên chủ yếu là do thực hiện chưa tốt quá trình chính sách từ khâu hoạch định, thể chế hoá chính sách, chỉ đạo thực hiện chính sách, điều chỉnh chính sách nên chính sách chưa theo kịp tình hình thực tế, còn chồng chéo, chấp vá không đồng bộ, thiếu cụ thể v.v ... những hạn chế này là do:

+ Do trình độ cán bộ còn có hạn chế nên đã có những chính sách không phù hợp với thực tiễn, chậm đổi mới, còn chồng chéo, chấp vá, không đồng bộ, nhiều chính sách còn chung chung thiếu cụ thể, thiếu minh bạch, chưa công bằng hoặc chưa đủ mạnh để khuyến khích hỗ trợ hoặc kìm chế, khó vận dụng và chỉ đạo thực thi.

+ Sự phối hợp giữa các cơ quan chức năng trung ương và địa phương chưa được chặt chẽ, đồng bộ. Do đó, trong việc tham mưu, hoạch định, bổ sung và hoàn thiện các chính sách chưa huy động được đông đảo lực lượng tri thức, cán bộ quản lý cũng như đông đảo nhân dân tham gia hoạch định và xây dựng chính sách.

+ Việc thực thi chính sách có khi còn vướng mắc do thủ tục hành chính còn nặng nề. Tổ chức thực hiện chưa nghiêm, kiểm tra, giám sát, phân tích đánh giá tác động của chính sách chưa được coi trọng, chưa được thường xuyên và chuyên nghiệp. Hệ thống thông tin, báo cáo từ dưới lên còn nhiều bất cập... Công tác phổ biến, giải thích chính sách còn hạn chế ảnh hưởng đến việc tiếp cận chính sách của các LN.

+ Ý thức chấp hành các chính sách của các hộ gia đình, các cơ sở SXKD trong LN còn có nhiều hạn chế đặc biệt như ý thức chấp hành chính sách về thuế, môi trường....Những nguyên nhân này đã ảnh hưởng lớn đến chất lượng của chính sách, làm cho chính sách vừa qua còn nhiều hạn chế.

2.4. BÀI HỌC KINH NGHIỆM VỀ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở BẮC NINH

2.4.1. Nhận thức và xác định rõ vị trí, vai trò của làng nghề đối với sự phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

LN ở tỉnh Bắc Ninh đã có lịch sử tồn tại và phát triển lâu đời, phân bố rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh. Thời gian quan, nhiều LN mới xuất hiện. Sự phát triển các LN đã góp phần quan trọng vào phát triển KT - XH với sự đóng góp trên 30% tổng giá trị sản xuất của cả tỉnh, LN còn góp phần giải quyết việc làm, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn và làm gia tăng giá trị xuất khẩu.

LN sẽ là cầu nối giữa nông nghiệp và công nghiệp, giữa nông thôn và thành thị, giữa yếu tố truyền thống và hiện đại về văn hoá, khoa học kỹ thuật. Sự phát triển của LN tạo hậu thuẫn vững chắc cho quá trình CNH, HĐH nông nghiệp và nông thôn, bảo tồn, duy trì và phát triển nhiều ngành nghề truyền thống có nét độc đáo mang bản sắc văn hoá dân tộc. Xuất phát từ thực tế ấy mà Đảng bộ và chính quyền tỉnh Bắc Ninh luôn quan tâm đến mở mang, phát triển LN. Nhiều chủ trương, chính sách đã được đề ra và thực thi có hiệu quả như các chính sách về phát triển các khu công nghiệp, chính sách khuyến khích, ưu đãi đầu tư, hỗ trợ xây dựng CSHT các LN, các chính sách bảo vệ môi trường LN v.v...

Thực tế trong CNH, HĐH, nhờ xác định rõ vị trí và vai trò của LN, có chính sách và giải pháp tích cực của nhà nước và địa phương đã góp phần phục hồi nhiều LNTT và tạo điều kiện cho sự ra đời các LN mới. Cơ cấu ngành nghề, loại hình SXKD ở các LN ngày càng đa dạng gắn với xu thế phát triển của kinh tế thị trường hiện nay.

2.4.2. Tạo lập môi trường sản xuất kinh doanh thuận lợi cho phát triển làng nghề

Chuyển sang cơ chế thị trường trong điều kiện cạnh tranh và hội nhập kinh tế thế giới, các chính sách phát triển LN phải phù hợp với đặc điểm và tình hình thực tế ở địa phương để góp phần giải phóng sức sản xuất, mở rộng và phát triển các LN. Thực tế, việc xây dựng các chính sách đúng đắn, phù hợp, có sự chỉ đạo thống nhất trong thực hiện của các cơ quan quản lý nhà nước sẽ tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi và nó thực sự là động lực quan trọng thúc đẩy phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh. Từ thực tế cũng cho thấy, cần phải tiếp tục cải cách hành chính mạnh mẽ và triệt để hơn, nâng cao tích chuyên nghiệp của bộ máy hành chính. Công tác quản lý nhà nước đối với LN phải được tiến hành thông qua các quy định chặt chẽ của pháp luật với việc phân cấp, và tổ chức bộ máy quản lý năng động và hiệu quả vừa đảm bảo hạn chế các hành vi vi phạm từ phía các cơ sở SXKD, vừa đảm bảo hỗ trợ tích cực cho sự phát triển của các cơ sở SXKD trong các LN. Thực tế cũng cho thấy, chính quyền địa phương cần chú ý khai thác và phát huy vị thế thuận lợi của địa phương để tạo ra môi trường SXKD hơn nữa cho LN phát triển. Công tác quy hoạch cần gắn với lộ trình thực hiện cụ thể phù hợp với tình hình và xu hướng phát triển của làng nghề. Trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay, các chính sách của nhà nước và địa phương cần chú trọng đến đa dạng hóa sản phẩm, chất lượng, kiểu dáng, mẫu mã hàng hoá, khuyến khích mạnh mẽ các cơ sở SXKD trong các LN đổi mới công nghệ, hướng xuất khẩu hàng hoá ra thị trường nước ngoài vv...

Thời gian qua, tỉnh Bắc Ninh cũng sớm có chủ trương và triển khai nhanh các cụm công nghiệp LN nhằm giải quyết mặt bằng SXKD cho các LN mở rộng và phát triển, đồng thời còn có một số chính sách và giải pháp góp phần giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường tại các LN, phát triển giao thông

nông thôn v.v...Tuy nhiên trong tiến trình CNH, HĐH, các chính sách của nhà nước và địa phương cần tiếp tục được hoàn thiện nhằm đáp ứng những yêu cầu mới thường xuyên nảy sinh ở các LN hiện nay. Có như vậy những chính sách này mới thực sự tạo môi trường kinh doanh thuận lợi cho LN phát triển mạnh mẽ hơn, đa dạng hơn, ngày càng có nhiều đóng góp tích cực vào phát triển KT-XH của địa phương.

2.4.3. Chính sách đầu tư nhằm hỗ trợ phát triển cơ sở hạ tầng các làng nghề

Đầu tư phát triển CSHT các LN vừa là điều kiện, vừa là động lực và tạo cơ hội cho đầu tư phát triển các ngành nghề của các LN. Thực tế thời gian qua tỉnh Bắc Ninh có các chính sách khá đồng bộ cho hỗ trợ CSHT nông nghiệp và nông thôn nói chung đó có các LN. Những chuyển biến về CSHT ở các LN đã góp phần tích cực giải quyết tình trạng quá tải của CSHT đặc biệt là mặt bằng SXKD chật hẹp, ô nhiễm, giao thông ách tắc đã và đang cản trở việc phát triển SXKD và làm giảm sức hấp dẫn của môi trường đầu tư ở các LN. Hầu hết các CSHT cần một nguồn vốn đầu tư rất lớn, khả năng thu hồi vốn chậm và nhiều loại CSHT mang tới công ích phục vụ SXKD và đời sống chung của toàn XH. Vì vậy sự hỗ trợ của nhà nước là hết sức cần thiết và Bắc Ninh khá thành công trong việc hỗ trợ từ NS tỉnh như một nguồn vốn “mồi” cho việc huy động các nguồn vốn khác cùng đầu tư phát triển CSHT các LN.

Thực tế cũng cho thấy, việc đầu tư CSHT các LN cũng cần được thực hiện đồng bộ từ hệ thống giao thông, điện, truyền thông, cấp thoát nước, xử lý môi trường v.v... đến các CSHT khác như hệ thống kho vận, hệ thống các nhà chức năng dịch vụ tài chính – ngân hàng, các trung tâm tiếp nhận, phân tích, xử lý và thương mại hoá thông tin kinh tế v.v... Nhà nước cũng cần có các chính sách khuyến khích đa dạng hoá các hình thức huy động vốn cho đầu tư CSHT như thu hút đầu tư nước ngoài, BOT, BT và đặc biệt là việc khai thác quỹ đất để tạo nguồn vốn đầu tư CSHT.

Trong xây dựng CSHT, công tác quy hoạch phải đi trước đầu tư phát triển, chú trọng nâng cao chất lượng các công trình và giảm thiểu tối đa những thất thoát trong đầu tư. Điều đó cho thấy, trong xây dựng và thực thi chính sách với LN hiện nay cần gắn với những chế tài có những quy định cụ thể cho người quản lý và đối tác thực hiện.

2.4.4. Chú trọng phát triển nguồn nhân lực và đội ngũ doanh nhân cho các làng nghề

Vấn đề phát triển nguồn nhân lực có vai trò rất quan trọng đối với sự phát triển của các LN. Thực tế các LN ở Bắc Ninh hiện đang phát triển có một đội ngũ nguồn nhân lực khá đông đảo có tay nghề cao, đặc biệt là các nghệ nhân, đội ngũ thợ cả lành nghề và các chủ DN năng động. Ngoài chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề cao để tạo ra các sản phẩm có chất lượng, độc đáo, sáng tạo về mẫu mã, luôn thay đổi phù hợp với thị hiếu, các cơ sở SXKD còn rất cần đòi hỏi cả về trình độ quản lý, ngoại ngữ, tin học, hiểu biết pháp luật và các thông lệ quốc tế... để đáp ứng tình hình mới của nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và hội nhập thế giới.

Chính quyền cần có chính sách hỗ trợ các LN phát triển nguồn nhân lực trình độ cao thông qua đầu tư cho hệ thống dạy nghề ở địa phương, hỗ trợ khuyến khích đa dạng các loại hình dạy nghề, truyền nghề, quan tâm bồi dưỡng cho các đội ngũ doanh nhân ở các LN để dần hình thành đội ngũ doanh nhân đủ trình độ, năng lực phù hợp với tình hình mới. Công tác cán bộ có ý nghĩa thực tiễn đối với sự phát triển LN là một vấn đề mà địa phương luôn dành nhiều sự quan tâm. Thực tế Bắc Ninh cũng đã có các chính sách về tuyển dụng, đề bạt, khuyến khích thu hút nhân tài, cải cách thủ tục hành chính.... Tuy nhiên đây vẫn là khâu còn nhiều bất cập ảnh hưởng đến thực thi chính sách đối với sự phát triển KT - XH ở các LN hiện nay. Do vậy cần có giải pháp tích cực hoàn thiện chính sách về công tác cán bộ từ các chế độ đãi

ngộ đến tiêu thức đánh giá, tuyển chọn cán bộ nhằm cải thiện năng lực và hiệu quả của bộ máy quản lý công quyền, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển LN ngày càng đa dạng và hiệu quả hơn.

2.4.5. Cần có chính sách gắn kết phát triển làng nghề gắn với hoạt động du lịch - văn hoá và chú trọng bảo vệ môi trường

Việc phát triển kinh tế ở các LN luôn được coi là mục đích ưu tiên. Tuy nhiên thực tế cho thấy ở các LN phát triển việc gắn phát triển kinh tế các ngành nghề với văn hoá, du lịch và bảo vệ môi trường là một đòi hỏi không thể thiếu. Thông thường các LN, đặc biệt là các LN truyền thống hội tụ và biểu hiện sinh động bản sắc độc đáo của mỗi vùng, mỗi địa phương. Mỗi LN là một địa chỉ văn hoá phản ánh lối sống phong tục tập quán của từng cộng đồng dân cư. Vì vậy việc phát triển du lịch LN ở Bắc Ninh được xác định là một hướng đi quan trọng của phát triển văn hoá du lịch tỉnh Bắc Ninh. Theo đó cần phải đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật du lịch gắn với LN hình thành các dịch vụ du lịch tại các LN, xây dựng môi trường văn hoá du lịch LN, bảo tồn phát huy giá trị văn hoá của LN, thực hiện các chương trình du lịch LN kết hợp với các tài nguyên du lịch khác như di tích lịch sử - văn hoá, lễ hội, dân ca Quan họ..., xây dựng thương hiệu LN, tuyên truyền quảng bá LN v.v...

Vấn đề bảo vệ môi trường do quá trình phát triển LN ở Bắc Ninh thời gian vừa qua là bài học khá thiết thực cho nhiều địa phương. Thực tế việc ô nhiễm các nguồn nước mặt, nước ngầm, không khí và ô nhiễm các chất thải rắn đối với tài nguyên đất đai do phát triển các ngành nghề ở các LN là rất rõ và đã được nhận thức, khắc phục, song cần nhiều hơn các chính sách thích hợp đủ mạnh để ngăn chặn, giảm thiểu, khắc phục và đảm bảo phát triển bền vững.

2.4.6. Chính sách hỗ trợ sản xuất kinh doanh để nâng cao sức cạnh tranh của các làng nghề trong hội nhập kinh tế quốc tế

Trong điều kiện mở cửa hội nhập kinh tế thế giới thì năng lực cạnh tranh của các DN có ý nghĩa sống còn đối với sự tồn tại và phát triển của các LN. Thực tế các LN ở Bắc Ninh tuy có sự tăng trưởng và phát triển khá nhanh nhưng năng lực cạnh tranh còn hạn chế như: năng xuất lao động chưa cao, chất lượng và tính độc đáo của sản phẩm còn thấp, trình độ công nghệ và khả năng tiếp cận công nghệ mới còn hạn chế, chi phí đầu vào còn cao và chưa hợp lý, dẫn đến giá cả cao chưa cạnh tranh so với hàng nhập khẩu, thị trường đầu ra cho sản phẩm chưa ổn định và bền vững.

Mặc dù nhà nước và chính quyền địa phương cũng đã có nhiều chính sách hỗ trợ các DN, song cần phải có một chiến lược tổng thể quốc gia về hội nhập kinh tế quốc tế để các Bộ ngành, địa phương và từng DN cụ thể hoá chiến lược riêng của mình cho phù hợp, đồng thời xây dựng các chính sách thiết thực hỗ trợ DN xúc tiến đầu tư thương mại, đổi mới trang thiết bị công nghệ, thay đổi mẫu mã, chất lượng sản phẩm nhằm hạ giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm. Đặc biệt là địa phương cần phải coi trọng các yêu cầu khách quan về thống nhất môi trường đầu tư phù hợp với các cam kết quốc tế và chủ động hợp tác thống nhất nhận thức và hành động với vùng thủ đô, vùng trọng điểm kinh tế Bắc Bộ và cả nước để xử lý các vấn đề về phát triển LN trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trước mắt và dài hạn.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 2:

Luận án đã khái quát điều kiện tự nhiên, KT – XH của tỉnh Bắc Ninh có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển các LN. Ở đó, bao hàm cả thuận lợi và khó khăn đối với hoạt động SXKD ở các LN.

Luận án đã đi sâu phân tích những chính sách của Nhà nước và địa phương từ 1997 đến nay có tác động đến sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh. Từ thực tế phát triển các LN, luận án đã làm rõ những thành tựu và hạn chế cùng những nguyên nhân của các hạn chế. Đó là cơ sở để luận án rút ra một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa lý luận và thực tiễn trong hoạch định và thực thi chính sách phát triển LN, góp phần thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

Chương 3

QUAN ĐIỂM VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH BẮC NINH TRONG THỜI GIAN TỚI

3.1. MỘT SỐ QUAN ĐIỂM VỀ HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ TỈNH BẮC NINH

3.1.1. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề phải phù hợp với vai trò của làng nghề trong sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

Một chính sách cho là hiệu quả khi nó có đối tượng, phạm vi điều chỉnh rộng và có tác dụng đạt mục đích cao của chính sách. Vì vậy trước tiên cần phải đánh giá phạm vi đối tượng điều chỉnh có vai trò ảnh hưởng như thế nào đối với tình hình KT - XH của địa phương để từ đó hoàn thiện chính sách phù hợp.

Với tỉnh Bắc Ninh, LN đóng vai trò quan trọng trong nền KT - XH địa phương: LN phát triển nhanh cả số lượng, chất lượng, phân bố rộng khắp toàn tỉnh, đóng góp phần đáng kể vào tổng sản phẩm của tỉnh, giải quyết công ăn việc làm... và thực tế những năm qua LN ở Bắc Ninh phát triển với tốc độ cao, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh và đóng góp quan trọng vào tốc độ tăng trưởng KT - XH của tỉnh. Vấn đề phát triển LN không chỉ là vấn đề quan tâm của chính quyền mà là sự quan tâm của mọi người dân trong tỉnh. Do đó trong quan điểm xây dựng chính sách phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh cần phải xác định các chế tài đủ mạnh để kích thích sự phát triển của các LN, mặt khác cũng cần lồng ghép quan tâm đến LN trong các chính sách phát triển KT - XH chung của tỉnh.

3.1.2. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề trên cơ sở phát huy tiềm năng thế mạnh của địa phương và những đặc điểm của làng nghề trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn

Những điều kiện tự nhiên, đặc điểm KT - XH và các nguồn lực khác tại địa phương có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển LN. Vì vậy, hoàn thiện chính sách phát triển LN phải chú ý đến các yếu tố này nghĩa là chính sách cần khuyến khích để phát huy được những lợi thế so sánh về vị trí địa lý thuận lợi là tỉnh nằm trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, giáp thủ đô và có hệ thống giao thông thuận tiện để phát triển, giao lưu hợp tác kinh tế, thu hút đầu tư, áp dụng cải tiến kỹ thuật, công nghệ, máy móc thiết bị... Bắc Ninh là tỉnh có nền văn hoá phong phú, có nhiều cảnh quan du lịch và các lễ hội truyền thống... nên chính sách phát triển LN cần phải chú ý kết hợp phát triển SXKD và thúc đẩy du lịch LN nhằm khai thác có hiệu quả các tiềm năng. Mặt khác, chính sách cũng cần hạn chế và khắc phục những khó khăn. Là tỉnh diện tích nhỏ hẹp, dân số đông, vì vậy chính sách phát triển LN cần rất chú ý đến phát triển nguồn nhân lực, chú ý khuyến khích các ngành nghề trong nông thôn sử dụng nhiều lao động nhằm giải quyết việc làm. Đồng thời, chính sách phát triển LN cũng cần phải phù hợp với đặc điểm thực tế của các LN trong tỉnh như chính sách cần ưu đãi, khuyến khích tập trung vào một số sản phẩm LN có số lượng lớn, có sức cạnh tranh cao như đồ gỗ mỹ nghệ, sắt thép, giấy... Chính sách cũng cần khuyến khích ưu đãi các vùng khó khăn chưa có ngành nghề và các LN thông qua chính sách nhân cấy nghề mới và các ưu đãi khác nhằm giải quyết việc làm, tăng thu nhập. Chính sách phát triển LN cần gắn với khuyến khích phát triển hạ tầng nông thôn và phát triển toàn diện công nghiệp - nông nghiệp và dịch vụ theo tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn.

3.1.3. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề theo thực tế định hướng và mục tiêu phát triển làng nghề của địa phương

Các chính sách có định hướng và mục tiêu cụ thể. Phương hướng và mục tiêu phát triển LN của tỉnh được xây dựng trên nhiều căn cứ khác nhau từ điều kiện tự nhiên, KT - XH, từ trình độ phát triển KT - XH và kết cấu hạ tầng, từ mục tiêu KT - XH của cả tỉnh, kể cả những kết quả, kinh nghiệm trước đó và những dự báo xu thế phát triển trước, những yêu cầu đòi hỏi của tình hình mới v.v... Vì vậy, việc hoàn thiện chính sách hay hoạch định chính sách mới phải bám chắc phương hướng và mục tiêu đã đặt ra. Để phát triển LN theo hướng CNH, HĐH, kết hợp yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại thì chính sách cần phải khuyến khích, hỗ trợ tích cực cho việc chuyển giao khoa học công nghệ, áp dụng kỹ thuật tiên tiến vào sản xuất, hỗ trợ CSHT LN v.v... Để đa dạng hoá ngành nghề, đa dạng hình thức tổ chức sản xuất thì chính sách cần tập trung các biện pháp khuyến công, khuyến khích mọi thành phần kinh tế phát triển, các quy định ưu đãi, khuyến khích đảm bảo công bằng, minh bạch, không phân biệt đối xử v.v... Để đạt mục tiêu về số lượng LN và giải quyết việc làm... Các chính sách cần tập trung là đào tạo nguồn nhân lực, nhân cấy nghề mới, phát triển nghề thế mạnh, khôi phục các LN, ngành nghề đã mai một v.v... Hay như để đạt mục tiêu cụ thể bảo vệ môi trường thì các chính sách về môi trường cần được chú trọng tương xứng v.v...

3.1.4. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề gắn với chủ trương phát triển kinh tế nhiều thành phần của Đảng và nhà nước

Hiện nay, ở các LN của tỉnh Bắc Ninh thành phần kinh tế là các hộ gia đình cá thể, các cơ sở SXKD là Công ty cổ phần, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty tư nhân, Hợp tác xã, trang trại... đều là kinh tế tư nhân. Do vậy, hoàn thiện chính sách phát triển LN nhất thiết phải quán triệt chủ trương của Đảng và

Nhà nước trong việc tiếp tục đổi mới cơ chế, chính sách, khuyến khích và tạo điều kiện phát triển kinh tế tư nhân, nhằm góp phần giải phóng lực lượng sản xuất, thúc đẩy phân công lao động xã hội, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, góp phần giữ vững ổn định chính trị - xã hội đất nước. Theo đó, chính sách phát triển LN cần phải tạo ra nền tảng pháp lý cơ bản cho “*sân chơi*” bình đẳng nói chung và phát triển kinh tế tư nhân nói riêng, xoá bỏ sự phân biệt đối xử giữa các thành phần kinh tế, tạo các điều kiện thuận lợi về thành lập doanh nghiệp, đăng ký kinh doanh, đầu tư... Chính sách cũng cần quan tâm đến mở cửa thị trường cho các doanh nghiệp tư nhân, bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp... và do đó một loạt các cơ chế chính sách về đất đai, tài chính, tín dụng... cũng cần được hoàn thiện, sửa đổi bổ sung cho phù hợp.

3.1.5. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề phải phù hợp với xu hướng phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế

Các chính sách của Nhà nước cần phải được tôn trọng các quy luật của nền kinh tế thị trường, tôn trọng vai trò phân bổ nguồn lực của thị trường. Tuy nhiên, chính sách một mặt có thể đạt được hiệu quả cao trong phân bổ nguồn lực và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mặt khác có thể xử lý những khiếm khuyết của kinh tế thị trường dựa trên nguyên tắc công bằng, dân chủ. Hay nói cách khác các chính sách là công cụ quản lý điều hành vĩ mô của Nhà nước nhằm đảm bảo cho nền kinh tế phát triển tự do nhưng đảm bảo được mục tiêu phát triển bền vững. Chính sách phát triển LN phải hoàn thiện theo hướng tự do hoá kinh tế, mở rộng quyền xuất nhập khẩu, từng bước cắt giảm hàng rào thuế quan và phi thuế quan, mở rộng hội nhập kinh tế quốc tế và thực hiện các cam kết của hội nhập, các quy định của WTO. Chính sách cần hướng tới khuyến khích sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm và bình đẳng của các chủ thể kinh tế, một mặt bằng pháp lý và các điều kiện kinh doanh chủ yếu trên thương trường cho các doanh nghiệp

thuộc mọi thành phần kinh tế đồng thời cần hoàn thiện điều chỉnh các hành vi, cơ chế hoạt động trên thị trường còn thiếu hoặc chưa phù hợp với cơ chế thị trường và yêu cầu của hội nhập quốc tế nhằm hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường chủ yếu: thị trường hàng hoá dịch vụ và thị trường các yếu tố sản xuất như thị trường tài chính, thị trường bất động sản, thị trường lao động, khoa học công nghệ v.v... Và cuối cùng để thực hiện yêu cầu này thì phải hoàn thiện đổi mới về thủ tục hành chính, đổi mới vai trò, chức năng quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế quốc dân.

3.1.6. Hoàn thiện chính sách phát triển làng nghề phải phù hợp chiến lược phát triển kinh tế - xã hội

Các chính sách tác động đến LN phải đảm bảo quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hoà giữa 3 mặt của sự phát triển là: phát triển kinh tế nhất là tăng trưởng kinh tế; phát triển xã hội nhất là thực hiện tiến bộ công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, giải quyết việc làm và bảo vệ môi trường nhất là xử lý, khắc phục ô nhiễm, phục hồi và cải thiện chất lượng môi trường khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên. Hoàn thiện và phát triển thể chế chính sách phát triển LN phải phù hợp với những lựa chọn ưu tiên về ngành nghề, sản phẩm có ưu thế ở địa phương, ưu tiên phát triển khu, cụm công nghiệp LN và đa nghề gắn với phát triển bền vững đô thị hoá, những ưu tiên về CSHT, ngành nghề nông thôn, những vùng sinh thái, vùng văn hoá du lịch, những ưu tiên về giải quyết việc làm, giáo dục, y tế, về sử dụng tài nguyên đất, nước, khoáng sản... và các ưu tiên về phòng ngừa kiểm soát ô nhiễm, suy thoái môi trường v.v... Các chính sách vừa phải khuyến khích phát triển SXKD nhưng vừa phải đảm bảo giữ gìn bảo tồn các giá trị văn hoá của các LN, ngành nghề, các di tích lịch sử, cảnh quan thiên nhiên, các phong tục, lễ hội truyền thống cổ truyền v.v...

3.2. ĐỊNH HƯỚNG VÀ MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH BẮC NINH

3.2.1. Định hướng phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh

Nghị quyết Đại hội tỉnh Đảng bộ lần thứ 17 (năm 2005) đã nhấn mạnh: “*Phát triển LN có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển KT - XH của tỉnh*” và chủ trương: “*Trong những năm tới cần đẩy mạnh phát triển các LN mà sản phẩm đa dạng có sức cạnh tranh trên thị trường, nhất là những LN sản xuất thép, đồ gỗ mỹ nghệ, giấy, tiếp tục hỗ trợ những LN có sức phát triển kém, có biện pháp nhằm khôi phục những LN đã mai một*”{41, tr.37}. Trên cơ sở chủ trương này, định hướng phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới là:

- Phát triển làng nghề theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

Các LN cần phải được phát triển theo hướng gắn với công nghiệp, có tác động cải tạo nền nông nghiệp, cung cấp những công cụ chế biến nông nghiệp, trong đó chú ý đến công nghiệp chế biến nông sản và ngành nghề nông thôn. Phát triển mạnh mẽ sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, khuyến khích và sắp xếp lại các ngành nghề có sản phẩm chất lượng tốt được các nước trên thế giới ưa chuộng như: đồ gỗ mỹ nghệ Đồng Kỵ, đồ đồng mỹ nghệ Đại Bái, tranh thêu Xuân Lai, khuyến khích các hộ sản xuất, các doanh nghiệp làm đồ gốm Phù Lãng cải tiến công nghiệp, áp dụng kĩ thuật tiên tiến vào sản xuất.

- Phát triển làng nghề theo hướng kết hợp yếu tố truyền thống và yếu tố hiện đại.

Việc đổi mới và hiện đại hoá kỹ thuật là một yêu cầu quan trọng có tính sống còn đối với LN. Vì cứ theo phương pháp thủ công thuần túy như trước, các sản phẩm không được cải tiến, không có khả năng cạnh tranh và khó tiêu thụ. Do vậy nhất thiết phải đưa ngành nghề truyền thống từng bước lên trình

độ kỹ thuật hiện đại. Nhà nước còn khuyến khích các LN có trình độ tập trung hoá sản xuất như giấy dó Phong Khê, đồ mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ, đúc đồng Đại Bái, rèn Đa Hội... tạo điều kiện áp dụng công nghệ mới, tiết kiệm nguyên liệu, bảo vệ môi trường và nâng cao hiệu quả kinh tế.

Mặt khác việc khôi phục và phát triển LN chính là tạo ra sản phẩm thủ công nghiệp tinh xảo, độc đáo mà sản phẩm công nghiệp hiện đại không thể có được, không thể thay thế được cho nên Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ về vốn, trợ cấp thu nhập cho các nghệ nhân, thợ lành nghề. Giới thiệu quảng cáo và tiêu thụ sản phẩm hàng hoá của họ ở trong nước và để xuất khẩu. Các ngành nghề truyền thống cần phải được bảo tồn và phát huy, vì nó không chỉ có ý nghĩa kinh tế mà còn có ý nghĩa về văn hoá dân tộc.

Kết hợp giữa yếu tố truyền thống và hiện đại đã tạo ra sản phẩm mới tinh xảo, năng suất lao động và hiệu quả kinh tế tăng lên, đáp ứng những nhu cầu đa dạng của thị trường.

- Chú trọng phát triển các làng nghề truyền thống, làng nghề mới gắn với đa dạng hoá ngành nghề.

Phải khơi dậy những ngành nghề truyền thống đã có, tận dụng tay nghề, kỹ năng, kỹ xảo của người lao động, khả năng nguyên liệu của địa phương. Bên cạnh những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn, phải chú trọng phát triển các mặt hàng đáp ứng nhu cầu tiêu dùng rộng rãi của quảng đại quần chúng nhân dân nhằm mở rộng thị trường, tăng khả năng sản xuất, tăng khả năng cạnh tranh của sản phẩm, thu hút và giải quyết việc làm cho người lao động. Trên cơ sở có việc làm ổn định giúp cho nhân dân tăng thu nhập. Nhà nước cần chú trọng vào công tác đào tạo kỹ thuật, tay nghề cho người lao động, bồi dưỡng kiến thức và kinh nghiệm quản lý cho các ông chủ doanh nghiệp trong LN.

Khôi phục LNTT cần duy trì những sản phẩm mang đậm nét văn hoá dân tộc mà hiện nay trên thị trường đang có xu hướng giảm như: tranh Đông

Hồ, tranh thêu... Nhà nước cần tạo điều kiện giúp đỡ LN này, giới thiệu sản phẩm của họ ra ngoài, đổi mới công nghệ, trang thiết bị tiên tiến, tìm tòi gìn giữ những bí quyết công nghệ truyền thống.

Trong điều kiện phát triển của khoa học công nghệ hiện nay việc mở rộng và phát triển LN mới đang có xu hướng mở rộng trên nhiều địa phương: làng văn hoá, làng du lịch... phát triển LN là con đường quan trọng để xây dựng và phát triển công nghiệp nông thôn. Do vậy, cần có phương hướng phát triển khoa học công nghệ và phát triển thêm nghề mới, cần có những chủ trương thích hợp để nhân rộng nghề thủ công trong nông thôn mà hạt nhân là các LN TT. Đây là vấn đề có ý nghĩa rất lớn nhằm phát triển kinh tế nông thôn một cách bền vững.

- Phát triển các làng nghề theo hướng đa dạng hoá hình thức sở hữu và đa dạng hoá các loại hình sản xuất kinh doanh.

Do sự phát triển của thị trường trong và ngoài nước, kinh tế tư nhân và hộ cá thể có xu hướng ngày càng tăng, các công ty tư nhân đã thay thế vai trò của doanh nghiệp Nhà nước hoặc tập thể trong phát triển sản xuất cũng như tiêu thụ sản phẩm. Sự đa dạng hoá các thành phần kinh tế trong các LN sẽ tạo ra được sự liên kết chặt chẽ, hỗ trợ bổ sung cho nhau trong phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm và công ăn việc làm cho người lao động.

Hiện nay ở các LN, các hộ gia đình cá thể chiếm đại bộ phận. Các doanh nghiệp ngoài quốc doanh (Hợp tác xã, tổ hợp, Doanh nghiệp tư nhân, Công ty cổ phần...) còn ít, nhưng chúng đóng vai trò rất quan trọng đối với sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, đối với việc khôi phục, bảo tồn và phát triển các LN. Vì vậy, cùng với việc đa dạng hoá các thành phần kinh tế, các loại hình kinh doanh, nên tập trung khuyến khích thúc đẩy việc hình thành và phát triển các doanh nghiệp Nhà nước trong các LN nhằm tạo ra sự liên kết chặt chẽ quá trình tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm trong các LN.

- Phát triển làng nghề phải gắn với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy mạnh xuất khẩu.

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế đã đem lại nhiều thành tựu về kinh tế, văn hoá, xã hội... Thị trường của các LNTT đã không ngừng mở rộng, các sản phẩm, đặc biệt là sản phẩm thủ công mỹ nghệ đã từng bước khẳng định chỗ đứng của mình, trở thành một trong những mặt hàng xuất khẩu mũi nhọn của nước ta.

Tuy nhiên, nhiều khó khăn, thách thức đang đặt ra cho sự phát triển LN: cạnh tranh gay gắt trên thị trường quốc tế, hệ thống chính sách và pháp luật của ta chưa đồng bộ, còn nhiều bất cập.

Vì vậy, ở tầm vĩ mô, Nhà nước cần phải tiếp tục quá trình đổi mới và hoàn thiện hệ thống pháp luật cho phù hợp với thông lệ quốc tế, tạo môi trường pháp lý cho các doanh nghiệp của LN phát triển, chủ động hội nhập với thị trường quốc tế.

- Phát triển làng nghề chú trọng giảm thiểu ô nhiễm môi trường đảm bảo phát triển bền vững.

Để thực hiện phát triển bền vững phải đảm bảo đồng thời phát triển về kinh tế, xã hội và môi trường. Với tình trạng ô nhiễm môi trường đang ngày một gia tăng tại các LN hiện nay, vấn đề bảo vệ môi trường có vai trò quan trọng trong việc phát triển LN. Các chính sách phát triển LN phải hướng tới việc đảm bảo cho môi trường trong sạch, giảm thiểu tình trạng rác thải vào môi trường nước, môi trường không khí và môi trường đất để tạo cảnh quan cho các LN.

- Phát triển làng nghề phải gắn với phát triển du lịch nhằm khai thác tiềm năng phát triển du lịch của các làng nghề.

Các LN của Bắc Ninh có nhiều tiềm năng để phát triển du lịch, tăng nguồn thu cho ngân sách. Nhưng đến nay, đại bộ phận các LNTT vẫn chưa được giới thiệu rộng rãi tới khách du lịch trong và ngoài nước. Vì thế, Nhà nước cần khuyến khích sự phát triển của các LN gắn với du lịch theo cả 2 hướng: Sản

phẩm của các LN đáp ứng được nhu cầu thị hiếu của các khách du lịch, đặc biệt là khách quốc tế, tạo ra sức hấp dẫn, lôi cuốn khách du lịch quốc tế tới Việt Nam và thị trường du lịch trở thành một bộ phận của thị trường tiêu thụ sản phẩm, tăng nhanh xuất khẩu sản phẩm của các LN. Khai thác tốt hơn tiềm năng phát triển du lịch của các LN nhằm phát triển LN thông qua du lịch.

3.2.2. Mục tiêu phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh

Trên cơ sở quan điểm và định hướng phát triển LN, đến năm 2010 tỉnh Bắc Ninh cần thực hiện các mục tiêu phát triển sau:

- Về số lượng LN: nâng tổng số LN đến năm 2010 từ 62 lên 80 LN. Hoàn thành quy hoạch và đưa vào khai thác 28 cụm, công nghiệp LN.

- Về giá trị sản xuất và đóng góp cho ngân sách Nhà nước: nâng tổng giá trị sản xuất lên 3.500 tỷ đồng vào năm 2010, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm từ 30-35%, đóng góp cho ngân sách đạt 70-100 tỷ, chiếm 6-7% tổng thu ngân sách của cả tỉnh.

- Về giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động. Phấn đấu giải quyết việc làm hàng năm cho 60.000 lao động nông thôn. Nâng cao mức thu nhập bình quân đầu người từ 1.200 đến 1.400 USD/năm vào năm 2010.

- Về bảo vệ môi trường và đa dạng hoá sinh học LN: Hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, khắc phục tình trạng suy thoái và cải thiện chất lượng môi trường, giải quyết một phần cơ bản tình trạng suy thoái môi trường ở các cụm công nghiệp LN với mục tiêu cụ thể:

- + 80% LN có môi trường trong sạch, 100% các cụm công nghiệp LN có hệ thống xử lý chất thải tập trung.

- + 100% cơ sở sản xuất xây dựng mới phải có công nghệ sạch và có các thiết bị giảm thiểu ô nhiễm, xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn môi trường.

- + Tỷ lệ ao hồ, cây xanh và cảnh quan môi trường chiếm từ 20-30% diện tích của LN và cụm công nghiệp LN.

3.3. NHỮNG GIẢI PHÁP CƠ BẢN HOÀN THIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH BẮC NINH

CNH, HĐH nông thôn trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với các LN hiện nay ở tỉnh Bắc Ninh. Thực tế cho thấy, tỉnh cần có những giải pháp tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách để tạo môi trường SXKD thuận lợi hơn cho các LN. Từ định hướng và mục tiêu phát triển LN tỉnh Bắc Ninh, từ các quan điểm chủ yếu về hoàn thiện chính sách phát triển LN, luận án đề xuất những giải pháp cơ bản hoàn thiện một số chính sách thúc đẩy phát triển LN ở Bắc Ninh trong thời gian tới.

3.3.1. Chính sách về đất đai

Hoàn thiện chính sách về đất đai phải bảo đảm mục tiêu cho cơ sở SXKD tiếp cận một cách dễ dàng với đất đai nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho họ được giao đất, thuê đất làm mặt bằng mở rộng SXKD, sử dụng đất hiệu quả, bền vững, công bằng giữa các loại hình doanh nghiệp, thành phần kinh tế, đồng thời cũng phải tạo điều kiện cho cơ sở SXKD sử dụng đất đai như một nguồn lực tài chính đủ cơ sở pháp lý để tiếp cận với tín dụng, và các cơ hội thị trường, liên doanh, liên kết khác... Một số đề xuất là:

- Trước tiên chính sách hoàn thiện phải nhằm cải cách thủ tục hành chính liên quan đến đất một cách mạnh mẽ: cần đơn giản hoá quy trình và hồ sơ thủ tục giao đất, thuê đất. Các bước quy trình phải được công khai và gắn với hạn định thời gian phải giải quyết kèm theo những chế tài xử phạt nghiêm minh đối với những hành vi cản trở, trì trệ trong giải quyết các thủ tục hành chính. Trong cơ quan liên quan phải nghiên cứu và áp dụng cơ chế một cửa, áp dụng tiêu chuẩn ISO nhằm minh bạch, đơn giản, thuận tiện và nhanh chóng giải quyết các thủ tục. Nên giao một đầu mối là Sở Tài nguyên môi trường đảm nhiệm.

- Có chính sách khuyến khích, tổ chức thành lập và thiết lập khung pháp lý để hỗ trợ các hoạt động của các công ty, trung tâm dịch vụ, môi giới về đất. Các đơn vị này sẽ đảm bảo việc cung cấp các thông tin về thị trường đất đai, môi giới trong mua bán, cho thuê, đi thuê đất, giúp cơ sở SXKD thực hiện một số khâu trong quá trình xin giao đất, thuê đất của Nhà nước như các khâu khảo sát, đo đạc, lập duyệt, phương án đền bù đất đai,... kể cả tư vấn trong giao dịch và làm các thủ tục hành chính khác. Và cải cách các đơn vị này góp phần quan trọng trong việc phát triển thị trường thứ cấp về đất đai từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở SXKD tiếp cận dễ dàng hơn với đất đai.

- Cụ thể hơn chính sách về công tác quy hoạch sử dụng đất: Thiết chế về quy hoạch sử dụng đất phải được đặt lên hàng đầu đối với chính quyền địa phương các cấp trong việc thực thi chính sách pháp luật về đất đai. Hiện nay tỉnh Bắc Ninh rất quan tâm khai thác quỹ đất tạo vốn ngân sách để đầu tư phát triển nhưng phải có chính sách quy định dành một tỷ lệ vốn thu được để đầu tư thoả đáng cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, quy hoạch sử dụng đất. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch sử dụng đất cũng là vấn đề hết sức quan trọng nhằm khắc phục tình trạng quy hoạch phải thay đổi liên tục, không sát thực tiễn, chạy theo sau nhu cầu của doanh nghiệp. Quá trình xây dựng quy hoạch cần phải được công khai rộng rãi để có sự tham vấn của cộng đồng doanh nghiệp cũng như mọi người dân. Việc công bố công khai, minh bạch quy hoạch đất của các địa phương phải gắn với việc cải thiện khả năng trong quá trình giao dịch của thửa đất một cách nhanh chóng và chi phí thấp nhất như việc thiết lập mạng cơ sở dữ liệu đất đai và có chính sách ưu đãi giảm phí hoặc giá dịch vụ cung cấp khai thác dữ liệu...

- Hoàn thiện các giải pháp thực hiện tốt chính sách phát triển các khu công nghiệp vừa và nhỏ, cụm công nghiệp LN. Đây là một mô hình phát triển của các LN đi lên sản xuất hiện đại, đưa công nghệ mới vào sản xuất và phát

triển thị trường đồng thời sử dụng đất đai hiệu quả nhất, giảm thiểu ô nhiễm môi trường v.v... Nghị quyết số 02/NQ - TW ngày 29/5/2006 của Tỉnh uỷ Bắc Ninh chỉ đạo tiếp tục đẩy mạnh xây dựng và phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp gắn với phát triển đô thị theo hướng hiện đại hoá. Để hình thành và phát triển các khu, cụm công nghiệp phải làm tốt công tác lập quy hoạch, kế hoạch phát triển LN trên cơ sở quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong đó chú ý các ngành nghề ưu tiên lựa chọn, có lợi thế so sánh, có sản lượng và sức cạnh tranh, sử dụng nhiều lao động, có nhiều nguồn thu cho ngân sách... Quy hoạch phát triển LN cần phải gắn kết chặt chẽ với các khu dân cư dịch vụ, gắn với quy hoạch hệ thống các CSHT, các khu công nghiệp tập trung. Trên cơ sở đó lập và duyệt quy hoạch phát triển các khu, cụm công nghiệp LN. Qua nghiên cứu xu thế và tình hình phát triển cần thiết phải quy hoạch đến 2010 thêm 29 khu, cụm trên phạm vi toàn tỉnh với diện tích khoảng 1.085 ha (xem phụ lục số 3). Mặt khác cần phải kiện toàn ban quản lý các khu cụm công nghiệp, nghiên cứu đề xuất mô hình quản lý sau đầu tư, nhất là quản lý, khai thác các công trình hạ tầng kỹ thuật, quản lý sản xuất, an toàn vệ sinh công nghiệp, môi trường... trong các khu, cụm công nghiệp. Một số chính sách cần phải được nghiên cứu ban hành là: tiêu chí xét duyệt và trình tự cấp phép cho các dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp; hướng dẫn định mức thu, chi phí quản lý khu, cụm công nghiệp: mức thu chi phí duy tu bảo dưỡng CSHT chung, chi phí quản lý an ninh trật tự, vệ sinh công cộng...; quy định trình tự, thủ tục thực hiện dự án đầu tư xây dựng CSHT kỹ thuật trong các khu công nghiệp vừa, nhỏ, cụm công nghiệp LN; các quy định phân công, phân cấp quản lý, triển khai thực hiện v.v...

- Chính sách đất đai cũng cần hoàn thiện để tăng thêm quyền và sự bảo hộ quyền đối với đất của các cơ sở SXKD thuê đất của Nhà nước. Đồng thời cũng cần quy định minh bạch rõ ràng về quyền của họ khi thuê đất của Nhà

nước. Khi thuê đất các cơ sở SXKD đã phải bỏ ra một khoản chi phí khá lớn như chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, đo đạc, lập dự án v.v... nhưng họ không có quyền dùng đất thuê để bán hay thế chấp vay vốn, còn tài sản trên đất thì lại được bán, cho thuê, liên doanh, liên kết... Tuy nhiên, đất và tài sản trên đất là gắn chặt với nhau. Vì vậy, cần quy định hết sức cụ thể những vấn đề về quyền đối đất và tài sản trên đất một cách đồng bộ không tách rời nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp, hộ SXKD năng động hơn trong sử dụng hiệu quả đất thuê của mình.

- Chính sách về đền bù, bồi thường giải phóng mặt bằng cũng cần có sự thay đổi nhằm tháo gỡ những khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, giải phóng về cơ sở pháp lý cho các doanh nghiệp tiếp cận và thực hiện nhanh chóng thu hồi đất để tạo mặt bằng SXKD. Về giá không nên quy định giao cho từng tỉnh thành phố quy định khác nhau mà nên thống nhất toàn quốc theo khu vực khác nhau để tránh việc giá giáp danh rất khó thực hiện như hiện nay. Đặc biệt là Bắc Ninh có phần giáp ranh với Thủ đô Hà Nội có mức giá đất rất khác nhau, gây khó khăn trong việc thu hồi đất, giải phóng mặt bằng để phát triển SXKD. Đồng thời cũng không nên quy định giá phải quy định công bố hàng năm, khi đó những tháng cuối năm sẽ rất khó thu hồi đất vì người dân trông chờ sự thay đổi giá của ngày 1/1 hàng năm. Nên quy định giá được thay đổi khi có biến động giá của thị trường ở một mức độ nào đó.

Việc thu hồi đất mở rộng SXKD ở các LN chủ yếu là thông qua việc hình thành các khu, cụm công nghiệp có đặc điểm là quy mô lớn và diễn ra trong nhiều năm, nên Nhà nước cũng ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù cho nông dân ở khu vực có dự án theo hướng đặc biệt và nhất là với các địa bàn Từ Sơn, Tiên Du và thành phố Bắc Ninh.

Khuyến khích tạo điều kiện cho họ chuyển đổi được nghề nghiệp, ổn định đời sống sau khi giao lại đất sản xuất, nông nghiệp cho Nhà nước để thực

hiện chủ trương phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và mở rộng đô thị như: Cần tổ chức điều tra, khảo sát hàng năm để nắm tình hình lao động, việc làm của người dân ở khu vực bị thu hồi đất để từ đó có biện pháp cụ thể giải quyết việc làm cho từng đối tượng; phải gắn việc đào tạo nghề với việc sử dụng nghề sau khi đào tạo, đào tạo gắn với địa chỉ cần sử dụng, xây dựng chính sách đào tạo nghề, giải quyết việc làm đồng bộ riêng cho khu vực bị thu hồi đất theo hướng gắn trực tiếp trách nhiệm của từng chủ đầu tư khi thực hiện dự án có sử dụng đất...

- Ngoài ra, để tạo điều kiện cho việc thu hồi đất, tỉnh cũng cần tăng cường đội ngũ cán bộ địa chính các cấp đảm bảo đủ số lượng và năng lực để hoàn thành nhiệm vụ, tăng cường đầu tư ngân sách cho công tác quản lý đất đai đặc biệt là đo đạc chính lý bản đồ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, hoàn thiện hệ thống hồ sơ địa chính. Nhà nước cũng cần phải ban hành các văn bản quy phạm pháp luật có tính ổn định, cụ thể trình tự, thủ tục hành chính và chế độ trách nhiệm của cán bộ chuyên môn và UBND các cấp trong việc cập nhật, quản lý các thông tin biến động về đất đai đảm bảo phản ánh đúng hiện trạng đất đai trên thực địa và hồ sơ địa chính. Mặt khác cần có các chế tài và biện pháp kiên quyết xử lý những phần tử lợi dụng quy chế dân chủ, kích động, lôi kéo các hộ nông dân cản trở thực thi chính sách thu hồi đất của Nhà nước. Kiên quyết thu hồi đất của các cơ sở SXKD sử dụng đất không đúng mục đích, kéo dài thời gian đầu tư theo quy định để giao lại cho các cơ sở SXKD khác có hiệu quả hơn theo quy hoạch sử dụng đất... Nhà nước cũng cần sớm ban hành luật về giao dịch bất động sản điều chỉnh các giao dịch về quyền sử dụng đất, tài sản trên đất, các giao dịch thuê lại đất thuê v.v... Có bản tin định kỳ về giá đất và công bố rộng rãi, lành mạnh thị trường bất động sản, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở SXKD tiếp cận dễ dàng hơn với đất đai thông qua thị trường bất động sản.

Tóm lại, cùng với việc rà soát công tác quy hoạch LN, cụm công nghiệp LN để phân bố hợp lý vùng miền, ngành nghề, cơ cấu sản phẩm, cơ cấu kinh tế cần cải tiến rút ngắn quy trình thời gian các bước trong triển khai dự án để các DN nhanh chóng có được mặt bằng đi vào SXKD, đồng thời chú trọng công tác tạo việc làm cho người dân bị thu hồi đất.

3.3.2. Chính sách về khuyến khích đầu tư

Chính sách khuyến khích đầu tư cần tiếp tục hoàn thiện theo hướng mở rộng quyền tự do kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế nói chung và ở các LN nói riêng. Từ đó một mặt tạo điều kiện các cơ sở SXKD, doanh nghiệp nhanh chóng trưởng thành, nhanh chóng tận dụng thời gian để tăng tích lũy cho đầu tư nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh, mặt khác chỉ bằng cách mở cửa nhiều và nhanh hơn thị trường trong nước đi đôi với đổi mới các cơ chế quản lý khác ở các LN thì mới hy vọng sản phẩm của LN cạnh tranh với thị trường hội nhập quốc tế. Chính sách khuyến khích đầu tư cần phải được hoàn thiện theo hướng đẩy mạnh tốc độ cải thiện môi trường đầu tư ở các LN, coi việc cải thiện môi trường đầu tư ở các LN là công cụ chủ chốt của chính sách khuyến khích đầu tư cho các LN, đồng thời chú ý tới định hướng chất lượng của môi trường đầu tư ở các LN phải hơn hẳn so với các khu vực nông thôn khác, nâng cao chất lượng các chính sách ưu đãi đầu tư của tỉnh, nâng cao hiệu quả đầu tư của tỉnh cho LN và nâng cao hiệu quả của bộ máy nhà nước trong việc thực thi chính sách khuyến khích đầu tư đối với LN. Một số giải pháp cụ thể là:

- Hoàn thiện những văn bản hướng dẫn đầy đủ hơn, cụ thể hơn về một số nội dung như: cơ chế phối hợp giữa Trung ương, địa phương và các bộ ngành liên quan trong việc hoạch định và triển khai chính sách khuyến khích đầu tư, đặc biệt là việc cụ thể giữa chính quyền địa phương các cấp và các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; quy định rõ quy trình và nguyên tắc minh bạch hoá thủ

tục hành chính liên quan đến đầu tư và các quy định về tăng cường thực hiện cơ chế “*một cửa liên thông*” trong việc giải quyết các thủ tục đầu tư; các quy định cụ thể hoá quyền kinh doanh bình đẳng của các nhà đầu tư cũng như hoàn chỉnh các khung khổ pháp lý về cạnh tranh, bảo hộ về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, thương hiệu v.v...; các quy định về hệ thống tiêu chí xác định dự án đầu tư được hưởng ưu đãi theo lĩnh vực, địa bàn ưu đãi và đầu tư có điều kiện v.v... Đồng thời địa phương cần phải rà soát loại bỏ những quy định về khuyến khích, ưu đãi đầu tư không phù hợp, cạnh tranh không lành mạnh giữa các địa phương, gây thiệt hại cho Nhà nước và không khuyến khích được cho các LN phát triển như Quyết định số 60/QĐ-UBND về khuyến khích thu hút đầu tư của tỉnh Bắc Ninh.

- *Chính sách khuyến khích đầu tư cần hoàn thiện bổ sung các quy định về quản lý gián tiếp của tỉnh đối với hoạt động của các dự án sau khi dự án đã hoàn thành khâu đầu tư nhằm vừa tăng khả năng kiểm soát của tỉnh vừa không tạo ra các thủ tục ban đầu nặng nề, nâng cao trách nhiệm chủ đầu tư trong quá trình thực hiện dự án. Có các quy định riêng biệt các trường hợp tình thế như việc gia hạn cho thuê đất, chuyển mục đích thuê đất trước đầu tư, giao dịch thuê đất sau đầu tư v.v... Đồng thời tỉnh cũng cần thiết ban hành các định chế đẩy mạnh thu hút đầu tư gián tiếp nước ngoài, đổi mới việc khuyến khích các DN của LN đầu tư ra nước ngoài như đơn giản thủ tục đăng ký và cấp phép, mở rộng lĩnh vực, danh mục dự án, sản phẩm... được khuyến khích đầu tư ra nước ngoài. Nhà nước cần bổ sung chính sách có tính dài hạn về khung khổ, ổn định cơ quan thực thi các ưu đãi đầu tư, các phương pháp kiểm tra chất lượng công tác hành chính theo các chuẩn mực quốc tế...*

- *Đẩy mạnh cải cách hành chính nhằm tạo môi trường thông thoáng cho đầu tư: Ngoài việc hoàn thiện cơ chế “*một cửa*”, “*một cửa liên thông*”, chính sách cần giới hạn dự án đầu tư kinh doanh có điều kiện, tăng số lượng*

các dự án của các cơ sở tại các LN không cần cấp phép. Hoàn thiện quy trình nghiệp vụ, thông tin liên quan đến đăng ký thành lập doanh nghiệp như: xây dựng kho dữ liệu tên DN quốc gia để tra cứu tránh nhầm lẫn tên doanh nghiệp, thực hiện đăng ký kinh doanh qua mạng, nâng cao tính tự chịu trách nhiệm nội dung kê khai trong hồ sơ DN, cơ quan đăng ký kinh doanh chỉ ghi nhận quyền kinh doanh của công dân, rút ngắn thời gian khắc dấu cho DN, nâng cao kỷ cương, kỷ luật quản lý hành chính v.v...

- *Hoàn thiện và đổi mới chính sách ưu đãi đầu tư* như sử dụng các ưu đãi đầu tư một cách có chọn lọc và thận trọng đưa ra các ưu đãi cụ thể sát với điều kiện thực tế, chính sách ưu đãi phải rõ ràng, cụ thể, thực hiện đơn giản, dễ dàng, các quy định đối tượng, điều kiện, quy trình thủ tục thực hiện ưu đãi phải công bố công khai và đảm bảo công bằng và gắn với thời gian, không gian cụ thể. Đặc biệt là chính sách ưu đãi phải dựa trên kết quả hoạt động của dự án, chứ không dựa trên kế hoạch hay đề xuất trong kế hoạch của nhà đầu tư, ví dụ như hỗ trợ ưu đãi trên cơ sở số thu nộp ngân sách hàng năm khi dự án đi vào hoạt động. Chính sách ưu đãi đầu tư cần sử dụng đồng bộ các công cụ về thuế, tín dụng, giá cả... trong khuôn khổ cho phép của các thông lệ quốc tế và các cam kết hội nhập của nước ta. Tỉnh cũng cần chú trọng đúng mức đến các chính sách hỗ trợ sau đầu tư như: cần có tổ chức của Tỉnh chịu trách nhiệm đối thoại với DN và người quản lý dự án đầu tư để tháo gỡ những khó khăn trong quá trình đầu tư và sau đầu tư, hỗ trợ hình thành các thiết chế hỗ trợ hoạt động kinh doanh, giải quyết tranh chấp, cung cấp thông tin, ngăn ngừa các hoạt động phi pháp, phát triển thị trường dịch vụ kinh doanh v.v...

- *Khuyến khích và hỗ trợ thành lập các Hiệp hội, ngành nghề, các tổ chức xã hội nghề nghiệp.* Các tổ chức này thể hiện quyền làm chủ của nhân dân dưới sự lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, theo đúng nghĩa là nơi nhân dân tự tổ chức, tự hoàn thiện, cùng hỗ trợ giúp nhau trong hoạt

động SXKD cũng như trong đời sống. Hoạt động hỗ trợ của Hiệp hội đối với từng DN cụ thể trên nhiều lĩnh vực như: hỗ trợ về thị trường, hỗ trợ về công nghệ tư vấn xây dựng dự án, dịch vụ tìm các nguồn tín dụng trong và ngoài nước cho các dự án phát triển... đã thực sự trở thành chỗ dựa, người bạn đồng hành cùng DN, là cầu nối quan trọng giữa các cơ sở SXKD trong các LN với các cơ quan Đảng và Nhà nước. Vì vậy Nhà nước cần khuyến khích và tạo điều kiện để các thành phần kinh tế, các loại hình SXKD hình thành và ra đời các tổ chức Hiệp hội và Nhà nước hỗ trợ một phần kinh phí hoạt động của những Hiệp hội đó. Những hiệp hội đáng chú ý có thể thành lập và hoạt động hiệu quả ở tỉnh Bắc Ninh có thể là: Hội các doanh nghiệp vừa và nhỏ, Hội DN trẻ, Hiệp hội sắt thép, Hiệp hội đồ gỗ, Hiệp hội giấy ... Để các loại hình Hiệp hội hoạt động có hiệu quả, vấn đề cần quan tâm trước hết là Nhà nước tôn trọng tiếng nói của người đại diện cho cộng đồng DN cùng Hiệp hội tổ chức những cuộc đối thoại thẳng thắn về những vấn đề xuất phát từ thực tế cuộc sống, tạo thuận lợi đến mức cao nhất cho DN phát triển SXKD, đồng thời vẫn bảo đảm sự quản lý chặt chẽ của Nhà nước. Thậm chí Nhà nước cho phép các Hiệp hội cùng với các cơ quan quản lý của Nhà nước trong việc soạn thảo văn bản pháp quy và lấy ý kiến của cộng đồng DN trước khi ban hành. Làm được việc đó thì chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước sẽ đi vào đời sống và nhanh chóng trở thành hiện thực. Nhà nước cũng nên từng bước chuyển giao một số chức năng và một số dịch vụ công của các cơ quan Nhà nước đang thừa hành cho các tổ chức Hiệp hội có thể làm được và làm tốt để các cơ quan Nhà nước tập trung vào hoạch định chính sách ở tầm vĩ mô. Việc Nhà nước tập trung quá nhiều dịch vụ vào các cơ quan Nhà nước đã phát sinh những tiêu cực, tham nhũng. Nhà nước cần hỗ trợ các tổ chức Hiệp hội như tạo ra khung pháp lý, hỗ trợ một phần kinh phí trong các hoạt động xúc tiến thương mại, xúc tiến đầu tư v.v...

- *Đổi mới chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các làng nghề*: Các chính sách hỗ trợ đầu tư CSHT nông nghiệp nông thôn nói chung và LN nói riêng cần phải được gom lại thành một chính sách thống nhất không nên để rời rạc nhiều chính sách hiện nay. Chính quyền địa phương cần hoàn thiện chính sách này theo hướng: thống nhất cơ chế hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách tỉnh, kết hợp với nguồn vốn, ngân sách các cấp, vốn huy động đóng góp của nhân dân, vốn tài trợ, viện trợ của các tổ chức, cá nhân khác, tạo điều kiện cho các LN, chính quyền cơ sở phát huy quyền chủ động trong việc huy động vốn, bố trí sắp xếp danh mục và phân bổ vốn đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng và các công trình phúc lợi phù hợp với quy định về phân cấp đầu tư và phân cấp quản lý ngân sách, khắc phục các hạn chế về chính sách vừa công kênh, nhiều thủ tục, khó thực hiện và thiếu chặt chẽ, quy định thống nhất hỗ trợ theo tỷ lệ (%) tính trên giá trị quyết toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt, tăng cường vai trò giám sát của các đoàn thể và quần chúng nhân dân trong công tác đầu tư xây dựng CSHT nhằm đảm bảo sự minh bạch, hiệu quả vốn đầu tư, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các LN. Nhà nước cần ưu tiên đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế phục vụ tăng trưởng hiệu quả như là hệ thống giao thông, điện nước, thông tin liên lạc, hạ tầng thương mại v.v... ở các LN, nhất là các LN mũi nhọn có sản lượng lớn, tốc độ phát triển nhanh và các LN gắn liền với các sản phẩm du lịch - văn hoá, gắn liền với các lễ hội truyền thống, di tích lịch sử văn hoá... đồng thời cũng khuyến khích, ưu đãi các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng CSHT dưới nhiều hình thức như BOT, BT, BO v.v... tỉnh cần đầu tư kinh phí cho việc xây dựng quy hoạch các khu, cụm công nghiệp LN và hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT các khu, cụm công nghiệp này khắc phục tình trạng sản xuất manh mún, phân tán ở các LN, trước mắt là ở các làng Đa Hội, Đồng Ky, Phong Khê, Mẫn Xá, Đại Bái v.v...

3.3.3. Chính sách về thương mại, thị trường

Đổi mới cơ chế chính sách phát triển thương mại thị trường có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự tồn tại, phát triển hay suy vong của các LN. Cơ chế chính sách phát triển thương mại, thị trường đối với các LN cần phải: tiếp tục ưu tiên cho xuất khẩu, phát triển sản xuất, thu hút lao động, thúc đẩy tăng trưởng GDP, gắn kết thị trường trong nước với thị trường nước ngoài nhưng phải lấy phát triển tổng thể thị trường trong nước làm tiền đề, cơ sở để mở rộng và phát triển thị trường ra nước ngoài; lấy việc phát huy những đặc điểm, nguồn lực thuận lợi của các LN và những sản phẩm có lợi thế cạnh tranh của LN để làm phương châm đổi mới chính sách thương mại, thị trường đối với LN, đa dạng hoá các loại thị trường nhưng cần phải chú ý đến các thị trường trọng điểm. Tiếp tục tổ chức lại thị trường trong nước, đồng thời chủ động hội nhập vào thị trường khu vực và thế giới trên cơ sở giữ vững độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa. Từ phương hướng hoàn thiện chính sách thương mại, thị trường này, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

- *Hoàn thiện chính sách về tổ chức thị trường nội địa* nhằm tạo ra các mô hình tổ chức thị trường và các kênh lưu thông hàng hoá đa dạng cho các LN: xây dựng và phát triển các mô hình tổ chức thị trường phù hợp với từng địa bàn và từng mặt hàng như có thể tổ chức lưu thông liên kết dọc theo ngành, nhóm hoặc mặt hàng với nhiều loại hình thương nhân thuộc các thành phần kinh tế mà nòng cốt là các doanh nghiệp lớn có khả năng tích tụ và tập trung vốn, có hệ thống tổ chức kinh doanh, có mạng lưới mua bán gắn với sản xuất và tiêu dùng, có mối liên kết ổn định và lâu dài với sản xuất. Đối với những DN này Nhà nước cần phải hoàn thiện các cơ chế chính sách hiện hành và các giải pháp khác nhằm hỗ trợ, khuyến khích họ tích cực phát triển mạng lưới, thực hiện các phương thức mua bán theo hợp đồng, theo đơn đặt hàng và

qua đại lý, đẩy mạnh việc cung ứng, nguyên vật liệu và tiêu thụ sản phẩm cho các LN. Đồng thời cũng cần rà soát, hoàn chỉnh chính sách đầu tư, tín dụng, bảo hiểm để các đơn vị này có điều kiện củng cố, mở rộng kinh doanh, đảm bảo nguyên vật liệu, hàng hoá ứng trước, hỗ trợ và chuyển giao kỹ thuật, thanh toán tiền hàng cho các bên thực hiện hợp đồng và các bên nhận làm đại lý. Trước mắt cần tập trung hỗ trợ, khuyến khích phát triển các hệ thống phân phối hàng hoá có lợi thế và sản lượng lớn ở tỉnh Bắc Ninh như các mặt hàng đồ gỗ ở Đông Ky, Phù Khê sắt thép ở Đa Hội, đồng mỹ nghệ ở Đại Bái v.v...

- *Hoàn thiện chính sách xây dựng và phát triển thương hiệu sản phẩm*
 làng nghề: thương hiệu là điều kiện cần thiết để thu hút vốn đầu tư phát triển sản xuất, là cơ sở để mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng mới đồng thời là một tác nhân cần thiết cho sự vận hành của cơ chế thị trường. Các chính sách về thương hiệu cần phải gỡ bỏ những hạn chế với đầu tư cho thương hiệu, Nhà nước không nên không chế tỷ lệ % trên doanh thu để chi phí cho các hoạt động xây dựng và quảng bá thương hiệu. Đồng thời Nhà nước cần nghiên cứu và xây dựng khung pháp lý các văn bản hướng dẫn về định giá tài sản vô hình của DN như việc xây dựng và ban hành hệ thống các phương pháp đánh giá tài sản thương hiệu nhằm thúc đẩy các DN tích cực xây dựng và phát triển thương hiệu. Mặt khác cũng cần phải tăng cường quản lý Nhà nước về bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ nói chung và thương hiệu nói riêng theo hướng xem xét và nâng các mức chế tài xử lý các vi phạm về thương hiệu. Nhà nước cũng cần hỗ trợ nâng cao nhận thức về vai trò LN và các sản phẩm của LN như có thể đưa các nội dung giáo dục lòng tự hào LN và sản phẩm độc đáo của LN hay tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng nhằm góp phần quảng bá thương hiệu và tiếp thị.

- *Hoàn thiện chính sách xúc tiến thương mại, thông tin và tiếp thị*: Tỉnh cần chú trọng và tăng cường đầu tư về cơ sở vật chất, kinh phí và con người

cho các tổ chức xúc tiến thương mại, các trung tâm giới thiệu, quảng bá hàng hoá ở địa phương để đẩy mạnh xúc tiến thương mại đặc biệt là trung tâm xúc tiến thương mại của Sở Công thương hiện nay. Quy định các cơ chế phối hợp giữa hệ thống xúc tiến thương mại với các hệ thống khuyến khích xúc tiến tư vấn, đầu tư, hệ thống khuyến nông, khuyến lâm... để cung cấp thông tin và dự báo thị trường trong và ngoài nước đối với những mặt hàng của các LN, các thông tin về thị hiếu, chính sách thuế, phí thuế, các yêu cầu về tiêu chuẩn, chất lượng hàng hoá của khách hàng để định hướng sản xuất cho các LN làm ra các sản phẩm phù hợp, có sức cạnh tranh cao, tìm kiếm, chấp lời bạn hàng, giới thiệu đối tác, quảng cáo triển lãm cho các sản phẩm LN. Xây dựng và kết nối mạng thông tin giữa các cơ quan xúc tiến thương mại các cấp và các cơ sở lớn ở các LN. Thành lập các điểm thông tin thị trường tại các chợ đầu mối ở nông thôn, các trung tâm sản xuất ngành nghề ở các LN: tiếp tục thực hiện mở rộng đối tượng, hình thức, nâng cao mức hỗ trợ của các hoạt động hội chợ, triển lãm, hội thảo... trong và ngoài nước, các đơn vị, cá nhân tổ chức cũng như các DN, cơ sở SXKD có sản phẩm tham gia, trong đó đáng chú ý là các điểm như Phong Khê, Châu Khê, Đồng Kỵ, Đại Bái, Văn Môn ... Nhà nước cũng cần xây dựng cơ chế hỗ trợ về thông tin, đặc biệt là các thông tin về thị trường xuất khẩu trên các kênh cung cấp thông tin: sách, báo, truyền thanh, truyền hình, Website... cũng như chế độ thưởng cho các tổ chức, cá nhân có công khai thác thị trường, quảng bá sản phẩm của các LN. Đồng thời trong khuôn khổ của WTO cần phải có những hỗ trợ về tài chính trong giai đoạn đầu của việc xây dựng và bảo hộ thương hiệu hàng hoá của DN.

- *Thống nhất và cụ thể hoá các chính sách công nhận và tôn vinh các làng nghề và các nghệ nhân làng nghề* nhằm giáo dục nâng cao ý thức người dân và quốc tế biết đến sản phẩm LN và các LN độc đáo ở nước ta. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cần cụ thể hơn nữa tiêu chuẩn LN theo tinh thần Nghị định

66/2006/NĐ-CP của Chính phủ để UBND các tỉnh ra quyết định công nhận LN. Đối với các nghệ nhân, Bộ Văn hoá thể thao và du lịch chủ trì phối hợp với các Hiệp hội, Bộ ngành liên quan ban hành tiêu chuẩn nghệ nhân, nghệ nhân ưu tú, nghệ nhân nhân dân và ra quyết định công nhận. Việc công nhận LN, nghệ nhân phải được thực hiện định kỳ thường xuyên như các danh hiệu vinh dự nhà nước khác. Đặc biệt là Nhà nước cần có những chính sách ưu đãi, hỗ trợ cho các nghệ nhân như: khi công nhận ngoài giấy chứng nhận, biểu trưng, huy hiệu cần có tiền thưởng xứng đáng. Hỗ trợ các loại thuế trong hoạt động truyền và dạy nghề; hỗ trợ các chi phí tập huấn, chi phí tham gia hỗ trợ triển lãm các sản phẩm do chính nghệ nhân làm ra; được vay ưu đãi hoặc hỗ trợ lãi suất để đầu tư nghiên cứu chế thử sản phẩm mới, sản phẩm có giá trị nghệ thuật cao .v.v....

- *Hoàn thiện tổ chức và quản lý các hiệp hội ngành nghề*: Nhà nước cần xây dựng cơ sở pháp lý cho hoạt động của các hiệp hội ngành nghề từ việc cụ thể hoá quyền xác lập, thành lập, sát nhập, giải thể, quyền và nghĩa vụ pháp lý của hiệp hội, cũng như thể chế hoá các mối quan hệ phối hợp giữa các hiệp hội LN với các cơ quan chính quyền, thúc đẩy các hình thức liên kết doanh nghiệp, cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thâm nhập, phát triển thị trường, tạo điều kiện cho doanh nghiệp thông qua các hiệp hội tham gia xây dựng và hoàn thiện cơ chế chính sách. Tỉnh cũng cần có chính sách tạo điều kiện cho các hiệp hội phát huy được vai trò của họ như giao hoặc đặt hàng cho các hiệp hội tham gia tích cực hơn vào các chương trình phát triển KT - XH nói chung và ngành nghề, LN nói riêng, tham gia tư vấn, phản biện, xây dựng, đóng góp có các chính sách chế độ có liên quan. Đồng thời tỉnh cũng cần có các chính sách giúp đỡ cụ thể cho các hiệp hội trong những bước đi ban đầu như đào tạo, tập huấn cán bộ làm công tác hiệp hội, tăng cường phổ biến pháp luật đối với hiệp hội, hỗ trợ kinh phí để hiệp hội xúc tiến thương mại, hỗ trợ tạo điều kiện về cơ sở vật chất, trụ sở, trang thiết bị cho các hiệp hội phát huy tốt vai trò của mình.

- *Đổi mới chính sách xuất, nhập khẩu và hội nhập kinh tế quốc tế:*

Trước tiên cần phải xây dựng hoàn chỉnh cơ chế điều hành xuất nhập khẩu hàng hoá ổn định, lâu dài trong thời gian tới trên cơ sở chính sách pháp luật hiện có, lộ trình đã cam kết trong hội nhập quốc tế và tình hình thực tế hoạt động SXKD và xuất nhập khẩu thời gian vừa qua. Đặc biệt là việc tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính trong lĩnh vực thương mại: xoá bỏ thủ tục phiền hà, công khai, minh bạch, ổn định môi trường pháp lý, bảo hộ hợp lý có chọn lọc những mặt hàng lợi thế bằng các công cụ phù hợp với các cam kết quốc tế: rà soát lại các quy định hiện hành để loại bỏ các quy định không còn phù hợp, chông chéo thay thế bằng các quy định mới như các danh mục hàng hoá xuất nhập khẩu đầy đủ, rõ ràng, phù hợp với quy định của WTO và các cam kết quốc tế, hoàn thiện các chính sách biện pháp tạo thuận lợi và bảo hộ cho các DN trong nước nói chung và ở các LN nói riêng được quốc tế thừa nhận như hạn ngạch thuế quan, quy chế xuất xứ, các biện pháp chống bán phá giá, chống trợ cấp, chính sách cạnh tranh, quy chế đối xử quốc gia trong thương mại quốc tế v.v... Song song với vận dụng linh hoạt các định chế của WTO, cần phải ban hành các chính sách hỗ trợ xuất khẩu phù hợp với quy định về trợ cấp xuất khẩu và trợ cấp nông nghiệp nhằm giúp các doanh nghiệp, cơ sở SXKD ở các LN trong các khâu đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, công nghệ mới, xúc tiến thương mại v.v... Đồng thời Nhà nước cần rà soát hàng rào kỹ thuật của các nước để tuyên truyền phổ biến, nâng cao nhận thức của các nhà sản xuất, xuất khẩu trong nước về rào cản các nước nhằm tránh những rủi ro trong quá trình sản xuất và xuất khẩu.

- *Hoàn thiện chính sách nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác quản lý thị trường:* tập trung nâng cao hiệu quả công tác đấu tranh chống buôn lậu và gian lận thương mại. Đặc biệt là kiểm soát và ngăn chặn hàng hoá Trung Quốc buôn lậu qua tuyến Lạng Sơn, Quảng Ninh về Hà Nội qua Bắc Ninh. Kết

hợp giữa hướng dẫn, tổ chức thực hiện với kiểm tra các hoạt động của các thương nhân trong việc chấp hành các quy định của pháp luật về thương mại, xử lý các sai phạm kịp thời, nghiêm minh. Tiếp tục rà soát sửa đổi, bổ sung các chính sách về quản lý thị trường cho phù hợp với các luật sửa đổi, các luật mới ban hành trong quá trình hội nhập WTO. Có chính sách quan tâm đến lực lượng quản lý thị trường như củng cố về mặt tổ chức, đầu tư, bổ sung trang thiết bị chuyên ngành, đào tạo cán bộ, có chế độ đãi ngộ thoả đáng...

3.3.4. Chính sách về thuế

Chính sách thuế là công cụ quản lý và điều tiết vĩ mô của Nhà nước đối với các nền kinh tế phải vừa động viên được nguồn lực đồng thời thúc đẩy phát triển nhanh sức sản xuất, khuyến khích xuất khẩu, khuyến khích đầu tư, khuyến khích đổi mới công nghệ, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển kinh tế bền vững, nâng cao đời sống nhân dân. Chính sách thuế vừa phải đảm bảo huy động đầy đủ nguồn thu vào ngân sách nhà nước đáp ứng nhu cầu chi ngân sách nhà nước phục vụ CNH, HĐH đất nước nhưng đồng thời phải khoan sức dân, tạo điều kiện cho họ tích lũy, tăng khả năng đầu tư phát triển. Chính sách thuế cũng cần phải phù hợp với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện bảo hộ hợp lý, có chọn lọc, có thời hạn, có điều kiện, tăng sức cạnh tranh của nền kinh tế để thúc đẩy phát triển SXKD. Chính sách thuế phải tạo môi trường pháp lý bình đẳng, công bằng, không phân biệt các thành phần kinh tế khác nhau. Hệ thống thuế phải được cải cách đơn giản, minh bạch, công khai, tách dần chính sách xã hội ra khỏi chính sách thuế, nhanh chóng hiện đại hoá và nâng cao năng lực bộ máy quản lý thuế. Từ định hướng đó, một số giải pháp hoàn thiện chính sách thuế là:

- *Hoàn thiện thuế giá trị gia tăng*: Đây là sắc thuế chủ yếu chiếm tỷ trọng cao trong hệ thống chính sách thuế cũng như trong cơ cấu thực hiện nghĩa vụ ngân sách nhà nước ở các LN. Đối với sắc thuế này cần phải rà soát

lại các nhóm hàng hoá dịch vụ để giảm bớt số nhóm hàng hoá dịch vụ không chịu thuế tạo điều kiện cho việc tính thuế, khấu trừ thuế được liên hoàn giữa các khâu trong quá trình SXKD, áp dụng một mức thuế xuất để đảm bảo công bằng về nghĩa vụ thuế và đơn giản trong việc tính thuế. Hoàn thiện phương pháp tính thuế, tiến tới xác định ngưỡng doanh thu chịu thuế giá trị gia tăng để thực hiện một phương pháp tính thuế khấu trừ, phù hợp với thông lệ quốc tế. Quá trình hoàn thiện trên được diễn ra theo lộ trình nhất định từ luật sửa đổi bổ sung một số điều của luật thuế giá trị gia tăng năm 2003 (kỳ họp thứ III, quốc hội khoá XI) đến luật thuế giá trị gia tăng năm 2005 (kỳ họp thứ VIII, quốc hội khoá XI). Trong giai đoạn tiếp theo cần tiếp tục chuyển một số đối tượng không chịu thuế sang đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng, áp dụng thống nhất mức thuế xuất khoảng 10%, phương pháp tính thuế hoàn thiện hiệu quả, công bằng hơn.

- *Hoàn thiện thuế thu nhập doanh nghiệp*: Đây là thuế trực thu vào kết quả SXKD. Trong giai đoạn hiện nay năng suất, hiệu quả và mức tích lũy của nền kinh tế nói chung và LN ở nước ta nói riêng còn thấp so với khu vực và quốc tế, quy mô các cơ sở SXKD còn nhỏ, công nghệ lạc hậu v.v... Vì vậy để nền kinh tế nói chung và các LN nói riêng phát triển bền vững thì giải pháp hoàn thiện chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp là phải giảm mức thuế suất, giảm diện miễn giảm thuế, thống nhất mức thuế suất và ưu đãi thuế giữa các thành phần kinh tế để kích thích đầu tư và đảm bảo bình đẳng trong cạnh tranh. Luật thuế thu nhập doanh nghiệp sửa đổi năm 2003 cũng đã cải cách theo hướng đó nhưng chưa toàn diện và đồng bộ. Chính sách thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian tới cần được hoàn thiện một cách toàn diện theo hướng đề xuất là: chuyển các hộ SXKD cá thể, cá nhân hành nghề độc lập, cá nhân có tài sản cho thuê sang áp dụng thuế thu nhập cá nhân, giảm mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông từ 28% xuống 25% và có thể áp dụng mức thấp hơn cho

các năm tiếp theo, chuyển các ưu đãi miễn, giảm thuế để thực hiện các chính sách xã hội sang thực hiện các biện pháp tài chính khác.

- *Hoàn thiện chính sách thuế xuất nhập khẩu và các công cụ bảo hộ khác*: Thuế xuất khẩu, nhập khẩu là loại thuế gián thu vào các hoạt động xuất nhập khẩu hàng hoá dịch vụ. Các giải pháp hoàn thiện trong thời gian tới là tiếp tục khuyến khích tối đa cho xuất khẩu, sửa đổi các quy định về thuế xuất, giá tính thuế, thời hạn nộp thuế để thực hiện cam kết và thông lệ quốc tế, sửa đổi quy trình, thủ tục nộp thuế cho phù hợp với luật hải quan, góp phần tăng cường quản lý hoạt động xuất nhập khẩu theo cam kết quốc tế. Tiếp tục cắt giảm thuế suất bằng 0% theo đúng lộ trình cam kết, đồng thời thu gọn mức thuế nhập khẩu (nên khoảng 5 mức), xoá bỏ hoàn toàn việc miễn, giảm thuế nhập khẩu. Mặt khác cần nhanh chóng xây dựng, hoàn thiện và ban hành các loại thuế mang ý nghĩa tự vệ như: thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp đối với hàng hoá của các nước ngoài bán phá giá, trợ cấp vào thị trường Việt Nam để bảo hộ hàng hoá sản xuất trong nước nói chung và các LN nói riêng, áp dụng thuế chống phân biệt đối xử đối với hàng hoá nhập khẩu của nước ngoài trong trường hợp phía nước ngoài phân biệt đối xử đối với hàng hoá xuất khẩu của Việt Nam.

- *Hoàn thiện thuế tài nguyên*: Đây là loại thuế thu vào việc khai thác, sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nên có ảnh hưởng khá lớn đến các LN do các đặc điểm vốn có của các LN. Vì vậy hướng hoàn thiện là phải tăng cường bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng tài nguyên tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả. Các giải pháp cụ thể là: nên mở rộng diện chịu thuế tài nguyên trên nguyên tắc tất cả các loại tài nguyên thiên nhiên khai thác đều chịu thuế, tính thuế trên sản lượng khai thác để khuyến khích khai thác tài nguyên tiết kiệm, hiệu quả. Mức thuế xuất được phân biệt: tài nguyên không tái tạo lại được chịu mức thuế cao hơn tài nguyên tái tạo được, tài nguyên quý hiếm chịu mức thuế

cao hơn tài nguyên thông thường, giá tính thuế là giá bán tài nguyên thương phẩm tại nơi khai thác, hạn chế việc miễn giảm thuế tài nguyên.

- *Hoàn thiện các chính sách thu từ đất đai (thuế sử dụng đất):*

Các chính sách thuế liên quan đến đất đai phải góp phần quản lý, sử dụng đất đai hợp lý, tiết kiệm, có hiệu quả. Giải pháp cụ thể đề xuất là:

+ Đối với thuế sử dụng đất: Mọi tổ chức cá nhân sử dụng đất đều phải nộp thuế sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất). Đất sử dụng vào mục đích kinh doanh phải điều tiết cao hơn đất ở; đất ở, đất xây dựng công trình thu cao hơn đất sử dụng mục đích nông lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản. Căn cứ tính thuế là: diện tích, giá tính thuế, thuế suất. Giá tính thuế xác định theo giá các loại đất sát với giá thị trường do luật đất đai quy định.

+ Đối với thu tiền sử dụng đất khi giao quyền sử dụng đất và thu tiền thuê đất xác định phù hợp với giá thực tế chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền thuê đất trên thị trường. Quy định và mở rộng các hình thức đấu giá công khai, minh bạch để thu tiền sử dụng đất và cho thuê đất.

+ Đối với thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất phải có biện pháp điều tiết theo hướng: bỏ thuế chuyển quyền sử dụng đất. Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, quyền thuê đất của các cơ sở SXKD sau khi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp, phần thu nhập còn lại phải nộp thuế bổ sung theo mức lũy tiến từng phần. Thu nhập từ chuyển nhượng đất của cá nhân không kinh doanh phải nộp thuế thu nhập cá nhân. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh nhà đất phải nộp thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp.

- *Tiếp tục hoàn thiện chính sách phí, lệ phí:* Phí, lệ phí là khoản thu bù đắp một phần hoặc toàn bộ chi phí cung cấp dịch vụ công cho các tổ chức cá nhân. Các giải pháp tiếp tục hoàn thiện là; tiếp tục rà soát, bãi bỏ các loại phí, lệ phí không hợp lý, gây cản trở và gánh nặng chi phí đầu vào của SXKD, gây phiền hà cho sản xuất và đời sống. Các loại phí thu do cung cấp dịch vụ sẽ

chuyển sang giá dịch vụ, các loại phí lệ phí mang tính chất thuế sẽ chuyển dần thành thuế, thống nhất mức thu phí đối với các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện công bằng xã hội, xây dựng mức thu phí, lệ phí hợp lý giảm chi phí đầu vào cho SXKD và xuất khẩu.

- *Hoàn thiện và ban hành một số chính sách thuế khác:*

+ *Đối với thuế tiêu thụ đặc biệt:* Hướng hoàn thiện là mở rộng đối tượng chịu thuế, điều chỉnh thuế xuất phù hợp với mục tiêu điều tiết thu nhập và hướng dẫn tiêu dùng, phù hợp với thông lệ quốc tế. Tiên tời xoá bỏ miễn giảm thuế tiêu thụ đặc biệt đảm bảo công bằng nghĩa vụ nộp thuế và nguyên tắc không phân biệt đối xử giữa sản xuất trong nước và nhập khẩu. Trước mắt bỏ sung đối tượng nộp thuế và thuế xuất một số hàng hoá dịch vụ tiêu dùng cao cấp và nhập ngoại nhằm điều tiết thu nhập người tiêu dùng, hạn chế họ sử dụng tích lũy tiêu dùng xa xỉ, khuyến khích đầu tư tích lũy cho SXKD.

+ *Đối với thuế thu nhập cá nhân* cần nhanh chóng hoàn chỉnh để ban hành theo hướng mở rộng đối tượng chịu thuế và đối tượng nộp thuế liên quan đến thu nhập các hộ SXKD, người hành nghề độc lập, người có tài sản cho thuê, có thu nhập từ việc cho vay vốn, thu nhập từ lãi cổ phần, trái phiếu, hạ mức khởi điểm chịu thuế và thuế xuất hợp lý, cho phép khấu trừ chi phí tạo ra thu nhập, thuế xuất theo mức lũy tiến từng phần với tổng điều tiết cao hơn mức điều tiết của thuế thu nhập doanh nghiệp (khoảng 30%) nhằm ưu đãi đối với phát triển SXKD và đòi hỏi các cá nhân trong các LN tiết kiệm đóng góp xây dựng tổ quốc đồng thời khuyến khích họ thành lập DN mở rộng SXKD.

+ *Đối với thuế bảo vệ môi trường* là loại thuế thu vào các đối tượng gây ô nhiễm môi trường nhằm bảo vệ môi trường sinh thái, chống chuyển dịch công nghệ “bẩn” vào Việt Nam và tạo lập quỹ bảo vệ môi trường cần phải nhanh chóng hoàn thiện và ban hành nhằm góp phần khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ở các LN hiện nay. Nguồn thu từ thuế bảo vệ môi trường chỉ dùng cho bảo vệ môi trường, không dùng cho việc khác.

- *Đổi mới chính sách quản lý thuế theo hướng hiện đại hoá toàn diện công tác quản lý thuế*: kiểm soát đối tượng chịu thuế, nộp thuế, hạn chế thất thu thuế, ở các LN. Do vậy, nhà nước cần tăng cường đầu tư cho công tác truyền thông, giáo dục nâng cao ý thức chấp hành chính sách thuế của người dân; đầu tư, khuyến khích phát triển các dịch vụ tư vấn thuế, công tác hạch toán kế toán, quản lý hoá đơn chứng từ, quy trình, thủ tục nộp thuế...; Tích cực thực hiện luật quản lý thuế quy định rõ nhiệm vụ, nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia vào quá trình quản lý thuế, cụ thể các chế tài xử lý và cưỡng chế thuế đối với các hành vi sai phạm chính sách thuế; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra về chấp hành chính sách thuế của các bên liên quan, triển khai tích cực việc áp dụng công nghệ thông tin vào hầu hết các khâu quản lý thuế, kiểm tra tờ khai, đối chiếu hoá đơn, xác định nợ đọng, thông báo phạt, quản lý hoá đơn chứng từ trên máy, cung cấp dịch vụ thuế qua mạng. Thiết lập mạng khai báo làm thủ tục hải quan trong cả nước, kết nối tin học giữa các cơ quan thu liên quan và các DN, cơ sở SXKD. Đồng thời kiện toàn công tác quản lý và hệ thống quản lý thu thuế theo hướng cải cách hành chính thuế, nâng cao quyền hạn, trách nhiệm và hiệu lực bộ máy quản lý thuế, mở rộng uỷ nhiệm thu một số khoản thu cho chính quyền cơ sở nhằm chống thất thu và giảm chi phí quản lý thuế.

3.3.5. Chính sách về tín dụng

Do đặc điểm của LN các cơ sở SXKD chủ yếu là các hộ và các DN nhỏ và vừa nên khả năng tích tụ vốn hạn chế. Vì vậy hoàn thiện chính sách tín dụng phải cải tiến các điều kiện vay vốn đảm bảo cung cấp đủ vốn cho các DN, cơ sở SXKD ở các LN đầu tư mở rộng SXKD, hộ SXKD tiếp cận được dễ dàng với các nguồn vốn, khuyến khích đầu tư vào các ngành nghề, LN trọng điểm có lợi thế ở địa phương, đồng thời góp phần hình thành thị trường vốn ở nông thôn nói chung và các LN nói riêng. Vì vậy cần:

- *Đổi mới tư duy về việc sử dụng thế chấp là công cụ chính trong chính sách cho vay của các ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng.* Mở rộng các hình thức xem xét cho vay không cần thế chấp, đồng thời xoá bỏ việc hình sự hoá các quan hệ tín dụng của ngân hàng, tổ chức tín dụng với các hộ SXKD, các DN ở LN. Mặt khác Nhà nước nên có định chế chính sách nhằm chuyển vai trò của ngân hàng từ DN cho vay sang nhà đầu tư. Tức là hoạt động tín dụng ngân hàng sẽ cùng các hộ cơ sở SXKD, DN để đầu tư SXKD, cùng chia sẻ lợi ích và rủi ro trong SXKD. Vì vậy cũng rất cần nhanh chóng hình thành đầy đủ khung pháp lý để thúc đẩy các ngân hàng thương mại tăng cường liên kết với các DN, cơ sở, hộ kinh doanh sử dụng vốn ngân hàng thương mại để đầu tư SXKD, kể cả đầu tư trung và dài hạn, từ đó thúc đẩy nhu cầu vay vốn và tính toán sử dụng vốn có hiệu quả ở các LN.

- *Hoàn thiện chính sách tín dụng ưu đãi hiệu quả, phù hợp với kinh tế thị trường và các cam kết trong hội nhập kinh tế thế giới.*

Chính sách tín dụng ưu đãi của Nhà nước cần hỗ trợ đúng đối tượng theo quan điểm thị trường hoá nguồn cung cấp vốn cho tất cả các dự án đầu tư trong nền kinh tế. Nhà nước chỉ hỗ trợ các đối tượng gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường tín dụng chính thức. Đồng thời đưa ra chỉ tiêu về số người được hưởng lợi từ vốn vay tín dụng ưu đãi càng lớn thì càng được tạo điều kiện cho vay ưu đãi nhằm sử dụng đúng hướng nguồn vay theo chính sách ưu đãi. Theo đó chính sách tín dụng cần tập trung hỗ trợ tín dụng cho các DN nhỏ và vừa, hộ kinh doanh chuyển đổi cơ cấu kinh doanh, các dự án đầu tư CSHT... và đặc biệt là các dự án SXKD ở các LN theo đúng ngành nghề chính của LN, các dự án về bảo vệ môi trường LN, CSHT LN ... Nhà nước cần hoạch định chương trình tổng thể hỗ trợ phát triển các LN trong đó có các DN vừa và nhỏ là chính, lấy tín dụng ưu đãi là công cụ hỗ trợ để từ đó có thể hình thành các quỹ tín dụng phục vụ riêng cho các LN mang tính chuyên

nghiệp và có một số chính sách đặc thù ưu đãi ngoài lãi suất như: ưu đãi phí dịch vụ, ưu đãi cung cấp ngoại tệ, ưu đãi theo uy tín của khách hàng, đơn giản hoá thủ tục và cung cấp miễn phí thông tin đến các đối tượng ưu tiên để họ có điều kiện hưởng thụ tín dụng ưu đãi.

- Tăng cường chính sách cải thiện chất lượng thị trường tín dụng để các nhà đầu tư ở các LN có được lượng vốn cần thiết và chi phí thấp:

Hệ thống ngân hàng cần tiếp tục hiện đại hoá mạng lưới công nghệ thông tin nhằm tăng hiệu quả hoạt động, giảm thiểu tối đa các rủi ro, hạ thấp chi phí dịch vụ ngân hàng và lãi suất. Xây dựng hệ thống đăng ký thế chấp nội mạng toàn quốc để tạo điều kiện thuận lợi cho DN, phòng chống hành vi lừa đảo, lạm dụng trong hoạt động thế chấp. Nhà nước cũng cần khuyến khích các hình thức cho vay có bảo đảm bằng cầm cố các giấy tờ có giá như trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi ... của các tổ chức tín dụng vì khi đó các tổ chức tín dụng sẽ tiết kiệm thời gian công sức quan tâm đến khả năng tài chính của khách hàng mà chỉ cần tập trung đánh giá tình hình tài chính của các đơn vị phát hành.

Nhà nước cũng cần có những chính sách để mở rộng, phát triển thị trường cho thuê tài chính. Tín dụng thuê mua là một hình thức quan trọng của đầu tư, là biện pháp thay thế vốn ngân hàng, giúp cho các cơ sở SXKD ít vốn hoặc không có tài sản thế chấp dễ dàng có tài sản để tiến hành SXKD.

Nhà nước cũng cần khuyến khích các ngân hàng mở rộng hệ thống của mình ở các LN, cho phép các NH được sử dụng hộ cá thể làm đại lý trong việc cho vay ở các LN. Mặt khác cũng cần phân luồng vốn với một tỷ lệ thích hợp cho các LN, các ngành nghề, sản phẩm trọng điểm, có lợi thế cạnh tranh để đáp ứng nhu cầu vốn. Định kỳ phân tích tình hình thị trường vốn nhằm hướng dẫn, bổ sung, sửa đổi các quy định về vay và cho vay phù hợp và khuyến khích đầu tư vào các LN như lãi suất, thời gian vay, thủ tục vay, mức cho vay v.v...

Nhà nước cần đa dạng hoá các loại hình hoạt động và tổ chức của hệ thống tín dụng, cho phép nhiều thành phần kinh tế tham gia, đồng thời thể chế hoá các quy định về các loại hình kinh doanh tín dụng. Khuyến khích phát triển các loại quỹ tín dụng, hợp tác xã tín dụng, các quỹ chuyên dụng... để đưa vốn về các LN.

Nhà nước cũng cần nhanh chóng rà soát, nghiên cứu để hoàn thiện các thể chế pháp lý nhằm phát triển thị trường tín dụng phi chính thức bằng các quy định chặt chẽ hơn và thực hiện các quy định đó một cách nghiêm khắc, nhất quán hơn để bảo vệ lợi ích của các chủ thể có liên quan, đặc biệt là người có vốn.

- *Hoàn thiện chính sách hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn cho các hộ SXKD, DN trong các LN:* do yếu thế về quy mô nên các cơ sở SXKD ở các LN thường khó tiếp cận với vốn, chủ yếu là do không đủ tài sản thế chấp. Nhà nước cần sớm thành lập các quỹ đầu tư phát triển ở các địa phương từ nhiều các nguồn vốn khác nhau để giải quyết cho vay đối với các dự án SXKD, đầu tư CSHT LN và các dự án thuộc các lĩnh vực ưu tiên phát triển theo định hướng của địa phương. Tỉnh Bắc Ninh cần khẩn trương kiện toàn và tăng cường năng lực, đặc biệt là vốn cho Quỹ bảo lãnh tín dụng cho các DN nhỏ và vừa: thông qua quỹ này các cơ sở SXKD ở các LN có thể tiếp cận được các nguồn vốn tín dụng đồng thời cũng chia sẻ rủi ro cho các ngân hàng thương mại. Ngoài việc bảo lãnh tín dụng còn là nơi cung cấp thông tin, trung gian tổ chức đối thoại để các đối tác hiểu biết lẫn nhau... Bên cạnh đó Nhà nước cần hoàn thiện thể chế nhằm xây dựng và mở rộng hoạt động của các quỹ đầu tư rủi ro, các công ty kinh doanh và khai thác nợ với các thành phần kinh tế được tham gia quản lý. Các cơ quan chức năng của tỉnh, đặc biệt là các trung tâm khuyến công, khuyến nông, xúc tiến thương mại, trung tâm thông tin tín dụng... coi trọng việc cung cấp thông tin cần thiết cho các DN tiếp cận được các nguồn vốn nước ngoài.

Tinh cũng cần sớm xây dựng, phê duyệt, thành lập Quỹ Đầu tư phát triển theo Nghị định số 138/2007/NĐ-CP ngày 28/8/2007 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của Quỹ Đầu tư phát triển địa phương nhằm huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển ở địa phương, trong đó chú trọng đến LN, đặc biệt là các hoạt động đầu tư trực tiếp hoặc cho vay đầu tư các dự án liên quan đến phát triển LN và góp phần thành lập các DN ở các LN để làm động lực phát triển các ngành nghề ở các LN.

Nhà nước cần khẩn trương nghiên cứu, thành lập mô hình trung tâm thông tin tín dụng tư nhân nhằm hỗ trợ cho các trung tâm tín dụng Nhà nước. Các trung tâm thông tin tín dụng tư nhân thu thập thông tin và lưu giữ thông tin trên phạm vi rộng hơn nhiều, bao gồm các khoản vay của DN và của các hộ tư nhân. Được sự đồng ý của người đi vay, các ngân hàng sẽ được tiếp cận các thông tin tín dụng của các đối tượng này để đánh giá mức độ rủi ro, trên cơ sở đó đưa ra lãi suất phù hợp, vì thế nó mang lại lợi ích cho cả người đi vay và cả ngân hàng. Để hình thành trung tâm thông tin tín dụng tư nhân cần thiết phải xây dựng một khuôn khổ pháp lý phù hợp, có sự tham gia của các đối tác liên quan và sự hợp tác giữa khu vực công - tư và sự hiểu biết của toàn xã hội. Trước mắt cần hoàn thiện các chính sách liên quan đến bảo mật trong ngân hàng, bảo vệ dữ liệu và bảo vệ người tiêu dùng. Trong đó những nhân tố pháp lý quan trọng cần thiết tạo điều kiện cho trung tâm thông tin tín dụng tư nhân hoạt động là: trách nhiệm báo cáo và quyền truy cập thông tin phải được áp dụng không chỉ đối với các định chế tài chính mà cần áp dụng cho cả các công ty viễn thông, công ty thu hồi nợ, các công ty cung cấp dịch vụ hạ tầng v.v..; cho phép cung cấp cả thông tin tích cực và thông tin tiêu cực; thời gian lưu giữ thông tin, cơ chế sửa chữa thông tin, các quyền kiểm tra thông tin v.v...

3.3.6. Chính sách về khoa học công nghệ

Từ thực tế tình hình các LN hiện nay, có thể thấy khoa học công nghệ là một nhân tố vô cùng quan trọng có tính đột phá nhằm phát triển các LN theo hướng CNH, HĐH nhằm nâng cao sức cạnh tranh trong hội nhập kinh tế thế giới. Việc hoàn thiện các chính sách khoa học công nghệ phải kết hợp được hài hoà giữa nghiên cứu và phát triển với ứng dụng và chuyển giao khoa học công nghệ, kết hợp giữa công nghệ hiện đại, tiên tiến với những công nghệ cổ truyền để đảm bảo tính độc đáo của sản phẩm LN; đổi mới tư duy quản lý Nhà nước đối với hoạt động khoa học công nghệ nhằm chuyển từ vai trò người tham gia trực tiếp sang vai trò chỉ huy, tạo môi trường thuận lợi và khuyến khích các hoạt động khoa học công nghệ, gắn kết hoạt động khoa học công nghệ với quá trình SXKD và phát triển kinh tế nhằm thúc đẩy phát triển thị trường khoa học công nghệ. Một số giải pháp cụ thể là:

- rà soát các chính sách về sở hữu trí tuệ, hợp đồng công nghệ, khuyến khích trong hoạt động khoa học công nghệ... những cơ sở pháp lý liên quan đến hoạt động khoa học công nghệ để bổ sung, sửa đổi cho phù hợp theo đúng hướng chú trọng đến khả năng thực thi, giảm thiểu tối đa những gánh nặng không cần thiết cho những đối tượng được điều chỉnh hoặc gây khó khăn cho đối tượng điều chỉnh do năng lực thực thi chính sách của bộ máy quản lý Nhà nước yếu kém. Đồng thời phải có các chế tài đủ mạnh xử lý những vi phạm, tăng cường năng lực cho các cơ quan, đơn vị tham gia hoạt động khoa học công nghệ, mở rộng và hỗ trợ các dịch vụ như thủ tục hành chính đăng ký hợp đồng công nghệ, dịch vụ đăng ký bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, hệ thống thông tin liên lạc... Nhà nước cần giao trách nhiệm cụ thể cho các bộ ngành và địa phương về quản lý, thúc đẩy đổi mới công nghệ và ứng dụng công nghệ vào SXKD đồng thời với việc tăng cường hơn nữa trong việc cung cấp cho các cơ quan này những công cụ và nguồn lực nhất định để hoàn thành nhiệm vụ đó.

- *Tăng cường các chính sách khuyến khích chuyển giao công nghệ:* Nhà nước cần đặc biệt chú trọng đến việc chuyển giao công nghệ từ các nước đang phát triển vào nước ta thông qua các công cụ như thuế, tín dụng v.v... Các chính sách khuyến khích này cũng cần chú trọng tới các mức độ phát triển công nghệ của DN như có mức ưu đãi nhiều hơn cho nhập khẩu phần mềm công nghệ độc lập. Nhà nước cũng cần thông qua chính sách xúc tiến và ưu đãi đầu tư để thu hút những nhà đầu tư lớn trên thế giới và đầu tư vào những lĩnh vực công nghệ cao. Mở rộng và khuyến khích các hình thức liên doanh, liên kết, hợp tác với các nhà đầu tư nước ngoài nhằm tranh thủ việc chuyển giao khoa học công nghệ vào nước ta. Nhà nước cần đơn giản hoá các thủ tục và giảm bớt các phí tổn đối với nhập khẩu hàng hoá là vật tư máy móc thiết bị, công nghệ tiên tiến cũng như nhập cảnh đối với các cán bộ kỹ thuật, các nhà khoa học, nhà đầu tư nước ngoài. Có chính sách khuyến khích và hỗ trợ nhằm làm giảm phí sử dụng internet, cước phí viễn thông vì đây là phương tiện chính mà thông tin công nghệ, bí quyết sản xuất được truyền bá, chuyển giao.

Nhà nước cũng cần xem xét lại những yêu cầu chung về kỹ thuật đối với việc nhập khẩu thiết bị đã qua sử dụng cho phù hợp với tình hình hiện nay, tạo điều kiện cho các DN, cơ sở SXKD ở LN cải thiện điều kiện sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm.

- *Hoàn thiện chính sách thúc đẩy nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ, đầu tư và ứng dụng khoa học công nghệ:* Nhà nước cần tăng cường tài trợ kinh phí cho các viện nghiên cứu, đặc biệt là các nghiên cứu cơ bản, có cơ chế khuyến khích đổi mới công nghệ tiên tiến thông qua các chính sách ưu đãi đầu tư, thuế và tín dụng. Phát triển các hoạt động thông tin tư vấn và chuyển giao công nghệ trong sản xuất ở LN. Ưu đãi và khen thưởng kịp thời các nghiên cứu và ứng dụng khoa học công nghệ vào SXKD nâng cao năng lực cạnh tranh của sản phẩm, tạo ra các sản phẩm mới, sản phẩm có chất

lượng cao, sản phẩm đảm bảo vệ sinh môi trường... thành lập mạng lưới các trung tâm ngân hàng dữ liệu thông tin thị trường khoa học công nghệ để các DN tra cứu, nghiên cứu, ứng dụng và triển khai.

Nhà nước cũng cần có những hướng dẫn chi tiết về chính sách liên quan đến chất lượng sản phẩm, các thủ tục để xác định chất lượng sản phẩm và xin cấp giấy chứng nhận. Các chính sách về tiêu chuẩn hoá kỹ thuật cũng cần được nhanh chóng nghiên cứu ban hành nhằm phát triển hệ thống tiêu chuẩn thống nhất, tạo điều kiện cho DN dễ dàng áp dụng vào quá trình sản xuất.

Chính sách khoa học công nghệ cần tập trung khuyến khích các DN dành nhiều nguồn lực hơn cho nghiên cứu và phát triển. Các chi phí này được hạch toán vào chi phí gián tiếp, kể cả các thiết bị quan trọng có giá trị không quá lớn. Các thiết bị phục vụ trực tiếp cho nghiên cứu và phát triển được miễn thuế. Tiến hành rà soát, đánh giá lại công nghệ và sản phẩm truyền thống ở các LN để có biện pháp bảo tồn và phát triển, tạo mẫu mã và sản phẩm mới. Đồng thời với việc hỗ trợ nghiên cứu thị trường để dự toán phát triển công nghệ, phân tích thực trạng công nghệ DN hiện tại, tăng cường năng lực thẩm định dự án nhằm nâng cao chất lượng các dự án đầu tư đổi mới công nghệ của các cơ sở SXKD, doanh nghiệp ở các LN. Các địa phương cũng cần tăng cường các chính sách đào tạo, thu hút, sử dụng nhân tài nhằm thu hút nhiều các cán bộ khoa học kỹ thuật, các nhà khoa học về làm việc tại các cơ quan, DN trong tỉnh thông qua các ưu đãi về thu nhập, nhà ở, biên chế v.v...

- *Chính sách phát triển hệ thống các dịch vụ trung gian trên thị trường khoa học công nghệ:* Nhà nước cần huy động tối đa sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp các loại hình dịch vụ này thông qua sử dụng các biện pháp hỗ trợ tư nhân các dịch vụ này, đồng thời cần tạo mọi điều kiện để nuôi dưỡng các loại hình dịch vụ hỗ trợ thị trường khoa học công nghệ, tránh tập trung vào công tác quản lý nhà nước một cách quá chặt chẽ. Hệ thống thông

tin về khoa học công nghệ cần được củng cố lại, kể cả việc thiết lập chợ khoa học công nghệ trên mạng. Hệ thống thông tin phải được cập nhật đầy đủ, thường xuyên, gia tăng các công cụ tiện ích, các dịch vụ đi kèm như dịch vụ tư vấn công nghệ, môi giới công nghệ tiến tới định hướng tạo ra những dịch vụ mang tính chuyên nghiệp. Mở rộng các hoạt động thuê mua các sản phẩm khoa học công nghệ như; cho thuê vận hành máy móc thiết bị hay công nghệ bằng hợp đồng dịch vụ, mua hoặc bán dưới hình thức trả góp các sản phẩm khoa học và công nghệ.

Nhà nước cần nghiên cứu và ban hành chính sách nhằm hình thành và phát triển các dịch vụ về thẩm định và đánh giá công nghệ, có kế hoạch chuyển dần từ nhiệm vụ của các tổ chức Nhà nước sang khu vực tư nhân nhằm tăng tính cạnh tranh, nâng cao chất lượng các dự án khoa học và công nghệ.

Thành lập các trung tâm tư vấn chuyên giao công nghệ tại các LN có xu thế phát triển mạnh để phổ biến kiến thức, kỹ năng ngành nghề, hỗ trợ dạy nghề, cung cấp thông tin, hỗ trợ chuyển giao công nghệ mới cho các cơ sở SXKD ở các LN. Nghiên cứu hình thành các loại hình hỗ trợ vốn khác với đầu tư cho khoa học và công nghệ như Quỹ đầu tư mạo hiểm, Quỹ hỗ trợ nghiên cứu sáng tạo công nghệ v.v...

- *Cải cách triệt để hệ thống các tổ chức khoa học công nghệ:* hướng cải cách là phải có lộ trình khẩn trương trong việc chuyển đổi các tổ chức khoa học công nghệ công lập sang các loại hình ngoài công lập. Riêng một số tổ chức nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu và phát triển lĩnh vực mang tính công ích và nghiên cứu chính sách cần nghiên cứu chuyển sang cơ chế hoạt động theo đơn đặt hàng, Nhà nước mua dịch vụ công do các tổ chức này cung cấp. Ngoài việc chuyển đổi hình thành và cơ chế hoạt động, nhiều cơ chế chính sách khác cũng cần phải hoàn thiện đồng bộ như: áp dụng cơ chế cạnh tranh việc cung cấp các khoản đầu tư và chi tiêu cho thực hiện các nhiệm vụ khoa học và công nghệ,

khuyến khích thương mại hoá các kết quả nghiên cứu, ưu đãi miễn các loại thuế từ hoạt động nghiên cứu ứng dụng tiên bộ khoa học công nghệ của các tổ chức khoa học công nghệ, các nhà khoa học vào áp dụng thực tiễn tại các LN.

3.3.7. Chính sách về đào tạo và phát triển nguồn nhân lực

Chất lượng nguồn nhân lực có ý nghĩa lớn để nâng cao năng lực cạnh tranh của các LN. Để khai thác và phát huy cao nhất lao động và năng lực sáng tạo của người lao động trong các LN, các chính sách cơ chế về đào tạo, phát triển nguồn nhân lực cần tập trung hoàn thiện theo một số giải pháp cơ bản sau:

- *Tỉnh cần phải sớm triển khai nghiên cứu, đánh giá và phân loại lực lượng lao động ở các LN và các vùng lân cận hiện nay.* Thông qua thực trạng về số lượng, chất lượng nguồn lao động và tình hình sử dụng lao động hiện nay ở các hộ gia đình SXKD, các doanh nghiệp, hợp tác xã... để xác định hướng củng cố và tăng chất lượng nguồn lao động, đồng thời có định hướng phân bố lao động gắn với sử dụng các nguồn lực khác phù hợp về trình độ, sức khoẻ và yêu cầu SXKD ở các LN hiện nay. Mặt khác, từ việc nghiên cứu, đánh giá này để các địa phương lập kế hoạch, dự án cho việc sử dụng nguồn lao động chuyên ngành, lao động phụ và lao động thời vụ hợp lý để khắc phục tình trạng thừa, thiếu lao động và sự căng thẳng về lao động dư thừa ở nông thôn và các LN, đồng thời để có những biện pháp xây dựng và điều tiết thị trường lao động ở các LN, tạo điều kiện thuận lợi để phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất của LN cả về số lượng và chất lượng.

- *Đổi mới đầu tư nhà nước cho đào tạo người lao động:* cần xác định rõ mục tiêu học nghề và hành nghề phù hợp với nhu cầu của các ngành nghề ở các LN. Tỉnh nên nghiên cứu để thực hiện hệ thống cấp giấy chứng nhận đủ trình độ hành nghề cho người lao động, tách biệt với các chứng chỉ đào tạo trong nhà trường, nhằm đề cao tinh thần lao động chuyên nghiệp trong xã hội nói chung và các LN nói riêng. Tỉnh cũng cần có chính sách cơ cấu hệ thống

dạy nghề công lập hiện nay để các cơ sở này vừa có cơ sở vật chất, công nghệ, giáo viên có tri thức, kỹ năng chuyên nghiệp phù hợp với yêu cầu đào tạo tay nghề cho người lao động ở các LN, vừa có khả năng đào tạo giáo viên cho các cơ sở đào tạo tư nhân và DN. Khuyến khích các nhà đầu tư, nhất là doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực đào tạo nghề. Mở cửa rộng cho các nhà đầu tư nước ngoài gia nhập thị trường đào tạo lao động ở nước ta. Ngoài khuyến khích về thuế, có thể tài trợ ban đầu hoặc ưu tiên giao đất cho các dự án đào tạo. Nhà nước ưu tiên đầu tư vào các khâu ban hành các tiêu chuẩn đào tạo ngang tầm khu vực và giám sát quá trình đào tạo hướng tới các tiêu chuẩn đó. Khuyến khích các tổ chức đào tạo trong nước hợp tác đào tạo với tổ chức nước ngoài để nhanh chóng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà nước cũng cần tài trợ hợp lý cho người đi du học nước ngoài.

- *Thành lập và kiện toàn các trung tâm dịch vụ về nguồn nhân lực ở nông thôn* để cung cấp thông tin về việc làm cho người lao động giúp người lao động tìm được việc làm phù hợp với trình độ và khả năng nghề nghiệp của mình, kiểm soát việc thi hành pháp luật lao động trong các cơ sở SXKD ở LN để đảm bảo quyền lợi cho người lao động, xây dựng các chương trình và tổ chức đào tạo cho các chủ hộ SXKD, chủ doanh nghiệp và người lao động. Chính quyền địa phương các cấp cần có sự kết hợp tổ chức, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho các chủ hộ, chủ doanh nghiệp về văn hoá, khoa học kỹ thuật, các kiến thức về quản trị doanh nghiệp và thị trường thông qua các hình thức như: đào tạo tại các trung tâm, mở các lớp tập huấn ngắn hạn, mở các câu lạc bộ giám đốc để thông qua đó họ vừa học hỏi kinh nghiệm vừa tìm kiếm bạn hàng, liên doanh liên kết... Đây là những hình thức cần được tỉnh khuyến khích phát triển mạnh, đáp ứng được nhu cầu của các LN trong việc tư vấn, giải quyết những khó khăn ngoài khả năng giải quyết của các DN, thông qua đó nâng cao kiến thức cho các chủ DN, chủ hộ SXKD ở các LN trong tỉnh.

- Chính sách khuyến khích đa dạng hoá các hình thức dạy nghề cho người lao động theo nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động cần được đào tạo trong từng ngành nghề của các LN. Trước tiên cần phải khuyến khích các chủ cơ sở nghề truyền thống tổ chức, thực hiện đào tạo nghề truyền thống cho người lao động. Nhà nước cần có chính sách tạo điều kiện về thủ tục mở cơ sở, lớp đào tạo, miễn thuế thu nhập cho hoạt động cho đào tạo nghề truyền thống, tạo điều kiện về mặt bằng đất đai..., khuyến khích phát triển các hình thức kèm cặp nghề trong sản xuất cho người lao động phù hợp với đặc thù nghề truyền thống ở địa phương. Tỉnh cũng cần tăng cường đứng ra tổ chức lớp và mời các nghệ nhân, thợ giỏi ở các LN và các nơi khác đến để dạy nghề theo lối truyền nghề. Các trung tâm dạy nghề ở các huyện cần phát huy vai trò trong đào tạo các ngành nghề truyền thống, đồng thời cũng là chuyển đổi nghề cho lao động mất việc làm trong nông nghiệp do bị thu hồi đất của quá trình đô thị hoá, phát triển các khu, cụm công nghiệp. Phát triển các trung tâm dạy nghề tư nhân để tăng số lượng lao động có tay nghề đáp ứng nhu cầu mở rộng và phát triển các LN. Kết hợp với các trường đại học hoặc các viện nghiên cứu để mở lớp cho các học viên là những lao động của các LN, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật, mỹ thuật, hướng dẫn họ tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú, có tính mỹ thuật cao. Mặt khác thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển để mở lớp và tạo nguồn kinh phí cho đào tạo nguồn nhân lực ở các LN. Tỉnh cần có chính sách thu hút khen thưởng và ưu đãi các nghệ nhân, lao động có tay nghề cao tham gia tích cực và hiệu quả vào hoạt động dạy nghề. Cần tiêu chuẩn hoá và định kỳ tổ chức xét, công nhận và trao tặng các danh hiệu cao quý, cũng như thưởng vật chất xứng đáng cho những nghệ nhân, thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều và người có phát minh sáng chế, cải tiến máy móc thiết bị, công nghệ sản xuất phục vụ sự phát triển của LN.

- *Bổ sung hoàn thiện chính sách, biện pháp về tăng cường quản lý nhà nước về lao động và việc làm:* chính sách đào tạo việc làm cho người lao động phải gắn kết với chính sách đào tạo, phát triển nguồn nhân lực ở các LN. Phải lồng ghép chương trình đào tạo, phát triển nguồn nhân lực trong các dự án phát triển KT - XH ở các khu vực LN và tạo việc làm cho lao động ở khu vực LN, đặc biệt là ở các khu, cụm công nghiệp LN.

Chính sách cho vay vốn từ quỹ quốc gia giải quyết việc làm, chương trình mục tiêu xoá đói giảm nghèo, các chương trình khuyến nông, khuyến công... cho lao động ở nông thôn nói chung và ở các LN nói riêng phải đồng thời gắn với đào tạo chuyên môn kỹ thuật cho người lao động thông qua các hợp đồng đào tạo với các cơ sở đào tạo. Xây dựng chính sách đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người dân ở khu vực bị thu hồi đất để họ có cơ hội làm việc tại các DN và các cơ sở, hộ SXKD ở các LN. Từng bước hình thành cơ chế, các hình thức thích hợp về đào tạo lại, đào tạo nâng cao, bổ túc tri thức, tay nghề thường xuyên đối với người lao động ở nông thôn nói chung và các LN nói riêng. Mạng lưới đào tạo phải đáp ứng phổ biến, thuận lợi cho nhu cầu đào tạo lại, đào tạo nâng cao của tất cả những người lao động ở các LN và các vùng lân cận có nhu cầu. Đào tạo lại, đào tạo nâng cao phải bao trùm ở tất cả các cấp trình độ đào tạo, đặc biệt là lao động chuyên môn kỹ thuật ngành nghề.

Mặt khác, tỉnh cần có chính sách để nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ và nguồn nhân lực ở các LN để phục vụ hội nhập kinh tế quốc tế. Để hội nhập hiệu quả, tham gia bình đẳng vào “sân chơi” chung của kinh tế thế giới, đòi hỏi ở các LN phải có một đội ngũ cán bộ am hiểu thể lệ của các định chế quốc tế, có trình độ chuyên môn thương mại và ngoại ngữ. Đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này bao gồm cả đào tạo mới, đào tạo nâng cao kiến thức mọi mặt về chuyên môn, ngoại ngữ, hệ thống pháp luật trong nước và quốc tế để sử dụng trong công tác đàm phán quốc tế cũng như triển khai các cam kết trong nước.

3.3.8. Chính sách về bảo vệ môi trường của các làng nghề

Vấn đề môi trường là một trong những điều kiện quyết định của phát triển bền vững. Chính sách bảo vệ môi trường ở các LN là một bộ phận cấu thành không thể tách rời của chính sách phát triển LN. Một số giải pháp cần được tiếp tục hoàn thiện và triển khai là:

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách ngăn ngừa ô nhiễm môi trường đồng bộ.

Ngoài các luật chung, trước mắt cần xây dựng, hoàn chỉnh các văn bản pháp chế dưới luật, đặc biệt là các quy định về bảo vệ môi trường tại một địa phương hoặc trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể, các quy định về chế độ, thể lệ, tổ chức quản lý bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Trước tiên, cần hoàn chỉnh các chính sách về thuế ô nhiễm, lệ phí môi trường. Người gây ô nhiễm phải chi trả những chi phí cho việc không chế ô nhiễm, làm sạch môi trường hoặc bồi thường thiệt hại cho những người phải chịu ô nhiễm. Đây chính là sự kết hợp biện pháp quản lý và biện pháp kinh tế nhằm giải quyết mâu thuẫn giữa người gây ô nhiễm và người chịu ô nhiễm. Mặt khác, người sử dụng tài nguyên phải trả tiền, tức là chi phí trách nhiệm do người tiêu dùng hiện tại để lại cho người sử dụng trong tương lai. Ở mỗi một địa phương hoàn toàn có thể xác định được số lượng, quy mô, quy trình công nghệ, ngành nghề... đối với các LN từ đó hoàn toàn có thể xác định được mức độ gây ô nhiễm đến từng nhân tố của môi trường xung quanh. Thông qua đó để xây dựng các tiêu chí, các mức thuế, phí phù hợp chi tiết do từng loại hình LN. Ví dụ như đối với LN sản xuất giấy thì xây dựng thuế, phí theo lượng nước thải hoặc thuế môi trường theo quy mô sản xuất và công nghệ khác nhau.

Thứ hai là cần phải xây dựng một quy trình kiểm soát ô nhiễm ở mức chi tiết cho từng loại hình LN: LN đồ gỗ, LN đồ gốm, LN đồ đồng, LN sắt thép, LN chế biến thực phẩm... thông qua việc xác định các nhóm đối tượng

gây ô nhiễm giống nhau của từng loại ngành nghề để sử dụng các công cụ quản lý luật định triển khai thực nghiệm quy mô nhỏ đối với từng loại hình LN, triển khai hệ thống thông tin kết hợp với chế độ kiểm tra hợp lý với từng LN, xây dựng các chỉ tiêu chất lượng nền đối với các khu vực không khí, vùng nước bị ô nhiễm ở các khu vực LN, có những quy trình, thủ tục cải cách trong cấp giấy phép và thanh tra môi trường phù hợp, đảm bảo chặt chẽ với từng ngành nghề, phát huy các năng lực nội bộ từng LN, phát huy sự ủng hộ của cộng đồng cho từng hành động có ý nghĩa phù hợp với từng LN...

Thứ ba là xây dựng các quy định về chế độ, thể lệ tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường. Tổ chức chức năng, nhiệm vụ, lề lối làm việc của hệ thống quản lý nhà nước về môi trường, quy định rõ chức trách, nhiệm vụ, của từng ngành, từng cấp trong bảo vệ môi trường, đặc biệt là thể chế riêng quy định cho cấp chính quyền cơ sở, nêu cao trách nhiệm tự quản cũng như các thể chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong bảo vệ môi trường...

- Quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp LN đạt tiêu chuẩn môi trường:

Hiện nay, Bắc Ninh còn thiếu mô hình quy hoạch tổng thể dành riêng cho khu công nghiệp LN. Để thay đổi căn bản các vấn đề về môi trường cũng như hiệu quả kinh tế của LN thì giải pháp này là hữu hiệu nhất. Thực tế đã hình thành nhiều khu cụm công nghiệp LN, song còn nhiều chấp vá, hạn chế, kể cả hiệu quả kinh tế cũng như môi trường vẫn chưa được xử lý triệt để. Xây dựng một quy hoạch đạt tiêu chuẩn môi trường, thiết nghĩ cần phải giải quyết, tháo gỡ một số bất cập hiện nay như sau:

+ Các hộ dân sống xen lẫn khu vực sản xuất, thậm chí sản xuất ngay tại nơi sinh hoạt gia đình. Ngoài ra nơi sản xuất và nơi giới thiệu lẫn lộn làm cho sản xuất và thương mại đều kém hiệu quả.

+ Phương thức SXKD ở các LN còn phân tán và mang tính đơn lẻ, khó khăn cho thương mại hoá sản phẩm toàn vùng. Các hộ dân trong làng phải tự

vận động tìm nguồn tiêu thụ bằng các kênh riêng của mình nên hiệu quả chưa được cao so với tiềm năng thực sự của tất cả các LN.

+ Đặt vấn đề quy hoạch không chỉ bó hẹp bởi kiến trúc mặt bằng mà ở góc độ nào đó liên quan đến vấn đề quy hoạch về chiến lược sản xuất và thương mại toàn vùng và không đơn thuần là con số cộng của thị trường các LN phân tán.

+ Không có thu gom và xử lý riêng chất thải tập trung cho khu vực các LN. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến sức khoẻ của người lao động và cư dân trong vùng mà còn cản trở việc phát triển SXKD lâu dài. Thực tế hiện nay, các giải pháp tình thế chỉ góp phần đưa rác thải từ chỗ này sang chỗ khác xa khu dân cư hơn nhưng chưa xử lý triệt để.

Vì vậy, mục tiêu hay tiêu chí cho việc quy hoạch và xây dựng khu công nghiệp LN cần phải tuân thủ là:

+ Thúc đẩy phát triển kinh tế địa phương, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho hoạt động sản xuất, thương mại, dịch vụ của các hộ dân, các doanh nghiệp của LN;

+ Mang lại hình ảnh một khu công nghiệp LN vừa khang trang, vừa cổ kính, phù hợp với các tiêu chí phát triển du lịch LN;

+ Thiết kế khu xử lý rác thải, góp phần giải quyết triệt để vấn đề ô nhiễm môi trường;

+ Tạo được động lực góp phần phát huy nét đẹp truyền thống LN, hội tụ đầy đủ các yếu tố giàu đẹp, văn minh ngay từ trong từng mảng quy hoạch ban đầu các khu vực công cộng, các phân khu chức năng sản xuất, thương mại, dịch vụ, giao thông, cây xanh...

+ Khai thác hiệu quả hơn quỹ đất hiện có của địa phương, đáp ứng nhu cầu SXKD vừa gần nơi sinh sống vừa đảm bảo điều kiện lao động tốt.

- *Kiên toàn các cơ quan quản lý môi trường ở tỉnh và huyện đủ mạnh để thực thi các nhiệm vụ bảo vệ môi trường nói chung và môi trường LN nói riêng.*

Hiện nay, ở cấp tỉnh quản lý nhà nước về môi trường nằm trong Sở Tài nguyên - Môi trường, ở cấp huyện chưa có tổ chức cụ thể, vì vậy cần phải xây dựng một tổ chức môi trường ở cấp huyện, thậm chí ở cấp xã đối với những xã có LN lớn, mức độ ô nhiễm nghiêm trọng đảm bảo thích ứng và có các cơ chế hiệu quả để thực hiện các mục tiêu bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

Nhiệm vụ của các cơ quan này, trước mắt cần phải tăng cường công tác đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, thanh sát môi trường, điều phối quản lý, trong đó địa bàn trọng tâm có các LN. Đặc biệt công tác đánh giá tác động môi trường là một trong những công cụ có hiệu quả để bảo vệ môi trường ở các LN cần phải được chú trọng. Thông qua việc đánh giá tác động môi trường để thực hiện các chính sách, pháp luật, chiến lược, kế hoạch, chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội nói chung và tại các LN nói riêng phát triển theo hướng lâu dài.

Việc đánh giá tác động môi trường phải được thực hiện ngay từ khâu lập kế hoạch cho phát triển LN và phải được kết hợp chặt chẽ trong việc quy hoạch phát triển của cả vùng xung quanh LN. Các lĩnh vực phải được ưu tiên tiến hành đánh giá tác động môi trường LN là các cơ sở LN sản xuất giấy, chế biến nông sản thực phẩm, sản xuất chế biến sắt, thép... có nguồn chất thải lớn gây ô nhiễm nguồn nước, không khí...

Công tác kế hoạch hoá cũng cần phải được quan tâm đúng mức nhằm gắn kết vấn đề bảo vệ môi trường vào quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Không chỉ xét yếu tố môi trường khi phê duyệt dự án hoặc khi đã thực hiện mà còn phải lồng ghép ngay từ khâu đầu khi lập quy hoạch, kế hoạch. Việc xác định môi trường LN là đối tượng của kế hoạch hoá, cần sự phối hợp chặt chẽ giữa các cơ quan kế hoạch, cơ quan quản lý môi trường với các tổ chức khác và chính quyền các cấp, đặc biệt là chính quyền xã, trường thôn nơi có LN.

Các tổ chức môi trường này cũng cần được tăng cường công tác đào tạo để có đủ năng lực trong việc kế hoạch hoá công tác môi trường, đánh giá tác động môi trường, kiểm soát ô nhiễm, thanh tra, điều phối môi trường, phối hợp chặt chẽ với chính quyền cơ sở trong quản lý môi trường nói chung và các LN nói riêng.

- Tăng cường công tác giáo dục, đào tạo, nâng cao nhận thức của người dân nói chung và ở LN nói riêng về môi trường.

Công tác bảo vệ môi trường, phát triển bền vững nói chung và ở các LN nói riêng chỉ có thể thành công nếu huy động được đông đảo nhân dân tham gia một cách tự giác.

Về tổng thể cần có một chương trình giáo dục môi trường trong các nhà trường, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, phát triển bền vững cho mọi người dân. Đồng thời phải thiết lập những khoá đào tạo chuyên nghiệp dài ngày và ngắn ngày kể cả hội thảo, phát triển đào tạo đội ngũ chuyên gia trong lĩnh vực môi trường.

Việc nâng cao nhận thức về môi trường ở các LN cần phải được ưu tiên hàng đầu. Cần chú trọng việc phát hành và phổ biến các tư liệu phục vụ nâng cao nhận thức, đáp ứng các công cụ, phương tiện cho công việc phổ biến và nâng cao nhận thức của quần chúng, đồng thời tìm kiếm, phối hợp, sự trợ giúp của các cơ quan thông tin đại chúng (báo, đài...), các nhóm tình nguyện, các tổ chức đoàn thể quần chúng... qua đó tác động trực tiếp hoặc gián tiếp điều chỉnh các hành vi của người dân. Mặt khác, cũng có thể áp dụng các dịch vụ vận dụng kiến thức như thiết lập một mạng lưới vận dụng kiến thức với cơ chế chi trả chi phí thích hợp để phổ biến các cách làm ăn đúng đắn điển hình về môi trường. Đồng thời cần đào tạo trên quy mô lớn những người làm công tác tuyên truyền vận dụng kiến thức và các tổ chức phi Chính phủ liên quan đến phát triển nông thôn và các hoạt động bảo vệ môi trường nhằm đưa nhanh

công tác bảo vệ môi trường thành một phần việc trong tiến trình phát triển tổng hợp nông thôn nói chung và ở các LN nói riêng.

- Chú trọng đầu tư cho công tác bảo vệ môi trường LN một cách thoả đáng:

Trước tiên cần thông qua các công cụ chính sách pháp luật, tiêu chuẩn và đánh giá môi trường, các công cụ kinh tế, công cụ thông tin giáo dục... để kêu gọi các doanh nghiệp, các hộ LN. Khi đầu tư cần lựa chọn các phương án đầu tư bảo đảm hoà nhập với môi trường theo các mục đích gắn kết kinh tế với môi trường.

Mặt khác, Nhà nước (ngân sách) cần có sự đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích thoả đáng như:

+ Quy hoạch và đầu tư xây dựng các nhà máy xử lý chất thải, bãi chôn lấp chất thải... ở các LN tập trung, đặc biệt là ở các cụm công nghiệp LN đã hình thành;

+ Khuyến khích và hỗ trợ kinh phí cho các hộ, tổ chức sản xuất LN đầu tư mở rộng sản xuất, đầu tư thay đổi công nghệ đạt tiêu chuẩn về môi trường thông qua các chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách hỗ trợ khuyến công, khuyến khích xuất khẩu, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ...

+ Hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT ở các LN như: chính sách hỗ trợ ngân sách cho làm đường giao thông nông thôn, kiên cố hoá kênh mương... cần phải ưu đãi hơn đối với LN;

+ Đầu tư thoả đáng cho các giải pháp về xây dựng chính sách chế độ riêng ở địa phương về môi trường, quy hoạch xây dựng khu công nghiệp LN đạt tiêu chuẩn môi trường, công tác đánh giá tác động môi trường, công tác giáo dục đào tạo, tuyên truyền...

+ Đầu tư cho công tác nghiên cứu và triển khai khoa học công nghệ ở các LN nhằm giúp các LN đổi mới cách làm, công nghệ, mở rộng sản xuất theo hướng bảo vệ môi trường, phát triển bền vững.

Ngoài ra, cũng cần tranh thủ tối đa sự tài trợ, ủng hộ, giúp đỡ của các tổ chức khác về môi trường, các đối tượng khác trong và ngoài nước quan tâm đến công tác môi trường LN, kể cả sự đóng góp trực tiếp của các hộ, doanh nghiệp ở LN nhằm xã hội hoá nguồn kinh phí cho công tác bảo vệ môi trường ở các LN.

3.4. MỘT SỐ KIẾN NGHỊ TRONG HOÀN THIỆN CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ Ở TỈNH BẮC NINH

3.4.1. Tăng cường hơn nữa vai trò của UBND tỉnh và các Sở, Ban, ngành của tỉnh trong công tác chỉ đạo, quản lý phát triển làng nghề

Trước tiên UBND tỉnh nên thành lập Ban chỉ đạo phát triển LN với đồng chí Lãnh đạo UBND tỉnh là trưởng ban, các thành viên tham gia là Lãnh đạo các Sở, ngành liên quan. Ban chỉ đạo có nhiệm vụ nắm bắt tình hình, đánh giá định kỳ tình hình SXKD và phát triển ở các LN, nghiên cứu, đề xuất, chỉ đạo, tổ chức thực hiện các biện pháp cụ thể nhằm tăng cường, khuyến khích phát triển LN bền vững. Ban chỉ đạo là đầu mối trong việc kiểm tra, giám sát, đôn đốc các cơ quan chức năng trong việc thực thi các nhiệm vụ liên quan tới phát triển LN. Trước mắt cần chỉ đạo thực hiện tốt một số nhiệm vụ sau:

- Khẩn trương rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển LN. Xây dựng chương trình khuyến khích phát triển LN, phổ biến chính sách cho các cán bộ quản lý DN ở các LN, hỗ trợ thành lập các Hiệp hội ngành nghề, tham gia tích cực vào việc lập các dự án đầu tư phát triển ở các LN. Xây dựng quy chế quản lý các khu, cụm công nghiệp LN. Xây dựng và chỉ đạo triển khai các chương trình khuyến công, xúc tiến thương mại, phát triển các LN mới v.v...

- Hoàn thiện quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, trong đó quy hoạch thoả đáng đối với sự phát triển của các LN. Hoàn thiện các cơ chế chính sách khuyến khích, thu hút đầu tư của địa phương, trong đó chú ý một cơ chế, chính sách thông thoáng, ưu đãi riêng cho phát triển ở các LN. Hoàn

thiện các quy trình “*cơ chế một cửa liên thông*” trong việc cấp giấy phép đầu tư, đăng ký kinh doanh đảm bảo nhanh chóng, thuận tiện, đơn giản thủ tục cho các DN, cơ sở SXKD.

- Hướng dẫn các huyện, thành phố thuộc tỉnh thực hiện xây dựng quy hoạch chi tiết các khu, cụm công nghiệp LN; quy hoạch chi tiết phát triển các LN; kiện toàn cơ chế phân cấp quy hoạch đầu tư xây dựng cơ bản theo hướng tăng cường phân cấp cho cơ sở; cải tiến quy trình thẩm định quy hoạch, chỉ đạo và giám sát quá trình đầu tư CSHT LN, khu, cụm công nghiệp LN...

- Khẩn trương hoàn chỉnh quy hoạch sử dụng đất phát triển các LN theo quy hoạch mới đảm bảo khai thác hợp lý, hiệu quả tài nguyên, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường ở các LN. Ban hành văn bản hướng dẫn quy trình các bước để tiến hành thuê đất trong việc đầu tư SXKD của các DN, hộ gia đình ở các LN. Xây dựng chiến lược địa phương về bảo vệ môi trường ở các LN.

- Xây dựng chiến lược phát triển du lịch LN. Tăng cường các biện pháp tuyên truyền, quảng bá hình ảnh địa phương nhằm thu hút đầu tư, tạo điều kiện cho việc giao lưu, hợp tác SXKD, thương mại... Xây dựng mô hình các LN đạt tiêu chuẩn về môi trường, văn hoá, xã hội và CSHT đồng bộ.

- Tăng cường sự hỗ trợ các DN, cơ sở SXKD ở các LN đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm, hỗ trợ tạo mẫu mã mới, hỗ trợ các đề tài nghiên cứu ứng dụng và nghiên cứu phát triển liên quan tới LN, xây dựng chính sách và triển khai tích cực việc hỗ trợ xây dựng thương hiệu, mẫu mã sản phẩm mới v.v... Tăng cường hướng dẫn áp dụng và quản lý nhà nước về đăng ký bản quyền và sở hữu trí tuệ công nghiệp. Triển khai mạnh mẽ việc áp dụng chất lượng ISO trong các cơ quan quản lý hành chính tạo môi trường thông thoáng liên quan tới hành chính...

- Làm tốt công tác hỗ trợ đầu tư xây dựng CSHT LN, tăng cường các biện pháp đảm bảo vốn cho vay đầu tư phát triển ở các LN, bảo lãnh tín dụng cho các

DN vừa và nhỏ, xây dựng chính sách phân bổ vốn ngân sách ưu tiên cho các địa bàn có nhiều LN, thực hiện công tác miễn giảm thuế, tư vấn thuế cho các LN v.v...

- Đẩy mạnh phối hợp với các cơ sở đào tạo của Trung ương để nâng cao chất lượng dạy nghề ở địa phương, tăng cường đào tạo nghề mới và đào tạo lại lực lượng lao động ở các LN phù hợp với yêu cầu mới của cạnh tranh và hội nhập. Xây dựng chương trình đưa tin học và ứng dụng trong các ngành nghề ở các LN; tổ chức tốt hội chợ việc làm, đào tạo ngắn hạn kết hợp với dài hạn những lao động ở các LN theo nhu cầu của các LN.

- Xây dựng kế hoạch và thực hiện lộ trình đảm bảo CSHT viễn thông, điện, giao thông... phù hợp và đáp ứng nhu cầu phát triển của các LN, khu, cụm công nghiệp LN...

- Tăng cường cải tiến các biện pháp quản lý nhà nước trên địa bàn đảm bảo hỗ trợ tích cực cho các LN phát triển. Thành lập các Ban Quản lý khu, cụm CN nhằm giải quyết kịp thời những vướng mắc phát sinh của các DN, cơ sở SXKD. Tùy huyện, thành phố phải xây dựng chương trình, kế hoạch phát triển các ngành nghề, LN trên địa bàn và có biện pháp, chính sách tập trung đầu tư, hỗ trợ thực hiện ưu tiên cho các LN phát triển bền vững.

- Đặc biệt cần tập trung chỉ đạo thực hiện tốt chương trình Marketing địa phương trong đó mũi nhọn là hình ảnh một tỉnh Bắc Ninh văn hiến và năng động trong phát triển kinh tế nơi có các LN, lễ hội và du lịch tâm linh. Trong đó cần làm nổi bật các yếu tố cứng như: ổn định kinh tế, năng suất, chi phí, tài sản, dịch vụ và mạng lưới hỗ trợ địa phương, cơ sở hạ tầng thông tin liên lạc, các địa điểm chiến lược ở tỉnh gồm cả các LN, kế hoạch và chương trình khuyến khích phát triển LN, đồng thời với các yếu tố mềm như: phát triển chuyên biệt độc đáo ở một số LN, chất lượng cuộc sống, năng lực của lực lượng lao động, văn hóa, quan hệ giữa con người, phong cách quản trị, sự năng động và linh hoạt, sự sáng tạo trong kinh doanh và đời sống xã hội ở các LN.

3.4.2. Phát huy vai trò của các hiệp hội hỗ trợ phát triển các làng nghề

Các hiệp hội LN là cầu nối giữa các DN, cơ sở SXKD trong các LN với Nhà nước, là người bảo vệ quyền lợi các DN, cơ sở SXKD trên thương trường quốc tế, là người thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại chung cho các DN, hộ SXKD ở các LN. Hiệp hội LN góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành nghề, của các LN. Những vai trò đó có ý nghĩa quan trọng trong việc thực thi các chính sách phát triển LN. Để phát huy vai trò đó, những kiến nghị đối với các hiệp hội LN là:

- *Mở rộng và kiện toàn tổ chức các hiệp hội:* Để tăng cường sức mạnh và tính đại diện cao cho các DN, hộ SXKD trong các LN, các hiệp hội cần phải đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả hoạt động của mình, tạo lòng tin và thu hút sự tham gia của đông đảo các DN, hộ SXKD ngành nghề của LN trên cơ sở làm cho các DN, hộ SXKD thấy được lợi ích của việc tham gia hiệp hội. Hiệp hội cần mở rộng thành viên của mình trong tất cả các hộ SXKD, các loại hình DN, kể cả DN có vốn đầu tư nước ngoài có cùng ngành nghề của LN.

Mặt khác, Hiệp hội cần phải kiện toàn cơ cấu tổ chức của mình để đáp ứng các nhiệm vụ của hiệp hội cũng như những đòi hỏi của các DN, cơ sở SXKD hiện nay. Cơ cấu tổ chức cần phải có các bộ phận chuyên trách xử lý tập trung vào những khó khăn chính của các DN, hộ SXKD ở các LN hiện nay như: bộ phận nghiên cứu và chuyển giao công nghệ, bộ phận đào tạo và phát triển nguồn nhân lực, bộ phận xúc tiến thương mại, bộ phận công nghệ thông tin, bộ phận quản lý thương hiệu, bộ phận nghiên cứu thị trường, bộ phận tổ chức hội chợ triển lãm, bộ phận quảng cáo và quan hệ cộng đồng...

- *Đẩy mạnh công tác thu thập, khai thác và hỗ trợ thông tin cho các hội viên.* các hiệp hội phải thu thập thông tin thuộc nhiều lĩnh vực liên quan đến ngành nghề của LN mình như: thị trường nguyên vật liệu, thị trường lao động,

khoa học công nghệ, xuất khẩu, xu thế biến động giá cả, xu thế phát triển của sản phẩm trong và ngoài nước, tình hình SXKD của ngành nghề, các thông tin về chính sách, pháp luật của nhà nước... Xây dựng các phương tiện thông tin hiện đại, nhanh chóng giúp cho các DN, hộ SXKD nắm bắt thông tin kịp thời, mang tính thời sự. Xây dựng và hoàn thiện các Website của các hiệp hội với những thông tin cập nhật thời sự và bổ ích, trước mắt các Website này sẽ là kênh thông tin về sản phẩm của LN đến người tiêu dùng trong và ngoài nước, tiến tới phát triển các Website trở thành một sàn giao dịch sản phẩm của các DN, hộ SXKD ngành nghề của LN. Đồng thời tăng cường các thông tin thị trường gắn với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, các thông lệ trong thương mại quốc tế, cùng với tuyên truyền đạo đức kinh doanh, văn hoá kinh doanh ...

- Tăng cường tư vấn trong đầu tư, đổi mới công nghệ tiên tiến một cách phù hợp và đồng bộ, hạn chế tối đa việc nhập khẩu các thiết bị công nghệ đã qua sử dụng. Từng hiệp hội phải luôn cập nhật những thông tin về máy móc thiết bị liên quan đến ngành nghề của mình và phổ biến cho các hội viên, tạo môi trường thuận lợi cho các hội viên trao đổi, hỗ trợ nhau những thông tin về công nghệ, từ đó góp phần đẩy mạnh việc liên kết giữa các DN, cơ sở SXKD trong LN cùng nhau hợp tác và phát triển.

- Tăng cường liên kết dọc và ngang giữa các bộ phận của ngành nghề nhằm tăng khả năng cạnh tranh, đặc biệt là sự cạnh tranh về giá cả trên thị trường khu vực và thế giới. Chính sự liên kết giữa các DN trong ngành nghề của LN tạo nên sức cạnh tranh mạnh cho toàn ngành nghề phát triển. Hiệp hội cần phải có những biện pháp cụ thể để các DN, cơ sở SXKD thấy được lợi ích mang lại từ sự liên kết, hợp tác với nhau.

- Chú trọng vào việc nghiên cứu thị trường: Hiệp hội cần nhận thức vai trò quan trọng của nghiên cứu thị trường để tiến hành đánh giá thị trường, xem xét các xu hướng ảnh hưởng đến nhu cầu sản phẩm, nghiên cứu tình hình

cạnh tranh, thị phần các đối thủ cạnh tranh, các rào cản thuế quan, phi thuế quan đối với việc xuất khẩu sản phẩm để từ đó đưa ra các khuyến nghị, tư vấn cho các DN liên quan đến sản phẩm, cách thức xuất khẩu, kinh doanh sản phẩm tại các thị trường nghiên cứu. Việc nghiên cứu thị trường phải đảm bảo tiếp cận và nghiên cứu thị trường mới để đa dạng hoá thị trường nhưng đồng thời phải tiếp tục nghiên cứu động thái từ các thị trường hiện tại để gia tăng thị phần, nâng cao khả năng đáp ứng nhu cầu của khách hàng.

- *Tăng cường thực hiện vai trò cầu nối giữa DN và Nhà nước:* Các Hiệp hội cần nắm bắt thường xuyên tình hình SXKD và xu thế đang diễn ra của ngành nghề trong nước và nước ngoài để từ đó tập hợp các ý kiến, kiến nghị với Nhà nước những biện pháp, chính sách phù hợp hỗ trợ cho các ngành nghề của LN phát triển. Hiệp hội cần nhận rõ xu hướng phát triển ngành nghề, phát hiện kịp thời những tiêu cực về cạnh tranh, quản lý trong SXKD của LN để nắm bắt yêu cầu thiết thực của DN, hiểu họ cần gì để hỗ trợ. Đồng thời Hiệp hội phải là người trợ giúp tích cực cho Nhà nước trong việc xây dựng, ban hành và thực thi các chính sách phát triển ngành nghề của LN.

- *Chú ý tư vấn, hỗ trợ các DN, hộ SXKD trong LN* tổ chức thực hiện công việc quản lý SXKD theo yêu cầu các tiêu chuẩn quản lý chất lượng sản phẩm, bảo vệ môi trường, an toàn vệ sinh và trách nhiệm xã hội. Những tiêu chuẩn về quản lý chất lượng là chỉ tiêu đánh giá đầu tiên mà các nhà nhập khẩu của các nước phát triển quan tâm trước khi đàm phán về giá cả và quy cách sản phẩm cũng như áp dụng những hàng rào kỹ thuật để hạn chế nhập khẩu các sản phẩm của chúng ta. Vì vậy trong tình hình hội nhập hiện nay, các hiệp hội cần rất chú ý tới sự tư vấn, hỗ trợ các DN, hộ SXKD ở các LN quan tâm tới các tiêu chuẩn này để nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, tạo hình ảnh tốt đẹp cho sản phẩm LN của Việt Nam trên thị trường quốc tế.

3.4.3. Đổi mới nhận thức trong hoạt động sản xuất kinh doanh của các cá nhân, tổ chức ở các làng nghề trong tỉnh Bắc Ninh

Các DN, hộ SXKD ở các LN là những người trực tiếp thực hiện các chính sách phát triển LN. Để các chính sách phát triển LN khả thi cần phải có sự nỗ lực rất lớn từ các DN, hộ SXKD. Một số kiến nghị đối với họ là:

- *Nghiên cứu và điều chỉnh hoạt động SXKD phù hợp với thị trường trong nước và quốc tế, phù hợp với tình hình mới về cạnh tranh và hội nhập kinh tế thế giới.* Điều này đặt ra cho các DN, hộ SXKD phải đánh giá lại chiến lược của mình về sản phẩm, nguồn nhân lực, thị trường... Việc đánh giá năng lực sản phẩm nhằm đánh giá mức độ đáp ứng nhu cầu thị trường, khả năng cạnh tranh của sản phẩm. Việc đầu tư nghiên cứu thị trường nhằm xác định lượng cầu, thị hiếu, mẫu mã, những điều kiện, quy cách, quy định về tiêu thụ sản phẩm ở các thị trường khác nhau. Trên cơ sở nắm bắt nhu cầu thị trường, kết hợp với những điều kiện hiện có, những tiềm năng mới có thể khai thác để định hướng chiến lược sản phẩm trên cơ sở kết hợp giữa tính đặc thù của sản phẩm với tính phổ thông, lựa chọn giữa xu thế chuyên biệt hoá và đa dạng hoá sản phẩm trong từng giai đoạn. Từ định hướng sản phẩm để đưa ra các biện pháp nâng cao chất lượng, giảm giá thành sản phẩm và cải tiến các kênh phân phối tiêu thụ sản phẩm.

- *Đầu tư xây dựng thương hiệu sản phẩm LN:* Các DN, cơ sở SXKD của LN phải nâng cao nhận thức và trang bị các kiến thức về thương hiệu, thấy rõ tầm quan trọng của thương hiệu để từ đó nâng cao chất lượng, đa dạng hoá mẫu mã sản phẩm đồng thời cần có chiến lược xây dựng thương hiệu phù hợp, lựa chọn mô hình hợp lý để cho thương hiệu đến được người tiêu dùng, được người tiêu dùng chấp nhận và yêu mến thương hiệu.

- *Nâng cao trình độ nguồn nhân lực trong DN, cơ sở SXKD ở LN* bao gồm cả đội ngũ lao động và đội ngũ quản lý, chủ DN, chủ hộ SXKD. Các DN phải coi trọng và đầu tư nguồn tài chính thoả đáng cho công tác này thông qua tăng cường đào tạo và đào tạo lại dưới nhiều hình thức như cử đi học các

chương trình đào tạo chính quy, đào tạo tại chức, truyền nghề trực tiếp tại cơ sở làm việc, tổ chức hoặc tham gia các hội thi tay nghề, tổ chức tập huấn, cung cấp thông tin cần thiết v.v...

- *Đầu tư và thu hút đầu tư đổi mới thiết bị công nghệ, tăng cường hợp tác, mở rộng liên kết để nâng cao sức cạnh tranh phát triển bền vững và giảm thiểu ô nhiễm môi trường*: thiết bị công nghệ hiện đại là cơ sở để nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng năng lực cạnh tranh. Các DN, cơ sở SXKD cũng cần đẩy mạnh ứng dụng các thành tựu khoa học công nghệ vào sản xuất, khuyến khích các hoạt động cải tiến, hợp lý hoá sản xuất, sáng chế và có thể cả các nghiên cứu khoa học liên quan. Đồng thời để mở rộng các mối liên kết kinh tế, các DN, hộ SXKD ở các LN trên từng địa bàn cần chủ động tham gia hợp tác giữa các DN lớn với các DN nhỏ và vừa thuộc các thành phần kinh tế, giữa DN và các hộ SXKD cá thể. Các DN nhỏ, hộ cá thể có thể làm thầu phụ cho DN lớn, các DN lớn giúp đỡ các DN nhỏ, hộ cá thể trong hoạch định chiến lược phát triển sản phẩm, đào tạo nhân lực, công nghệ... làm tăng năng lực cạnh tranh và gia tăng cơ hội tồn tại phát triển của các LN.

- *Các DN, hộ SXKD cần lựa chọn mô hình tổ chức phù hợp*: các hộ SXKD ở các LN cần phải thấy được lợi ích của việc thành lập DN để thực hiện DN hoá. Hiện nay ở các LN các DN tư nhân, Công ty trách nhiệm hữu hạn đang là mô hình tổ chức có số lượng nhiều nhất. Các mô hình này có lợi thế là chủ động và linh hoạt trong việc ra quyết định SXKD, khả năng giữ bí mật kinh doanh cao song lại hạn chế về khả năng huy động vốn, tính minh bạch và công khai tài chính. Vì vậy tùy theo từng điều kiện cụ thể các DN, hộ SXKD nên lựa chọn mô hình theo hướng công ty hoá như công ty cổ phần, công ty TNHH nhiều thành viên...

- *Xây dựng văn hoá doanh nghiệp, văn hoá LN*: sức cạnh tranh của DN LN được nâng cao nếu tạo được môi trường văn hoá tích cực, lành mạnh, phát huy năng lực của từng người. Văn hoá là một tài sản vô hình của DN, cơ sở SXKD, của LN, nó là nhân tố rất quan trọng trong việc kết hợp phát triển SXKD với du lịch LN, nâng cao hình ảnh LN, tăng sức cạnh tranh sản phẩm của LN.

KẾT LUẬN CHƯƠNG 3:

Luận án đề xuất một số quan điểm về hoàn thiện chính sách phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh trên cơ sở xem xét vai trò, tiềm năng, thế mạnh của các LN gắn với mục tiêu phát triển KT – XH của địa phương trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế quốc tế. Từ đó, luận án đã chỉ ra những định hướng và mục tiêu cụ thể với phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh hiện nay. Thực tế cho thấy, CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn trong phát triển kinh tế thị trường và hội nhập vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh. Xuất phát từ sự phát triển của LN, luận án đề xuất các giải pháp cơ bản tiếp tục hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN, bao gồm các chính sách về đất đai, chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thương mại, chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách tạo nguồn nhân lực, khoa học công nghệ và chính sách bảo vệ môi trường. Đồng thời, luận án cũng đề xuất một số kiến nghị đối với các cơ quan quản lý của địa phương, đối với các hiệp hội LN và đối với các doanh nghiệp, các hộ SXKD ở các LN nhằm tăng thêm tính khả thi cho các giải pháp hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN.

KẾT LUẬN

Quá trình CNH, HĐH nông thôn nước ta những năm đổi mới đã tạo điều kiện cho nhiều LNTT phục hồi phát triển, đồng thời xuất hiện những LN mới. Hoạt động SXKD của các LN ngày càng đa dạng và có những đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn ở nước ta. Thực tế cho thấy, những chuyển biến tích cực của LN là kết quả từ nhiều nhân tố tác động, trong đó nhân tố có vai trò đặc biệt quan trọng là các chính sách KT – XH. Với đề tài luận án ***“Quá trình hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 đến 2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp”***, NCS đã hoàn thành các mục tiêu nghiên cứu và có những đóng góp sau:

1. Luận án làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn của các chính sách đối với sự phát triển các LN. Về phương diện lý luận, luận án làm rõ khái niệm, đặc điểm, vai trò và các nhân tố tác động tới sự phát triển của LN. Đặc biệt, luận án đi sâu phân tích để làm rõ chính sách phát triển LN những đặc trưng và vai trò của nó đối với sự phát triển KT – XH ở nông thôn nói chung và các LN nói riêng. Trong điều kiện hội nhập kinh tế và sự cạnh tranh ngày càng gay gắt. Để làm rõ những vấn đề lý luận, luận án đã tìm hiểu thực tiễn về chính sách phát triển LN ở một số nước châu Á để rút ra một số bài học kinh nghiệm có ý nghĩa thực tiễn đối với Việt Nam.

2. Luận án đã khái quát điều kiện tự nhiên, KT–XH để thấy thuận lợi, khó khăn với sự phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh. Đó cũng là cơ sở cho việc hoạch định và thực thi chính sách thúc đẩy phát triển LN trong quá trình CNH, HĐH ở địa phương. Luận án đã đi sâu phân tích hệ thống chính sách của Nhà nước và địa phương có ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 đến nay. Đồng thời, luận án cũng làm rõ tác

động của các chính sách đó đến sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh trên hai khía cạnh thành tựu và hạn chế cũng như nguyên nhân của hạn chế. Từ đó, làm luận án rút ra sáu bài học kinh nghiệm về chính sách phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh có ý nghĩa lý luận và thực tiễn. Đó cũng là cơ sở cho việc đề xuất những giải pháp nhằm hoàn thiện chính sách phù hợp với sự phát triển các LN ở tỉnh Bắc Ninh hiện nay.

3. Để các LN ngày càng có đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế địa phương trong quá trình CNH, HĐH và hội nhập kinh tế thế giới, luận án đã đề xuất sáu quan điểm về hoàn thiện chính sách thúc đẩy phát triển LN, đã làm rõ định hướng và mục tiêu cụ thể phát triển LN ở tỉnh Bắc Ninh. Đặc biệt là đóng góp của luận án đã đề xuất các giải pháp cơ bản tiếp tục hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển LN gồm chính sách đất đai, chính sách khuyến khích đầu tư, chính sách thương mại, thị trường, chính sách thuế, chính sách tín dụng, chính sách khoa học công nghệ, chính sách đào tạo và phát triển nguồn nhân lực và chính sách bảo vệ môi trường. Luận án cũng đã kiến nghị một số vấn đề gắn với cơ chế, chính sách có ảnh hưởng trực tiếp đến sự phát triển LN đối với các cơ quan quản lý địa phương, các hiệp hội LN, các doanh nghiệp và hộ SXKD ở LN nhằm tăng thêm tính khả thi của các giải pháp trong hoàn thiện chính sách phát triển LN hiện nay ở tỉnh Bắc Ninh.

DANH MỤC CÁC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Kế hoạch Đầu tư (2004), *phát triển cụm công nghiệp LN - Thực trạng và giải pháp, kỷ yếu hội thảo khoa học*, Hà Nội.
2. Bộ Tài chính (2004), *chính sách tài chính về đầu tư CSHT nông thôn và phát triển ngành nghề nông thôn, tham luận*.
3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2005), *Bốn năm thực hiện Quyết định B2/2000/QĐ - TTg của Thủ tướng chính phủ về một số chính sách khuyến khích phát triển LN nông thôn*.
4. Ban Thường vụ Tỉnh ủy Bắc Ninh, *Nghị quyết 12/NQ - TW về xây dựng, phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp*, Tỉnh ủy Bắc Ninh năm 2010.
5. Bộ Công nghiệp, *tác dụng của gia nhập WTO đối với phát triển kinh tế Việt Nam*, (23/3/2006).
6. Bộ Thương mại (8/2003) “Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các LNTT ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2010
7. Bộ Thương mại (2006), *20 năm đổi mới cơ chế chính sách thương mại Việt Nam, những thành tựu và bài học kinh nghiệm*, NXB Thế giới Hà Nội 2006.
8. Cục Thống kê Bắc Ninh (2005), *thực trạng Doanh nghiệp Bắc Ninh qua kết quả điều tra năm 2001, 2002, 2003 và 2004*, NXB Thống kê, Hà Nội.
9. Trần Thị Minh Châu “ Về chính sách khuyến khích đầu tư ở Việt Nam” NXB Chính trị Quốc gia Hà Nội 2007
10. Nguyễn Cúc (2000), *đổi mới cơ chế và chính sách hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam đến năm 2005*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
11. CIEM - Công ty 7 (2006), *6 năm thi hành Luật Doanh nghiệp, Viện Nghiên cứu kinh tế Trung ương*.
12. CIEM - SIDA (2006), *Doanh nghiệp nhỏ và vừa của Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế*, NXB Chính trị Quốc gia.
13. Nguyễn Trí Dĩnh chủ nhiệm (2005), *những giải pháp nhằm phát triển LN ở một số tỉnh đồng bằng sông Hồng*, đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ, Hà Nội.

14. Nghiêm Xuân Đạt, Tô Xuân Dân, Vũ Trọng Lâm (2002), *phát triển và quản lý các doanh nghiệp ngoài quốc doanh*, NXB Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.
15. Vương Văn Điềm (2006), *thực trạng và giải pháp phát triển LN tỉnh Bắc Ninh, một số kinh nghiệm tổ chức sản xuất, đổi mới mẫu mã và mở rộng thị trường nghệ mộc mỹ nghệ, báo cáo tham luận*, Thừa Thiên Huế.
16. Lê Mạnh Hùng (2005), *định hướng và những giải pháp kinh tế chủ yếu nhằm phát triển các ngành tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn tỉnh Hà Tây*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân, Hà Nội.
17. Mai Thế Hôn (2000), *phát triển LN truyền thống trong quá trình CNH, HĐH ở vùng ven thủ đô Hà Nội*, Luận án Tiến sĩ kinh tế Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh.
18. Nguyễn Đình Hương (2002), *giải pháp phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
19. Bùi Văn hưng (2006) “ Công nghiệp hoá nông thôn Trung Quốc thời kỳ cải cách và mở cửa” NXB Thống Kê Hà Nội – 2006.
20. Phạm Thuý Hồng (2004), *chiến lược cạnh tranh cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam hiện nay*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
21. Mai Thế Hôn chủ biên 2003, *phát triển LN truyền thống trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
22. Lê Chi Mai “Những vấn đề cơ bản về chính sách và chính sách công” NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh – 2001.
23. Đặng Thị Loan, KH Lê Du Phong, Hoàng Văn Hoa (2006), *kinh tế Việt Nam 20 năm đổi mới (1986 - 2006) thành tựu và những vấn đề đặt ra*, NXB Đại học Kinh tế Quốc gia.
24. Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam (2003), *thực trạng và những giải pháp nhằm phát triển LN tỉnh Bắc Ninh, kỷ yếu hội thảo khoa học*, Hà Nội.
25. Nguyễn Hữu Khải, Đào Ngọc Tiến (2006), *thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống*, NXB Lao động - Xã hội.
26. Dương Bá Phụng (2000), *LN - thành phố quan trọng của công nghiệp nông thôn cần được bảo tồn và phát triển*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế số 266 tháng 7/2000.

27. Hồ Xuân Phương, Đỗ Minh Tuấn - Chu Minh Phương (2002). *Tài chính hỗ trợ phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ*, NXB Tài chính, Hà Nội.
28. Dương Bá Phương (2001), *bảo tồn và phát triển các LN trong quá trình CNH, HĐH*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
29. Vũ Huy Phúc (1999), *xây dựng tiêu chí LN và phát triển LN Hà Tây hiện nay*, Sở Nông nghiệp Hà Tây.
30. Chu Tiến Quang chủ biên (2001), *việc làm ở nông thôn - thực trạng và giải pháp*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
31. *Sở Tài chính Bắc Ninh (2006), niên giám tài chính - ngân sách tỉnh Bắc Ninh 2001 - 2006*.
32. Sở Công nghiệp Bắc Ninh (2006), *Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết 02 - NQ/TW của BCH Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh (Khoá 16)*.
33. Sở Tài chính Bắc Ninh (2005), *Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước năm 2004, 2005*.
34. Sở Công nghiệp Bắc Ninh, *Phương hướng và giải pháp phát triển LN TTCN tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ CNH, HĐH, năm 1998*.
35. Nguyễn Việt Sáng (2006), *tăng cường quản lý Nhà nước nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường để phát triển bền vững các LN ở tỉnh Bắc Ninh*, luận văn Thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
36. Nguyễn Sĩ (2001), *sự phát triển LN truyền thống ở tỉnh Bắc Ninh trong thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế quốc dân.
37. Trần Công Sách chủ trì (2003), *tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của LN truyền thống ở Bắc Bộ thời kỳ đến năm 2000*, đề tài khoa học, Hà Nội.
38. Tỉnh uỷ Bắc Ninh, *Nghị quyết 04/NQ - TW về phát triển LN TTCN, tỉnh Bắc Ninh năm 1998*.
39. Tỉnh uỷ Bắc Ninh, *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 15, năm 1997*.
40. Tỉnh uỷ Bắc Ninh, *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 16, năm 2001*.
41. Tỉnh uỷ Bắc Ninh, *Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Bắc Ninh lần thứ 17, năm 2006*.

42. Trung tâm biên soạn từ điển Bách khoa Việt nam “Từ điển Bách khoa Việt Nam” Hà Nội-1995.
43. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân “Chính sách trong quản lý kinh tế xã hội” NXB Khoa học Kỹ thuật- 1998.
44. Trung tâm Hỗ trợ kỹ thuật DNNVV tại Hà Nội (TAC - HM) (2006), *kết quả khảo sát doanh nghiệp năm 2005 tại 30 tỉnh thành phố phía Bắc*, NXB Bru điện, Hà Nội.
45. Chu Thị Thuỷ (2003), *một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động kinh doanh của Doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam*, Luận văn Tiến sĩ kinh tế, trường Đại học Thương mại, Hà Nội.
46. Đinh Thị Thom (2005), *kinh tế tư nhân Việt Nam sau hai thập kỷ đổi mới, thực trạng và những vấn đề*, NXB Khoa học xã hội.
47. Hoàng Trung Tập (2002), *khôi phục phát triển LN tiểu thủ công nghiệp ở tỉnh Bắc Ninh trong những năm tới*, luận văn tốt nghiệp Đại học Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
48. Hà Văn Thuỷ (2006), *quá trình phát triển doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Hải Phòng từ năm 1990 đến nay, thực trạng và giải pháp*, luận văn và Thạc sĩ kinh tế, trường Đại học Kinh tế Quốc dân.
49. Lê Khắc Triết (2005), *đổi mới và phát triển kinh tế tư nhân Việt Nam, thực trạng và giải pháp*, NXB lao động, Hà Nội.
50. Nguyễn Tiệp (2005), *nguồn nhân lực nông thôn ngoại thành trong quá trình đô thị hoá trên địa bàn thành phố Hà Nội*, NXB Lao động - Xã hội.
51. Trang Thị Tuyết, 2006, *một số giải pháp hoàn thiện nhà nước đối với doanh nghiệp*, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. UBND tỉnh Bắc Ninh, *văn bản quy phạm pháp luật do HĐND, UBND tỉnh Bắc Ninh ban hành năm 2002, 2003, 2004, 2005*.
53. Trần Minh Yên (2003), *phát triển LN truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH*, luận án Tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh tế học, trung tâm Khoa học xã hội và nhân văn Quốc gia.

**DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CỦA TÁC GIẢ
ĐÃ CÔNG BỐ LIÊN QUAN ĐẾN LUẬN ÁN**

1. Nguyễn Như Chung (2004) - “*Định dạng và quản lý hoạt động tài chính thôn*”.
Tạp chí Thanh tra số 4 năm 2004, trang 31.
2. Nguyễn Quốc Chung (2007) - “*Nợ đầu tư XDCB ở tỉnh Bắc Ninh thực trạng và kiến nghị*” - Kỷ niệm toạ đàm khoa học: Bộ Tài chính - Dự án đào tạo Tài chính công Việt - Pháp FSP - ADETEF, Hà Nội ngày 23/3/2007, trang 18.
3. Nguyễn Quốc Chung (2007) - “*Cơ cấu chi ngân sách địa phương: Thực trạng, các nhân tố chi phối và vai trò đối với việc phát triển KT - XH ở tỉnh Bắc Ninh*” - Hội thảo Quốc tế cơ cấu chi ngân sách Nhà nước - Viện Khoa học Tài chính - Dự án VIE/03/010 UNDP Việt Nam.
4. Nguyễn Như Chung (2008) - “*Hoàn thiện các chính sách phát triển LN tỉnh Bắc Ninh*”
- Tạp chí thị trường giá cả, số tháng 3 năm 2008, trang 16.
5. Nguyễn Như Chung (2008) - “*Nguồn vốn cho đầu tư phát triển du lịch LN tỉnh Bắc Ninh*” - Tạp chí thị trường giá cả, số đặc biệt tết Mậu Tý 2008, trang 19.

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC LÀNG NGHỀ TỈNH BẮC NINH

TT	Danh mục LN	Số LN, tên làng, xã		Tên sản phẩm chính
		Số làng	Tên làng, xã	
I	HUYỆN YÊN PHONG	16		
1	Sản xuất các sản phẩm từ tinh bột	1	Cầu Giữa - Xã Yên Phụ	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
		2	An Ninh - Xã Yên Phụ	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
		3	Cầu Gạo - Xã Yên Phụ	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
		4	Đức Lân - Xã Yên Phụ	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
		5	An Tập - Xã Yên Phụ	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
		6	Thôn Đoài - Xã Tam Giang	Mỳ gạo, bún khô, bánh đa nem
2	Sản xuất rượu	1	Quan Đình - Xã Văn Môn	Rượu
		2	Đại Lâm - Xã Tam Đa	Rượu
3	Dịch vụ vật tư	1	Quan Độ - Xã Văn Môn	Vật tư tổng hợp
4	Sản xuất đồ gỗ công cụ sản xuất, mộc - đơn giản	1	Đông Xuất - Xã Đông Thọ	Cày bừa, hàng dân dụng
		2	Trung Bạn - Xã Đông Thọ	Cày bừa, hàng dân dụng
5	Sản xuất giấy	1	Dương Ó - Xã Phong Khê	Giấy các loại
		2	Đào Xá - Xã Phong Khê	Giấy các loại
6	Đúc nhôm	1	Mẫn Xá - Xã Văn Môn	Nồi, xoong, chảo
7	Tơ tằm	1	Vọng nguyệt - Xã Tam Giang	Tơ tằm
8	Mộc cao cấp: tủ, giường	1	Khúc Toại - Xã Khúc Xuyên	Giường, tủ, bàn ghế
II	HUYỆN THUẬN THÀNH	5		
1	Làm tranh dân gian giấy màu	1	Đông Hồ - Xã Song Hồ	Tranh dân gian giấy màu
2	Nuôi, ươm giống thủy sản	1	Mão Điền - Xã Mão Điền	Cá con
3	Chế biến thực phẩm từ rau quả	1	Trà Lâm - Xã Trí Quả	Đậu phụ
4	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, lá	1	Thôn Cả - Thị trấn Hồ	Thúng, rổ, rá
5	Tơ tằm	1	Đại Mão - Xã Hoài Thượng	Tơ tằm, kén

III	HUYỆN GIA BÌNH	8		
1	Đúc và gia công đồng, nhôm	1	Đại Bái - Xã Đại Bái	Đồng gò, đúc, nhôm gò, đúc
2	Mộc dân dụng, cày, bừa	1	Cao Thọ (Đức) - Xã Vạn Ninh	Giường, tủ, bàn ghế, cày, bừa
		2	Kênh Phố - Xã Cao Đức	Giường, tủ, bàn ghế, cày, bừa
3	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, lá	1	Môn Quảng Phú - Xã Lãng Ngâm	Nón lá, tre đan, cần câu
		2	Ngãm Mạc - Xã Lãng Ngâm	Nón lá, tre đan, cần câu
		3	Lập Ái - Xã Song Giang	Nón lá, tre đan, cần câu
		4	Xuân Lai - Xã Xuân Lai	Nón lá, tre đan, cần câu
4	Thêu ren XK	1	Triệu Quang - Xã Đại Lai	Thêu ren XK
IV	HUYỆN LƯƠNG TÀI	6		
1	Đúc và gia công đồng, nhôm	1	Quảng Bó - Xã Quảng Phú	Nồi, xoong, mâm, chi tiết khoá
2	Đan lưới vó	1	Lai Tê - Xã Trung Chính	Lưới màn
3	Nấu rượu	1	Mi Xuyên - Xã Mĩ Hương	Rượu gạo
4	Mộc dân dụng, cày, bừa	1	Tuyên Bá - Xã Quảng Phú	Giường, tủ, bàn ghế, cày, bừa
5	Vận tải thủy	1	Hoàng Kênh - Xã Trung Kênh	Vận tải
6	Chế biến lương phẩm từ gạo	1	Tử Nê - Xã Tân Lãng	Mì gạo, bánh đa
V	HUYỆN QUẾ VÕ	5		
1	Sản xuất các sản phẩm từ tre, nứa, cói	1	Quế Ô - Xã Chi Lăng	Bị cói, chiếu đan, giỏ, thúng, xề, xảo
		2	Đức Lai - Xã Chi Lăng	Bị cói, chiếu đan, giỏ, thúng, xề, xảo
2	Sản xuất đồ gốm	1	Phấn Trung - Xã Phù Lãng	Chum, vại, chậu, âu, vò...
		2	Đoàn Kết - Xã Phù Lãng	Chum, vại, chậu, âu, vò...
3	Sản xuất công cụ cầm tay bằng kim loại	1	Việt Vân - Xã Việt Thống	Dao, kéo, liềm, cuốc, xẻng

VI	HUYỆN TIÊN DU	4		
1	Sản xuất các sản phẩm từ tinh bột	1	Tiền Trong - Xã Khắc Niệm	Bún, bánh
		2	Tiền Ngoài - Xã Khắc Niệm	Bún, bánh
2	Xây dựng	1	Đình Cả - Xã Nội Duệ	Xây dựng
		2	Duệ Đông - Xã Vân Tương	Xây dựng
VII	HUYỆN TỪ SƠN	18		
1	Sản xuất thép	1	Trịnh Xá - Xã Châu Khê	Sắt, thép các loại
		2	Đa Hội - Xã Châu Khê	Sắt, thép các loại
2	Mộc dân dụng, mỹ nghệ	1	Đông Ky-Xã Đông Quang	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		2	Hương Mạc-Xã Hương Mạc	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		3	Mai Động- Xã Hương Mạc	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		4	Kim Thiều - Xã Hương Mạc	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		5	Kim Bảng - Xã Hương Mạc	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		6	Phù Khê Đông-Xã Phù Khê	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
		7	Dương Sơn - Xã Tam Sơn	Đồ gỗ mỹ nghệ
		8	Phù Khê Thượng - Xã Phù Khê	Đồ gỗ mỹ nghệ, giường, tủ, tranh khắc
3	Dệt	1	Hồi Quan - Xã Tương Giang	Màn, khăn mặt, khăn tay
		2	Tiêu Long - Xã Tương Giang	Màn, khăn mặt, khăn tay
4	Thương nghiệp	1	Phù Lưu - Xã Tân Hồng	Thương nghiệp
		2	Đình Bảng-Xã Đình Bảng	Thương nghiệp
5	Nấu rượu	1	Làng Cẩm - Xã Đông Nguyên	Rượu gạo
		2	Làng Xuân Thu - Xã Đông Nguyên	Rượu gạo
6	Xây dựng	1	Vĩnh Kiều (Viêng) - Xã Đông Nguyên	Xây dựng
		2	Tiêu Sơn-Xã Tương Giang	Xây dựng
	TOÀN TỈNH BẮC NINH	62		

PHỤ LỤC 2
KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC KCN NHỎ VÀ VỪA,
CỤM LÀNG NGHỀ ĐẾN 2010

Địa phương	TT	Tên khu, cụm CN	Ngành nghề	DT (ha)	Năm QH	Năm XD	Ghi chú
Thị xã Bắc Ninh (1)	1	Khu CN Võ Cường mở rộng	Đa nghề	12	2007	2008	Thị xã đề nghị
Huyện Từ Sơn (5)	2	Cụm CN Tam Sơn	Đa nghề	20	2008	2009	Huyện đề nghị
	3	Cụm CN LN Phù Khê	Mộc MN	15	2008	2009	Huyện đề nghị
	4	Cụm CN LN Hương Mạc	Mộc MN	15	2008	2009	Huyện đề nghị
	5	KCN Tân Hồng - Đồng Quang mở rộng	Đa nghề	9.5	2007	2008	Huyện đề nghị (đã phê duyệt DADT)
	6	KCN - dịch vụ Phù Chẩn	Đa nghề	15	2007	2008	Đã khảo sát địa điểm
Huyện Tiên Du (5)	7	KCN Tân Chi	VLXD	70	2007	2008	Huyện đề nghị
	8	KCN Nội Duệ	Đa nghề	15	2007	2008	Huyện đề nghị
	9	KCN Việt Đoàn	CBNS	50	2008	2009	Huyện đề nghị
	10	KCN Liên Bảo	Đa nghề	40	2008	2009	Huyện đề nghị
	11	KCN Tri Phương	CBNS	40	2008	2010	Huyện đề nghị
Huyện Quế Võ (6)	12	KCN Châu Phong	Đa nghề	50	2007	2008	Huyện đề nghị
	13	KCN Nhân Hoà	Đa nghề	88	2007	2008	Huyện đề nghị
	14	KCN Đào Viên - Ngọc Xá	Đa nghề	60	2007	2008	Huyện đề nghị
	15	Cụm CN LN Phù Lãng	Gốm	40	2007	2008	Do huyện đề nghị
	16	KCN Yên Giả	Đa nghề	100	2008	2010	Huyện đề nghị
	17	KCN Bồng Lai	Đa nghề	50	2008	2010	Do huyện đề nghị

Huyện Yên Phong (3)	18	Cụm CN LN Phong Khê II	SX giấy, bao bì	11	2007	2008	Huyện đề nghị
	19	Cụm CN LN Tam Giang	Tơ tằm, dệt lụa	10	2007	2008	Huyện đề nghị
	20	Cụm CN LN Văn Môn	Cô đúc nhôm	35	2007	2008	Huyện đề nghị
Huyện Thuận Thành (4)	21	KCN Trí Quả	Đa nghề	50	2007	2008	VB cho KS-QH của UBND tỉnh số 158/CN.XDCB-CT ngày 03/02/2005
	22	KCN Hà Mãn	Đa nghề	35	2007	2008	VB cho KS-QH của UBND tỉnh số 156/CN.XDCB-CT ngày 03/02/2005
	23	KCN An Bình	Dệt may	100	2008	2009	VB cho KS-QH của UBND tỉnh số 160/CN.XDCB-CT ngày 03/02/2005
	24	Cụm cảng, CN-DV TTHồ	Đa nghề	20	2008	2009	Sở Công nghiệp đề nghị
Huyện Gia Bình (4)	25	KCN Nhân Thắng	Đa nghề	20	2008	2010	Huyện đề nghị
	26	KCN Thị trấn Gia Bình	Đa nghề	20	2008	2009	Huyện đề nghị
	27	Cụm CN LN Xuân Lai	Chế biến mây tre	15	2007	2008	Huyện đề nghị
	28	Cụm cảng, CN-DV Cao Đức, xã Vạn Ninh	Đa nghề	30	2009	2010	Huyện đề nghị
Huyện Lương Tài (1)	29	Cụm cảng, CN-DV Kênh Vàng – Trung Kênh	Đa nghề	50	2008	2010	Sở Công nghiệp đề nghị
Tổng DT				1085.5			

PHỤ LỤC 3**KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ
TỈNH BẮC NINH 2005**

1. Về chủ doanh nghiệp: Chủ doanh nghiệp là nam 88,42%, nữ 11,58%. Trình độ chủ doanh nghiệp là trên đại học 0,68%, đại học và cao đẳng 25,38%, trung học chuyên nghiệp và công nhân kỹ thuật 16,43%, trình độ thấp hơn còn lại 57,49%. Chủ doanh nghiệp có độ tuổi dưới 30 tuổi 7,75%, từ 30-40 tuổi 31,77%, từ 41-50 tuổi 39,69%, trên 50 tuổi 20,52%.

2. Về sử dụng công nghệ thông tin: Đã sử dụng máy vi tính 50,26%, có mạng LAN nội bộ 5,71%, đã xây dựng Website 0,85%.

3. Về trình độ công nghệ: 7,75% doanh nghiệp tự xác định là công nghệ tiên tiến, 81,71% doanh nghiệp tự xác định là thuộc loại trung bình, 10,54% số doanh nghiệp còn lại là công nghệ lạc hậu và không đánh giá.

4. Về các khó khăn mà doanh nghiệp thường gặp:

- Khó khăn về tài chính (vốn): 65,42%.
- Khó khăn về mở rộng thị trường: 56,81%.
- Khó khăn về đất đai và mặt bằng sản xuất: 50,34%.
- Khó khăn về giảm chi phí sản xuất: 27,17%.
- Khó khăn về thiếu các ưu đãi về thuế: 15,59%.
- Khó khăn về thiếu thông tin thị trường: 13,29%.
- Khó khăn về đào tạo nguồn nhân lực: 8,26%.
- Khó khăn về phát triển sản phẩm mới: 14,82%.
- Khó khăn về tiếp cận công nghệ mới: 12,86%.
- Khó khăn về xử lý môi trường: 2,81%.

5. Về nhu cầu đào tạo của doanh nghiệp:

- Đào tạo về Tài chính, kế toán: 32,96%.
- Đào tạo về quản trị doanh nghiệp: 31,18%.
- Đào tạo về phát triển thị trường: 20,27%.

- Đào tạo về lập kế hoạch, chiến lược kinh doanh: 18,67%.
- Đào tạo về phát triển sản phẩm mới: 12,35%.
- Đào tạo về kỹ năng đàm phán và ký kết hợp đồng kinh tế: 12,35%.
- Đào tạo về quản lý nguồn nhân lực: 10,65%.
- Đào tạo về công nghệ thông tin trong doanh nghiệp: 10,22%.
- Đào tạo về quản lý kỹ thuật: 6,30%.
- Đào tạo về chất lượng sản phẩm: 8,18%.
- Đào tạo về kỹ thuật lãnh đạo và thuyết trình: 5,62%.

6. Nhu cầu cung cấp thông tin kỹ thuật, công nghệ:

- Nhu cầu cung cấp thông tin về cơ chế chính sách liên quan đến doanh nghiệp: 36,59%.
- Nhu cầu cung cấp thông tin về công nghệ mới; 26,98%.
- Nhu cầu cung cấp thông tin về thị trường: 22,33%.
- Nhu cầu cung cấp thông tin về năng lực sản xuất sản phẩm cùng loại với doanh nghiệp: 21,4%.

7. Về khả năng tiếp cận các nguồn vốn của Nhà nước:

- Số doanh nghiệp có khả năng tiếp cận được: 53,89%.
- Số doanh nghiệp khó tiếp cận được: 25,75%.
- Số doanh nghiệp không tiếp cận được: 20,36%.

8. Về khả năng tiếp cận các nguồn vốn khác: Có tiếp cận 59,96%; khó khăn tiếp cận 19,62%; không tiếp cận được 20,42%.

9. Về khả năng tham gia các chương trình xúc tiến thương mại của Nhà nước:

Tham gia được: 4,65%; khó tham gia: 17,48%; không được tham gia: 77,87%.

10. Về khả năng hợp tác kinh doanh với các doanh nghiệp lớn: Đã tham gia 6,71%; khó tham gia 10,11%; chưa được tham gia: 83,18%.

(Nguồn: Báo cáo khảo sát doanh nghiệp 2005 của Sở Kế hoạch- Đầu tư tỉnh Bắc Ninh).